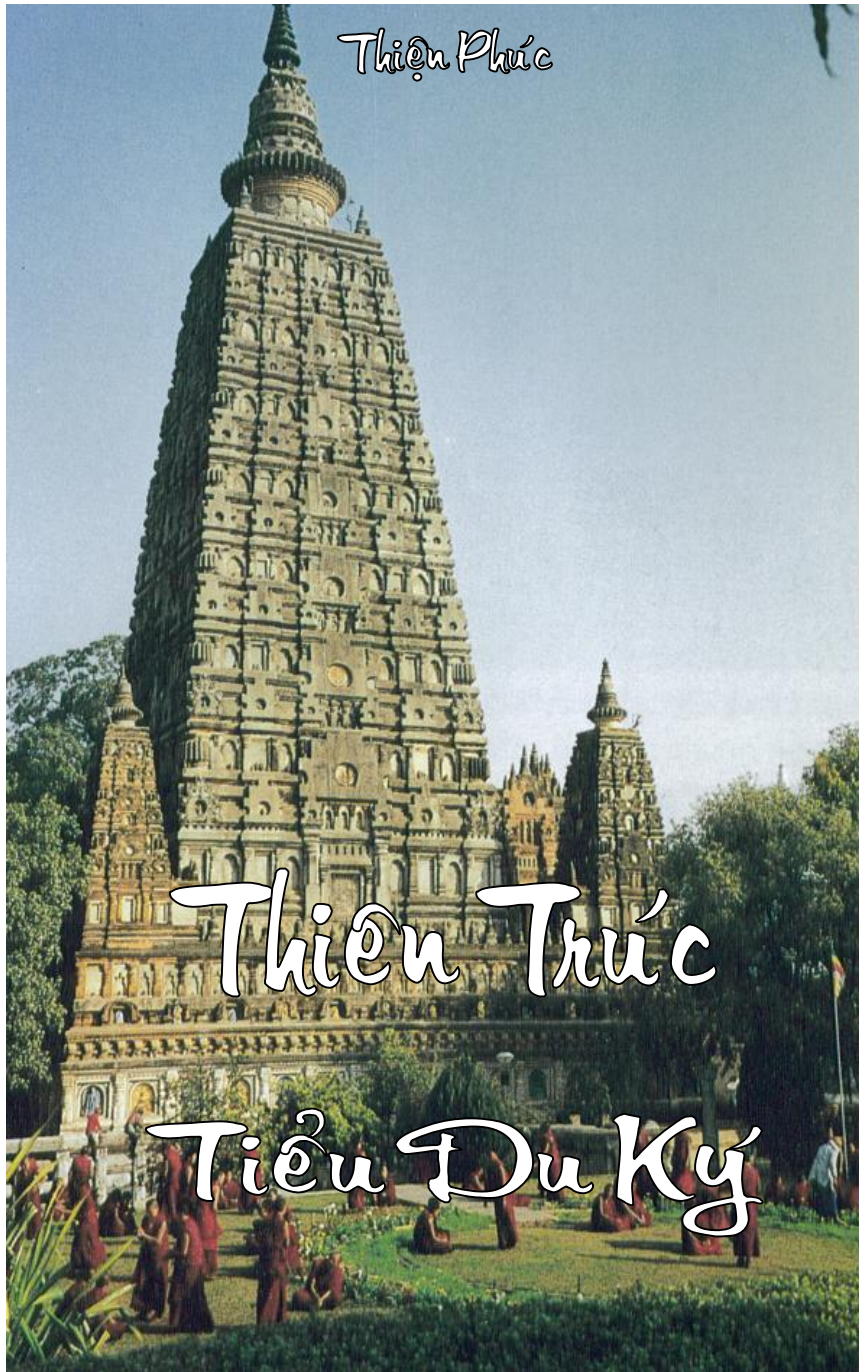


Thiền Phúc

Thiền Trúc

Tiểu Đu Ký



Thiền Phục

Thiền Trúc

Tiểu Đu Ký

Copyright © 2006 by Ngoc Tran. All rights reserved.

Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Gần hai mươi sáu thế kỷ về trước, trong lúc chúng sanh đang lăn trôi trong biển đời sanh tử thì một ánh sáng kỳ diệu lóe lên nơi miền Bắc Ấn báo hiệu cho sự thị hiện kỳ diệu của một đấng Giác Ngộ. Đức Phật đã thị hiện chỉ nhằm một mục đích duy nhất là “khai thị cho chúng sanh được ngộ nhập tri kiến Phật.” Sau những năm tháng tu hành tầm cầu chơn lý, Đức Phật đã giác ngộ và giải thoát. Ngài đã mang hết những gì mình liễu ngộ ra mà trao truyền lại cho chúng ta, chỉ với một mục đích là những mong cho chúng sanh mọi loài đều có được cuộc sống an lạc và tự tại. Vì lòng bi mẫn tới muôn loài mà dấu chân của Ngài đã giẫm lên toàn khắp cả một vùng rộng lớn giữa Népal và Bắc Ấn. Với những tiến bộ khoa học kỹ thuật cận đại thì việc giao thông qua lại giữa các vùng đất ấy cũng không lấy gì làm khó khăn cho lắm, nhưng với phương tiện của gần 26 thế kỷ về trước, thì quả là những bước chân Phật đã giẫm đạp lên không biết bao nhiêu chông gai của cả vùng núi đồi Hy Mã. Ngoài những khó khăn vật chất này, Đức Phật thời đó còn phải giẫm đạp lên không biết bao nhiêu là khó khăn khác về mặt xã hội nhân sinh. Riêng đối với người Phật tử Việt Nam, đã từng được nuôi lớn bằng bầu sữa tinh thần Phật pháp, đã tự chọn cho tinh thần mình một hướng đi hướng thượng theo con đường mà năm xưa Đức Từ Phụ đã đi và đã đến, dĩ nhiên ai trong chúng ta cũng luôn ao ước là một ngày nào đó chúng ta được đặt chân lên những vùng đất có liên hệ hay những vùng đất đã một thời là trụ xứ của Đấng Cha Lành mà chúng ta thường thân thương gọi là Đấng Từ Phụ. Những vùng đất ấy chẳng những thiêng liêng đối với chúng ta, mà còn là những chứng tích thực của cái nôi văn hóa Phật giáo mà bao nhiêu thế hệ cha anh chúng ta đã từng ôm ấp.

Phật tử chúng ta, bất kỳ là từ vùng đất nào của địa cầu này, có lẽ đều hướng mắt nhìn về khung trời Hy Mã tuyết trắng, vì ngay dưới chân rặng núi ấy, những dấu tích của một thời hoàng kim, dưới chân rặng núi ấy là quê hương của Đấng Cha Lành, mà giáo pháp của Ngài đã từ gần 26 thế kỷ nay đã dìu dắt chúng ta cùng nhau hưởng thụ. Chắc ai trong chúng ta cũng đều ao ước, sẽ có một ngày chúng ta về lại quê cha, dò dẫm lại từng bước chân xưa của Ngài. Về lại Vườn Lâm Tỳ Ni để nghe lòng mình lâng lâng niềm xúc cảm về luật vô thường mà chính cha mình đã dạy năm xưa. Về đó để thấy cảnh hoang tàn đổ nát của một Ca Tỳ La Vệ trù phú phồn thịnh năm xưa. Về để thấy một Bồ Đề Đạo Tràng với tấp nập người đến kẻ đi chỉ với một mục đích duy nhất là thấy lại nơi Đức Thế Tôn đã thành đạo năm xưa. Về để nghe lại tiếng Pháp Âm vẫn còn vang vọng đâu đó bên trong khu Vườn Nai, và để thấy hình như năm anh em ông A Nhã Kiều Trần Như vẫn còn lảng vảng đâu đây. Về Thánh địa để thấy sông Hằng vẫn còn sức quyến rũ như ngày nào. Ngày ngày, trước khi bình minh ló dạng là từng đoàn, từng đoàn người lũ lượt kéo nhau về bờ Tây sông Hằng, con số lên đến hàng trăm ngàn hay hàng triệu người. Chủ đích của họ thật đơn giản mà thật thiêng liêng: một lần được tới tắm giặt trên sông Hằng là đủ mãn nguyện cho cả một đời người. Và về để nghe nơi chính lòng mình nỗi niềm đau xót tràn dâng khi đặt chân tới thành Câu Thi Na. Đến đó để thấy dù đến phút sắp nhập diệt, Đấng Cha Lành vẫn an nhiên nằm đó với nụ cười bi mẫn vượt không gian và thời gian.

Vào thế kỷ thứ 5 và thứ 7, hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang đã bất kể an nguy, phải vượt qua vạn dặm, trải qua bao núi rừng, biển cả nguy hiểm, cũng như khí hậu khắc nghiệt để tìm đến những Thánh tích Phật giáo để thỉnh kinh hay tông học với những bộ phái Phật giáo thời đó, thế mà họ vẫn làm được. Bây giờ với phương tiện giao thông tương đối dễ dàng hơn, vào những ngày cuối tháng 11 đến giữa tháng 12 năm 2005, chúng

tôi có duyên may được về thăm lại Thiên Trúc năm xưa. Dù chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi đã đi lại hầu hết những nơi mà ngày xưa Đức Từ Phụ đã đi qua, hoặc giả đến những nơi mà các vị đại đệ tử của Ngài đã từng đến và làm rạng danh dòng họ Thích. Trong suốt thời gian chỉ hơn nửa tháng, chúng tôi đi liên tục, hầu như không ngừng nghỉ để được đến và được thấy càng nhiều càng tốt bất cứ nơi nào có dính dáng đến Đấng Cha Lành của mình. Đến để thấy tận mắt, để nghe lòng mình thổn thức, đến để nhớ và để tìm về cội nguồn đã nuôi lớn tinh thần bao nhiêu thế hệ nhân sinh. Và hơn hết chúng tôi đến tận nơi để tìm cho chính mình một chất liệu dinh dưỡng kỳ diệu mà không có ngôn ngữ nào của loài người có thể diễn đạt được. Thật vậy, sau chuyến đi hành hương chiêm bái Phật tích, chúng tôi cảm thấy như mình lớn thêm lên vì đây không phải là một chuyến du lịch, đây cũng không phải là một chuyến ngao du sơn thủy, mà là một cuộc hành trình hướng về tâm linh cho riêng từng cá nhân, không thể chia sẻ được bằng ngôn ngữ loài người. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là không đem những gì chính mình đã mắt thấy tai nghe tại những Thánh tích này san sẻ với mọi người, để chúng ta, dù có duyên may hay không có duyên may, đều có được chút kiến thức và cảm giác tối thiểu về những nơi thân thương của Đức Từ Phụ. Với tâm nguyện đó, chúng tôi xin ghi chép lại đây tất cả những gì chúng tôi có thể ghi chép được ở từng nơi, từ những người hướng dẫn, từ những lời thuyết minh của chư Tăng Ni, cũng như từ những tài liệu lịch sử được ghi lại từ những nơi ấy trong một quyển nhật ký nhỏ mà tôi xin mạo muội đặt tên cho nó là “Thiên Trúc Tiểu Du Ký.” Vì chúng tôi không phải là những nhà biên khảo hay khảo cổ nên những ghi chép của một người không thể nào tránh khỏi những thiếu sót. Mong những bậc cao minh, những bậc Thầy vui lòng góp ý nếu có những sai sót, để cho ai nấy đều được lợi lạc.

Chúng tôi cũng nhân đây xin chân thành tri ân thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, người đã tận tình chỉ dạy chúng tôi từng li từng tí trên bước đường hướng thượng. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ những lời thuyết minh vô cùng quý giá của sư Minh Thành, sư Giác Hành, sư Minh Huệ, sư Minh Hoa, sư Minh Thường, sư Minh Sang, sư Giác Phổ, sư cô Liên Phụng, sư cô Liên Mẫn, Liên Hiệp, Liên Quý, Liên Trân... Chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ các anh Thiện Tài, Thiện Minh, Thiện Trí, Thiện Phước, Viên Giác... đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong suốt cuộc hành hương. Cuối cùng, chúng tôi xin hồi hướng công đức đến tất cả quý đạo hữu đã tham dự cuộc hành hương đi về xứ Phật trong phái đoàn của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên từ ngày 29 tháng 11 năm 2005 đến ngày 13 tháng 12 năm 2005. Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ cho thân tâm quý vị luôn an lạc trên bước đường hướng thượng. Mong một ngày không xa nào đó pháp giới chúng sanh đều sớm quy ngưỡng dưới ánh Từ Quang của Đấng Từ Phụ, để cùng nối theo chân Ngài bước theo con đường giải thoát, hạnh phúc và an lạc miên viễn.

Viết tại California ngày 20 tháng 1 năm 2006
Thiện Phước

Mục Lục

<i>Hành Hương Xứ Phật</i>	9
<i>Tân Đề Li</i>	15
<i>Bồ Đề Đạo Tràng</i>	27
<i>Cây Bồ Đề</i>	34
<i>Kim Cang Tò</i>	36
<i>Hình Ảnh Bồ Đề Đạo Tràng</i>	44
<i>Khổ Hạnh Lâm</i>	49
<i>Hình Ảnh Khổ Hạnh Lâm</i>	51
<i>Sông Ni Liên Thiên</i>	57
<i>Làng Sujata</i>	59
<i>Những Ngôi Chùa Tại Bồ Đề Đạo Tràng</i>	62
<i>Thành Vương Xá-Đỉnh Kỳ Xà Quật</i>	67
<i>Tháp Hòa Bình</i>	72
<i>Núi Linh Thứu</i>	75
<i>Hình Ảnh Núi Linh Thứu</i>	81
<i>Trúc Lâm Tịnh Xá</i>	87
<i>Phế Tích Na Lan Đà</i>	90
<i>Hình Ảnh Na Lan Đà</i>	97
<i>Nhà Ngục Giam Vua Bình Sa Vương</i>	102
<i>Ao Rắn Tại Bồ Đề Đạo Tràng</i>	105
<i>Ngôi Làng Phật Giáo Gần Bồ Đề Đạo Tràng</i>	106
<i>Viện Bảo Tàng Bodhgaya</i>	112
<i>Thành Tỳ Xá Ly</i>	114
<i>Câu Thi Na</i>	127
<i>Đại Tháp Niết Bàn</i>	131
<i>Tháp Trà Tỳ Angrachaya</i>	144
<i>Viện Bảo Tàng Câu Thi Na</i>	146
<i>Chùa Linh Sơn Tại Câu Thi Na</i>	147
<i>Các Chùa Khác Tại Câu Thi Na</i>	149
<i>Lâm Tỳ Ni</i>	150

<i>Trụ Đá Vua A Dục Tại Lâm Tỳ Ni</i>	156
<i>Giếng Thiêng Tại Lâm Tỳ Ni</i>	158
<i>Tháp Thờ Hoàng Hậu Ma Da Tại Lâm Tỳ Ni</i>	160
<i>Hình Ảnh Tại Lâm Tỳ Ni</i>	163
<i>Chác Chùa Quanh Vùng Lâm Tỳ Ni</i>	166
<i>Ca Tỳ La Vệ (Népal)</i>	168
<i>Cửa Thành Đông</i>	170
<i>Ca Tỳ La Vệ Bên Nào? Népal Hay Ấn Độ</i>	179
<i>Xá Vệ Thành</i>	180
<i>Ca Tỳ La Vệ Bên Phía Ấn Độ</i>	181
<i>Đức Phật Tranh Luận Với Lục Sư Ngoại Đạo</i>	182
<i>Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên</i>	184
<i>Cây Bồ Đề A Nan Tại Vườn Kỳ Thọ</i>	187
<i>Hình Ảnh Xá Vệ Quốc</i>	197
<i>Thành Phố Varanasi</i>	200
<i>Sông Hằng</i>	202
<i>Hình Ảnh Tại Varanasi</i>	207
<i>Vườn Lộc Uyển</i>	210
<i>Đức Phật Và Năm Anh Em Kiều Trần Như</i>	217
<i>Khu Vườn Nai</i>	221
<i>Tháp Dhamekh</i>	222
<i>Nền Tịnh Xá Phật Trong Khu Lộc Uyển</i>	224
<i>Trụ Đá A Dục Tại Lộc Uyển</i>	225
<i>Tịnh Xá Mulagandhakuti</i>	228
<i>Viện Bảo Tàng Sarnatha</i>	229
<i>Hình Ảnh Lộc Uyển</i>	231
<i>Bảo Tàng Viện Varanasi</i>	239
<i>Taj Mahal – Agra</i>	243
<i>Hình Ảnh Họp Mặt Tăng Ni Sinh Tại New Delhi</i>	248

Hành Hương Xứ Phật



Vào cuối tháng 10 năm 2005, chúng tôi có duyên may được tháp tùng Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, đi một vòng Úc Châu hoằng pháp nhằm vận động giúp chư Tăng Ni sinh đang du học ở Ấn Độ trước khi chánh thức hành hương về xứ Phật vào cuối tháng 11 năm 2005. Hòa Thượng tâm sự với chúng tôi là riêng phần Hòa Thượng mang theo chỉ có vài chục ngàn đô la Mỹ, e rằng không đủ để tài trợ cho số Tăng Ni sinh ở Ấn Độ hiện lên đến gần 200 vị, vì thế dù tuổi cao (năm nay Hòa Thượng 84 tuổi) nhưng Hòa Thượng vẫn cố gắng đi một chuyến vòng quanh Úc Châu, vừa hoằng pháp vừa vận động chư Tôn Đức và Phật tử phát tâm trợ giúp thêm. Trong suốt một tháng trời bên Úc, Hòa Thượng đã thuyết trên 50 thời pháp. Quả là tấm lòng từ ái vô bờ vô bến của một vị Đại Lão Hòa Thượng, luôn luôn hết lòng lo lắng cho những mầm non đạo pháp. Đoàn chúng tôi gồm 7 người: Hòa Thượng Pháp Chủ, 3 Tăng Ni là sư Minh Đạo, Ni sư Hân Liên và Ni cô Liên Hương, và 3 Phật tử anh Thiện Trí, Thiện Phúc và Viên Giác. Chúng tôi khởi hành từ phi trường Los Angeles vào lúc 12:15 rạng sáng ngày 31 tháng 10 năm 2005, sau gần 25 giờ bay, chúng tôi đến Sydney vào lúc 9:00 đêm ngày mồng 1 tháng 11 năm 2005. Chúng tôi lưu lại Thiền Viện Minh Quang 3 ngày và sau đó đáp phi cơ đi Melbourne vào ngày 3 tháng 11, lưu lại Melbourne 5 hôm trước khi đi Adelaide vào ngày 8 tháng 11, lưu lại Adelaide một tuần lễ. Sau đó đoàn khởi hành đi Perth vào hôm 15 tháng 11, đi Brisbane ngày 21 tháng 11, và cuối cùng trở về lại Sydney vào ngày 25 tháng 11 để kịp dự lễ khánh thành Thiền Viện Minh Quang hôm 27 tháng 11, 2005. Ngày 26 tháng 11, một đoàn thứ hai gồm 12 người từ Mỹ sang, nhập với đoàn I của Hòa Thượng tham dự lễ Khánh Thành Thiền Viện Minh Quang. Sau đó đoàn lại rời Sydney đi New Delhi vào lúc 8:45 sáng ngày 28 tháng 11, 2005.

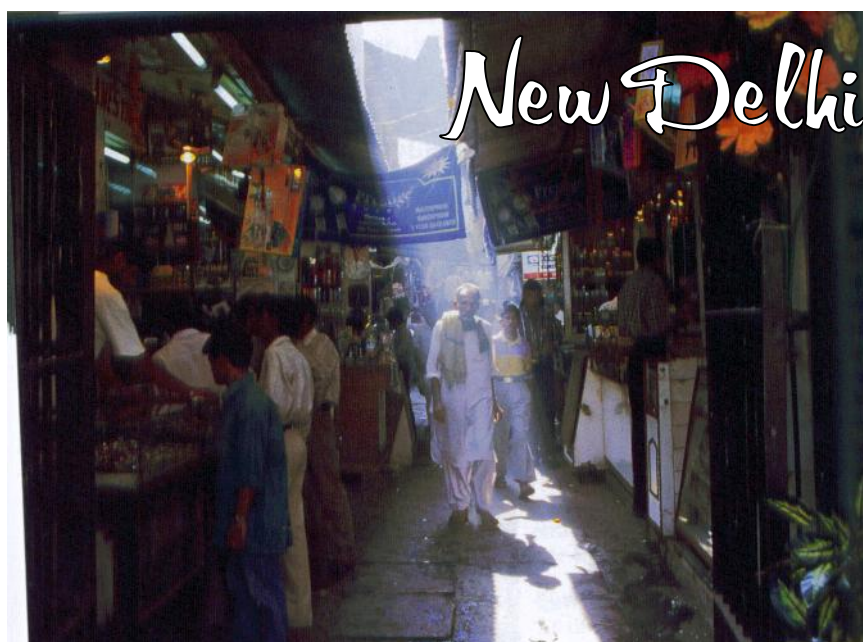
Chúng tôi không có duyên may như chư Tăng Ni, được xuất dương du học nơi xứ Phật, nhưng một lần trong đời được chiêm

bái và đảnh lễ các Thánh tích thiêng liêng ấy, thiết tưởng cũng đủ mãn nguyện cho một đời người. Một lần đến tận nơi, thấy tận mắt những di sản tinh thần vô giá ấy, dù bây giờ nơi chốn ấy chỉ còn tro bụi một nền đá hay một đồng gạch vụn, cũng đủ làm trào dâng niềm cảm xúc không thể diễn tả được bằng lời. Một lần được mục kích sông Hằng, con sông thiêng liêng không riêng gì cho dân Ấn, mà cho cả một vùng trời của thế giới phương Đông, cũng đủ làm cho tâm hồn mình thanh thản, dù có ai đó cho rằng như vậy là quá thần thoại và hoang tưởng cũng không sao. Một lần tận mắt mục kích những địa danh, chẳng những liên hệ với người dân Ấn, mà chúng còn thân thương và quan trọng đối với rất nhiều dân tộc trên thế giới. Có người con Phật nào mà không cảm thấy thân thương với những địa danh Lâm Tỳ Ni, Ca Tỳ La Vệ, Vương xá Thành, Bồ Đề Đạo Tràng, sông Ni Liên Thiên, núi Linh Thứu, tu viện Na Lan Đà, Trúc Lâm Tịnh xá, thành Tỳ xá Ly, vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, tháp Vô Nãi, thành Câu Thi Na, thành Ba La Nại, vườn Lộc Uyển, sông Hằng Hà, vân vân. Trong nhiều thế kỷ nay, bức tranh toàn cảnh tại vùng Đông Bắc Ấn Độ không còn là di sản văn hóa của riêng dân tộc Ấn Độ nữa, mà từ bấy lâu nay nó đã trở thành di sản chung cho toàn thế giới, Phật giáo cũng như không Phật giáo, Ấn giáo cũng như không Ấn giáo. Ngày nay, lịch sử Phật giáo tại xứ Ấn đã sang trang. Ngay chính nơi sản sinh ra nó mà không có tới một phần trăm dân số theo đạo Phật, quả là một vấn đề đáng suy gẫm. Nhìn lại quá trình phát triển của Phật giáo trên đất nước Ấn kể từ ngày Đức Thế Tôn thành đạo cho tới ngày nay, đạo Phật đã trải qua trên 15 thế kỷ hưng thịnh khắp từ Bắc Ấn tới Nam Ấn, nhưng chính Đức Thế Tôn đã dạy về luật vô thường thì có cái gì mà trường tồn mãi mãi đâu? Đúng như Thế Tôn tiên đoán, tại xứ Ấn độ sau 500 năm chánh pháp, đến 500 năm tượng pháp, rồi 500 mạt pháp phải đến. Như vậy sau 15 thế kỷ, đến thế kỷ thứ 13, Phật giáo ở Ấn Độ đang trong thời mạt pháp của xứ này lại vướng nạn xâm lăng từ đạo quân Hồi giáo đã man. Chính đạo

quân ấy đã khai tử Phật giáo ngay trên cái nôi sanh ra nó. Ôi cũng là luật “sanh-trụ-dị-diệt”! Ôi luật thịnh suy của trời đất! Phật giáo đã chính thức tàn lụi trên đất Ấn ngay từ thế kỷ thứ 13. Và thời kỳ đen tối này kéo dài trong nhiều thế kỷ. Trong suốt thời kỳ đen tối đó, từng đoàn ngoại nhân xâm lăng đã đến thay phiên nhau tàn phá tất cả những gì có dính líu đến Phật giáo, vì họ không thể nào chịu đựng nổi chân lý không thể nghĩ bàn của Phật giáo. Chân lý đó trong sáng và sẵn sàng lật đổ mọi huyền hoặc u mê. Chính vì vậy mà trải qua nhiều triều đại của các vị vua theo Hồi giáo, tất cả các đền đài và chùa tháp Phật giáo đều bị đập phá, các kinh sách quý báu của Phật giáo đều bị đốt sạch, chư Tăng Phật giáo đều bị bắt và giết sạch. Suốt thời kỳ điêu tàn của Phật giáo trên đất nước Ấn Độ, tất cả những chùa tháp uy nghiêm, tất cả những kinh điển thánh ngôn... đều bị vùi sâu trong lòng đất trong nhiều thế kỷ. Một thời hoàng kim về văn hóa Phật giáo của những dân tộc vùng Bắc Ấn bị chính con cháu họ quên lãng và quay lưng ngoảnh mặt. Cả một vùng không gian bao la trở thành hoang địa, không còn thấy một dấu tích gì cho thấy thời hoàng kim xưa cũ nữa. Lịch sử Phật giáo của vùng Bắc Ấn nói riêng, và của cả Ấn Độ nói chung bị phủ một màu tang thương đen tối không có cơ may quang phục. Cũng giống như hoàn cảnh Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, để tự tồn, chư Tăng Ni phải giả dại qua ải, tất cả đều biến thành những thầy tụng, có vợ có con để tránh sự theo dõi cú vọ của những tên Tây khát máu, luôn chức chờ tiêu diệt toàn bộ Phật giáo trên đất nước Việt Nam. Cũng như vậy, để sinh tồn, chư Tăng bên Ấn Độ, từ thế kỷ thứ 13 mãi đến thế kỷ thứ 18, đã phải đào tỵ sang Miến Điện, Népal, Sri Lanka, Tây Tạng, vân vân, để lại cả nước Ấn Độ bao la trong nhiều thế kỷ vắng bóng Phật giáo. May mà vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, một vị Á Phật đã ra đời (A Dục) và đã kịp thời đưa Phật giáo sang các xứ Nam Ấn (Sri Lanka) và Đông Độ (Trung Quốc). May mà chính vị Á Phật ấy lại dựng những trụ đá với những bia ký khắc trên đó, ghi rõ những chỉ dụ liên quan đến

Phật giáo. Và may mà chúng ta còn có những nhà chiêm bái nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ 5 và thứ 7 như các ngài Pháp Hiển, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh... Họ đã không màng an nguy, trải qua hàng chục năm du hành đến xứ Phật để thỉnh kinh, để học hỏi giáo lý Phật đà, và để ghi lại những diễn tiến Phật giáo tại xứ này từ thời nó được Đức Thế Tôn khai sáng. Bây giờ lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ đã sang trang, nhưng lịch sử tại đó cũng đã an bài một cách khắc nghiệt cho số phận của đạo Phật trên đất nước này với chưa đầy một phần trăm dân số của xứ này theo đạo Phật. Ôi nghiệt ngã làm sao cho số phận của một tôn giáo mà giáo lý của nó sáng ngời như ánh bình minh trên sông Hằng!

Nói gì thì nói, những người con Phật không thể ngồi đó bị quan trước định luật vô thường. Chúng ta hành hương về xứ Phật, không phải tiêu cực đến những vùng đất thiêng này để góp nhặt cát đá của những vùng đất này về làm quà kỷ niệm suông, hay chúng ta không chỉ đến đó để ngậm ngùi thương tiếc cho một thời vàng son đã qua. Mà những người con Phật phải có thái độ tích cực hơn để phục hoạt Phật giáo ngay chính trên chiếc nôi của nó. Tất cả những bia ký của hoàng đế A Dục, tất cả những ký sự của các ngài Pháp Hiển, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh... sẽ góp phần tích cực trong việc khai quật những Thánh tích thiêng liêng của Phật giáo. Rồi đây Phật giáo tại Ấn Độ sẽ được phục hoạt cũng như các Thánh tích Lâm Tỳ Ni, Ca Tỳ La Vệ, Vườn Nai, Câu Thi Na sẽ được phục hoạt và sẽ được chính hàng hậu duệ của Đức Thế Tôn và chư Thánh Tăng trên đất nước của Ngài nâng niu gìn giữ.



Sau gần 16 giờ bay chúng tôi đến Delhi vào lúc 3:00 giờ sáng ngày 29 tháng 11, 2005. New Delhi là thủ đô của Ấn Độ, một nước rộng lớn từ thời xa xưa vì nó bao gồm cả Pakistan về phía Tây Bắc và Bangladesh về phía Đông Bắc. Hiện tại, hai nước này đã được tách rời khỏi Ấn Độ từ khi người Anh trao trả độc lập. Diện tích Ấn Độ khoảng 3.288.000 cây số vuông, với 26 tiểu bang. Cực Bắc Ấn Độ giáp với vùng Hy Mã Lạp Sơn, và cực Nam chạy gần tới vùng xích đạo trong vùng Ấn Độ Dương. Mặc dù Ấn Độ là cái nôi của Phật giáo, nhưng hiện nay hình ảnh của đạo Phật hình như không còn hiện hữu ở bất cứ nơi nào trên đất Ấn nữa. Theo thống kê mới nhất (2005) của chính phủ Tân Đê Li thì có trên 85% dân Ấn theo Ấn giáo, 10% theo Hồi giáo, trên 2% theo đạo Thiên Chúa, trên 2% theo đạo Sikh, chỉ có khoảng 0.78% theo đạo Phật mà thôi (nghĩa là chưa được một phần trăm). Nhưng không sao, đối với Phật tử chúng tôi, hành hương về xứ Phật cũng giống như cuộc trở về thăm lại quê cha đất tổ, trở về tìm lại cội nguồn thiêng liêng, hoặc trở về tìm lại di sản

tinh thần cao quý mà mình đang thọ hưởng. Thật tình mà nói, đây không phải là một chuyến du lịch bình thường, đây cũng không phải là một chuyến ngao du sơn thủy, mà đây là một chuyến trở về, dù rằng đây là những nơi mà chúng tôi chưa đến bao giờ. Quả thật, đến tận nơi, thấy tận mắt những nơi thiêng liêng, dù rằng những nơi ấy ngày nay đã hoang tàn đổ nát, chỉ còn trơ lại những nền đá hay những đồng gạch vụn được khai quật từ trong lòng đất, nhưng đối với chúng tôi, đó là những di sản vô cùng quý giá vì đó là chứng tích của cội nguồn thiêng liêng nhất của những người con Phật. Chứng tích đậm nét về con người rất thật của Đức Phật, chứ không huyền hoặc mơ hồ.

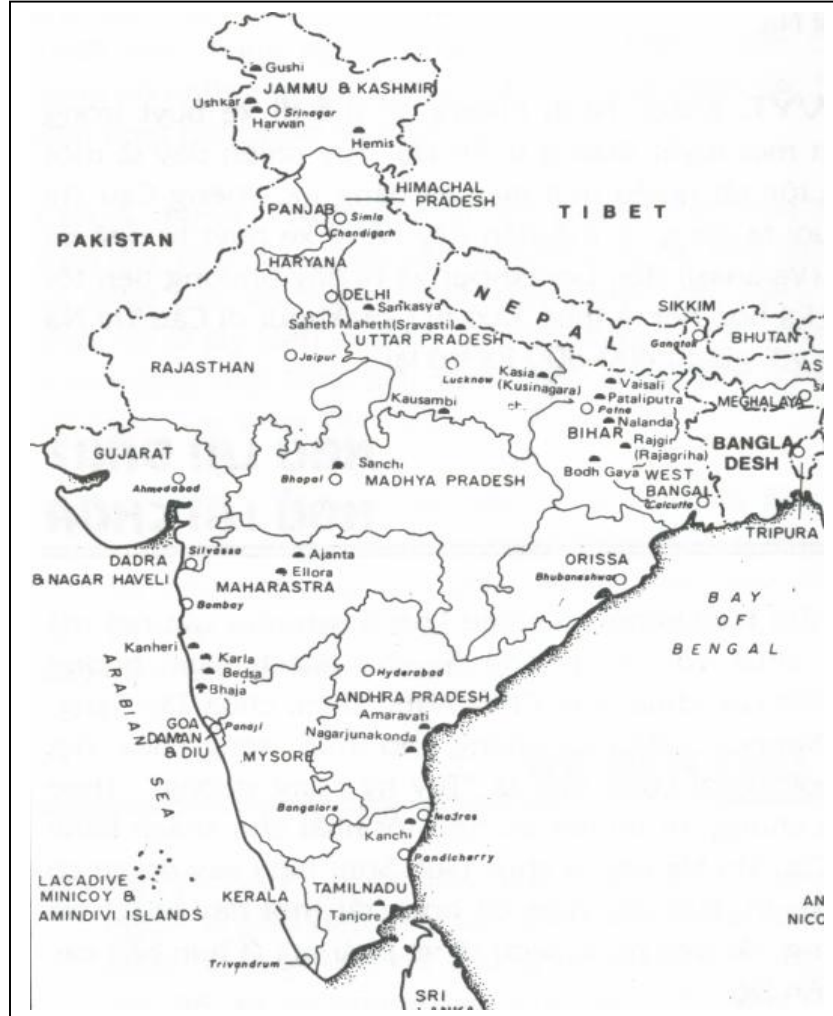


Sau khi đến Delhi, ba đoàn khác, hai từ Canada và một từ Pháp nhập vào đoàn chúng tôi để bắt đầu chuyến hành hương Về Xứ Phật. Lần này tôi lại có dịp tái ngộ với các anh Thiện Minh và anh chị Thiện Tài từ Toronto, Canada. Chúng tôi lưu lại khách sạn Raunak trong vùng Karol Bagh, thuộc Tân Đề Li. Có đến tận nơi mới thấy sự nghèo nàn thê thảm của trên 80% dân Ấn thuộc giai cấp cùng đinh (Untouchable). Sáng sớm khi chúng

tôi vừa mới bước ra khỏi khách sạn, thì từ tứ hướng một đám người, già có, trẻ có, bé có, lớn có, nguyên vẹn có, mà cùi hung sức mẽ cũng có... bám sát lấy chúng tôi, lớp rao hàng, lớp xin ăn. Họ cứ bám sát lấy mình, mặc dù mình đã nói không mua, họ cũng cứ bám theo và tiếp tục năn nỉ chúng tôi mua hàng. Ban đầu chúng tôi đã đổi ra một số tiền lẻ dự tính cho từng người một, nhưng thấy không ổn, chúng tôi đành quăng đại mớ tiền bay lá tả ra ngoài cửa rồi quây quả quay ngay vào khách sạn. Ngồi trong phòng khách của khách sạn, suy ngẫm lại cách mình mới cho vừa rồi, quả là không lịch sự chút nào, nhưng chúng tôi không có lựa chọn nào khác, nên đành chịu. Trưa ngày 29 tháng 11, đoàn chia làm hai toán để khởi hành đi Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya), toán thứ nhất khởi hành lúc 11:30 trưa và đến Bodhgaya lúc 7:00 giờ sáng ngày 30 tháng 11, 2005. Toán thứ hai rời khách sạn lúc 8:00 đêm ngày 29 tháng 11 và khởi hành từ ga Delhi lúc 10:30 tối và đến Bodhgaya lúc 2:00 giờ chiều ngày 30 tháng 11. Trước khi ra xe buýt để đi đến sân ga Delhi, chúng tôi được Thầy Minh Thành hướng dẫn. Theo những gì thầy nói thì chưa đi mà đã thấy bạt vía kinh hồn rồi. Trời mùa Đông ở Ấn Độ, sáng thì lạnh cóng cả tay chân, nhưng trưa đến thì nắng chói chan. Đây là cuộc hành trình giáo đầu của chúng tôi trên đất Ấn Độ. Ai cũng biết đất nước Ấn Độ có gần một tỉ ba trăm triệu con người, tuy nhiên, những ai chưa từng đến ga Delhi và chưa từng đáp xe lửa từ sân ga này sẽ không bao giờ có được cái cảm nhận đầy đủ về sự đông dân của xứ Ấn Độ. Tôi cứ tưởng, đoạn đường ngắn từ ngoài lộ vào sân ga rồi tới chỗ đậu xe, đi một cái vèo cũng tới, chứ nào ngờ những gì thầy Minh Thành đã lưu ý chúng tôi là không sai một mảy may nào cả. Sân ga Delhi có nhiều tầng cấp, tấp nập người qua lại, lên xuống. Bên cạnh quá nhiều khách lữ hành là vô số những phu khuân vác, cái gì họ cũng đội lên đầu, có người đội cả hai hay ba cái va li lớn, thêm vào đó, những người xin ăn lang thang, làm cho sân ga đã chật nít người thêm phần chật hơn. Ngoài ra, ngày cũng như đêm, bò ở đâu mà

nhiều quá sá, chúng đi tới, đi lui, đi xuôi, đi ngược, choán rất nhiều lối đi, nhưng hình như người Ấn Độ ai cũng đặt cho “bò” vị trí ưu tiên số một nên không ai tranh giành lối đi với chúng cả. Cả một vùng sân ga rộng lớn vào buổi xế trưa toát ra một thứ mùi hôi khó tả, thứ mùi hợp chất pha lẫn của mùi quần áo dơ, mùi con người lâu ngày không tắm, mùi phóng uế của con người, và đặc biệt là mùi phân và nước tiểu của những chú bò rải rác khắp đường phố. Hình như ở đây không ai dám dẹp những đồng phân bò trên đường và hình như người ta cảm thấy thích thú khi giẫm phải những đồng phân bò. Dù đoạn đường từ ngoài đường đi vào sân ga rồi tới chỗ xe lửa đậu không xa mấy, nhưng chúng tôi phải trải qua một cuộc chen lấn chưa từng có trong đời để đi được đến đúng trạm xe lửa của mình (Purshottam Express 2802). Đi vào đám đông ai trong chúng tôi cũng đều như lọt vào mê hồn trận, không còn biết đường đâu lối đâu nữa, chỉ còn biết tiếp tục lủi đi bằng cách nhìn theo những chiếc nón màu cam đang di động loăng quăng như con “huỳnh xà”. Tôi nghĩ hôm đó nếu có một đoàn nào khác cũng có nón cam như chúng tôi, chắc chắn là sẽ có chuyện một số anh em chúng tôi đi theo họ rồi. Nhưng rồi việc gì cũng qua, chúng tôi cũng đến trạm trước giờ xe lửa ghé qua. Trong khu vực chờ đợi, chúng tôi quây quần quanh Hòa Thượng Pháp Chủ để nghe Ngài nói chuyện, cả đạo lẫn đời. Hòa Thượng nhắc nhở Phật tử trong đoàn về kinh nghiệm chen lấn để đến được trạm xe lửa vừa rồi cũng là một pháp tu tuyệt vời, và những gì mắt thấy tai nghe tại ga Delhi quả là một bài pháp vô cùng hữu ích. Ngoài Hòa Thượng ra còn có có những vị hướng dẫn khác như sư Minh Thành, sư Giác Hành, sư Minh Huệ, sư Minh Hoa, sư Minh Thường, sư cô Liên Phụng, Liên Hiệp, Liên Mẫn, Liên Quý... những vị đang du học tại Delhi cũng hết lòng giúp đỡ và hướng dẫn chúng tôi. Chúng tôi nhìn những người Ấn gây guộc, áo quần xốc xếch một cách tò mò. Họ cũng nhìn lại chúng tôi một cách tò mò thể như chưa từng thấy những con người này bao giờ vậy. Rồi tàu cũng đến và chúng tôi cũng an vị

ngay sau khi con tàu vừa dừng hẳn lại. Đối với những khách hành hương từ Mỹ, Pháp và Canada như chúng tôi thì việc chen lấn để được lên tàu quả là vất vả vô cùng, nhưng đối với những người Ấn tại đây, đó là việc hết sức bình thường. Họ chen lấn, lấn chen để lên tàu như thể không có chuyện gì xảy ra.



(Bản đồ Ấn Độ)

Hình Ảnh New Delhi 2005



(Cảnh xe cộ ồn ào náo nhiệt tại New Delhi)



(Ở đây cũng có rất nhiều xe lôi như ở Việt Nam)



(New Delhi xe cộ đông đến nỗi không còn đường nào để qua mặt)



(Chỉ có khu phố này tương đối vắng xe)



(Ở New Delhi người ta họp chợ trái cây ngay ngoài đường phố)



(Hai bên đường cũng những bảng hiệu lụp xụp như ở Việt Nam)



*(Xe hơi, xe gắn máy, xe đạp và người cũng như bò
đều được phép qua lại lang thang trong chợ)*



*(Táo nhập cảng thì mắc nhưng ai cũng thích mua
vì trái to hơn táo của Ấn Độ)*



(Chợ trái cây ở New Delhi)



(Khu phố gần khách sạn Tourist-New Delhi)



(Đường vô chợ Baya Bazaar-New Delhi)



(Chợ Baya Bazaar-New Delhi)



BỘ ĐỀ ĐẠO TRÀNG

Trên đường đi từ Delhi đến Bodhgaya, nhà cửa hai bên đường lụp xụp nghèo nàn, có lẽ còn nghèo nàn hơn cả xứ Việt Nam của mình nữa, và hình như trước sân nhà nào cũng có một vài chú bò thảnh thơi đi tới đi lui, nhìn thiên hạ qua lại, có chú lười hơn, không muốn đi nên nằm yên một chỗ, hàm cứ nhai đi nhai lại mớ cỏ khô bên cạnh. Ở đây hình như cả người lẫn thú đều gầy ốm như nhau, mặt mày hốc hác, đờ đẫn. Đêm hôm đó, dù mệt mỏi sau cuộc hành trình nhiều ngày bên Úc Châu, nhưng tôi vẫn không chợp mắt được, vì đây là đêm đầu tiên tôi chứng kiến tận mắt sự nghèo nàn đói khổ của người dân xứ Phật. Bihar ngày trước đã từng là một vương quốc giàu có thịnh vượng dưới thời vua A Dục, có kinh đô là Pataliputra (ngày nay là Patna), nơi đã diễn ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba dưới triều vua A Dục. Tưởng cũng nên nhắc lại, A Dục Vương là vị vua thứ ba dưới triều đại Mauryan. Sau trận chiến Kalinga, vương quốc của Ngài trải rộng hầu hết xứ Ấn Độ hiện nay. Tuy nhiên, chính trận chiến này (150.000 tù binh và trên số người chết lên đến gần nửa triệu) đã biến Ngài trở thành một cư sĩ Phật giáo quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Tại nhiều nơi trong xứ Ngài cho dựng nhiều trụ đá, trên đầu có hình sư tử chạm trổ rất đẹp (ngày nay hình ảnh này vẫn còn là biểu tượng trên quốc kỳ Ấn Độ). Vua A Dục chính là vị vua đầu tiên đưa Phật giáo đi khắp các nơi từ Tích Lan ở phía Nam, đến Miến Điện ở phía Đông và Trung Hoa ở phía Bắc. Nhà vua đã bảo trợ nhiều công trình truyền bá giáo huấn của Đức Phật khắp nơi. Hai người con của Ngài sau này trở thành hai vị A La Hán nổi tiếng là Mahinda và Sanghamitta.



*(Đại Tháp trong Bồ Đề Đạo Tràng—
Main Temple in Bodhgaya in Bihar State, North India)*

Có lẽ vì bang này có nhiều chùa tháp nên nó có tên là Bihar, vì Bihar theo tiếng Phạn có nghĩa là chùa tháp. Bihar là một trong những tiểu bang nghèo nhất và có thời tiết khắc nghiệt nhất của xứ Ấn Độ. Tuy nhiên, nói về các Thánh tích Phật giáo thì Bihar là một tiểu bang quan trọng nhất. Lúc sắp tới Gaya thì cả hai anh chị Thiện Tài và bạn Thiện Minh đều thúc tôi tìm hỏi coi trạm sắp tới có phải là Gaya hay không, vì nếu để lỡ chuyến một cái là cả đoàn phải đón xe khác trở về quả là vất vả lắm. Tôi chạy tới chạy lui, hỏi hết người này đến người khác, nhưng có người nào biết tiếng Anh đâu mà hỏi? Tôi cứ tưởng chỉ mới có hơn nửa thế kỷ sau khi Anh trao trả độc lập thì Ấn Độ phải còn nhiều người biết tiếng Anh lắm chứ! Vả lại những người Ấn tôi quen bên Mỹ đều nói tiếng Anh rất giỏi kia mà! Thế mà mấy bạn Thiện Tài, Thiện Minh, Thiện Hiếu và Thiện Trí cứ đốc tôi tiếp tục đi hỏi, vì lần nào thấy tôi hỏi chuyện thì những người Ấn cũng đều trả lời, nhưng mấy bạn có ngờ đâu tôi thì hỏi họ bằng tiếng Anh, mà họ thì cứ trả lời tôi bằng tiếng Ấn, cứ thế mà tôi cứ tiếp tục đi hỏi hết người này lại kiếm người kia hỏi tiếp. Tôi

chỉ cần họ nghe được chữ “Gaya” của tôi mà gật đầu là đủ. Và tôi ráng hỏi càng nhiều người chừng nào càng tốt chừng ấy, vì như vậy đầu sao cũng an tâm hơn. Nhưng rồi trưa hôm sau chúng tôi cũng đến ga Gaya vào lúc 2:00 giờ chiều. Tại đây, đoàn thứ hai của chúng tôi được các sư trong đoàn thứ nhất tiếp đón và đưa về khách sạn bằng xe buýt. Tuy khoảng đường từ ga Gaya về khách sạn không xa lắm, khoảng trên dưới 16 cây số, nhưng vì đường đá gồ ghề lởm chởm nên phải mất gần một tiếng đồng hồ sau chúng tôi mới đến khách sạn. Chúng tôi lưu lại khách sạn Prince trên đường Birla, gần Bồ Đề Đạo Tràng, thuộc bang Bihar. Bihar là một trong những bang nghèo nhất của xứ Ấn Độ. Nhìn những mái tranh nghèo lụp xụp bên đường, lòng tôi bỗng chùng xuống. Vùng đất một thời sản sinh ra một vĩ nhân của thế giới bây giờ chỉ còn trơ lại những mái tranh nghèo, với những con người xanh xao gầy guộc, quần áo xộc xệch. Quả đúng như lời của một bài kinh Phật: “Đời người như một giấc mơ, trăm năm nào khác cuộc cờ đối thay...” Trăm năm đã như cuộc cờ đối thay rồi, huống là 26 thế kỷ tang điền thương hải! Bồ Đề Đạo Tràng nằm bên bờ sông Ni Liên Thiên, nơi Đức Phật thành đạo, cách Tân Đề Li khoảng trên dưới 1.000 cây số, cách ga Gaya khoảng 16 cây số, và cách thành Hoa Thị (Pataliputra) ngày nay là Patna thủ phủ của bang Bihar khoảng 115 cây số đường chim bay, nhưng trên thực tế con đường ngoằn ngoèo ấy dài đến gần 200 cây số. Trên bản đồ thế giới thì Bồ Đề Đạo Tràng nằm trên khoảng vĩ độ Bắc từ 24 đến 25.9, kinh độ Đông từ 84 đến 86. Cao độ 112 mét cao hơn mực nước biển. Nhiệt độ từ 24 đến 46 độ C vào mùa hè, và từ 5 đến 24 độ C vào mùa Đông. Mực nước mưa trung bình tại đây khoảng 118 cm³.

Đại Tháp Giác Ngộ-Mahabodhi Stupa

Buổi chiều và tối ngày 30 tháng 11, Hòa Thượng hướng dẫn đoàn đi thăm và đánh lễ Đại Tháp. Giữa những mái tranh nghèo

lục sụp, một Đại Tháp uy nghi sừng sững như thách thức với thời gian. Vừa thoáng thấy hình ảnh của ngôi đại tháp là tim tôi như bâng hoàng rung động một cách lạ thường. Ôi! Đây chính là nơi Thái Tử Tất Đạt Đa giác ngộ thành Phật. Ôi! Đây chính là ngôi Thánh địa thiêng liêng vào bậc nhất của những người con Phật! Ngọn tháp đứng sừng sững giữa một hàng cây xanh biếc. Khác với rất nhiều kiến trúc khác trên thế giới, ngọn tháp chỉ có bốn mặt thẳng tắp từ dưới rộng, đi dần lên đỉnh thì nhọn dần để chỉ còn là một điểm trên đỉnh mà thôi, chứ không như những ngôi chùa ngôi tháp nổi tiếng khác trên thế giới. Bảo Tháp có một chiều dài lịch sử kể từ thời vua A Dục, người đã xây dựng Tháp vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch để tưởng niệm nơi Thành Đạo của Đấng Giác Ngộ trong dòng họ Thích Ca. Hiện vẫn còn nhiều tranh cãi về lịch sử của ngôi Bảo Tháp này. Theo truyền thuyết Phật giáo thì khoảng 300 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, vua A Dục đã đến đây chiêm bái và đánh lễ. Sau đó Ngài đã cho xây tháp thờ để tưởng niệm nơi Đức Thế Tôn thành đạo. Tháp này được vương quốc Bengal cho trùng tu vào thế kỷ thứ 7, nhưng đến thế kỷ thứ 12 lại bị quân Hồi giáo phá hủy. Mãi đến thế kỷ thứ 14, các vương triều của xứ Miến Điện cho trùng tu lại, nhưng sau đó thì thiên tai lũ lụt đã nhận chìm và biến khu tháp này thành những phế tích bị lãng quên. Dù sao đi nữa thì đây cũng chính là nơi Đức Phật đã thành đạo, là một trong những điểm quan trọng trong các Thánh tích Phật giáo. Hầu như hiện nay các nhà khảo cổ đều đồng ý về niên đại của nền gạch đầu tiên, gần như chắc chắn rằng ngôi Đại Tháp này được vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch (khoảng năm 259 trước TL), sau khi ngài chiêm bái và đánh lễ khu Thánh tích này. Tuy nhiên, theo niên đại của những đồng tiền vàng trong số những di vật được chôn trước Kim Cang Tòa, nên có sách cho rằng ngôi đại tháp ngày nay được xây vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch và nó được xây lên ngay trên nền tháp cũ của ngôi tháp cũ do vua A Dục xây, nhưng vị trí của ngôi tháp, Kim Cang Tòa và cây Bồ

Đề vẫn giữ nguyên không thay đổi. Tuy nhiên, bảng ghi khắc về sự cúng dường của một người Tích Lan tên Buddharaksta được khắc ghi trên tường rào ở Bồ Đề Đạo Tràng thì có niên đại khoảng thế kỷ thứ nhất và thứ hai trước Tây Lịch (nghĩa là có niên đại đồng thời với vua A Dục). Ngôi tháp vĩ đại như một Kim Tự Tháp bốn cạnh, mỗi cạnh dài 15 mét, cao 52 mét. Bốn góc có bốn tháp nhỏ tô điểm cho phần Đại Tháp thêm phần mỹ thuật. Ngôi tháp được xây bằng gạch nung và được tô lên bằng một lớp thạch cao. Phía trước lối đi chính có một cổng vào được chạm khắc rất tinh xảo. Ngay trước cổng vào có một ngôi tháp nhỏ bằng đá xây rất cân xứng với tỷ lệ của ngôi tháp lớn. Cửa ra vào được làm bằng đá. Ngay từ bậc thang từ cổng ngoài đi xuống Tháp Đại Giác có một trụ đá to và cao hơn hai thước, tương truyền đây cũng chính là một trụ đá do vua A Dục dựng lên. Tầng trên của Tháp có sân trước và sân sau với một hành lang kính hành chung quanh, ra phía sau ngó xuống là cây Bồ Đề và Kim Cang Tòa. Bên trong tháp chỉ là một bệ thờ nhỏ, thờ tôn tượng Đức Bổn Sư đang ngồi kiết già. Pho tượng này đã có trên 1.750 năm nay và được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 cho phết vàng cũng như kẻ lại nét mặt, nên pho tượng phẳng phất nhiều đường nét Tây Tạng. Tuy nhiên, nét nguyên thủy của pho tượng vẫn còn nguyên. Theo truyền thuyết Phật giáo thì tượng này do Bồ Tát Di Lặc hóa thân tạc nên. Chánh điện trước một bệ thờ rất nhỏ, chỉ chứa được khoảng trên dưới 20 người mà thôi, nên chỉ một số trong đoàn phải vất vả lấm mới vào được bên trong với Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, số còn lại phải ở ngoài chánh điện. Phía sau Đại Tháp là cội Bồ Đề cành lá xum xuê và Kim Cang Tòa, làm bằng những tảng sa thạch màu đỏ. Đây chính là nơi Đức Phật tọa thiền cho đến khi thành đạo. Chính nơi đây, gần 26 thế kỷ về trước, Đức Phật đã ngồi thiền định liên tục 49 ngày đêm cho đến khi đạt thành đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác.

Cây Bồ Đề-Bodhi Tree

Cây Bồ Đề có tên khoa học là “Ficus religiosa,” nghĩa là biểu tượng cho tuệ giác của Đức Phật, sự chứng ngộ Phật quả của Ngài hay là chính hiện thân của Ngài, nên người ta còn gọi nó là cây giác ngộ hay cây Bồ Đề. Chính vì vậy mà Đức Phật đã nói với Đại Đức A Nan trong Kinh Niết Bàn rằng: *“Bồ Đề Đạo Tràng, nơi có cây Bồ Đề là một trong bốn Thánh địa mà người con Phật với lòng kính tin nên đến để chiêm bái lễ lạy. Người nào thác sanh với lòng tin tưởng khi đi chiêm bái này sẽ được tái sanh vào cõi an vui.”* Thật vậy, trong Kinh Bốn Sanh, Ca Lăng Già Bồ Đề (Kalinga Bodhi) và Cô Si Da (Kosiya) đã kể rằng trong suốt thời Đức Phật còn tại thế, cây Bồ Đề rất được kính trọng và người ta thờ phượng nó như chính Đức Phật vậy. Theo truyền thống Phật giáo thì cây Bồ đề là một trong ba đối tượng thờ phượng thiêng liêng của người Phật tử. Hai biểu tượng kia là xá lợi Phật và tháp thờ Phật. Cây Bồ Đề hiện nay là cháu chắt của cây Bồ Đề nguyên thủy đã nhiều lần bị bách hại. Tuy nhiên, theo các nhà khảo cổ thì đây chính là địa điểm chính xác của cây Bồ Đề nguyên thủy. Theo tạp chí “Maha Bodhi” ấn bản tháng 7 năm 1903: “Cây Bồ Đề mà Đức Phật ngồi thiền và đạt đạo quả trước kia bây giờ không còn nữa, nó đã bị tiêu diệt năm 1874. Vì một nhánh của cây Bồ Đề này đã được con vua A Dục là Tỳ Kheo Ni Sanghamita mang sang trồng tại thủ đô Anuradhapura, Tích Lan. Khi cây gốc bị hủy diệt năm 1874, một nhánh cây con mới mọc lên và đó là cây Bồ Đề xum xuê tại Bồ Đề Đạo Tràng hiện nay.” Lịch sử cội cây Bồ Đề nguyên thủy, nơi Đức Phật thành đạo đã được nhiều nhà chiêm bái Trung Hoa ghi lại. Pháp Hiển, một nhà chiêm bái Phật tích năm 409 đã ghi lại trong ký sự hành hương của mình như sau: *“Sa môn Cồ Đàm đi tới phía trước, đến dưới gốc cây Bồ Đề, trải cỏ cát tường, mặt hướng về phía Đông. Ngài bắt đầu chứng nghiệm quả vị an lạc giải thoát trong suốt bảy ngày...”* Ngài Huyền Trang đã đến đây vào năm 629 và đã trải qua 16 năm chiêm bái cũng như tu học tại đây.

Trong Tây Du Ký Sự, ngài đã kể về Bồ Đề Đạo Tràng như sau: *“Đi về phía Tây Nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14 hay 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây Bồ Đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật cạnh dài chạy từ Đông sang Tây, cạnh ngắn chạy theo hướng Bắc Nam. Chu vi của bức tường này khoảng 500 bước. Những loại cây hiếm với những đóa hoa xinh đẹp kết tàng lại với nhau. Những cây biến bá với những cây khác mọc đầy cả nền tạo thành một tấm thảm trên đất. Cánh cổng chính mở ở phía Đông, đối diện với sông Ni Liên Thiên rộng lớn. Bên trong bức tường bao quanh nơi Thánh địa này có nhiều lối đi ngang chéo lẫn nhau ở các hướng.”*

Cây Bồ Đề chính là nơi Thái Tử Tất Đạt Đa đã ngồi và đã chứng đắc chân lý, nằm phía Tây Nam sau Tháp Đại Giác, tàng lá xum xuê. Hơn 25 thế kỷ trôi qua với bao lần vật đổi sao dời thì cũng là bao lần ‘tang điền thương hải’ xảy đến với cội Bồ Đề này, nó đã chịu chung số phận thăng trầm của lịch sử Phật giáo. Đã bao lần nó bị bách hại, chặt đốn hoặc thiêu hủy do thiên tai, do ngọn gió vô thường soi mòn hay do lòng người ganh ghét tàn ác đã bao lần muốn xóa tan vết tích của nó. Nhưng kỳ diệu thay! Cây Bồ Đề cháu chít vẫn tiếp tục đâm chồi nảy lộc và trường tồn. Theo nhà khảo cổ Buchanan, giếng Bồ Đề Đạo Tràng năm 1811 cho rằng “Cây Bồ Đề hiện tại chỉ trên 100 tuổi, là cháu chít trên 20 đời của cây Bồ Đề nguyên thủy, nhưng vị trí cây Bồ Đề nguyên thủy cũng chính tại ngay chỗ này.” Vào năm 1862, nhà khảo cổ Alexander Cunningham, người có công lớn trong việc khai quật các di tích Phật giáo chẳng những tại Bồ Đề Đạo Tràng, mà còn ở nhiều nơi khác, đã nhận xét như sau: *“Cây Bồ Đề đã bị tàn úa rất nhiều, thân cây hơi ngã về phía Tây với ba nhánh lớn vẫn còn màu xanh, nhưng những nhánh khác thì đã vàng vọt mục nát.”* Lần thứ hai vào năm 1871, và lần thứ ba vào năm 1875, Cunningham lại viết: *“Lúc này cây Bồ Đề đã hoàn toàn bị héo hơn mục nát và sau đó vào năm 1876, sau một cơn*

giông, cây Bồ Đề cũ đã bị cuốn phăng đi, chỉ còn lại thân cây nằm ngả về hướng Tây của bức tường. Nhưng may thay, có nhiều hạt giống đã rơi rớt lại để rồi những mầm chồi non của cây cha mẹ chúng đã nhú mầm sinh sống lại tại chính nơi đó.” Cũng theo Cunningham, Bồ Đề là một loại cây phát triển nhanh và có đời sống ngắn, chỉ trên dưới 100 năm, nên không thể nào cây nguyên thủy còn được đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng có sức sống nối tiếp từ các hạt giống của chính cây mẹ của nó, và cây Bồ Đề hiện nay chắc hẳn phải là cây cháu đời thứ 20 nếu kể từ cây Bồ Đề thời Đức Phật. Lại cũng có nhiều nghiên cứu khác cho rằng cây Bồ Đề hiện tại là cháu đời thứ năm của cây nguyên thủy? Phía bên trái cội Bồ Đề, người ta tạc “Hai Dấu Chân Phật” để tưởng nhớ đến dấu chân của Đức Thế Tôn từng đã lưu lại đây, trước cũng như sau khi Ngài thành đạo. Bên dưới gốc Bồ Đề là Kim Cang Tòa, tưởng niệm nơi Đức Phật tọa thiền. Tòa Kim Cang là một thành xi măng vuông để giữ gốc cây Bồ Đề. Một tấm vải vàng thật lớn được quấn bên dưới gốc cây để làm tăng thêm vẻ trang nghiêm cho cây. Bên ngoài Tòa Kim Cang khoảng hai thước là một vòng rào vuông khác bao bọc quanh cây Bồ Đề và Tòa Kim Cang. Khách hành hương có thể vào bên trong chiêm ngưỡng, nhưng không được vào nội vi vòng rào của Kim Cang Tòa. Cây Bồ Đề và Kim Cang Tòa được chăm sóc rất kỹ lưỡng, lúc nào cũng có một vị sư người Ấn Độ thuộc chùa Phật giáo Ấn Độ (Maha Bodhi Mahavihara), nằm trong Ban Quản Trị Đại Tháp, chăm sóc, và túc trực để hướng dẫn khách hành hương.

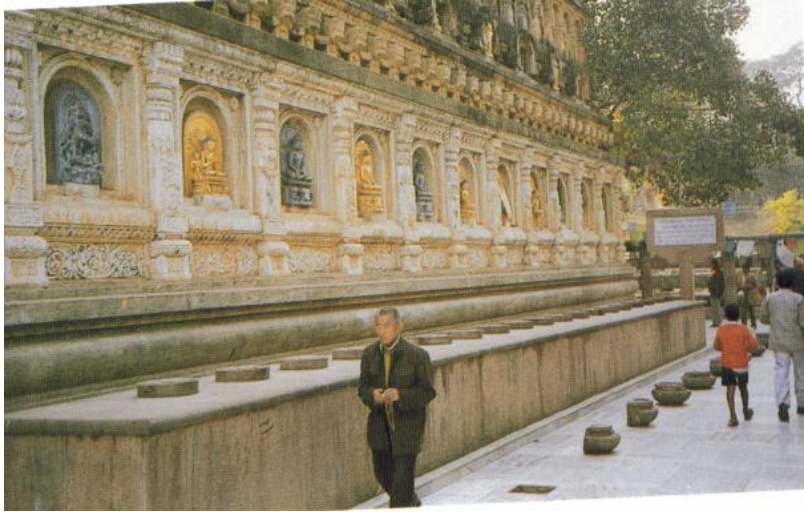
Kim Cang Tòa-Diamond Throne

Tòa Kim Cang nằm khoảng giữa Đại Tháp và cội Bồ Đề. Theo lịch sử Phật giáo thì tòa này được vua A Dục xây vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Tương truyền thời xa xưa, tòa Kim Cang được trang hoàng bằng những loại đá quý như san hô, mã não, hồng ngọc, bích ngọc, hổ phách, lưu ly, trân châu,

ngà, vàng, bạc, vân vân. Nhưng theo thời gian những bảo vật đã bị mất dần. Ngày nay tòa Kim Cang được bảo vệ trong một hàng rào xi măng có lối kiến trúc cổ và một hàng rào có trụ bằng kim loại mạ vàng do nước Tích Lan xây dựng. Ngay trên tòa là một mái cong được xây lên để che mưa tránh nắng. Đây là nơi Đức Phật đã ngồi thiền định trong suốt 49 ngày đêm. Năm 1881, các nhà khảo cổ đã đào được tại đây một tòa bằng đồng mạ vàng, dài 2.28 mét, ngang 1.29 mét, cao 0.914 mét. Trên mặt và chung quanh tòa có khắc rất nhiều hoa văn rất mỹ thuật. Đối với Thánh tích Bồ Đề Đạo Tràng thì Kim Cang Tòa là một di vật thiêng liêng nhất vì nó chính là trung tâm của vũ trụ, nơi tọa thiền và thành đạo của một bậc Đại Giác, bậc thầy của trời người. Nơi mà các đệ tử Phật tin là cái nôi của Phật giáo. Trong ký sự, Ngài Huyền Trang đã kể về Bồ Đề Đạo Tràng như sau: *“Đi về phía Tây Nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14 hay 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây Bồ Đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật cạnh dài chạy từ Đông sang Tây, cạnh ngắn chạy theo hướng Bắc Nam. Chu vi của bức tường này khoảng 500 bước. Chính giữa khu tường là tòa Kim Cang, nơi Đức Phật ngồi thiền. Trong thời xa xưa đời hiền kiếp khi quả đất được tạo ra thì tòa Kim Cang này cũng đã xuất hiện. Tòa nằm ngay giữa trung tâm của vũ trụ và đi sâu vào kim luân rồi ăn sâu xuống lòng đất. Tòa được làm bằng Kim Cương. Chu vi khoảng chừng 100 bước, trên tòa này có 1.000 vị Phật đời hiền kiếp đã ngồi và nhập kim cang định vì vậy mà tòa được gọi là Kim cang. Đây cũng chính là nơi Đức Phật đã đạt được Thánh đạo, vì vậy nó cũng được gọi là Bồ Đề Đạo Tràng.”*

Hiện tại ngôi Đại Tháp được bao bọc bởi hàng rào gạch. Bên trái Đại Tháp có lối kinh hành trên nền cao hình chữ nhật với những đóa sen để kỷ niệm hoa sen xuất hiện nâng những bước chân của Đức Phật khi Ngài vừa mới xuất định đi hành thiền. Bên ngoài ngôi Đại Tháp có rất nhiều chùa, tháp, khách sạn, nhà

ăn, và những sạp bán đồ Phật cụ cũng như những vật kỷ niệm liên quan đến Phật giáo khác.



*(Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bodhgaya
-Inner Walking Meditation Route)*

Chung quanh Đại Tháp có tất cả ba đường “Kinh Hành.” Đường trong cùng gần Đại Tháp, đường giữa nằm tương đối cao hơn và đường ngoài cùng nằm gần vòng rào, khoảng lưng chừng Đại Tháp. Chung quanh Đại Tháp còn có nhiều tháp nhỏ, do các vị vua và các nhà doanh thương giàu có xây dựng về sau này. Dù niên đại xây dựng có khác nhau, nhưng các tháp đều có lối kiến trúc giống nhau. Kể từ khi vua A Dục chiếm bái khu Bồ Đề Đạo Tràng, khu này đã trở nên khu Thánh tích thu hút chẳng những các hàng vua chúa, mà ngay cả hàng dân dã các nơi cũng tề tựu về đây chiêm bái và đánh lễ. Không riêng gì các vương triều tại Ấn Độ mà các vương triều lân bang như Miến Điện, Népal, Bhutan, Thái Lan, Tích Lan... đã thi nhau làm cho Bồ Đề Đạo Tràng ngày càng phát triển và đẹp đẽ hơn. Bất cứ nơi nào có in dấu chân Phật, nơi ngày lưu trú, tắm giặt, hay thọ thực...mỗi nền tháp, mỗi ao nước, gốc cây, vân vân đều được tạc vào trụ hay bia đá và không có thứ gì có thể làm mờ nhạt đi những nét đậm lịch

sử một thời của Phật giáo này. Khoảng năm 450 AD vương triều Miến Điện đã cho trùng tu Đại Tháp. Và theo bia ký (588- 89), một người trong hoàng gia Tích Lan tên Mahanama đã cho xây tại đây một ngôi già lam có sức chứa hơn 1.000 chư Tăng mà theo ký sự của Ngài Huyền Trang có ghi: “Năm 635 khoảng 1.000 Tỳ Kheo thuộc Thượng Tọa Bộ đã trú ngụ trong ngôi già lam này.” Vào khoảng năm 600, một vị vua Bà La Môn của xứ Bengal, vì thù nghịch với Phật giáo nên đã cho chặt và đốt phá cội Bồ Đề. Đến năm 620 thì vua Purna Varma cho phục hồi lại cội Bồ Đề và cho dựng một hàng rào cao khoảng 7 mét để bảo vệ. Từ đó đến nay, cây Bồ Đề tại đây không còn bị ai hại nữa.



*(Tượng thờ Quán Thế Âm Như Ý,
bên trong về phía trái của Bồ Đề Đạo Tràng)*

Trong khuôn viên Đại Tháp có hai ngôi tháp, một bên trái và một bên phải, sát bên cửa Đại Tháp, không phải là tháp của Phật

giáo, mà là của Ấn giáo. Những vị giáo sĩ Bà La Môn đã khéo léo đặt thêm trong tháp một vài tượng Phật cho Phật tử hành hương lầm tưởng là Tháp Phật giáo. Bên trong mỗi ngôi tháp này đều có năm pho tượng thần Shiva.

Sau khi tụng một thời kinh và cúng đèn Đại Tháp, sư Minh Thành thuyết minh về lược sử Đức Phật và việc thành đạo của Ngài. Gần hai mươi sáu thế kỷ về trước, vào một đêm Đông lạnh giá, trong khi chúng sanh còn đang nửa tỉnh nửa mê trong cơn trường mộng, thì một ánh sáng kỳ diệu đã xuất hiện nơi Vườn Lâm Tỳ Ni, trong vùng Đông Bắc Ấn Độ. Thái Tử Tất Đạt Đa đản sanh. Theo tục lệ Ấn Độ thời bấy giờ, Thái Tử kết hôn với công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) rất sớm, ở tuổi 16. Là một Đông cung Thái Tử trong một vương quốc phồn thịnh, Ngài muốn gì được nấy trong xa hoa lộng lẫy. Thế nhưng Ngài đã sớm thức tỉnh được cơn trường mộng ‘sanh-già-bệnh-chết’ của chúng sanh vạn loài nên năm 29 tuổi, Ngài quyết định từ bỏ cung vàng điện ngọc, xuất gia tầm đạo giải thoát cho nhân loại. Sau khi rời bỏ cung vàng điện ngọc, Ngài trở thành một vị ‘khất sĩ’ cô thân vạn lý du. Ngài đã đi bộ gần 650 cây số đến thành Vương Xá để bắt đầu cuộc tu khổ hạnh. Tại đó Ngài đã tòng tu với Đạo sĩ A Ra La Ca La Ma (Alara Kalama), rồi sau đó Ngài đến tu thiền định với đạo sư Uất Đà Ca La Ma Tử (Uddaka-Ramaputta), nhưng sau đó Ngài nhận chân ra rằng những thứ này đều không phải là con đường giải thoát mà Ngài đang đi tìm. Ngài bèn từ giả vị đạo sư và tiếp tục đi đến khu rừng Khổ Hạnh (Uruvela) cách đó khoảng 65 cây số. Tại đây Ngài cùng năm anh em Kiều Trần Như tu tập khổ hạnh. Không có phép khổ hạnh nào mà Ngài không tập qua. Ngài cùng các huynh đệ đã thực hành những phương pháp tự hành xác khắc nghiệt nhất trong sáu năm liền. Nào nhịn thở, nào nhịn ăn hay chỉ ăn ngày một giọt súp hoặc một hột mè, nào đè lưỡi, nào cắt đứt hơi thở, nhưng tất cả đều là sự hủy hoại thân thể một cách oan uổng chứ không đem lại kết quả như Ngài mong đợi. Dáng dấp tươi trẻ ngày nào của một vị

Thái Tử phương phi tấn tú đã biến đầu mất tự lúc nào, nhường chỗ cho một tấm thân gầy còm khô đét, chỉ còn lại da bọc xương mà thôi. Thân chết như vậy gọi đầu đó mà con đường tầm đạo giải thoát hãy còn mờ昧. Sau đó Ngài quyết định từ bỏ con đường khổ hạnh thái quá này. Ngài tự nhủ, muốn tu hành để đạt đến đạo quả giải thoát, phải duy trì tấm thân này chứ không thể để cho nó chết dần mòn một cách vô bổ. Do đó một sáng nọ Ngài nhận bát cháo sữa trộn với mật ong do nàng Sujata cúng dường. Chính việc làm này khiến cho năm anh em Kiều Trần Như xa lánh Ngài mà đi đến vườn Lộc Uyển để tiếp tục tu hành khổ hạnh. Sau khi nhận bát cháo sữa, sức khỏe Ngài hồi phục, Ngài qua bên kia sông Ni Liên Thiên (Neranjara), nằm về phía Nam thành phố Gaya chừng 10 cây số, thả chiếc bình bát xuống dòng sông và nguyện rằng: *“Nếu dòng sông này xác chứng được sự quyết chí tu hành của ta để thành đạo cả, thì xin chiếc bát này hãy trôi ngược dòng Ni Liên.”* Thật vậy, sau khi Ngài thả chiếc bát xuống sông, nó đã trôi ngược dòng như lời nguyện của Ngài. Khi bước lên bờ, Ngài nhận bó cỏ kiết tường do một người nông dân cúng dường. Sau đó Ngài đi đến Gaya, ngồi dưới gốc cây Tất Bát La và lại phát nguyện: *“Nếu ta ngồi tòa này mà không chứng được đạo vô thượng bồ đề, thì thân này dù tan xương nát thịt, ta quyết không đứng dậy.”* Phát nguyện xong Ngài đã ngồi thiền định trong suốt 49 ngày đêm. Và chính dưới gốc cây Bồ Đề thiêng liêng này vào năm 528 trước Tây Lịch, Ngài đã giác ngộ nguyên lý giải thoát. Ngài đã lần lượt chứng đắc các tầng thiền từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, cũng như tứ thiền vô sắc là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau đó với tâm định tĩnh, Ngài tuần tự chứng đắc túc mạng minh (nhớ hết các đời quá khứ), thiên nhãn minh (thấy hết sự sống chết của chúng sanh muôn loài), và lậu tận minh (thấy tất cả các lậu hoặc, nguyên nhân đưa đến các lậu hoặc, và phương cách diệt trừ các lậu hoặc). Từ đó một tri kiến khởi lên trong Ngài “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần

làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.” Sau khi thành Phật, Đức Phật đã lưu lại Bồ Đề Đạo Tràng thêm một tuần nữa để tiếp tục an trú trong thiền định. Tuần thứ hai Ngài đến tháp Animesalochana, tại đây Ngài nhìn về hướng cội Bồ Đề không chớp mắt trong suốt một tuần lễ để tạ ơn sự trợ giúp che chở của nó trong suốt 49 ngày đêm thiền định của Ngài. Từ đó trở về sau này, cây Bồ Đề trở thành một biểu trưng đặc biệt cho sự giác ngộ tối thượng của Đức Phật. Và cũng vì thế mà nó được lễ bái và thờ kính như chính bản thân Đức Phật vậy. Tuần thứ ba Ngài đi kinh hành từ ngôi tháp Animesalochana này trở về cội Bồ Đề mà theo truyền thuyết Phật giáo thì từng bước chân Ngài đi là từng đóa sen nở nâng bước chân Ngài. Hiện tại khối đá Chankramenar, nơi đánh dấu quãng đường nơi Đức Phật qua lại gần cội Bồ Đề vẫn còn đây. Chiều dài khối đá khoảng 16 mét, chiều ngang khoảng 1.1 mét và chiều cao khoảng 0.914 mét. Tuần lễ thứ tư Đức Phật an trú trong điện Ratanaghara. Tại đây Ngài quán chiếu sâu hơn về định luật Nhơn Quả cũng như những vấn đề thuộc về siêu hình học của Vi Diệu Pháp (Abhidharma), mà theo truyền thuyết thì chính tại đây kim thân của Đức Phật tỏa ra ánh sáng năm màu “Xanh, vàng, đỏ, trắng và cam.” Đây cũng chính là năm màu mà Đại Hội Phật giáo tại Tích Lan năm 1958 đã công nhận làm màu cờ cho Phật giáo quốc tế. Tuần thứ năm Đức Phật an trú dưới gốc đa (Ajapala) gần cổng Đại Tháp để chứng nghiệm sự an lạc và khinh an của giải thoát, có sách viết là cây Ni câu đà (Nigrodha). Vị trí của cây này hiện nay người ta không xác định được, tuy nhiên các nhà khảo cổ cho rằng nó nằm gần cổng Đại Tháp. Chính tại nơi đây các vị Bà La Môn đã đến vấn nạn Ngài và Ngài đã nói cho họ nghe về sự cao quý của một con người không phải từ dòng họ, mà do nhân cách và cách hành xử hiện đời của con người ấy. Ngài nói: *“Một người không phải khi sanh ra là Bà La Môn mà chính là khi chết đi việc ấy mới quyết định tùy theo nghiệp anh ta đã làm trong đời này. Bà La Môn có nghĩa là phạm chí và chỉ những người nào tạo*

nghiệp lành mới có thể sanh thiên thì mới gọi được như vậy.” Tuần lễ thứ sáu Đức Phật an trú tại hồ Muchalinda, phía Nam Đại Tháp. Trong một đêm mưa to gió lớn, sấm chớp nổi lên âm âm, rắn thần Mucalinda đã hiện đến bảo vệ Ngài. Về phía Nam của hồ này còn có một tượng Phật được che chở bên trên bởi một tượng rắn rất lớn. Trong hồ người ta trồng rất nhiều sen, súng và nuôi rất nhiều cá. Dọc hai bên bờ hồ có hàng rào chắn, sát bên là khu vườn đầy hoa muôn sắc. Nước trong hồ ngày nay đã bị ô nhiễm khá nặng nề, tuy nhiên, vào buổi sáng sớm thường có những vị theo Ấn giáo đến đây tắm rửa và dâng nước lên thần mặt trời. Mới sáng sớm là đoàn người bán cá cho người hành hương phóng sanh đã tụ tập đầy nơi cổng đi vào hồ, quang cảnh nơi đây thật vô cùng náo nhiệt. Hiện nay có một ngôi làng nằm về phía Nam Đại Tháp chừng 1.6 cây số có tên là Muchilinda, có lẽ bắt nguồn từ sự cố này. Tuần lễ thứ bảy Đức Phật an trú nơi cây Rajayatana ở phía Đông Nam của Đại Tháp để chứng nghiệm sự an lạc của quả vị giải thoát hoàn toàn. Tại đây Ngài đã tuyên thuyết giáo pháp cho hai vị thương buôn, một tên là Đế Lê Phú Bà (Tapussa) và người kia tên là Bạt Lê Ca (Balluka). Đây là hai vị Phật tử tại gia đầu tiên của Đức Phật.”Sau đó Đức Phật du hành về thành Ba La Nại, đến Vườn Lộc Uyển để tìm năm người bạn đồng tu trước kia, hầu truyền đạt cho họ những gì Ngài đã chứng ngộ.

Sự thành đạo của Đức Phật chẳng những là một chiến thắng vẻ vang cho riêng Ngài, mà còn là một cuộc cách mạng tâm linh vô tiền khoáng hậu. Chính Đức Phật đã mở ra cho nhân loại một con đường giải thoát, giải thoát khỏi mọi hệ lụy của khổ đau phiền não, hầu mang lại cho con người một cuộc sống an lạc và hạnh phúc, một cuộc tu đến chân thiện mỹ cũng như giải thoát rốt ráo.

Sau đó, Hòa Thượng hướng dẫn cả đoàn đi nhiều vòng quanh Đại Tháp và chiêm ngưỡng Kim Cang tòa. Tôi cảm thấy niềm

xúc động thật mạnh trên toàn thân toàn tâm, một nỗi xúc động không thể diễn tả được bằng lời. Cả thân tâm tôi bị thu hút không phải bởi sự hùng vĩ của đại tháp, mà bởi kính ngưỡng sự vĩ đại và cao cả của Đức Phật. Tôi nghĩ chắc mọi người, ai cũng có một nỗi cảm xúc như tôi. Lúc quỳ đánh lễ Kim Cang Tòa và cội Bồ Đề uy nghi sừng sững, tôi thấy mình nhỏ bé quá trước sự vĩ đại của Đức Thế Tôn, lòng tôi như cảm thấy mình đang quỳ trước mặt Đức Thế Tôn mà nghe lòng lâng lâng niềm kính ngưỡng. Có nhiều người cho rằng mình bất hạnh vì sanh ra vào thời không có Phật. Riêng tôi, tôi không nghĩ như vậy. Tôi không có cái may mắn như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, hay A Nan, Ca Diếp... là được sanh ra ngay vào thời có Phật, nhưng tôi vẫn còn cái may mắn là có giáo pháp và Tăng đoàn, tôi vẫn còn có Hòa Thượng là vị hướng dẫn tinh thần, là ân sư đã dìu dắt tôi từng bước hướng thượng.

Hình Ảnh Bồ Đề Đạo Tràng



(Bồ Đề Đạo Tràng by night)



(Bồ Đề Đạo Tràng by night)



(Cây Bồ Đề-Bồ Đề Đạo Tràng)



(Lễ xuất gia gieo duyên-Bồ Đề Đạo Tràng)



(Tụng kinh và dâng hoa -Bồ Đề Đạo Tràng)



(Tụng kinh dâng hoa tại Bồ Đề Đạo Tràng)



(Tụng kinh & dâng hoa-Bồ Đề Đạo Tràng)



(HT đi xuống Đại Tháp-Bồ Đề Đạo Tràng)



(HT dẫn đoàn đi nhiều quanh Đại Tháp)



Sáng sớm ngày 1 tháng 12, chương trình có phần thay đổi, thay vì đi thăm Thành Vương Xá và núi Linh Thứu như đã dự tính, đoàn đi thăm Khổ Hạnh Lâm (Uruvela), làng Sujata và sông Ni Liên Thiên (Naranjana). Khổ Hạnh Lâm cách Gaya không xa lắm, nhưng đường sá gồ ghề xấu xí nên đoàn phải mất gần 2 giờ mới tới làng Bakraur. Xe buýt cố gắng chạy lên lỏi vào những con đường rất hẹp và rất xấu cho đoàn hành hương đỡ phải đi bộ. Tuy nhiên, gần đến đồi Pragbodhi, xe không còn vào được nữa, nên chúng tôi phải đi bộ khoảng 10 phút sau mới đến đỉnh Uruvela. Chính nơi đây Đức Phật đã rời bỏ năm người bạn đồng tu để chuyển sang con đường “Trung Đạo.” Ngài đã từng trú ngụ trong hang đá Dugeswari trong một thời gian dài. Ngày đó, sau khi rời bỏ kinh thành Ca Tỳ La Vệ, thái tử Tất Đạt Đa đã phi ngựa qua vùng quê hương của dòng họ Thích Ca, rồi vượt qua xóm làng của bộ tộc Malla. Ngài đã cùng Sa Nặc (Sarnath) đến bên bờ sông A Nô Ma, tại đây Ngài đã cắt mở tóc nhờ Sa

Nặc Mang về trao lại cho phụ vương, cởi bỏ áo hoàng bào để đổi lấy chiếc áo rách cũ kỹ của người thợ săn, rồi chia tay trong tiếng khóc nức nở của Sa Nặc. Kể từ đó Thái tử Tất Đạt Đa đã trở thành vị sa môn khổ hạnh, cô thân vạn lý du tìm chân lý giải thoát cho nhân loại. Mỗi sáng Ngài ôm bình bát ra đi, Ngài đi một cách lặng lẽ, đến trưa thì dừng chân lại trước nhà của những dân làng để chờ sự cúng dường của họ, sau khi thọ trai, Ngài dừng lại một bóng cây nào đó để tu tập khổ hạnh. Ngài tìm hết thầy này đến thầy khác, từ thầy Bạt Già Bà (Bhagava), rồi đến thầy A Ra La Ca Lan (Aralakalama), rồi lại đến thầy Uất Đầu Ka La Ma Tử (Udraka-Ramaputta)... để thọ giáo, nhưng không có vị nào vượt qua được sự thông thái của Ngài, nên Ngài tiếp tục đi về xứ Ma Kiệt Đà, vào kinh thành Vương Xá.



*(Hòa Thượng Giác Nhiên và đoàn hành hương
vừa mới tới khu Khổ Hạnh Lâm)*

Tại đây Ngài hạnh ngộ với vua Tần Bà Sa La, và cũng tại đây Ngài gặp năm anh em A Nhã Kiều Trần Như trong khu rừng Khổ Hạnh Lâm, nơi mà Ngài đã cùng họ tu tập ròng rã trong 6

năm liền. Ngày nay ngọn đồi này có tên là Dhongra, cách làng Bakraur chừng 1.6 cây số về phía Đông Bắc, dọc theo bờ sông Ni Liên Thiên. Trên ngọn đồi này ngày nay có một ngôi chùa Tây Tạng. Khách hành hương leo lên tới đỉnh thường được các vị sư Tây Tạng đãi trà. Hòa Thượng cùng đoàn leo lên hang Khổ Hạnh nằm trong khu khổ hạnh lâm. Sau đó đoàn bố thí tài vật cho những người nghèo trong khu quanh rừng Khổ Hạnh trước khi đến làng Sujata.

Hình Ảnh Tại Khổ Hạnh Lâm



(Xe buýt lòn lách qua những con đường gỗ ghề đưa đoàn hành hương đến Khổ Hạnh Lâm)



(HT Thích Giác Nhiên đang hướng dẫn đoàn hành hương lên Hang Khổ Hạnh)



(Không biết thời Đức Phật còn tại thế như thế nào chứ hiện giờ thì người dân ở khu Khổ Hạnh Lâm cũng không khá gì hơn cái tên của nó)



(Đoàn đang được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên hướng dẫn đi lên Hang núi nơi Đức Phật đã từng trú ngụ lúc Ngài tu Khổ Hạnh)



(Đoàn hành hương đang thăm viếng Khổ Hạnh Lâm)



(Hang Khổ Hạnh Dugeswari trong rừng Khổ Hạnh Lâm)



(Những người dân nghèo khổ tại Khổ Hạnh Lâm đang chờ được ủy lạo)



(Trên đường từ Hang Khổ Hạnh đi xuống, một số vị trong đoàn đang bố thí tiền bạc cho những người nghèo trong khu Khổ Hạnh Lâm)



(Những người dân nghèo khổ tại Khổ Hạnh Lâm vẫn còn luyến tiếc với khách hành hương)



(Khố Hạnh Lâm ngày nay chỉ còn lác đác những dân nghèo)



(Đoàn hành hương chụp hình lưu niệm tại Khố Hạnh Lâm)

Sông Ni Liên Thiên (Naranjana)

Sông cách Đại Tháp khoảng 200 mét về phía Đông. Ngày nay sông này có tên là Lilajan. Sông rộng trên 1 cây số. Vào mùa nắng, sông khô cạn gần như không còn một giọt nước. Đến mùa mưa thì nước chảy rất mạnh. Hiện nay chánh phủ Ấn Độ đã bắc ngang qua sông này một cây cầu thật dài, rất thuận tiện cho việc giao thông qua lại với làng Bakraur. Theo truyền thống Phật giáo thì chính tại nơi này Đức Phật đã tắm gội sạch sẽ, sau đó Ngài nhận bát cháo sữa do nàng Sujata cúng dường, rồi Ngài nhận thêm bó cỏ kiết tường làm gối ngồi thiền từ một nông dân trong vùng, trước khi Ngài đi về cõi Bồ Đề bắt đầu thiền định.

Hình Ảnh Sông Ni Liên Thiên



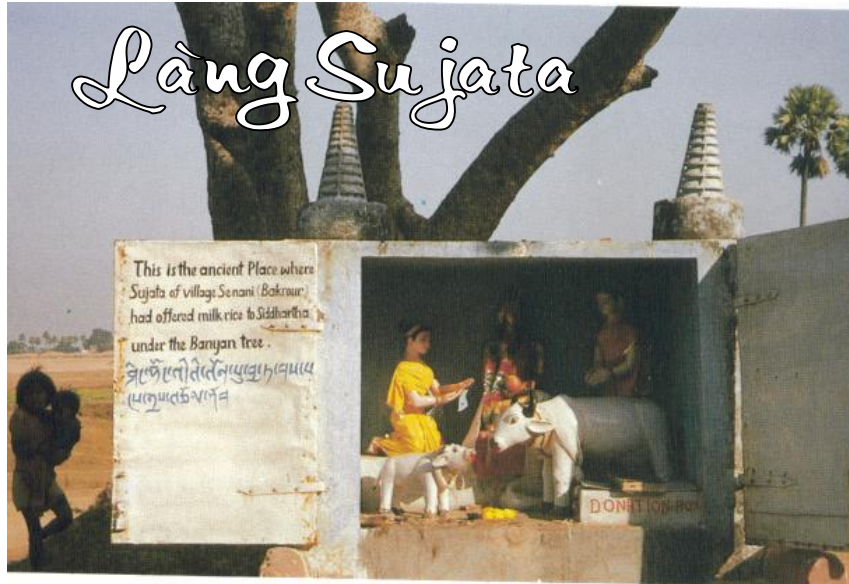
(Chụp hình lưu niệm tại bờ sông Ni Liên Thiên)



(Cây Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên Thiên)



(Sông Ni Liên Thiên khô cạn)



(Chính tại gốc cây này bên bờ sông Ni Liên Thiên, nàng Sujata đã dâng cúng bát sữa cháo lên Đức Phật)

Làng Sujata-Kuti, nơi nàng Tu Xà Đa (Sujata) đã dâng bát cháo sữa lên Đức Phật. Vị trí của làng nằm khoảng 2 cây số về phía Nam bờ sông Ni Liên Thiên, thuộc địa phận làng Bakraur bây giờ. Tại đầu làng có một ngôi miếu nhỏ thờ hình Đức Phật ngồi thiền và cô gái chăn cừu Tu Xà Đa dâng sữa để ghi nhớ chính nơi đó Thái Tử Tất Đạt Đa đã nhận bát cháo sữa do nàng Tu Xà Đa cúng dường. Không biết ngày xưa làng Sujata thế nào, nhưng chắc là sung túc hơn bây giờ nhiều vì thuở ấy nhà của nàng Sujata hãy còn có sữa để cúng dường Đức Phật, chứ ngày nay ngôi làng ấy xơ xác điều hiu, dân làng nghèo nàn thê thảm, nên họ chỉ biết có xin chứ không hề biết đến chuyện “cho” ai thứ gì. Còn sông Ni Liên Thiên, một chứng tích lịch sử trong việc Đức Phật chuyển sang “Trung Đạo,” con sông ấy hãy còn đây trên bản đồ, nhưng trên thực tế nó chỉ còn là một bãi cát bao la, không còn lấy một chút nước nào nữa. Chính nơi đây, sau khi vượt sông Ni Liên Thiên, Thái Tử Tất Đạt Đa đã nhận bát cháo

sữa của nàng Sujata, nhờ đó mà sức khỏe của Ngài hồi phục dần dần. Rồi tiếp đó Ngài nhận bó cỏ cúng dường của một người nông dân để làm gối tọa thiền. Sau đó Ngài tìm đến gốc cây Bồ Đề, tại Bồ Đề Đạo Tràng, và quyết chí thiền định cho đến khi đạt thành đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Theo truyền thuyết Phật giáo, thì hôm đó nàng Sujata đang vừa đi vừa dẹt mộng cho một buổi cơm trưa ngon lành với túi mật ngọt mà cha cô đã mua khi bán hết củi khi sớm. Khi ấy nàng thấy thấp thoáng một sa môn đang ngồi dưới một gốc cây. Dù sau sáu năm tu khổ hạnh, thân thể của Thái tử Tất Đạt Đa đã gầy tóp, má hóp sâu, nhưng nơi Ngài toát ra một cái gì vô cùng cao quý, mà theo cô nghĩ phải là dáng vẻ của một vị trời. Cô nghĩ mình phải cúng dường cho vị trời này mới được. Thế là nàng lấy túi cháo sữa trên vai xuống đổ vào bình bát, sau đó cô trút hết túi mật mà cô đang mong thêm cho buổi cơm trưa hôm đó. Rồi với tất lòng thành kính cô quỳ xuống và cúng dường cho Thái tử và thậm vái là đang cúng dường cho một vị trời. Lúc đó Thái tử bèn ra định và bảo nàng là Ngài chỉ là một vị sa môn chứ không phải là một vị trời. Nàng Sujata với lòng kính ngưỡng vô biên đã bầm với Ngài rằng: *“Dù Ngài là một vị trời hay chỉ là một đạo sĩ, cũng xin Ngài nhận nơi con sự cúng dường này. Con nguyện cầu cho Ngài được giải thoát giác ngộ như mục tiêu hành đạo của Ngài.”* Sau khi Thái tử chấp nhận sự cúng dường này thì nàng Sujata hết sức sung sướng, đứng dậy ra về. Trong khi đó, năm anh em Kiều Trần Như thấy hết cố sự, tưởng rằng Thái tử đã phá bỏ lời nguyện tu hành năm xưa, và đầu hàng trước sự hành xác, nên họ quày quả quay lưng bỏ Ngài mà đi. Lúc đó Thái tử mới nhận chân rằng *“không thể nào thái quá, mà cũng không thể nào bất cập được.”* Vì vậy sau khi thọ nhận xong bát cháo sữa, Ngài liền đặt cái bát xuống dòng Ni Liên mà thệ nguyện: *“Ta nguyện đạt được giác ngộ rốt ráo, nếu lời nguyện của ta thành sự thật thì chiếc bát này sẽ trôi ngược dòng.”* Mà thật vậy, lúc ấy một luồng nước xoáy đã làm cho chiếc bát trôi

ngược dòng. Sau đó Thái tử đã băng qua bên kia dòng Ni Liên Thiên, được một anh nông dân cúng dường bó cỏ Kusa (một loại cỏ thơm), Ngài bèn dùng bó cỏ làm gối lót tọa thiền, rồi đến ngồi tại một gốc cây mà phát nguyện: *“Nếu không đạt thành đạo quả, ta quyết không đứng dậy và không rời khỏi chỗ này.”* Sau 49 ngày đêm liên tục tọa thiền Ngài đã đạt thành đạo quả Cháng Đăng Chánh Giác.

Tại khu làng Sujata, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên cũng hướng dẫn đoàn thăm viếng khu trường học và ủy lạo một số học sinh và thầy cô nghèo tại đây. Khoảng giữa trưa, chúng tôi từ già dân làng Sujata và lên đường trở về Bồ Đề Đạo Tràng.

Sau khi rời khu làng Sujata, chúng tôi trở về lại Bồ Đề Đạo Tràng. Khoảng 1:00 giờ trưa ngày 1 tháng 12, 2005, đoàn dự lễ Hòa Thượng làm lễ xuất gia cho hai vị cư sĩ tại Bồ Đề Đạo Tràng, rồi thăm viếng một vài ngôi chùa lớn tại đây. Tối đêm đó Phật tử chúng tôi được tự do thăm viếng Đạo Tràng.



(Lễ quy-y tại Bodhgaya trưa 3/12/05)



(Sau lễ quy-y Hòa Thượng hướng dẫn tụng kinh cầu an)

Những Ngôi Chùa Tại Bồ Đề Đạo Tràng

Có thể nói Bồ Đề Đạo Tràng là một trong những Thánh tích hãy còn khá nguyên vẹn. Chung quanh khu vực Đạo Tràng, các quốc gia trên thế giới đến đây xây những ngôi chùa thật uy nghiêm và to lớn. Buổi chiều ngày 1 tháng 12 năm 2005, đoàn chúng tôi được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và các Tăng Ni sinh hướng dẫn đi thăm các chùa quanh vùng như chùa Việt Nam Phật Bảo Tự, chùa Nhật Bản, Tích Lan, vân vân. Tất cả đều uy nghi đồ sộ. Vì không đủ thì giờ nên chúng tôi chỉ ghé lại một số chùa do Tăng Ni sinh giới thiệu, chứ chúng tôi không đến được từng nơi để thăm viếng. Tuy nhiên, trên đường đi, Sư Cô Liên Phụng và Thầy Minh Thành thay phiên nhau thuyết minh về tất cả những ngôi chùa trong vùng này.

Hội Đại Bồ Đề-Mahabodhi Society

Sau đó chúng tôi ghé qua thăm Hội Mahabodhi Society nằm kế bên chùa Tây Tạng, không xa Đại Tháp bao nhiêu. Hội được ngài Anagarika Dharmapala người Tích Lan sáng lập vào năm 1891, là một Hội có tầm vóc lớn có trụ sở khắp nơi trên thế giới, như tại Hoa Kỳ, Anh, Tích Lan, Nhật Bản, Népal... và hoạt động rất mạnh ở Ấn Độ. Trụ sở Hội tại Bồ Đề Đạo Tràng được chính phủ Sri Lanka tài trợ xây cất và do các vị sư người Tích Lan quản trị. Đây còn là trung tâm thiền quán, cơ sở giáo dục, trạm y tế từ thiện xã hội cho dân làng. Ngoài ra, phía sau Hội còn xây nhiều phòng khách xá cho khách hành hương nhằm tạo ngân quỹ cho các lớp cấp I cho học sinh nghèo tại địa phương.

Chùa Ấn Độ Maha Bodhi Mahavihara at Bodhgaya

Ngôi chùa Maha Bodhi Mahavihara, nằm đối diện với Đại Tháp, được chính phủ Ấn Độ tài trợ xây cất và đặt dưới sự quản trị của Ban Quản Trị Đại Tháp Bồ Đề (Buddha Gaya Temple Management Committee). Được biết ủy ban này do quận trưởng Gaya làm chủ tịch, cùng với tám thành viên, bốn thuộc Ấn giáo và bốn vị sư Phật giáo. Chùa Maha Bodhi Mahavihara được đặt làm trụ sở ủy ban. Chùa còn là trụ sở thông tin chính thức cho toàn khu Bồ Đề Đạo Tràng. Bên trong chùa có phòng nghỉ ngơi cho khách hành hương. Các vị sư Ấn Độ tại ngôi chùa này luôn túc trực tại Bồ Đề Đạo Tràng để hướng dẫn khách hành hương.

Chùa Thái Lan-Thai Temple at Bodhgaya

Kế bên Hội Mahabodhi Society là ngôi chùa Thái Lan, với dáng vẻ uy nghi sừng sững, tạo cho khu vực quanh Bồ Đề Đạo Tràng một vẻ đặc thù riêng của nó. Bên trong chánh điện là tượng Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni bằng vàng, tạc đúc theo

kiểu Thái Lan. Theo tài liệu lịch sử ngôi chùa thì pho tượng này được Thái Tử Thái Lan tên Hanon Kittikheaenhern dâng cúng 60.000 mỹ kim để đúc vào năm 1956. Năm 1957, hoàng gia Thái Lan tài trợ cho việc xây cất ngôi chùa này. Toàn bộ chùa được xây cất theo kiến trúc và vật liệu đặc biệt của người Thái Lan. Chùa có một khuôn viên rộng rãi, nằm về hướng Tây của khu Đại Tháp. Mái chùa có những đường nét cong đặc biệt, mái lợp ngói vàng rất công phu. Phía sau chánh điện là hai dãy phòng nghỉ, xây theo hình chữ U, có thể chứa trên 300 khách hành hương.

Chùa Nhật Bản- Japanese Temple at Bodhgaya

Cách chùa Thái Lan một quãng không xa mấy là chùa Nhật Bản. Cũng như dân Tây Tạng, Nhật Bản có rất nhiều chùa tại Bồ Đề Đạo Tràng vì hầu như mỗi tông phái đều muốn có một ngôi chùa riêng cho mình tại đây. Ngôi chùa này do Tông Nhật Liên xây dựng vào năm 1973, nằm sát bên chùa Tây Tạng, tọa lạc trên một khu đất cao. Muốn lên chánh điện phải bước lên hàng chục bậc cấp. Chùa được lát bằng một loại gạch rất đặc biệt, được lau chùi bóng loáng, có thể thấy bóng mình in trên đó. Tuy nhiên, chánh điện chùa rất nhỏ, thờ Đức Bổn Sư và hình ngài Nhật Liên. Cũng như các chùa khác tại đây, phía sau chùa là phòng nghỉ cho khách hành hương. Sau đó chúng tôi đến thăm một ngôi chùa khác của Nhật Bản, tên là chùa Đại Phật, với một pho tượng Phật vĩ đại. Tuy nhiên, chúng tôi không vào được vì chùa đang còn trong thời kỳ xây cất. Ngoài ra, Nhật Bản còn ngôi chùa Kim Cang Thừa nằm gần chùa Nhật Bản Sơn, do Hội Daijokoyo xây dựng vào năm 1983, nhưng chúng tôi không có thì giờ thăm viếng ngôi chùa này. Nghe nói tại chùa Kim Cang Thừa, tiếng chuông “Hòa Bình” ngày hai thời sáng chiều vang dậy cả một góc trời.



(Chùa Đại Phật do chánh phủ Nhật tài trợ đang xây cất, dự trù hoàn thành vào năm 2007)

Việt Nam Phật Quốc Tự- Vietnam Phat Quốc Tu at Bodhgaya

Riêng chùa Việt Nam Phật Bảo Tự, nằm trong một ngôi làng cách Bảo Tháp chừng 7 cây số, là một quần thể lớn, gồm ngôi Chánh Điện, ngôi khách xá thật lớn và một khu vườn rậm mát. Đây là ngôi chùa Việt Nam đầu tiên trên đất nước Ấn Độ do thầy Thích Huyền Diệu xây dựng vào tháng 5 năm 1987. Chùa được xây trên một khu đất rất rộng, khoảng hai mẫu tây, giữa khu đất bao la. Khi bước chân vào sân chùa là chúng ta biết ngay đó ngôi chùa Việt Nam vì tất cả đều mang dáng dấp Việt Nam. Trên đường trải sỏi đi vào chánh điện là hai hàng bông dừa, đủ các màu trắng, chen lẫn đỏ, hồng và màu tím thắm. Trong sân chùa là những đám rau muống, rau đay pha lẫn với rất nhiều loại bông hoa khác, hòa lẫn với nhiều tiếng chim hót líu lo, tạo cho sân chùa một sắc thái thật đặc biệt của một vùng thôn dã Việt

Nam. Chính khu đất rộng rãi này đã làm cho cảnh chùa càng thanh u tĩnh mịch hơn. Khu chánh điện vuông cạnh 16 mét, cao 24 mét gồm 3 tầng. Tầng dưới đất gồm trên 30 phòng khách xá, mỗi phòng đều có bia khắc tên một vị Thánh Tăng. Tầng nhì dùng để trưng bày những di tích và kinh sách. Tầng ba thờ Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Chùa Viên Giác-Viên Giác Temple

Chùa Viên Giác là ngôi chùa Việt Nam thứ hai tạo Bồ Đề Đạo Tràng. Chùa do Thượng Tọa Thích Như Điển tại Đức thành lập. Chùa hoàn thành vào năm 2002 trên một khu đất kang trang rộng rãi, với nhiều phòng nghỉ cho khách hành hương. Hiện tại trong chùa có một nhà hàng chuyên làm các món ăn chay Tàu và Việt Nam để phục vụ khách hành hương.

Ngoài ra, tại Bồ Đề Đạo Tràng còn có nhiều ngôi chùa khác của các xứ Trung Quốc, Đài Loan, Tây Tạng thuộc nhiều tông phái khác nhau như phái Gelukpa, phái Karmapa, chùa Shechen Tennyi Dargyeling, trung tâm Root, một trung tâm thiền thất của ngài Zopa Rinpoche, chùa Bhutan, chùa Népal, chùa Đại Hàn, chùa Miến Điện, vân vân. Tuy nhiên, đoàn chúng tôi rất tiếc không có thì giờ thăm viếng từng chùa một.

Tối ngày 1 tháng 12, Hòa Thượng lại hướng dẫn cả đoàn ra đánh lễ Đại Tháp. Đêm đó có nhiều vị hữu duyên hữu phúc lưu lại Bồ Đề Đạo Tràng để thiền định như các anh Thiện Tài, Thiện Phước... Cảnh Bồ Đề Đạo Tràng về đêm vừa kỳ vĩ, vừa huyền bí làm sao ấy. Những ánh đèn, những khuôn mặt thành kính dâng tấc lòng thành cúng dường lên Đức Bốn Sư. Những đoàn người đi kinh hành với những ánh đèn cúng Phật... tạo cho cảnh trí của Đạo Tràng một sắc thái thật đặc biệt, vừa uy nghi, vừa cảm động.



(đường lên núi Linh Thú trong Thành Vương Xá)

Sáu giờ sáng ngày 2 tháng 12, đoàn khởi hành đi thăm thành Vương Xá (**Rajgir**), thăm đỉnh Kỳ Xà Quật, và thăm núi **Linh Thú (Hill of Vultures)**. Từ Bodhgaya đi về phía đông bắc khoảng 50 cây số là đến thành Vương Xá. Thành này nằm về hướng Đông Nam thành Hoa Thị (Pataliputra nay là thủ phủ Patna của bang Bihar). Ngày trước Vương Xá là một kinh thành trù phú vào bậc nhất trong vùng Bắc Ấn, nhưng nay chỉ còn trở lại một bức tường thành nằm tro bụi giữa những túp lều tranh lụp sụp. Vương Xá là một trong những thành phố lâu đời nhất ở Ấn Độ. Thành Vương Xá là nơi gắn liền với cuộc đời hoàng pháp của Đức Thế Tôn trong nhiều năm. Chính nơi đây đã diễn ra nhiều pháp hội quan trọng và Đức Phật cũng đã về đây an cư kiết hạ nhiều lần. Thời Bình Sa Vương thì thành Vương Xá chính là kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà. Ma Kiệt Đà thời đó là một vương quốc hùng mạnh với một địa thế hết sức đặc biệt. Vương quốc này đã tuần tự được cai trị bởi những quân vương

Phật tử như Tần Bà Sa La, A Xà Thế, trong thời Đức Phật, rồi về sau này đến vua A Dục dưới triều đại Khổng Tước... Ngày đó Vương Xá thật sầm uất, dân cư đông đúc, sinh hoạt nhộn nhịp, kinh tế trù phú. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sau khi Thái Tử xuất gia, Ngài đã gặp vua Bình Sa Vương, và vị sa môn trẻ tuổi Cổ Đàm đã hứa với nhà vua là trở về đây độ vua khi đắc đạo. Bảy năm sau đó, kinh thành Vương Xá tưng bừng nhộn nhịp mở hội đón một bậc Đại Giác đến đây. Đây là một trong những biến cố quan trọng trong lịch sử của thành này. Vương Xá còn có những tên khác như Girivraja, Vasumati, Barhadhrathapura, Kusagrapura, và Rajagriha. Có lẽ vì Vương Xá được bao quanh bởi núi đồi nên nó có tên là Girivraja, có nghĩa là đồi núi chung quanh. Còn tên Vasumati có lẽ được đặt để tưởng nhớ đến vua Vasu khi ông lấy thành này làm kinh đô. Barhadhrathapura đặt theo Brihadhratha, tên của một vị vua sáng lập ra một triều đại tại kinh thành này. Trong Đại Đường Tây Vực Ký ngài Huyền Trang đã gọi thành này là Kusagrapura, có lẽ vì lúc này tại kinh thành này có nhiều loại cỏ thơm, nhưng theo truyền thuyết Ấn Độ thì tên này được đặt theo tên vua Kusagra, người kế vị vua Brihadhratha. Còn tên Rajagriha, âm theo Hán tự là Vương Xá, có nghĩa là nơi vua chúa ngự trị, có lẽ vì nơi đây đã trở thành kinh đô trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, theo Ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký thì tên Rajagriha dùng để gọi thành Vương Xá mới nằm về phía Bắc của khu Vương Xá thời Đức Phật còn tại thế: “Đi về phía Đông của dòng sông Mahi là một khu rừng lớn, sâu trong rừng là ngọn núi Cam Túc (Kukkutapadagiri), còn gọi là núi Chân Gà. Triền núi cao và dốc, với những vực thẳm rất nguy hiểm, không thể nào vào được. Những tảng đá lở thường lăn từ trên xuống, trong những vực thẳm này có nhiều cây cao. Trên cao có ba đỉnh, mây mù thường che khuất các đỉnh ấy. Từ trên những hang động này, ngài Ma Ha Ca Diếp đã triệu tập cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất dưới sự bảo trợ của vua A Xà Thế. Nơi này có động đá A Tu La, từ

động này đi về phía Đông khoảng 60 lý sẽ đến thành phố Kussagara, có nghĩa là thành phố vua chúa của loại cỏ thơm. Đây chính là thủ đô của nước Ma Kiệt Đà. Những vị vua trước đã thành lập kinh đô tại đây. Xứ này sản xuất loại cỏ thơm rất tốt, và cỏ này là biểu tượng của sự may mắn. Những ngọn núi cao bao bọc thành phố như một tường thành kiên cố. Về phía Tây có một con đường nhỏ đi xuyên giữa núi. Về phía Bắc là con đường vượt trên triền núi. Thành rộng từ Đông sang Tây, nhưng lại hẹp về hướng Bắc Nam. Chu vi thành khoảng 150 lý. Những tàn tích của thành nội có chu vi khoảng 30 lý. Những cây nguyệt tác dọc hai bên đường có bông hoa vàng óng ả, tỏa ra một mùi thơm đặc biệt. Về phía Bắc thành phố là một tháp. Chính nơi này Đề Bà Đạt Đa và A Xà Thế đã toa rập nhau để hãm hại Đức Phật. Phía Đông Bắc nơi này cũng có một ngôi tháp. Đây chính là nơi ngài Xá Lợi Phất lần đầu tiên được nghe ngài A Thuyết Thị (Asvajita) nói pháp nên sau đó tìm tới quy-y với Đức Thế Tôn. Về phía Bắc ngôi tháp này có một cái hồ rất sâu, bên bờ hồ có một cái tháp. Nơi đây Thắng Mật (Srigupta), một đệ tử của Ni Kiền Đà, đã thiết bị một hầm lửa âm mưu hại Phật. Thế nhưng Thắng Mật đã được Đức Thế Tôn độ và về sau cũng chứng được quả A La Hán. Phía Đông Bắc của kinh thành khoảng 14 hay 15 lý là Linh Thứu Sơn. Linh Thứu Sơn có hình như con chim và trên đó loài kên kên đã dùng làm nơi trú ngụ. Trong gần 45 năm hoằng hóa, Đức Phật thường về núi này thuyết giảng những giáo lý cao siêu. Vua Tần Bà Sa La đã cho lấp những hố sâu để làm con đường lên núi. Đỉnh núi chạy dài từ hướng Đông sang Tây và rộng từ Nam lên Bắc. Trên đỉnh có một tịnh xá bằng gạch, cửa thất quay về hướng Đông. Chính nơi đây Đức Phật đã giảng những bài kinh quan trọng của Phật giáo. Về phía Đông của tịnh xá là một tảng đá dài nơi Đức Phật dùng làm đường đi kinh hành. Kế bên tảng đá này là một tảng đá khác, cao khoảng 5 mét và rộng khoảng 10 mét. Đây chính là nơi Đề Bà Đạt Đa đã đứng để lăn đá xuống hãm hại Phật. Phía Nam nơi này có

một ngôi tháp nằm bên dưới mỏm đá. Chính nơi này Đức Thế Tôn đã giảng kinh Pháp Hoa. Phía Nam của tịnh xá là một mỏm đá, có một ngôi nhà đá mà theo truyền thuyết, Đức Phật đã ngồi nhập định lúc Ngài còn là Bồ Tát trong một kiếp xa xưa. Phía Tây Bắc của ngôi nhà đá về phía trước là một tảng đá. Nơi đây A Nan đã bị ma vương làm sợ hãi. Theo truyền thuyết khi ngài A Nan nhập định tại đây, ma vương đã hiện hình làm chim kên kên vào giữa đêm tối trời, đậu trên tảng đá và cất tiếng kêu thảm thiết. Sau đó nhờ Đức Phật dùng thần lực đưa tay chẻ đôi mỏm đá và trấn an ngài A Nan và nói: ‘Con không cần phải sợ cái phép thuật của ma vương.’ Nhờ đó mà A Nan trụ tâm vào định trở lại dễ dàng. Hiện mỏm đá hình con chim và vết nứt của đá vẫn còn đó. Gần bên tịnh xá còn có một số các nhà đá, nơi ngài Xá Lợi Phất và những đại A La Hán khác nhập định. Phía trước hang động của ngài Xá Lợi Phất là một cái giếng đã cạn nước. Phía Đông Bắc của tịnh xá nơi giữa các mỏm đá là một tảng đá dài và phẳng. Đây là nơi Đức Phật dùng để phơi y áo. Bên hông tảng đá phơi y là một mỏm đá hầy còn in lại dấu chân Phật. Mặc dù bìa của dấu chân không còn rõ, nhưng chúng ta vẫn còn có thể nhận ra được. Trên đỉnh của ngọn núi về phía Bắc có một cái tháp. Từ đây Đức Phật đã nhìn xuống toàn xứ Ma Kiệt Đà và đã thuyết pháp xuyên suốt bảy ngày đêm. Phía Nam của cửa thành Bắc là ngọn núi Vipula. Theo truyền thuyết thì tại đây có 500 nguồn nước nóng, nhưng hiện giờ chỉ còn lại khoảng 10 suối mà thôi, một số ấm, một số lạnh, chứ không có suối nào nóng cả. Từ cửa thành Bắc đi khoảng một lý sẽ đến Trúc Lâm Tịnh Xá, nơi đây hiện còn những nền và tường của ngôi tịnh xá cũ với cửa hướng về phía Đông. Trong thời Như Lai còn tại thế, Ngài thường về trụ tại đây. Hiện vẫn còn một pho tượng Phật lớn bằng cỡ Ngài. Về phía Đông của Trúc Lâm Tịnh Xá là ngôi tháp do vua A Xà Thế dựng lên sau khi Thế Tôn nhập diệt. Sau khi vua A Dục của triều đại Khổng Tước (Maurya) lên ngôi, ngài cũng đã đến đây, mở tháp ra để lấy xá lợi và xây nhiều tháp

khác để thờ. Hiện tháp vẫn tỏa ra một thứ ánh sáng kỳ diệu. Kế bên tháp xá lợi do vua A Xà Thế xây, còn một tháp khác chứa xá lợi của ngài A Nan. Theo truyền thuyết, khi ngài A Nan sắp sửa thị tịch, ngài đã rời khỏi xứ Ma Kiệt Đà để đi về Tỳ Xá Ly. Khi nghe tin hai nước đã tranh nhau cất quân đi giành xá lợi, ngài A Nan đã phân đôi thân mình, phần trên ở Tỳ Xá Ly, còn phần mình được vua của xứ Ma Kiệt Đà đem về xây tháp thờ. Không xa ngôi tháp này là nơi mà hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã dừng lại an cư. Phía Tây Nam của Trúc Lâm tịnh xá khoảng 5 lý, có một khu rừng trúc, giữa rừng là một ngôi nhà đá to do ngài Ca Diếp và 999 vị A La Hán đã kết tập kinh điển (không hiểu sao ngài Huyền Trang lại có 999, khác với con số 500 trong các kinh điển) sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Trước kia nơi này có những nền tường cũ, dấu tích nơi vua A Xà Thế đã xây đại sảnh cúng dường cho kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất.” Tại vùng này có năm ngọn núi, trong đó có núi Linh Thứu (Gijjakutta), nơi Đức Phật thường tới giảng kinh. Tuy khoảng cách không xa, nhưng đường sá gồ ghề xấu xí nên đoàn chúng tôi phải mất trên hai giờ đồng hồ mới đến được Vương Xá. Từ Vương Xá, đi thêm 12 cây số nữa là đến núi Linh Thứu. Bây giờ phương tiện lên núi đã được cải tiến bằng dây cáp điện do người Nhật thiết bị, đi nhanh và khỏe hơn thời Đức Phật nhiều, thế mà chúng tôi vẫn cảm thấy mệt. Càng nghĩ càng thấy cảm kích Đức Phật, thời đó phương tiện duy nhất chỉ là đôi chân, thế mà Ngài đã đặt bước đi khắp các vùng Bắc Ấn. Nhờ dây cáp điện mà mọi người đều lên đến đỉnh Kỳ Xà Quạt một cách nhanh chóng. Lên đến đỉnh Kỳ Xà Quạt, phải đi bộ một đoạn nữa mới đến Tháp Hòa Bình.

Tháp Hòa Bình Trên Đỉnh Kỳ Xà Quật



(Cổng vào Tháp Hòa Bình trên đỉnh Kỳ Xà Quật)



(Tháp Hòa Bình Shanti trên đỉnh Kỳ Xà Quật)



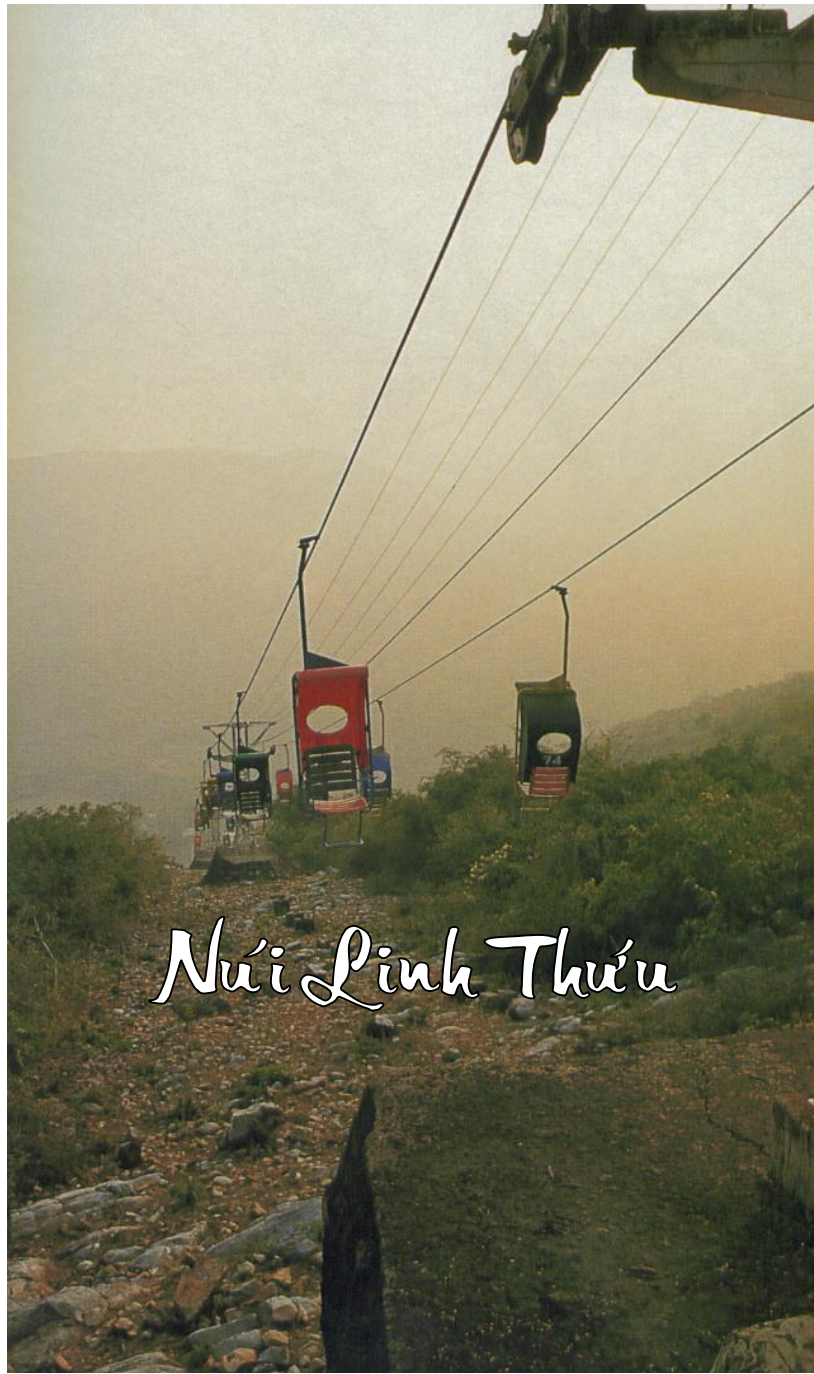
(Quang cảnh trên đỉnh Kỳ Xà Quật)

Vào năm 1978 phái Nhật Liên Tông của Nhật đã cho xây dựng ngôi tháp Hòa Bình to lớn sừng sững trên đỉnh núi Kỳ Xà Quật, để cầu nguyện cho nhân loại luôn sống trong hòa bình an lạc và hạnh phúc. Ngọn tháp hình bán cầu thật đẹp, chóp tháp cao 38 mét, đường kính 144 mét, mái vòm 72 mét, toàn tháp cao 125 mét. Tháp có năm tầng, bên trong có thờ xá lợi của Đức Phật. Bên ngoài vòng tường Tháp có các tôn tượng bằng vàng lay lát vàng, các tượng Phật Đản Sanh, Phật Thành Đạo, Phật Chuyển Pháp Luân, và Phật Nhập Niết Bàn...Xung quanh tháp có đường kính hành hình tròn ốc, lót đá cẩm thạch trắng sạch sẽ và tươi mát, nên dù trời nắng gắt, chúng tôi lại đi chân không mà vẫn cảm thấy mát chân. Phía sau tháp là một chánh điện, lúc nào cũng có người túc trực, vừa đánh trống vừa niệm câu “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.”Người Nhật đã chọn đỉnh Kỳ Xà Quật để xây tháp Hòa Bình thật là đúng ý nghĩa của nó, vì từ đằng xa người ta có thể thấy được mô tháp khổng lồ này.

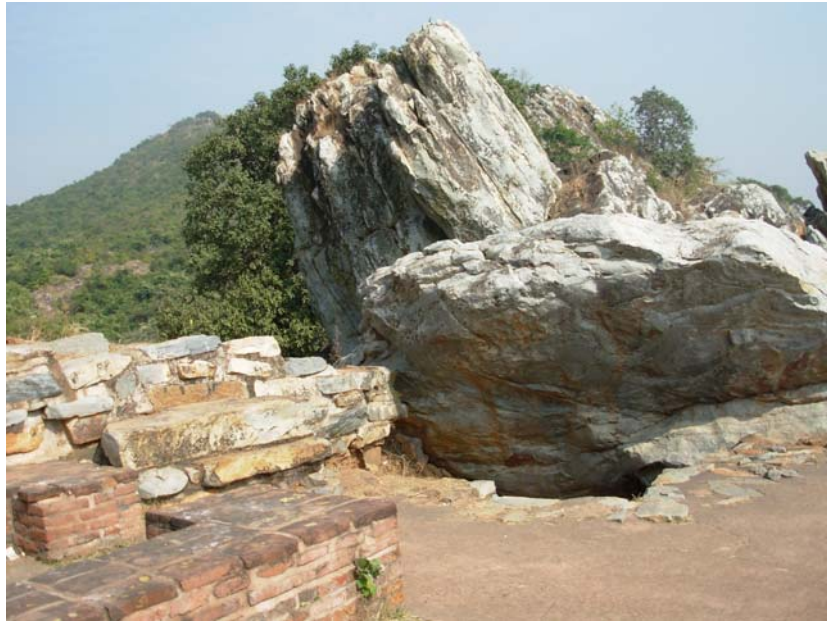
Mẫu tháp “Hòa Bình” này được người Nhật cho xây tại nhiều Thánh tích khác trong vùng Bắc Ấn Độ. Đây là nét độc đáo của người Nhật, vì bất cứ nơi đâu họ cũng đều xây tháp theo kiểu kiến trúc này.

Gần tháp Hòa Bình là một ngôi chùa Nhật Bản, được người Nhật xây ngay trên nền tháp cũ của vua A Xà Thế. Chùa được Đại Đức Nichi Dastu Fujai xây dựng vào năm 1978. Bên trong chùa tôn trí các tượng Phật rất mỹ thuật. Đặc biệt tiếng trống tại chùa này được đánh lên liên tục để cầu nguyện cho hòa bình thế giới.

Sau khi tụng một thời kinh cầu an, Hòa Thượng hướng dẫn đoàn đi nhiều quanh tháp, rồi cả đoàn cùng đi bộ lên núi Linh Thứu. Từ đỉnh Kỳ Xà Quạt qua núi Linh Thứu không xa lắm, chỉ mất khoảng 30 phút đi bộ. Chính nơi đây, khi Đức Phật còn tại thế, vua Bình Sa Vương đã cho xây dựng một con đường ngoằn ngoèo từ chân lên đến đỉnh núi. Ngày nay con đường ấy được xây lại với các bậc cấp bằng xi măng và hai bên đều có cây to tỏa bóng mát, nên việc đi lại cũng dễ dàng, tuy nhiên, đối với các cụ già thì thật là vất vả. Người Nhật đã xây chiếc cầu Linh Sơn nối liền núi Kỳ Xà Quạt và Linh Thứu. Đây cũng chính là nơi đánh dấu chỗ vua Tần Bà Sa La bước xuống ngựa, đích thân đi bộ lên hương thất thăm viếng Đức Phật. Thời Đức Phật còn tại thế, vua Bình Sa Vương đang cai trị vương quốc Ma Kiệt Đà đã cho xây hai lớp tường rào bao bọc thành Vương Xá. Lớp bên trong bao bọc nội điện, nơi vua và hoàng gia trú ngụ. Lớp bên ngoài bao bọc toàn thành nơi trú ngụ của đình thần. Thời ngài Phật Âm (Buddhaghosa) thì dân chúng thành Vương Xá đã lên đến 18 triệu. Tuy nhiên, đến đời vua Udyin, vị vua nối ngôi vua A Xà Thế, đã cho dời kinh đô về Pataliputra (ngày nay là Patna, thủ phủ của bang Bihar), bên cạnh một dòng sông với đất đai phì nhiêu màu mỡ, nên kể từ đó vị thế của thành Vương Xá không còn nữa. Vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, vua A Dục cho dựng tháp và trụ đá tại đây để tưởng niệm Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài.



Núi Linh Thứu



(Đỉnh Linh Thứu—Ngay trước khi tới hương thất của Đức Phật)

Núi Linh Thứu là một trong những ngọn núi cao bao bọc chung quanh thành Vương Xá. Linh Thứu là nơi Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bộ kinh quan trọng trong lịch sử Phật giáo, cũng như trong truyền thuyết Phật giáo, như kinh Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kinh Đại Bát Nhã... Trước khi tới đỉnh Linh Thứu, sư Minh Thành hướng dẫn đoàn tới thăm hang đá làm hương thất của ngài A Nan và Xá Lợi Phất. Ngay sau khi qua cầu Linh Sơn, bên phải có một động đá nhỏ. Chính nơi này ngài A Nan đã thường ngồi tu tập thiền định, và phía sau động này còn một đường nứt lớn chạy dài từ hương thất của Đức Phật, theo truyền thuyết thì đó chính là chỗ Đức Phật đã dùng thần lực đưa tay từ phòng mình xuống đặt trên đầu ngài A Nan để trấn an ngài. Đi theo một lối nữa là động của ngài Xá Lợi Phất. Hang này có một mỏm đá nhô ra như hình của đầu một con rắn, chính nơi đây ngài Xá Lợi Phất thường trú ngụ để thiền định và quán chúng. Từ động của ngài Xá Lợi Phất đi theo con đường ngoằn ngoèo với những nấc thang,

tới một mỏm đá hình con chim mỏ nhọn, mặt ngược lên. Có lẽ vì hình dạng này mà núi có tên là “Linh Thứu.”



(Phế tích nền hương thất của Đức Phật trên đỉnh núi Linh Thứu)



(Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đang hướng dẫn đoàn tụng kinh cầu an tại hương thất của Đức Phật trên đỉnh Linh Thứu)

Đi lên tới đỉnh là hương thất của Đức Phật. Hiện tại hương thất của Đức Phật chỉ còn trơ lại một nền gạch, chứ không còn tôn tượng hay bệ thờ gì cả. Gọi là hương thất vì chính nơi đây hương thơm trí tuệ của Đức Thế Tôn đã tỏa ra ngào ngạt bay đi cùng nơi khắp chốn. Hương thất này được xây trên một tảng đá lớn trên đỉnh núi. Về phía Đông Bắc của hương thất là một dòng suối, ngày nay không còn nước nữa, nhưng theo truyền thuyết Phật giáo thì đây là một con suối có nước trong và mát, thời đó vào mùa hạ Đức Phật thường hay tắm giặt tại con suối này. Từ trên đỉnh này chúng ta có thể nhìn thấy bên dưới thành Vương Xá cũng như những ruộng lúa đại mạch quanh vùng. Hòa Thượng Pháp Chủ đã nhắc nhở Phật tử trong nỗi xúc động mãnh liệt: *“Trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã từng đến đỉnh núi này để thuyết những bài pháp quan trọng như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Niết Bàn đã làm thay đổi cả vũ trụ nhân sinh.”* Sau đó Hòa Thượng hướng dẫn đoàn tụng một thời kinh cầu an. Tại đây ngài Pháp Hiển cũng ghi lại trong Tây Vực Ký rằng khi ngài lên đến đỉnh Linh Thứu, ngài cảm thấy vô cùng đau xót vì tủi cho thân phận mình không gặp mặt Đức Thế Tôn, nhớ đến ân đức của Đức Phật nên ngài đã tụng một thời kinh Lăng Nghiêm, trong khi ngài Huyền Trang đến đây đã tụng hết một bộ kinh Pháp Hoa. Còn đoàn chúng tôi chỉ tụng được có một thời kinh cầu an và hòa bình thế giới. Đúng là sanh ra vào thời mạt pháp, phước mỏng, nghiệp nặng nên không có đủ duyên đủ phước như những bậc thầy đi trước.

Theo truyền thống Phật giáo thì cũng chính tại nơi đây trong một pháp hội, ngài Ca Diếp đã nhận sự truyền thừa từ Đức Phật. Theo truyền thuyết Phật giáo thì trong chúng hội này, Đức Phật đã không thuyết một lời nào mà chỉ đưa lên một cành hoa. Cả chúng hội đều ngơ ngác nhìn nhau, duy chỉ có Ngài Ca Diếp nhìn Phật mỉm cười. Cái cười của một người đại đệ tử giác ngộ. Từ đó ngài Đại Ca Diếp được Phật trao truyền nối tiếp dòng truyền thừa Chánh Pháp. Chúng ta sanh ra vào thời không có Phật, nên

chỉ biết đến đây thành kính đảnh lễ các thánh tích một thời đã ghi lại dấu vết của Ngài.” Bên này đỉnh Linh Thứu chúng ta có thể nhìn thấy tháp Hòa Bình bên kia, cũng như toàn cảnh của thành Vương Xá bên dưới. Sau đó vào buổi trưa, đoàn xuống núi để tiếp tục thăm viếng Trúc Lâm Tịnh Xá. Gần tới chân núi Linh Thứu, sư Minh Thành chỉ cho đoàn tảng đá Mardukushi, mà theo truyền thuyết Phật giáo, thì chính Đề Bà Đạt Đa đã lăn nó từ trên núi cao xuống để hãm hại Đức Phật.

Trên đường đi đến núi Linh Thứu, phía bên trái hãy còn lại phế tích của những bức tường. Theo truyền thuyết thì đây là khu vườn xoài của một danh y thời Đức Phật, tên Kỳ Bà, đã từng là ngự y của vua Tần Bà Sa La và A Xà Thế. Ông đã theo gương vua Tần Bà Sa La, cúng khu vườn xoài của mình cho Đức Phật, và Đức Phật cũng đã nhiều lần ghé lại nơi này.

Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về vua Tần Bà Sa La. Tần Bà Sa La là một vị quân vương Phật tử rất ngoan đạo, ngài đã thường xuyên viếng thăm, đảnh lễ và cúng dường phẩm vật lên Đức Phật và Tăng đoàn. Ngoài ra, nhà vua cũng trì giữ bát quan trai giới rất nghiêm ngặt. Việc vua Tần Bà Sa La quy-y Phật đã khiến cho rất nhiều người trong hoàng tộc thời đó quyết định quy-y theo. Người gần gũi ông nhất là hoàng hậu Vi Đề Hy, em ruột vua Ba Tư Nặc, cũng quy-y với Phật. Mặc dù ở ngai vị hoàng đế của một nước lớn, lúc nào vua Tần Bà Sa La cũng kính ngưỡng Đức Phật không sai khác. Mỗi lần lên núi Linh Thứu thăm Phật, khi lên gần đến hương thất của Đức Phật, nhà vua ra lệnh cho đoàn tùy tùng dừng lại, chỉ một mình mình đích thân lên đảnh lễ Phật. Để tiện việc đi lại cho Đức Phật trên núi Linh Thứu, nhà vua đã cho làm một con đường từ dưới chân lên đến đỉnh Linh Thứu. Con đường này ngày nay hãy còn và đã được người Nhật tu sửa lại rất thuận tiện. Con đường nguyên thủy rộng chừng 1.5 mét, toàn bộ chiều dài khoảng 1.5 cây số. Bên dưới chân núi có một tảng đá mà theo truyền thuyết chính là nơi Đề Bà Đạt Đa đã lăn đá hại Phật. Lưng chừng triền núi có một

tấm bảng ghi lại sự kiện vua Tần Bà Sa La xuống kiệu, đi bộ lên đỉnh đánh lễ Đức Phật. Tấm bảng thứ hai đánh dấu chỗ vua Tần Bà Sa La bỏ lại đoàn tùy tùng, một mình vào đánh lễ Đức Phật. Tuy nhiên, vì nghiệp báo tiền khiên mà về sau này nhà vua bị chính đông cung thái tử A Xà Thế hạ ngục cho đến chết. Về sau này, khi Đức Phật đã nhập diệt, thì chính A Xà Thế cũng quay về với đạo Phật và trở thành một quân vương Phật tử tích cực yểm trợ cho 500 vị A La Hán trong lần kết tập kinh điển lần đầu tiên trong động Thất Diệp, tại thành Vương Xá.

Những Hình Ảnh Khác Tại Núi Kỳ Xà Quật - Linh Thứu Sơn



(Đường lên Tháp Hòa Bình trên núi Kỳ Xà Quật)



(Cable lên núi Kỳ Xà Quật-Linh Thứu)



(Từ trên cable nhìn xuống dưới khu thung lũng Kỳ Xà Quật)



(HT hướng dẫn đoàn đi nhiều tháp Hòa Bình)



(Đoàn chuẩn bị tụng kinh cầu an-tháp Hòa Bình-Kỳ Xà Quật)



(Từ bên đỉnh Kỳ Xà Quật ngó qua núi Linh Thử)



(HT Thích Giác Nhiên và Thiện Tâm đang đi qua Linh Thử)



(Thiền thất của ngài Xá Lợi Phất-Linh Thứu)



(Chỗ đá chẻ trên núi Linh Thứu)



(Thiền thất của ngài A Nan-Linh Thứu Sơn)



(Nền nhà tưởng niệm Ngài Huyền Trang trên núi Linh Thứu)



(Bảng ghi chỗ Đê Bà Đạt Đa lăn đá hại Phật-Linh Thứu)

Trúc Lâm Tịnh Xá



(Cổng Tịnh Xá Trúc Lâm-Thành Vương Xá)

Sau đó đoàn đến **Trúc Lâm Tịnh xá (Venuvana or Bamboo Grove)** vào giữa trưa, nên Hòa Thượng cho phép đoàn dùng cơm trưa trước khi thăm viếng Tịnh Xá để hồi tưởng lại không khí sinh hoạt của Tăng đoàn thời xa xưa. Ngày đó, khi Đức Phật du hành từ Bồ Đề Đạo Tràng đến thành Vương Xá (Rajagaha), được vua Bình Sa Vương (Bimbisara) và thần dân nghênh tiếp một cách hoan hỷ.



(Quang cảnh bên trong khu phế tích của Trúc Lâm Tịnh Xá năm 2005)

Sau khi quy-y Tam Bảo và nghe lời tuyên thuyết của Đức Phật, vua Bình Sa Vương chứng Thánh quả và cảm thấy an lạc tuyệt đối. Sau khi cúng dường Trai Tăng tại hoàng cung, vua thỉnh ý của Đức Phật muốn biết nơi nào yên tịnh thích hợp cho Đức Phật và Tăng đoàn. Đức Phật trả lời rằng *“Nơi thích hợp cho Như Lai và Tăng đoàn là một nơi vắng vẻ, không xa mà cũng không gần thành thị, để cho ai muốn, có thể đến một cách dễ dàng. Một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm*

yên tĩnh, khoáng khoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp.” Nghe xong, vua liền nghĩ ngay đến khu “Trúc Lâm”, tức là khu rừng trúc dùng làm vườn thượng uyển của ngài. Chỉ có khu này mới hội đủ điều kiện và thích hợp cho Đức Phật mà thôi. Vua bèn bạch với Đức Phật để xin dâng cúng ngôi Vườn Thượng Uyển đến Đức Phật và chư Tăng. Đây là một khu vườn rộng với thật nhiều khóm trúc xanh um, tuy không xa đô thị nhưng lại mang vẻ thanh u và tịch liêu của một vùng thôn dã với bóng mát thường xuyên của những khóm trúc. Đây cũng là khu an toàn của loài sóc. Đức Phật và Tăng đoàn đã trải qua ba mùa an cư kiết hạ tại khu vườn này (từ hạ thứ nhì đến hạ thứ tư). Khi Phật giáo bị mai một tại Ấn Độ thì khu Trúc Lâm trở thành một khu rừng hoang dại. Về sau này, khi các nhà khảo cổ đã xác định được rõ ràng vị trí của khu Trúc Lâm thì chánh phủ Ấn Độ một mặt phân khu tiếp tục khai quật, mặt khác cho phục hoạt khu Tịnh xá Trúc Lâm cũng như những Thánh tích khác trong thành Vương xá. Dù bóng thời gian đã trôi qua trên 25 thế kỷ, ngày nay những bụi trúc ở đây vẫn còn xanh um, hồ nước vẫn trong trẻo như ngày nào, nhưng bóng dáng Đấng Cha Lành chỉ còn lại trong tâm tưởng của những người con Phật mà thôi. Đây là khu tịnh xá đầu tiên được dựng lên cho Đức Phật và Tăng đoàn. Giữa khu tịnh xá là một cái hồ hình chữ nhật thật to, bốn phía đều được xây bằng gạch, theo truyền thuyết thì hồ này do ông Karanda dâng cúng trong việc xây dựng để cho Phật và chư Tăng tắm giặt. Ngày nay nước trong hồ vẫn còn khá nhiều. Bên cạnh hồ nước có một pho tượng Phật đứng trong một ngôi tháp do chánh phủ Ấn mới xây lên sau này để tưởng niệm nơi Đức Phật thường đi kinh hành quanh hồ. Hiện trong khuôn viên của Tịnh xá hãy còn lưu lại những nền gạch và ngôi tháp thờ xá lợi Phật do vua A Xà Thế xây dựng. Bên cạnh hồ nước hãy còn một cây Bồ Đề thật to mà theo truyền thuyết do chính ngài A Nan trồng, để mỗi khi nhìn cội cây là nhớ đến Đức Phật.

Phế Tích Na Lan Đà



(Phế tích trường Đại Học Na-Lan-Đà
Ruins of Nalanda University)

Khoảng 2:00 giờ chiều, đoàn rời Tịnh Xá Trúc Lâm để lên đường đi thăm di tích **Tu Viện Na Lan Đà (Nalanda Buddhist University)** cũng như trường đại học Na Lan Đà hiện tại. Na Lan Đà nằm trong vùng ngoại ô của thành Vương Xá ngày xưa. Na Lan Đà là một di tích quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo tại Ấn Độ nói riêng và trên toàn thế giới nói chung vì đây là trường Đại Học Phật giáo đầu tiên trên thế giới. Vùng Na Lan Đà khi xưa là nguyên quán của hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên (hai trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật).

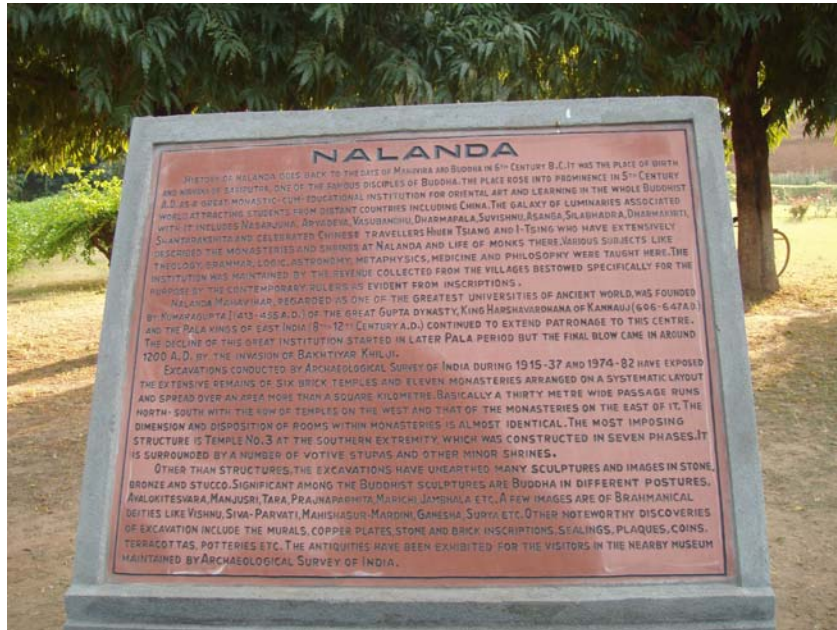


(Chánh Điện trong Tu Viện Nalanda—Main Temple)

Na Lan Đà rộng trên 14 mẫu đất, là một trong những trường đại học lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ, mặc dù không có tài liệu nào minh xác được niên đại thành lập, nhưng theo lịch sử Phật giáo thì chính ngài Long Thọ đã từng tòng học rồi sau đó làm Viện trưởng tại đây, như vậy có lẽ Na Lan Đà được khởi xây từ trước thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được phát triển rộng lớn vào thế kỷ thứ 5 dưới triều đại Gupta, và đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ thứ 9. Mặc dù khu Na Lan Đà không có giá trị lịch sử thời Đức Phật còn tại thế hay không liên quan gì đến cuộc đời của Đức Phật, dù thời đó Na Lan Đà đã hiện hữu, nhưng nó chính là nơi đã sản sinh ra rất nhiều danh Tăng Phật giáo như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên... Rồi về sau này, nó trở thành một viện đại học nổi tiếng đầu tiên của Phật giáo, chính nơi đây đã đào tạo ra rất nhiều nhà tư tưởng Phật giáo nổi tiếng khác như các ngài Long Thọ, Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân, Sần Đề Đề Bà, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh... Thời ngài Huyền Trang theo học tại đây thì ngài Giới Hiền (Silabhadra) đang làm Viện Trưởng. Khu tu viện Na Lan Đà, nằm ở ngoại vi

của thành Vương Xá. Từ khi thành lập vào thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch, đến khi đi vào quên lãng vào thế kỷ thứ 12, có rất nhiều vua quan tại xứ Ma Kiệt Đà (Magadha) và Kiều Tất La (Kosala), đã đến đây chiêm bái và dựng tháp kỷ niệm. Vì toàn khu Na Lan Đà rất lớn nên từ ngoài cổng đi vào những khu phế tích cũng rất xa. Ngày nay chánh phủ Ấn Độ đã cho sửa sang lại con đường từ ngoài đi vào hẳn hoi nên dù xa nhưng việc đi lại không mấy vất vả. Bên trong khu phế tích Na Lan Đà hiện còn một nền tháp rất lớn, chung quanh có rất nhiều ngôi tháp nhỏ, tất cả đều bị thời gian và con người tàn phá, nên nay chỉ còn trở lại những nền đá, những đồng gạch vỡ vụn, hay những bờ tường màu nâu cũ kỹ. Theo lịch sử Phật giáo và theo ký sự Tây Du của ngài Huyền Trang, thì đây chính là nền của ngôi tháp bảy tầng, bên trên có một tôn tượng Phật rất lớn. Trong khi bốn ngôi tháp nhỏ ở bốn góc hãy còn tương đối tốt. Những bức tượng Phật và các vị Bồ Tát chạm quanh các tháp vẫn còn rõ nét. Phía Đông của chánh tháp, nghĩa là phía bên trái của con đường vào tháp là hai kiến trúc nhỏ, có lan can chạy chung quanh, đây là những kiến trúc được xây trên các nền phế tháp cũ. Bên trong là phòng kín, chứa các quý vật của tu viện, mái được chống đỡ bởi những trụ đá. Bên phía Tăng xá chính, theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký thì có chín tầng, trong khi các Tăng xá phụ chỉ có vài ba tầng mà thôi. Mỗi Tăng xá đều có hành lang chia cách. Trường đại học Na Lan Đà thời này rất nổi tiếng về cả học tập lẫn tu hành, Tăng sĩ muốn vào đây tòng học phải trải qua những cuộc thi vô cùng gay go, vì thế mà các tăng sĩ suốt từ Bắc chí Nam Ấn Độ đều ao ước được đến tòng học tại đây, như ngài Long Thọ (Nagarjuna) ở tận miền Nam Ấn xa xôi, cũng tìm lên đây học và đã trở thành một danh Tăng, một Bồ tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng thế giới. Theo chân ngài Long Thọ là các ngài Đề Bà (Arya Deva), Nguyệt Xứng (Chandrakirti), Sần Đề Đề Bà (Shantideva), Vô trước (Asanga), Thế Thân (Vasubandhu), Trần Na (Dignaga), Pháp Hộ (Dharmapala), Giới

Hiền (Shilabhadra), Pháp Xứng (Dharmakirti). Ngay cả những Tăng sĩ Trung Quốc cũng mong mỏi được đến đây tu học. Khu di tích Na Lan Đà hiện chỉ còn lại một khu đất rộng với những nền gạch, những phế tích của một thời hoàng kim của Phật giáo. Trong khu phế tích, rõ nét nhất là khu tháp thờ Ngài Xá Lợi Phất. Tại đây, Hòa Thượng đã hướng dẫn đoàn tụng kinh cầu an cũng như cầu nguyện để tưởng nhớ đến các vị Thánh đệ tử đã một thời lưu trú tại đây như các ngài Thế Thân, Vô Trước, Huyền Trang...



(Bia tưởng niệm trong khu phế tích Na Lan Đà)

Chính tại nơi này ngài Huyền Trang đã thu thập kiến thức tam tạng kinh điển cũng như học thuyết của các trường phái thời bấy giờ và lưu lại cho chúng ta ngày hôm nay. Đại Đường Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang là một chứng tích xác thực về tu viện Na Lan Đà trước khi nó bị quân Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ thứ 12. Tuy nhiên, bắt đầu từ thế kỷ thứ 8 trở đi Na Lan Đà bắt đầu đi vào quên lãng, có lẽ vì hoàn cảnh chính trị xáo trộn tại Ấn Độ

thời đó, phần khác vì sự trỗi dậy một cách mạnh mẽ của Ấn Độ giáo, rồi đến sự tàn phá của đạo quân Hồi giáo. Thế kỷ thứ 12 là một trang sử bi thảm nhất của Phật giáo khi máu của trên mười ngàn chư Tăng đã loang đỏ khắp tu viện, và cũng kể từ đó Na Lan Đà đã đi vào quên lãng. Theo truyền thuyết thì cái chết của những vị tăng sĩ trong tu viện này rất bi thảm. Quân Hồi đã đưa ra hai điều kiện: một là chết, hai là chấp nhận cuốn kinh Koran. Nhưng hàng chục ngàn Tăng sĩ đã ngồi yên bất động, chấp nhận cho mình một cái chết rất bi tráng “tử vì đạo.” Không biết màu huyết dụ của những nền gạch có phải là màu gạch nguyên thủy hay là màu máu nhuộm trên gạch của các Thánh Tăng tử vì đạo pháp? Theo truyền thuyết Phật giáo, và cũng theo truyền thuyết của dân chúng tại địa phương phụ cận Na Lan Đà, khi quân đội Hồi giáo vào đánh phá nơi đây, họ đã chiếm toàn bộ kho lương thực, giết toàn bộ Tăng sĩ, rồi sau đó họ đốt toàn bộ “tàng kinh các” của trường đại học này, máu chảy thành suối, và tàng kinh các đã cháy trên ba tháng trời. Lửa đã soi sáng cả một vùng trời, cả ngày lẫn đêm. Nhìn những phế tích hoang tàn với những nền gạch đổ nát, lòng tôi bỗng chùng xuống khi chạnh lòng nghĩ đến một thời vàng son của Phật giáo trên xứ sở này.

Ngài Huyền Trang đã ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: *“Từ thành Vương Xá đi về phía Bắc độ 30 lý là Tăng già lam Na Lan Đà. Theo truyền thuyết thì về phía Nam của tu viện này là một cái hồ nước. Nơi đó có một con rồng tên Na Lan Đà. Người ta đã xây một ngôi chùa bên bờ hồ và lấy tên con rồng đặt cho tên của tự viện. Nhưng thật ra thời Đức Như Lai còn là một vị Bồ Tát, Ngài đã từng làm vua trong một quốc gia lớn, thủ đô của quốc gia ấy là Na Lan Đà. Chỗ này ngày xưa là một vườn xoài, mà 500 vị thương gia đã mua đến mười triệu tiền vàng để cúng lên Bồ Tát. Sau khi Bồ Tát nhập diệt, một vị vua thời xa xưa của nơi này tên là Sakraditya đã cho xây dựng một ngôi già lam. Tuy nhiên, sau khi khởi công, ông đã vô tình làm bị thương một con rắn chúa. Lúc đó một nhà tiên tri Ni Kiền tử đã tiên đoán rằng*

1.000 năm sau đó, nơi này sẽ là một địa điểm phát triển cùng cực. Những hàng Tăng sinh tại đây sẽ thành đạt về vang, tuy nhiên, vì lời thề của con rắn chúa mà máu của nhiều người sẽ đổ ra tại đây.” Theo ký sự của Ngài Huyền Trang thì Na Lan Đà đã có tầm quan trọng ngay từ trước và ngay sau thời Đức Phật. Tuy nhiên, sau khi Vương Xá không còn là thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà nữa thì Na Lan Đà đã từ từ đi vào quên lãng. Rồi đến thế kỷ thứ 12 thì lời tiên tri ấy đã xảy ra y như những gì đã xảy ra cho tu viện Na Lan Đà về sau này. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, khi chưa có ngôi trường đại học Na Lan Đà, vua A Dục đã về đây và cho xây dựng một ngôi chùa và ngôi đền thờ ngài Xá Lợi Phất. Nhưng cho đến ngày nay, chưa có chứng tích nào xác nhận tu viện Na Lan Đà có trước thời đại Gupta, tức là vào thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch. Nhưng trở về lịch sử Phật giáo thì ngài Long Thọ có liên hệ tới tu viện Na Lan Đà lại sanh ra vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, như vậy có lẽ vào thời của ngài Long Thọ, Na Lan Đà đã có nhưng chưa được xây dựng và phát triển một cách quy mô như về sau thế kỷ thứ 5. Lúc ngài Huyền Trang đến Na Lan Đà thì ngài Giới Hiền đang làm viện trưởng. Khi đó thì Na Lan Đà đã là một viện đại học lớn vào bậc nhất Ấn Độ thời đó. Vào thời Gupta, khoảng thế kỷ thứ 5 thì trọng tâm của Na Lan Đà là giáo lý Trung Quán của ngài Long Thọ, nhưng đến thế kỷ thứ 8 thì Na Lan Đà lại chú trọng về Mật giáo nhiều hơn vì vị viện trưởng thời đó là ngài Abhayakaragupta, cũng là viện trưởng của chùa Vikramashila. Đến thế kỷ thứ 11, Naropa, sơ tổ của trường phái Karmapa bên Tây Tạng cũng là viện trưởng tu viện Na Lan Đà. Nói tóm lại, trước thế kỷ thứ 12, Na Lan Đà gắn liền với sự hưng thịnh của Phật giáo, nên đến thế kỷ thứ 13, sự triệt tiêu Na Lan Đà của đạo quân Hồi giáo đã đồng thời đưa đến sự biến mất của Phật giáo trên xứ sở này, mà người cầm đầu cuộc tàn sát này chính là vị vua Hồi giáo ở vùng Trung Đông tên Mohammed Bakhtiyar Khilzi. Ngày nay, tuy đã hoang tàn đổ nát, nhưng phế tích Na

Lan Đà trông thật bi tráng và hùng vĩ, vì nơi đây còn lưu lại nhiều nhất những nền tháp hay những nền gạch vụn trong một khu đất trên 14 mẫu tây này. Ôi! Còn đâu nữa thời hoàng kim của Phật giáo ngay trên cái nôi đã sản sinh ra nó! Hiện nay người ta xây dựng một vòng rào chắc chắn để bảo vệ cho khu phế tích quan trọng này. Bước vào bên trong, ngay giữa đường là một tấm bảng lớn, ghi rõ khu khảo cổ Na Lan Đà. Một con đường rải đá rất tươi mát, hai bên trồng những hàng cây xanh mát. Bên trong là những nền phế tích, dù nay chỉ còn là một đồng gạch vụn, nhưng vẫn còn phảng phất nét uy nghi đồ sộ một thời. Nền gạch của ngôi phế tích cao nhất còn lại tại đây cao khoảng 20 mét.

Sau khi thăm viếng phế tích Na Lan Đà, một số anh em trong đoàn chúng tôi vội vã đi ra cổng và ghé tạt qua thăm trường Đại Học Na Lan Đà mới, được xây dựng vào năm 1948, cách khu phế tích Na Lan Đà không xa lắm. Trường Đại Học Na Lan Đà phân cách với khu phế tích Na Lan Đà bởi hồ sen Indra. Kỳ thật đây chỉ là một viện nghiên cứu ngữ học Pali và Phật học cho các sinh viên từ khắp nơi trên thế giới. Tuy trường không có quy mô lớn như tu viện Na Lan Đà cũ, ngược lại nó chỉ được dựng lên cho có hình thức và mang tên cũ của tu viện Na Lan Đà mà thôi, nhưng chính nơi đây đã đào tạo ra một số danh Tăng Việt Nam thời cận đại như các ngài Minh Châu, Huyền Vi, Thiện Châu, vân vân.

Những Hình Ảnh Khác Tại Khu Tu Viện Na Lan Đà



(Đường vào khu phế tích Na Lan Đà)



(Bên trong khuôn viên phế tích Na Lan Đà)



(Bên trong phế tích Na Lan Đà)



(Ngôi tháp lớn trong phế tích Na Lan Đà)



(Những tháp nhỏ trong khu Na Lan Đà)



(Những bờ tháp còn sót lại trong phế tích Na Lan Đà)



(Khu tháp bị tàn phá trong Na Lan Đà)



(Những nền tháp trong khu Na Lan Đà)



(Khu Tịnh Xá Na Lan Đà)



(Phế tháp lớn còn lại trong khu Na Lan Đà)

Nhà Tưởng Niệm Ngài Huyền Trang

Trên đường trở về Bồ Đề Đạo Tràng, đoàn ghé lại thăm Nhà tưởng niệm Ngài Huyền Trang (Hsuan-Tsang's Memorial House). Cách khu Na Lan Đà cũ khoảng một cây số, người Trung Hoa đã cho xây lên một ngôi đền để tưởng niệm ngài Huyền Trang, với một đại sảnh có kiến trúc theo kiểu Trung Hoa. Tuy nhiên, vì không ai chăm sóc, nên nơi đây cũng trở nên điêu tàn hoang vắng.

Nhà Ngục Giam Vua Bình Sa Vương



(Phế tích ngục giam vua Bình Sa Vương)

Sau đó chúng tôi ghé lại thăm phế tích Nhà Ngục nơi A Xà Thế giam vua Bình Sa Vương (**Bimbisara's Jail in Rajgir**). Hiện nơi này chỉ còn lại một nền cỏ và một vòng tường thấp bằng gạch mà thôi. Trong lịch sử Phật giáo, ai cũng biết Bình Sa Vương, sau khi quy-y với Đức Phật đã trở thành vị quân vương Phật tử gương mẫu. Dầu vậy, ông cũng không tránh khỏi nghiệp

lực tiền khiên vĩa vay tạo trong quá khứ, nên về sau này ông đã bị chính con mình là A Xà Thế hạ ngục cho đến chết. A Xà Thế bị Đề Bà Đạt Đa xúi giục âm mưu sát hại vua cha để chiếm ngôi, nhưng âm mưu bại lộ, A Xà Thế bị bắt quả tang. Thế nhưng vì lòng độ lượng, thương con mà vua Bình Sa Vương đã không nỡ xử phạt con mình theo quân pháp. Chẳng những vậy, nhà vua còn nhường ngôi lại cho con, vì thấy con mình đang thêm khát ngai vị. Trớ trêu thay, chẳng những A Xà Thế không chút ăn năn hối cải, mà ngược lại, vì sợ vua cha có thể lấy lại ngôi báu nên A Xà Thế quyết định hạ ngục cha mình. Không ai được quyền lui tới thăm viếng, ngoại trừ hoàng thái hậu. Sau nhiều lần bắt gặp chính hoàng thái hậu là người đã tiếp tế lương thực cho vua cha, nên A Xà Thế cấm luôn, không cho mẹ mình vào thăm cha. Thế nhưng vua Bình Sa Vương vẫn an nhiên tự tại.



(Nền ngục nơi A Xà Thế giam vua cha Bình Sa Vương trong thành Vương Xá—Bimbisara's Jail in Rajgir)

Vì lo cho chiếc ngai vàng nên A Xà Thế không muốn thấy cha mình tồn tại, sau đó ông sai người đến ngục hạ sát chính cha

ruột của mình. Ngày vua cha bị hạ sát cũng là ngày đưa con đầu lòng của A Xà Thế chào đời, và cũng chính ngày đó A Xà Thế được nghe hoàng mẫu kể cho nghe về lòng thương con của vua cha. A Xà Thế hối hận đích thân cấp tốc chạy đến nhà giam, mong người mà mình sai đi chưa kịp đến để giết cha, vừa đi miệng ông vừa kêu la thật lớn: *“Hãy lập tức thả ra người cha yêu quý của trẫm!”* Nhưng khi đến nơi, thì cha ông đã chết một cách thảm thiết. Từ đó về sau này, A Xà Thế hối hận cực độ và tìm đến quy-y với Đức Phật và Tăng đoàn. Ông cũng trở thành một quân vương Phật tử và hết lòng hộ trì Tam Bảo như cha mình thuở trước không sai khác. Tương truyền khi bị A Xà Thế giam giữ tại đây, vua Tần Bà Sa La thường đi qua lại bên cửa sổ nhà ngục, nhìn lên núi Linh Thứu, chiêm ngưỡng Đức Phật lúc Ngài đi kinh hành. Hiện tại nhà ngục nơi vua A Xà Thế giam vua cha Bình Sa Vương đã đổ nát hết, chỉ còn lại một vòng tường trên nền cỏ, xung quanh câ cối um tùm.



(Từ ngục giam vua Bimbisara ngó qua núi Linh Thứu)

Ngoài ra, theo dân chúng trong vùng thì cách núi Linh Thứu chừng 2 cây số, trên đường trở về Bồ Đề Đạo Tràng, bên trái có một suối nước nóng, nước vẫn còn nóng, nhiệt độ khoảng 105 độ F. Tương truyền từ thời Đức Phật, suối này đã chữa bệnh được cho rất nhiều người, và chính Đức Phật cũng thường đến tắm tại đây.

Bên trên suối nước nóng là động Thất Diệp (Pippala), nằm về phía Tây Nam của Trúc Lâm Tịnh Xá, trên đỉnh Baibhara có một động đá, đó là động Thất Diệp. Có một hành lang nhân tạo và một bức tường được xây bằng những tảng đá chồng lên nhau, nhưng không có chất dính ô dước hay hồ. Theo lịch sử Phật giáo của cả hai trường phái Đại Thừa và Nguyên Thủy, thì động Thất Diệp chính là nơi ngài Ca Diếp triệu tập 500 vị A La Hán tới trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, dưới sự bảo trợ của vua A Xà Thế. Về sau vua A Dục cho xây tháp và trụ đá để đánh dấu nơi này.

Gần bên động Thất Diệp là nền nhà cũ của ngài Đại Ca Diếp, nơi Đức Phật thường ghé lại thăm ngài. Tuy nhiên, vì thời gian quá eo hẹp nên đoàn chúng tôi không thể ghé lại thăm suối nước này và những nơi khác được.

Ao Rắn Tại Bồ Đề Đạo Tràng

Tờ mờ sáng ngày 3 tháng 12 năm 2005, Hòa Thượng hướng dẫn đoàn đi thăm Ao Rắn. Theo truyền thuyết Phật giáo thì khi Đức Phật ngỗ thiên tại Bồ Đề Đạo Tràng đến cuối tuần lễ thứ năm, bỗng trời nổi cơn mưa thật lớn và thật lâu, ngay lúc ấy có một con rắn lớn từ trong rừng đến nơi, phùng mang ra che mưa cho Ngài. Hiện nay dưới Ao Rắn người ta nuôi thật nhiều cá và nước trong ao có mùi thật khó chịu. Quanh Bồ Đề Đạo Tràng hãy còn nhiều di tích khác, tuy nhiên, trung tâm điểm tại đây vẫn là ngôi Đại Bảo Tháp với hàng ngàn Phật tử từ khắp nơi đến chiêm bái và tu tập mỗi ngày. Đa phần người ta lễ bái theo kiểu

“ngũ thể đầu địa,” nghĩa là năm phần của thân thể là đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối đều chạm đất khi lễ lạy. Riêng những người Tây Tạng thì họ lạy theo kiểu nằm dài sát đất. Ngày nay những hình tượng Phật và Bồ Tát quanh Đại Tháp đều có những đường nét theo kiểu Tây Tạng vì chúng được trùng tu sau này bởi những người Tây Tạng đến tỵ nạn sau khi Trung Quốc xâm chiếm đất nước này vào năm 1959. Trong các tượng thì tượng Quan Âm Như Ý, nằm bên phải Đại Tháp, là được nhiều người chiêm bái và lễ lạy nhất.

Ngôi Làng Phật Giáo còn Sốt Lại Tại Bồ Đề Đạo Tràng

Sau đó, Hòa Thượng và chư Tăng Ni sinh hương dẫn đoàn chúng tôi đi thăm viếng và ủy lạo cho một ngôi làng Phật giáo gần khu chùa Việt Nam. Thật là hy hữu, trong một xứ toàn là Ấn giáo lại còn sót lại một ngôi làng Phật giáo. Tại đây chúng tôi được dân làng tiếp đón rất trọng thể. Được biết đã có nhiều đoàn hành hương trước đây ghé lại viếng thăm và ủy lạo cho ngôi làng Phật giáo này.



(HT thăm viếng ngôi làng PG-Bodhgaya)



(Quang cảnh đoàn đang viếng thăm một ngôi làng Phật giáo gần Bồ Đề Đạo Tràng)



(3/12/05 HT chứng minh lễ quy-y-Bodhgaya)



(Phật tử mới quy-y tại Bodhgaya 3/12/05)



(Làng Phật giáo nghèo nàn gần Bodhgaya)



(Những nhà tương đối khá giả trong làng PG gần Bodhgaya)



(Đường vào làng chỉ là đồng khô cỏ cháy mà thôi)



(Đời sống dưới rừng Tuyết Sơn của những người thuộc giai cấp Thủ đà la tại Ấn Độ)



(Sự khác biệt giữa bốn giai cấp tại Ấn Độ là như thế ấy Thủ đà la sống trong những khu nhà đất tồi tàn bên cạnh những khu nhà sang trọng của giai cấp Kshatriya)



(Miền quê Ấn Độ hãy còn rất nhiều khu phế tích đang khai quật bên cạnh nhà dân)



(Thăm làng Phật giáo gần Bồ Đề Đạo Tràng)



(Khu vực phụ cận Bodhgaya)

Viện Bảo Tàng Bodhgaya- Bodhgaya Museum

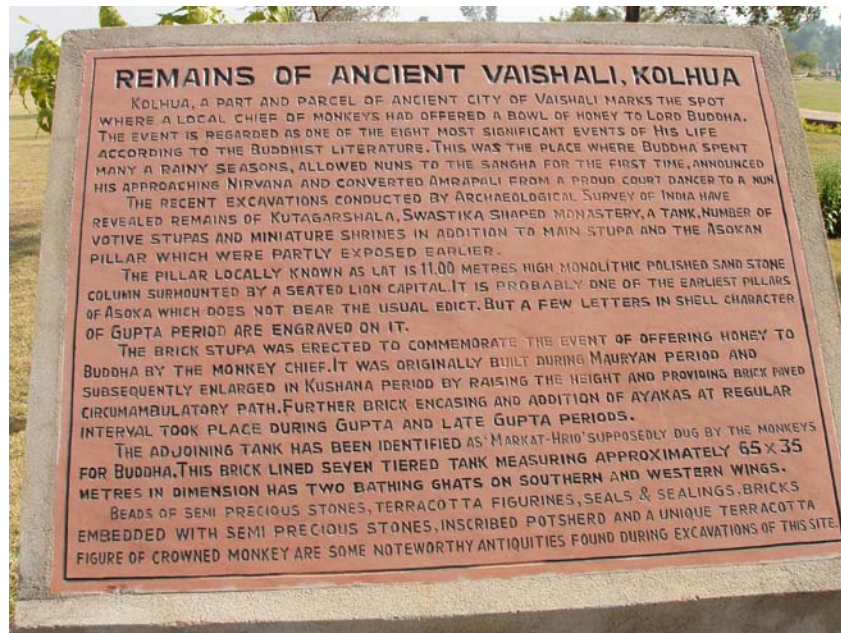
Trưa ngày 3 tháng 12 năm 2005, chúng tôi tự do thăm viếng khu lân cận của Bồ Đề Đạo Tràng. Một số anh em trong đoàn như anh chị Thiện Tài và Thiện Minh ở Canada thì viếng thăm 7 nơi mà Đức Phật đã trải qua trong bảy tuần lễ sau khi Ngài giác ngộ, còn tôi và một số anh em khác quyết định viếng thăm Viện Bảo Tàng Bồ Đề Đạo Tràng. Từ ngoài đường đi vào Đại Tháp, Viện Bảo Tàng nằm bên tay phải cùng một bên với ngôi chùa Thái Lan và ở về phía Tây Đại Tháp khoảng non 1 cây số. Tại đây có rất nhiều tượng Phật cổ đại cũng như rất nhiều loại pháp khí khác do các nhà khảo cổ khai quật từ những thế kỷ 17, 18, 19, và 20 quanh khu vực Bồ Đề Đạo Tràng. Nhìn những tượng mất đầu hay mất tay, mất chún làm tôi liên tưởng đến chuyến viếng thăm đảo Pulau Bidong thuộc Mã Lai Á vào tháng 3 năm

2005, tại chùa Từ Bi trên đảo này, tượng Phật lớn nhỏ, trong ngoài đều bị chặt đứt đầu. Người hướng dẫn trong viện Bảo Tàng tại đây cho biết đa số những tượng Phật và Bồ Tát khai quật được trong vùng đều bị mất đầu hay mất tay chân, vì đó là vết tích của những cuộc chiến xâm lược và tàn phá của đạo quân Hồi Giáo vào những thế kỷ thứ 11, 12, và 13. Đa số niên đại nghệ thuật chạm trổ và điêu khắc trên các tượng này đều vào khoảng đầu Tây Lịch.

Viếng Bồ Đề Đạo Tràng Lần Sau Cùng

Sau khi viếng Làng Phật Giáo trở về, đoàn được tự do tu tập hoặc đi mua sắm quà lưu niệm tùy ý. Ngày hôm đó, chúng tôi rảo quanh khắp các sạp lớn nhỏ quanh vùng Bodhgaya, người mua chuỗi, kẻ mua tượng Phật hay các Phật cụ khác làm quà kỷ niệm cho người thân. Đêm hôm đó là đêm cuối cùng chúng tôi lưu lại Bodhgaya mà không thể ở lại trong Tháp vì sáng sớm ngày mai lúc 4:30 giờ sáng chúng tôi phải rời Bodhgaya để đi Tỳ Xá Ly. Một cảm giác lưu luyến lạ lùng khó tả lâng lâng trong mỗi chúng tôi. Chúng tôi qua tháp, rồi trở về khách sạn, rồi lại trở qua tháp... Chúng tôi cứ đi đi về về như vậy cho đến khi Đại Tháp đóng cửa mà một số anh em chúng tôi vẫn còn lưu luyến đứng bên ngoài nhìn vào những ánh đèn lung linh bên trong tháp với những lời kinh tiếng kệ trầm bổng làm cho lòng chúng tôi như se thắt một nỗi niềm khó tả.

Thành Tỳ Xá Ly



(Bia tường niệm Thánh tích Tỳ Xá Ly)

4:30 giờ sáng ngày 4 tháng 12, đoàn chúng tôi rời Bồ Đề Đạo Tràng đi **Tỳ Xá Ly (Vaishali)**, cách Bồ Đề Đạo Tràng khoảng 253 cây số về hướng Bắc. Sau khi qua khỏi thủ phủ Patna (ngày trước là thành Pataliputra, tức là Hoa Thị Thành) chừng 60 cây số, những mái tranh nghèo của Tỳ Xá Ly hiện ra trước mắt chúng tôi. Lòng tôi bỗng chùng xuống, mới ngày nào đây kinh thành này còn trù phú thịnh vượng. Thế mà ngày nay chỉ còn trơ lại những mái tranh nghèo, có lẽ còn nghèo hơn miền quê nước Việt nữa là khác. Tuy nhiên, có đến đây mới thấy được hết những nét đạo đức của người dân miền quê Ấn Độ. Họ sống trong cảnh nghèo nàn cơ cực và thiếu thốn đủ mọi bề, nhưng họ hiền hậu và dễ thương. Lúc nào trên mặt họ cũng điểm sẵn một nụ cười thân thiện với mọi người. Họ nghèo khổ về mặt vật chất, nhưng tinh thần đạo đức của họ thật thâm thúy. Dù đồng ruộng bao la, nhưng sông ngòi hiếm hoi, cả xứ Ấn Độ chỉ có hai con sông lớn là Hằng Hà và Ấn Hà, nên đất đai cằn cỗi và con người cũng khô cằn như mảnh đất nơi họ sinh ra và lớn lên. Tỳ Xá Ly ngày trước đã từng là một kinh thành trù phú, một trong những nước Cộng Hòa thịnh vượng nhất trong vùng Bắc Ấn thời đó, dân cư đông đúc, sinh hoạt sung túc, dân chúng vừa hiền lành vừa đạo đức, nhưng hiện nay nó chỉ là một thị trấn nhỏ bé nghèo nàn. Tuy khoảng cách không xa lắm, nhưng đường sá vừa hẹp vừa xấu với rất nhiều ổ gà lổm chổm trong suốt đoạn đường đi làm cho khoảng cách tưởng như bất tận. Chính vì vậy mà trong khoảng giữa thế kỷ 20, rất nhiều người muốn đi Tỳ Xá Ly mà không đi được. Tỳ Xá Ly còn là nơi có nhiều sự kiện lịch sử liên quan đến Đức Phật và công cuộc hoằng pháp của Ngài. Theo lịch sử Phật giáo, 5 năm sau ngày thành đạo, Đức Phật đã du hóa đến vùng này. Đây là thủ đô của một trong những nước Cộng Hòa đầu tiên trên thế giới. Phía Nam Tỳ Xá Ly là dòng sông Hằng thiêng liêng, phía Bắc về phía Népal thấp thoáng chân núi Hy Mã Lạp Sơn, phía Tây là dòng sông Dangdak. Khi rời Tỳ Xá Ly, Đức Phật đã ngoái đầu nhìn lại và tán thán: “Ôi

xinh đẹp thay thành phố Tỳ Xá Ly! Ôi xinh đẹp thay những điện thờ và những khu lâm viên của Tỳ Xá Ly.” Thành phố Tỳ Xá Ly còn là quê hương của Ngài Duy Ma Cật, một vị cư sĩ nổi tiếng mà Đức Phật đã đề cập như một nhân vật giác ngộ chính trong Kinh Duy Ma Cật. Thành phố này còn là nơi nhận một phần tám xá lợi của Đức Phật ngay sau lễ Trà Tỳ của Ngài. Những năm trước khi nhập diệt, Đức Phật thường hay trú ngụ tại thành Tỳ Xá Ly này. Và đây cũng chính là nơi ngài A Nan nhập diệt. Tại Tỳ Xá Ly, đoàn thăm viếng nơi cất giữ xá lợi của Đức Phật, Giảng Đường, hương thất của Kiều Đàm Di Mẫu và các thánh tích gần đó. Sau khi khai quật Tỳ Xá Ly, người ta tìm thấy trụ đá do vua A Dục dựng lên vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch vẫn còn nguyên vẹn với tượng sư tử trên đầu trụ.



(Ngọn tháp và trụ đá do vua A Dục dựng lên vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch tại Tỳ Xá Ly)

Cách trụ đá A Dục chừa 2 cây số là ngọn tháp kỷ niệm nơi Đức Phật an trú hằng ngày và được voi dâng mật và trái cây.

Tháp đã bị hư hại gần hết, chỉ còn trơ lại nền tháp nên người ta cho xây dựng mái che bên trên để bảo vệ phần còn lại của ngôi phế tháp này. Chính nơi này Đức Phật đã dạy Tăng đoàn về pháp Lục Hòa (6 điều sống chung tu học) và Thất Diệt Tránh Pháp (bảy pháp không tranh cãi). Đây cũng chính là nơi đánh dấu Đức Phật lần đầu tiên cho phép người nữ xuất gia.



(Phế tích những ngôi tháp trong thành Tỳ Xá Ly)

Còn một sự kiện lịch sử quan trọng khác xảy ra tại thành Tỳ Xá Ly vào thời Đức Phật còn tại thế. Chính tại nơi đây một bà hoàng trong thành Ca Tỳ La Vệ là bà di mẫu Ma Ha Bà Xà Ba Đề đã được Đức Phật cho phép xuất gia và thành lập Ni đoàn đầu tiên. Và cũng chính tại đây, Đức Phật đã cho phép Ni đoàn thu nhận nàng Amrapali, một ca nữ bị xã hội khinh khi nhất vào thời đó. Theo truyền thuyết Phật giáo thì khi Đức Phật đang ở tại thành Tỳ Xá Ly (Vaishali) thì di mẫu của Ngài là bà Ma Ha Bà Xà Ba Đề (Mahapajapati) và 500 cung nữ thuộc dòng họ Sakya đã kiên nhẫn đi bộ từ thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) đến thành Tỳ Xá Ly, thỉnh cầu Ngài cho phép nữ giới xuất gia. Dù

trước đó đã bao lần Đức Phật từ chối. Khi đến Tỳ Xá Ly, bà di mẫu nhờ A Nan bẩm Phật với lời thỉnh cầu chấp nhận bất cứ điều kiện gì mà Phật sẽ đặt ra. Khi ra mắt Đức Phật, Đại Đức A Nan thưa: “Bẩm Đức Thế Tôn, đệ tử vừa gặp lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề và khoảng 500 cung nữ đến từ thành Ca Tỳ La Vệ, họ đang đứng phía ngoài cách tịnh xá của Thế Tôn không xa lắm. Ai nấy đều đã xuống tóc và khoát y vàng, mặt mày đầy bụi và chân cẳng sưng vù, trông rất thảm não. Xin Đức Thế Tôn hứa khả cho họ!” Đức Phật im lặng không nói, vì Ngài đã biết rất rõ câu chuyện xảy ra như thế nào, và chính Ngài đang tìm phương cách giải quyết cho vấn đề. Khi đó Đại Đức A Nan thắc mắc hỏi Ngài: “Bẩm Đức Thế Tôn, người nữ xuất gia tu hành có thể nào đắc được những Thánh quả hay không?” Đức Phật trả lời ngay là ‘được’. Vì không hiểu ý của Đức Thế Tôn nên Đại Đức A Nan hỏi tiếp: “Như vậy thì tại sao Đức Thế Tôn không bằng lòng cho người nữ xuất gia?” Thấy Đức Phật vẫn im lặng không nói gì, nên A Nan thưa tiếp: “Bẩm Thế Tôn, lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề là người đã nuôi nấng Đức Thế Tôn ngay từ khi Ngài mới sanh ra có 7 ngày và thương yêu Ngài không khác chi Mẫu Hậu Maya. Hôm nay vua cha không còn nữa nên lệnh bà chán cảnh đời tan hợp hợp tan và quyết chí xuất gia tu hành. Lệnh bà đã cởi bỏ tất cả những trang sức, tất cả quần là áo lụa và đi chân đất từ kinh thành Ca Tỳ La Vệ đến đây chỉ để cầu xin Thế Tôn hứa khả cho lệnh bà và các cung nữ xuất gia. Xin Thế Tôn từ bi hứa khả cho lệnh bà được xuất gia tu hành theo giáo pháp của Ngài.” Đại Đức A Nan cứ tiếp tục khẩn khoản, trong khi Đức Phật vẫn lặng yên suy nghĩ. Sau đó Ngài cho thị giả sang mời các vị đại đệ tử khác như Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nậu Lô Đà, Phú Lô Na... đến hội ý với Ngài. Thời Đức Phật, chuyện Ngài san bằng giai cấp đã làm cho ngoại đạo vô cùng bất mãn rồi, huống là chuyện giải phóng phụ nữ và cho phép họ xuất gia là khát sĩ như nam giới! Ngoài những khó khăn đó thì lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề còn từng là một hoàng hậu tiền hô

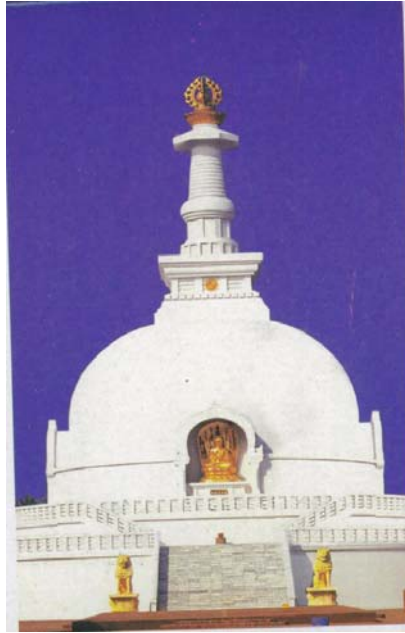
hậu ủng, cả đời chỉ biết ra lệnh chứ chưa từng nhận sự chỉ giáo từ bất cứ một ai. Còn nữa, cả đời bà đã sống trong cung vàng điện ngọc, bây giờ nếu gia nhập giáo đoàn, liệu lệnh bà có thể vượt qua những khó khăn cực kỳ đang chờ trước mắt bà hay không? Vân vân và vân vân. Còn nữa! phụ nữ từ ngàn xưa chưa bao giờ được phép sống chung với nam giới nơi công cộng, bây giờ nếu được cho phép, chắc chắn sẽ có những xáo trộn không tránh khỏi cho cả hai bên. Sau khi tôn giả Xá Lợi Phất đề nghị một số giới luật đặt thêm cho người nữ nếu Thế Tôn muốn hứa khả cho người nữ xuất gia. Đức Phật cũng gật đầu đồng ý với Ngài Xá Lợi Phất. Như vậy sau khi hội ý với các đại đệ tử, Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của ngài A Nan, bằng lòng cho nữ giới xuất gia, tuy nhiên, Ngài đặt ra Bát Kính Giới và dạy rằng mãi mãi nữ giới xuất gia phải tuân theo luật này. Như vậy thành Tỳ Xá Ly là nơi chứng kiến cảnh xuất gia đầu tiên của nữ giới để gia nhập vào giáo đoàn. Đại Đức Xá Lợi Phất được Đức Phật ủy thác cho việc hướng dẫn và giảng dạy cho các vị tân nữ tu này. Và kể từ đó, giáo đoàn của Đức Phật bao gồm tứ chúng: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ. Sau khi cho phép người nữ xuất gia, Đức Phật lại bị một làn sóng chống đối mạnh mẽ khác từ khắp nơi trong xứ, ngay cả việc vu khống bậy bạ cho Ngài. Từ đó người ta mới thấy được lòng từ bi bao la của Đức Phật khi Ngài cân nhắc trong việc cho phép người nữ xuất gia. Khu hương thất của Kiều Đàm Di Mẫu đã được làm bằng gạch, nhưng đã bị thời gian tàn phá nên chỉ còn trơ lại một nền gạch vụn. Theo truyền thuyết Phật giáo thì về sau này bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề cũng chứng quả A La Hán. Đó là những sự kiện lịch sử cực kỳ quan trọng, chẳng những cho Phật giáo, mà còn cho lịch sử tiến bộ của nhân loại, vì nó đánh dấu sự kiện san bằng sự kỳ thị giữa nam và nữ, một sự kiện chứng tỏ cho thế giới thấy rõ tư tưởng Phật giáo chẳng những san bằng giai cấp trong thời cổ Ấn Độ, mà nó còn san bằng mọi cách biệt nghèo giàu, nam nữ, gốc gác... Phải nói Phật giáo đã làm một cuộc cách mạng vô tiền

khoáng hậu ngay trên cái nôi sanh ra nó, vì trong xã hội Ấn Độ theo Ấn giáo từ ngàn xưa, người phụ nữ chỉ bị xem như là nô lệ, họ không được phép làm bất cứ chuyện gì ngay cả chuyện giao dịch thương mại hằng ngày. Chính Phật giáo đã mở ra cho họ một quang lộ thênh thang. Tuy nhiên, lịch sử không may đã tạo ra đạo quân Hồi giáo oan nghiệt, triệt tiêu Phật giáo ngay trên quê hương của chính nó.

Ngoài ra, truyền thuyết dân gian tại đây còn ghi lại, vào thời Đức Phật còn tại thế, thành Tỳ Xá Ly đã có lần bị hạn hán và bệnh dịch lan tràn khắp nơi, giết hại vô số sanh linh. Đức Phật đã đáp lời vua xứ này làm lễ cầu nguyện và dân trong thành thoát nạn. Lần sau cùng Đức Phật về Tỳ Xá Ly năm đó Ngài đã 80 tuổi. Ngài đã ghé lại khu vườn xoài của nàng Amrapali. Tại đây Ngài đã ôn lại với tôn giả A Nan về cuộc đời của Ngài: *“Cuộc đời của một kiếp qua đi thật nhanh, mới ngày nào đây chàng thiếu niên Tất Đạt Đa còn trai trẻ, tham dự các cuộc tranh tài, rồi xuất gia, rồi 6 năm khổ hạnh... Tất cả như mới xảy ra hôm qua. Sau bốn mươi lăm năm hoằng hóa, đã đến hồi ta phải bỏ lại xác thân vô thường. Đời người trôi qua như một giấc mơ. Với ta nhân duyên nay đã đủ, người đáng được độ ta đã độ xong. Thật chẳng còn gì để luyến tiếc. Ta cảm thấy hài lòng mãn nguyện.”* Sau khi rời khỏi Tỳ Xá Ly và khu vườn xoài của nàng Amrapali, Đức Phật đã tuyên bố với chúng Tăng: *“Ở nơi đây ta đã thực hiện xong hành động tôn giáo sau cùng và chẳng bao lâu sau ta sẽ nhập Niết Bàn.”* Sau đó Ngài cùng A Nan và Tăng chúng đi về hướng thành Câu Thi Na.

Một sự kiện lịch sử quan trọng nổi bật tại đây là 100 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn, cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai đã diễn ra, do trưởng lão Da Xá (Yassa) triệu tập 700 chư Tăng từ khắp nơi về đây. Từ đó mới bắt đầu phân ra Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ. Thượng Tọa Bộ chủ trương bảo thủ, giữ lấy những nguyên tắc giới luật thời Đức Phật còn tại thế. Trong khi Đại Chúng Bộ có phần phóng khoáng và du di hơn. Họ chủ

trường tùy duyên hóa độ, những nguyên tắc của Giáo đoàn có thể thay đổi nhằm thích ứng với hoàn cảnh sống của thời đại đó, miễn không đi ngược lại những lời Phật dạy là được.



*(Đại Tháp tại thành Tỳ Xá Ly,
nơi xảy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai,
100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn)*

Trong các cuộc đào xới vào những thế kỷ 18, 19 và 20, các nhà khảo cổ đã tìm thấy ngôi tháp do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch, có đường kính trên mười chín thước và chiều cao bốn thước, được xây kế bên trụ đá có tượng sư tử trên đầu. Người ta tin rằng đây là ngôi tháp được xây trên nền tháp nguyên thủy, nơi những người Lichavi đã thờ xá lợi của Đức Phật. Cách ngôi tháp thờ xá lợi không xa có ngọn tháp được dựng lên nhằm đánh dấu ngôi nhà của nàng kỹ nữ Amrapali ngày trước. Đặc biệt trụ đá vua A Dục xây dựng tại đây có hình con sư tử trên đỉnh, và đến nay trụ vẫn còn nguyên vẹn. Trụ cao khoảng bảy thước, đứng sừng sững giữa trời mây bao la, quanh

đó là một hàng cổ thụ già nua với những nền phế tháp như thách thức với thời gian. Theo truyền thuyết Phật giáo, 300 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn, vua A Dục đã đến chiêm bái Tỳ Xá Ly. Để tưởng nhớ đến ân đức của Đức Thế Tôn, nhà vua đã cho dựng lên một trụ đá trắng, trên đỉnh có hình sư tử và một tháp thờ xá lợi của Đức Phật.

Vào thế kỷ thứ 5, khi đến Tỳ Xá Ly chiêm bái, ngài Pháp Hiển có ghi lại rằng: *“Về phía Bắc thành phố Tỳ Xá Ly có ngôi tháp hai tầng. Đức Phật khi đến Tỳ Xá Ly đã từng lưu lại nơi này. Tại đây cũng có một ngôi tháp tưởng niệm ngài A Nan. Bên trong thành phố, nàng Amrapali cũng có xây một tháp cúng dường Đức Phật, và ngày nay nền tháp ấy vẫn còn đó. Khoảng 3 lý về phía Nam thành phố, mặt Tây của con đường là một khu vườn nơi nàng Amrapali cúng dường cho Đức Phật. Khi Đức Phật sắp sửa nhập diệt, Ngài và Tăng chúng đã rời Tỳ Xá Ly nơi cổng thành phía Tây.”* Đến thế kỷ thứ bảy (629), Ngài Huyền Trang đã ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: *“Vương quốc Tỳ Xá Ly có chu vi rộng khoảng 5.000 lý. Đất đai ở đây phì nhiêu màu mỡ; hoa trái đủ loại rất phong phú. Xoài và chuối đầy dẫy ở khắp mọi nơi và giá cả rất rẻ. Người dân ở đây rất trong sạch và thành thật. Họ thích triết lý tôn giáo và hiểu học. Ngoại đạo và Phật giáo sống chung rất hài hòa. Có hàng trăm ngôi chùa nằm rải rác khắp nơi, nhưng đa số đã bị hư hoại. Chỉ có ba hoặc năm ngôi tịnh xá là còn nguyên vẹn, nhưng có rất ít Tăng sĩ tu tập tại những nơi đó. Tại đây cũng có rất nhiều đền đài ngoại đạo, phần nhiều thuộc phái Ni Kiền Tử. Kinh thành Tỳ Xá Ly đã bị hư hại nhiều. Những nền móng xưa có chu vi từ 60 đến 70 lý. Khu nội cung dành cho hoàng gia rộng khoảng 4 hoặc 5 lý. Có rất ít người sống tại đây. Về hướng Tây Bắc, cách hoàng thành chừng 5 hay 6 lý, có một ngôi chùa với một số Tăng sĩ tại đây. Họ theo truyền thống nguyên thủy, thuộc Chánh Lượng Bộ. Cạnh đó là một ngôi tháp. Chính ở nơi đây Đức Phật đã thuyết kinh Duy Ma Cật, và có một vị trưởng giả tên Ranakara cùng bạn hữu của ông*

đã cúng dường lên Đức Phật những chiếc lọng báu để che nắng mưa cho Ngài. Về hướng Đông là ngôi tháp, nơi ngài Xá Lợi Phất đã chứng quả A La Hán. Về hướng Đông Nam, có một ngôi tháp do tổng thống của xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Ly xây dựng vì sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, vua nước này đã nhận một phần xá lợi của Ngài.”

Ngày nay phế tích của cả hai nơi này đã được ghi dấu và được cơ quan UNESCO công nhận. Trụ đá thì còn gần như nguyên vẹn. Tuy nhiên, ngôi tháp thờ xá lợi chỉ còn trơ lại nền và hầm tháp, vì thế người ta phải cất lên một mái tôle để bảo vệ cho Thánh tích thiêng liêng này. Theo bảng ghi chú bên ngoài tháp, thì ban đầu ngôi tháp này chứa đựng một số xá lợi rất lớn (một phần tám tổng số xá lợi của Đức Phật), đến thời vua A Dục, ngài cho lấy chín mươi phần trăm số xá lợi tại đây để chia cho tám mươi bốn ngàn tháp nhỏ khác trong khắp xứ Ấn Độ. Về sau có một vị vua khác cũng muốn mở lại ngôi tháp, nhưng khi vừa bắt đầu đào đất lên, thì khắp nơi chấn động khiến nhà vua ngưng ngay công việc chứ không dám tiến hành đào thêm nữa.



(Phế tích ngôi tháp thờ xá lợi của Đức Phật đã đổ nát. Ngày nay người ta phải cất lên một mái tôn để bảo vệ phần phế tích còn lại bên dưới)



(Phần còn lại phía bên dưới của phế tích ngôi tháp thờ xá lợi của Đức Phật tại Tỳ Xá Ly)

Về hướng Nam trụ đá A Dục có một hồ nước khá lớn. Tương truyền đây là cái hồ do 500 con khỉ đào cúng dường cho Đức Phật để Ngài tắm giặt hằng ngày trong thời gian Ngài lưu lại thành Tỳ Xá Ly, và cũng chính tại đây ngày ngày đàn khỉ đều mang mật ngọt đến cúng dường cho Đức Phật. Theo tài liệu đích xác của các nhà khảo cổ thời cận đại thì tất cả những phế tích tại làng Pesa ngày nay, cách thủ phủ Patna (Pataliputra) khoảng 60 cây số là phế tích của thành Tỳ Xá Ly, và những ngôi phế tháp rải rác được bộ tộc Lichavi xây dựng để thờ xá lợi của Đức Phật mà họ nhận được từ bộ tộc Mallas.

Gần khu phế tích Phật giáo ở Tỳ Xá Ly có một ngôi chùa và một tháp Hòa Bình (Darjeeling Peace) cũng giống như Tháp Hòa Bình trên núi Linh Thứu, cũng do phái Nhật Liên của người Nhật Bản xây dựng. Đoàn chúng tôi cũng ghé thăm chùa Tích Lan bên cạnh ngôi chùa Nhật Bản.

Riêng tại Viện Bảo Tàng Tỳ Xá Ly vẫn còn lưu giữ rất nhiều cổ vật đào được qua các cuộc khảo cổ tại thành Tỳ Xá Ly. Tại đó dưới nhiều tầng đất sâu hơn, người ta tìm thấy một pho tượng Phật đang tu khổ hạnh có kích thước như hình người thật. Đây là những chứng tích xác thực về cuộc đời tu hành của Đức Phật.



*(Trụ đá do vua A Dục dựng trong thành Tỳ Xá Ly
-Trên đầu trụ hãy còn nguyên hình tượng sư tử—
Vaishali-Asoka's stone pillar)*



(HT Thích Giác Nhiên chụp hình kỷ niệm tại trụ đá A Dục-Tỳ Xá Ly)

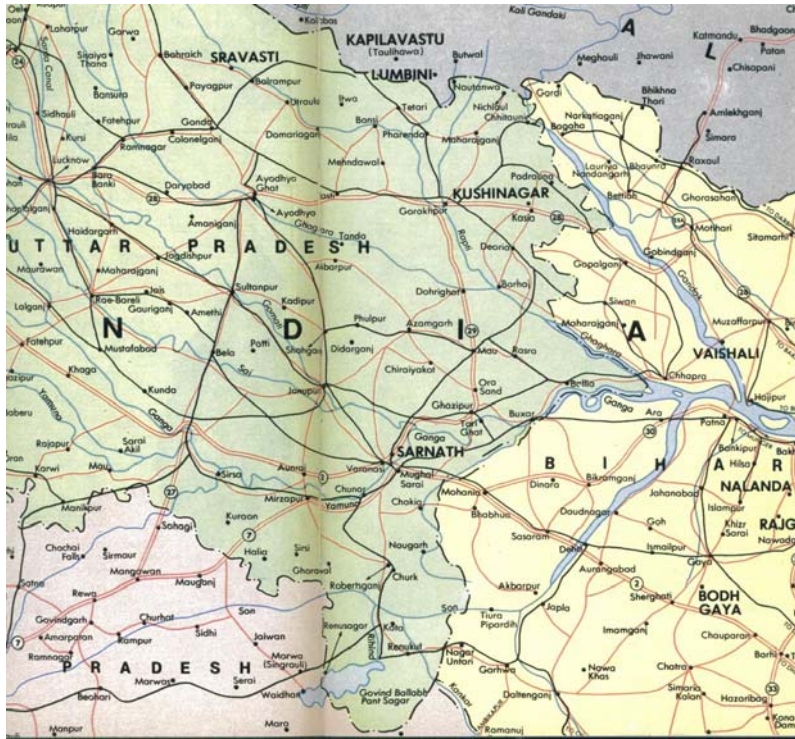


(Đường vào Câu Thi Na buổi bình minh)

3:00 giờ chiều cùng ngày, đoàn rời Tỳ Xá Ly đi **Câu Thi Na (Kushinagar)**, đi trên con đường mà Đức Phật đã cùng tôn giả A Nan đã đi trên đường về chỗ Ngài đã nhập Niết Bàn tại khu rừng Ta La song thọ. Do một tình cờ của thiên nhiên hay do chính sự lựa chọn của Đức Phật mà Câu Thi Na gần như nằm ngay giữa những Thánh địa khác như Lâm Tỳ Ni, thành Xá Vệ, Tỳ Xá Ly, và vườn Lộc Uyển... Hiện nay thành Câu Thi Na tên là Kasia, thuộc bang Uttar Pradesh, cách Vườn Lâm Tỳ Ni khoảng 180 cây số, và cách thành Ca Tỳ La Vệ bên phía Ấn Độ khoảng 150 cây số. Đây là một thị trấn yên tĩnh nằm cách Bồ Đề Đạo Tràng trên 300 cây số đường chim bay về hướng Tây Bắc, nhưng vì đường sá gồ ghề xấu xí nên từ Tỳ Xá Ly chúng tôi phải mất trên 6 giờ mới đến được Câu Thi Na. Dù khoa học kỹ thuật hôm nay có những tiến bộ đáng kể, dù khắp nơi trên xứ Ấn bụi bay đầy trời, Câu Thi Na vẫn còn giữ được vẻ thanh u tịch tĩnh, nơi mà gần 26 thế kỷ về trước Đức Phật đã chọn làm nơi nhập Niết Bàn. Tôi đã đến Đề Li để thấy không khí choáng ngợp tại đó, rồi về Bồ Đề Đạo Tràng cũng với không khí không hơn gì Đề Li. Tôi không dám chê khen gì Ấn Độ vì ngày xưa nơi quê tôi ở có giàu chi hơn Ấn Độ đâu! Nhưng tôi phải thật tình thương cảm cho người dân ở đây, trong thế kỷ 21 này mà họ vẫn sống trong thiếu thốn đủ mọi bề. Có người cho rằng văn minh vật chất Tây phương làm hư con người. Riêng tôi, tôi không nghĩ như vậy. Tôi là người con Phật nên quyết chí đi theo con đường “Trung Đạo” của Ngài, không thái quá mà cũng không bất cập. Tôi không làm nô lệ cho phương tiện vật chất, nhưng tôi thọ hưởng những phương tiện ấy để giữ cho thân này được khang kiện, từ đó có thể làm được những điều lợi lạc cho người khác. Con người hư hay không là do nơi mình, chứ đừng đổ thừa cho cuộc sống vật chất làm mình hư. Thử hỏi những người dân Ấn nghèo khổ cùng cực ở các nơi mà tôi đã đến tận nơi, thấy tận mắt, nếu không muốn mánh mung để tìm phương sống hằng ngày cũng không được. Theo tôi, không nói không rằng gì cả, không ai chối

cãi là Ấn Độ là một xứ sở của tâm linh sâu thẳm, nhưng cũng không ai chối cãi được thảm trạng xã hội hiện tại tại Ấn Độ là hệ quả tất yếu của một xã hội mà trong đó đầu óc người ta còn phân định giai cấp quá nặng nề. Cái không may cho Ấn Độ là những đạo quân ngoại xâm đã tiêu diệt một chơn lý “xóa bỏ giai cấp” đáng lý phải được trân trọng và phát triển tại đất nước này.

Sau khi đến Câu Thi Na, đoàn chúng tôi nghỉ đêm tại Japan-Srilanka Buddhist Center, ở Kushinagar, thuộc bang Uttar Pradesh. Đây là một trung tâm Phật giáo Tích Lan do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Cảnh trí tại đây thật yên tĩnh và trầm mặc. Không khí thanh u ở đây làm cho tôi liên tưởng đến cũng không khí này trên 25 thế kỷ về trước, Đấng Cha Lành đã về đây trong cuộc hành trình cuối cùng để khởi đầu cho một cuộc yên nghỉ. Trí óc tôi hồi này lan man hình ảnh Đấng Từ Phụ trong xác thân tứ đại già nua nhưng lúc nào cũng bước đi những bước rắn chắc và quyết định bên cạnh ngài A Nan với nét ủ rũ như con sắp xa mẹ. Lại nữa, hồi này thì hai vị đại đệ tử của Đức Phật là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đều đã nhập diệt trước đây ba tháng, và các vị đại đệ tử khác thì đang hoằng hóa phương xa. Nên dù A Nan là một bậc tu hành, lại được theo Thầy trong suốt gần 25 năm thì làm gì ngài không biết được tình thương nào rồi cũng đến hồi mai một chia ly, cuộc hợp nào rồi cũng tan theo định luật vô thường tất yếu, nhưng trong cảnh đó, lại không có các sư huynh sư đệ bên cạnh, ai có thể cầm lòng cho được? Liên tưởng đến phút đó, cảnh đó, lòng tôi bỗng lâng lâng một nỗi buồn man mác, chưa đi đến Đại Tháp Niết Bàn mà lòng mình đã xót xa, một nỗi xót xa khó tả.



(Vùng biên giới Bắc Ấn và Nepal-Nơi có Vườn Lâm Tỳ Ni, thành Ca Tỳ La Vệ, thành Xá Vệ, và thành Câu Thi Na)

6:00 giờ sáng ngày 5 tháng 12, 2005, đoàn thăm viếng khu thánh tích Câu Thi Na, tháp Đức Phật nhập Niết Bàn, tháp trà tỳ, các phế tháp chung quanh khu Đại Tháp Niết Bàn và các chùa Phật giáo tại đây. Câu Thi Na, một trong những Thánh địa quan trọng của Phật giáo, một trong tứ động tâm mà trước khi nhập diệt, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan: *“Sau khi ta nhập diệt, nếu các thiện nam tín nữ có đạo tâm nghĩ tưởng đến Như Lai, cách hay nhất là đến chiêm bái bốn động tâm quan trọng nhất, những nơi có liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự nghiệp hoằng hóa của Như Lai. Đó là vườn Lâm Tỳ Ni, Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển và thành Câu Thi Na. Nếu vị thiện tâm nào đến bốn nơi này thành tâm chiêm bái và dâng lễ sẽ được nhiều phước báu và duyên lành như được gặp lại chính Như Lai vậy! Lại nữa, nếu có*

vị thiện tâm nào có duyên được trút hơi thở cuối cùng tại một trong những Thánh địa này, chắc chắn người ấy sẽ được tái sinh vào cảnh giới thanh nhàn để tiếp tục tu tập giải thoát.” Hôm nay chúng tôi về đến tận nơi để chính mắt thấy được những di tích ngàn xưa vẫn còn hiện hữu, dù trong hoang tàn đổ nát, hay dù đã được người đời sau phục hoạt, trùng tu... chúng tôi vẫn cảm thấy lòng mình lâng lâng một niềm hạnh phúc khó tả. Đây chính là nơi mà hơn 25 thế kỷ về trước, một bậc đạo sư của người và trời sau khi mang giáo lý giác ngộ tối thượng mà mình đã chứng ngộ ra ban rải hết cho chúng sanh, đã về đây an nhiên thị tịch. Hôm nay chúng ta đến đây, tính ra đã gần 26 thế kỷ, thế mà nhìn cảnh, rồi nhìn những phế tích còn sót lại lòng chúng ta cũng cảm thấy lâng lâng nỗi niềm cảm xúc như chính mình đang được gần gũi với Đức Thế Tôn, nhưng bên cạnh đó niềm xúc cảm xót xa cũng trào dâng khi nghĩ đến phận mình phước kém duyên mỏng, không được sanh ra vào thời có Phật.

Đại Tháp Niết Bàn



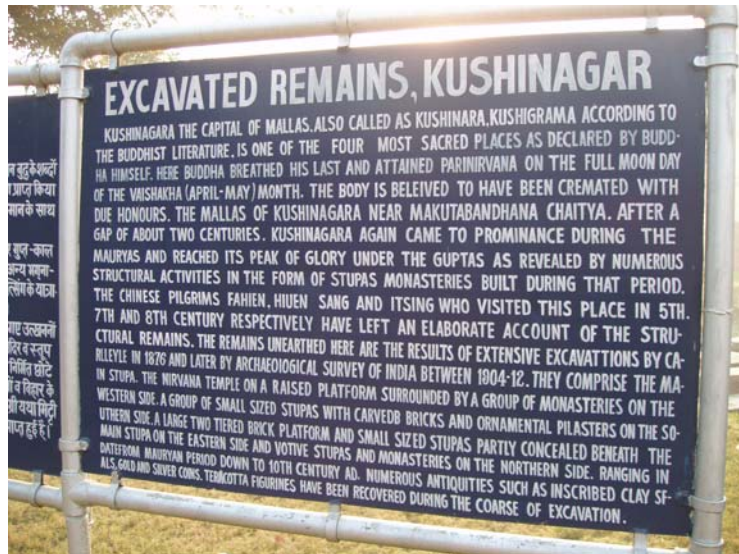
(Đại Tháp Niết Bàn và chùa Niết Bàn tại thành Câu Thi Na)



(Tượng Phật Nhập Niết Bàn bên trong Đại Tháp Niết Bàn tại thành Câu Thi Na)

Đường vào Đại Tháp Niết Bàn không còn thanh u tĩnh mịch như được diễn tả trong các kinh điển thời Đức Phật nhập diệt nữa, không còn là khu rừng Sa La ngày ấy với toàn rừng là rừng. Tuy nhiên, hai bên đường cây cối vẫn còn xanh tươi mát mẻ. Ngày nay người ta đã trải đá đỏ trên con đường đi vào Đại Tháp Niết Bàn. Đây là ngôi Đại Tháp Niết Bàn (Mahaparinirvana), là một ngôi tháp lớn, trên nóc có hình vòm cũng giống như nhiều tháp khác tại Ấn Độ. Tuy nhiên, quanh tháp kín mít, không có cửa, cũng không có cửa sổ. Ngôi tháp cao hơn chùa Niết Bàn nhiều, có lẽ cao đến gấp đôi. Đây mới chính là nơi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, đây mới chính là một trong những nơi thiêng liêng nhất của Phật giáo. Theo lịch sử các Thánh tích Phật giáo, thì ngôi Đại Tháp này đã được những người ngưỡng mộ Phật giáo thuộc sắc dân Mallas xây lên để thờ xá lợi của Đức Phật, có lẽ họ xây kín vì sợ quân Hồi giáo đến đánh phá để cướp xá lợi của Đức Phật, nhưng rồi sau đó tháp cũng bị những thế lực tàn

bao muốn tiêu diệt Phật giáo tàn phá, cứ như vậy không biết đến bao nhiêu lần.



(Bảng đặt trước khu phế tích Câu Thi Na)

Trước khi vào đến Đại Tháp, về phía bên trái có hai tấm bảng, một bằng tiếng Anh, và một bằng chữ Ấn Độ (có lẽ là chữ Bhrami ngày nay), nội dung nói về phế tích thành Câu Thi Na đã được đào lên: “*Câu Thi Na đã từng là kinh đô của người Mallas. Theo văn học Phật giáo, thì Câu Thi Na là một trong tứ động tâm, được chính Đức Phật tuyên thuyết như vậy. Chính tại nơi đây Đức Phật đã thở hơi cuối cùng và nhập Niết Bàn vào ngày trăng tròn tháng Vaishakha, khoảng tháng tư hay tháng năm dương lịch. Người ta tin rằng kim thân của Ngài đã được hỏa táng với đủ nghi cách vinh dự của một Đấng Thế Tôn. Thành Câu Thi Na gần Makutabandhana Chaitya sau gần hai thế kỷ bị lãng quên đã được các vị vua dưới triều Maurya xây dựng lại và đạt đến tuyệt đỉnh huy hoàng của nghệ thuật dưới thời Gupta. Nhiều chùa tháp và tự viện đã được xây dựng trong thời kỳ này. Các nhà hành hương người Trung Hoa như Pháp Hiển, Huyền*

Trang và Nghĩa Tịnh đã chiêm bái nơi này vào những thế kỷ thứ 5, 7 và 8. Các vị đã ghi lại trong các bút ký rất nhiều về dấu tích của những ngôi phế tháp. Những phế tích đào lên được tại đây là do thành quả của những cuộc khai quật rộng lớn bởi nhà khảo cổ Carlleyle vào năm 1876, và về sau này do các nhà khảo cổ Ấn Độ từ năm 1904 đến năm 1912. Quần thể này bao gồm một ngôi tháp chính, ngôi chùa Niết Bàn trên một cấu trúc cao, được bao bọc bởi một nhóm phế tích các tự viện về phía Tây, một nhóm các nền tháp nhỏ với những viên gạch có chạm trổ và những cột trụ được trang trí về phía Nam. Nền Đại Tháp nằm về phía Đông với những nền tháp nhỏ nằm về phía Bắc. Tất cả đều có niên đại từ thời Khổng Tước (Mauryan) đến thế kỷ thứ 10 sau Tây Lịch. Có rất nhiều những bản khắc chữ trên đất sét nung được tìm thấy trong các cuộc đào xới này.”



(Nhà tưởng niệm ngài Huyền Trang-Câu Thi Na)

Chùa thờ tượng Phật nhập Niết Bàn được xây trên một nền gạch cũ cao khoảng trên 2 thước. Chùa có lối kiến trúc hết sức đặc biệt, không giống bất cứ ngôi chùa nào cả. Từ xa nhìn trên

nóc, nó giống như là hai khối lăng trụ màu vàng lợt giao nhau, phía trước hành lang là bốn cây cột lớn, sơn màu đỏ. Càng nhìn chúng ta càng thấy nét là lạ của ngôi chùa. Trước mặt và phía sau chùa là những rừng cây cao bóng mát cùng với nhiều hồ sen bao bọc chung quanh. Tuy nhiên, có lẽ lúc này là mùa đông, trời quá lạnh nên không thấy có sen nở. Ngay bên trong chùa Niết Bàn là một pho tượng Phật nằm nghiêng, mặt hướng ra cửa chánh phía Nam, đầu quay về hướng Bắc, tay phải của Ngài lót gò má phải, còn cánh tay trái được đặt xuôi trên hông, còn hai chân của Ngài chồng lên nhau rất ngay thẳng. Tượng có chiều dài khoảng trên 6 mét, được đặt trên một cái bệ chữ nhật cao trên nửa mét. Theo truyền thuyết Phật giáo thì tượng Phật Niết Bàn được Hòa Thượng Haribhadra tạc từ một tảng đá nguyên thủy có tên là Chunar dưới triều Kumargupta (413-455). Dù đã bị đập nát và chỉ được ráp nối lại về sau này, nhưng pho tượng Phật Niết Bàn quả là một tuyệt tác nghệ thuật từ thời đó và cho mãi đến bây giờ. Tượng chẳng những là một tuyệt tác mỹ thuật, mà nó còn có vẻ uy nghiêm mà từ bi của một Đấng Từ Phụ, và đầy đủ hảo tướng của Đức Phật. Khi đến tận đây chiêm ngưỡng tôn tượng Phật Niết Bàn, hình như ai trong chúng ta cũng đều có cảm giác như là chúng ta đang đứng trước Đức Thế Tôn trong những giây phút sắp nhập diệt của Ngài. Phía sau chùa Niết Bàn là ngôi Đại Tháp Niết Bàn là nơi Đức Phật nhập diệt 25 thế kỷ về trước. Chùa Niết Bàn được nhà khảo cổ Carlleyle phát hiện lần đầu tiên vào năm 1876. Theo các nhà khảo cổ thì nền móng của ngôi chùa Niết Bàn không phải là nền móng chùa nguyên thủy mà ngài Huyền Trang đã mô tả trong Đại Đường Tây Vực Ký. Đây có thể là nền móng thứ hai được xây trên nền cũ vào khoảng thế kỷ thứ 11 hay 12. Còn ngôi tháp được xây ngay trên gò đất chính nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, giữa hai cây Sa La song thọ. Giống như các phế tích khác, khu Đại Tháp Niết Bàn gồm nhiều ngôi tháp khác nhau, cái này xây chồng lên cái kia. Ngôi tháp bên trong cùng hãy còn nguyên vẹn. Có những hàng

gạch bị cháy đen, chứng tỏ nơi đây đã từng là nơi được dùng để hỏa táng. Khi nhà khảo cổ Carlleyle khai quật được ngôi tháp này lên thì nó đang trong tình trạng sắp sụp đổ. Ngôi tháp cao khoảng 45,72 mét. Tháp có cùng chung nền với chùa Niết Bàn, cao khoảng 2,74 mét. Trên đỉnh tròn của tháp là một hình trụ cao khoảng 5,50 mét, có một hàng hoa văn và một tấm bia bằng đồng khắc kinh Nhân Duyên (Nidana) bằng tiếng Phạn (Sanskrit) và có những dòng chữ ghi lại lịch sử pho tượng Niết Bàn của Đức Phật: “Hòa Thượng Haribadhra đã đúc tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn nổi tiếng ở Câu Thi Na. Đại Tháp Niết Bàn cũng được Hòa Thượng Haribadhra xây ra lớn hơn trên gò nền nguyên thủy của nó. Sau khi tạc xong bức tượng, Hòa Thượng Haribhadra đã cho an vị vào trong ngôi đại tháp. Trong thời Đức Phật thì Câu Thi Na là một thị trấn nhỏ nằm trong xứ Cộng Hòa Malla, một trong những xứ Cộng Hòa trong vùng Bắc Ấn thời đó. Dân cư đông đúc, phồn thịnh, và đa số dân chúng trong vùng này thời Đức Phật còn tại thế đều rất mộ đạo, dù họ tín ngưỡng Bà La Môn hay Phật giáo. Sau khi Đức Phật nhập diệt thì Cộng Hòa Malla bị sáp nhập vào vương quốc Ma Kiệt Đà, và đến thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch, nó thuộc vương triều Khổng Tước (Maurya) của hoàng đế A Dục. Chính vì vậy mà sau khi trở thành một quân vương Phật tử, vua A Dục đã thân hành đi chiêm bái hầu hết các Thánh tích Phật giáo để tưởng niệm Đức Thế Tôn. Ngài đến Câu Thi Na, cho xây tháp và trụ đá để đánh dấu và tưởng niệm Thánh địa nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Năm 409, ngài Pháp Hiển đến chiêm bái Câu Thi Na và đã ghi lại trong Tây Vực Ký của ngài như sau: “Câu Thi Na có nhiều tháp và tự viện. Bấy giờ Câu Thi Na là một trung tâm tu học rất phồn thịnh.” Trong các triều vua dưới triều đại Gupta, Câu Thi Na phát triển mạnh, nhất là về mặt mỹ thuật Phật giáo. Thời Kumargupta (413-455), một nhà sư tên Haribhadra đã tạc tượng Phật Niết Bàn. Khi ngài Huyền Trang đến chiêm bái Câu Thi Na vào thế kỷ thứ 7 thì nơi đây đã hoang phế điêu tàn. Ngài

đã ghi lại về câu Thi Na trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: “Thủ đô nước này đã bị tàn phá và xóm làng đều hoang tàn đổ nát. Những nền gạch của dãy tường thành xưa có chu vi khoảng 10 lý. Đường phố ở đây hư nát và có rất ít dân cư. Về phía Bắc, có một trụ đá do vua A Dục dựng lên ngay trên nền nhà cũ của ông Thuần Đà (Chunda). Giữa khu vực có một giếng nước được đào lên vào thời gian ông cúng dường đến Đức Phật. Mặc dù đã trải qua bao thế kỷ, nước trong giếng vẫn còn trong và còn rất ngọt. Về phía Bắc kinh thành khoảng ba bốn dặm, ngang qua dòng sông Ajivati, không xa phía tây ngạn dòng sông này, chúng tôi đến khu rừng Sala. Nơi đây còn bốn cây có chiều cao lạ thường, đánh dấu nơi Đức Phật nhập diệt. Nơi đây có một ngôi tịnh xá lớn, được xây bằng gạch, bên trong có một tượng Phật trong tư thế nhập Niết Bàn. Ngài nằm trong tư thế đầu hướng về phương Bắc. Cạnh bên tịnh xá có một trụ đá do vua A Dục dựng lên, mặc dù đang trong tình trạng nghiêng đổ, nó vẫn còn có chiều cao trên 50 mét. Trước đó là một trụ đá ghi khắc những dữ kiện nhập diệt của Đức Phật, nhưng không đề cập đến ngày tháng năm. Đây đó quanh Câu Thi Na có nhiều đền tháp đánh dấu những sự tích xa xưa thời Đức Phật cũng như đánh dấu tiền thân của Ngài khi còn là một vị Bồ Tát. Đây là tháp đánh dấu lúc Bồ Tát còn mang thân chim, còn kia là tháp đánh dấu thời Bồ Tát còn mang thân nai. Rồi những ngôi tháp khác đánh dấu nơi nhập diệt của Tu Bạt Đà La, người đệ tử già nhất (120 tuổi), xuất gia với Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn.” Tuy nhiên, sau thời kỳ chiêm bái của ngài Huyền Trang thì Phật giáo tại thành Câu Thi Na ngày càng mất dần ảnh hưởng. Vua chúa không còn ủng hộ và nơi này trở lại tiêu điều vắng vẻ. Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 12, sử liệu Ấn Độ không hề đề cập gì đến nơi này nữa. Rồi đến thế kỷ thứ 13, sau cuộc xâm lăng của đạo quân Hồi giáo, loạn lạc khắp nơi, Câu Thi Na hoàn toàn đi vào quên lãng. Bên cạnh đó quân Hồi sẵn sàng đập phá bất cứ hình tượng phật nào mà họ khám phá được trên bước đường viễn

chính của họ. Như vậy, số phận Thánh tích Câu Thi Na cũng như các Thánh tích khác, bị tàn phá tan tành trong khoảng thế kỷ 12 và 13. Mãi đến thế kỷ thứ 19, nhà khảo cổ người Anh tên Wilson (1854) tình cờ khám phá được dấu tích thành Câu Thi Na. Sau đó các nhà khảo cổ Cunningham và Carlleyle dựa vào tài liệu trong ký sự của Ngài Huyền Trang, tiến hành những cuộc khai quật chính thức và sau đó người ta mới khai quật được chùa và tháp Niết Bàn trên cùng một nền gạch. Ngoài ra, có rất nhiều xương người và đồ vật cả bên trong lẫn bên ngoài khu Đại Tháp. Năm 1856 người ta hoàn thành việc tái thiết chùa Niết Bàn. Năm 1956 Phật giáo Nhật Bản lại hợp cùng các hội Phật giáo khác tài trợ trùng tu toàn bộ ngôi chùa Niết Bàn, và kiến trúc ấy vẫn được giữ cho đến ngày nay. Ngày trước đường kinh hành quanh chùa chỉ rộng khoảng trên 0.5 mét, nhưng ngày nay nó được mở rộng hơn nhiều. Đến những năm đầu thế kỷ 20 (1904, 1907, 1910 và 1912), nhà khảo cổ Vogell đã tìm thêm được một số di tích khác tại làng Câu Thi Na. Hiện nay, Thánh tích Câu Thi Na được Liên Hiệp Quốc công nhận và được Phật tử cũng như các nhà nghiên cứu đổ xô về đây chiêm bái và nghiên cứu. Gần đây nhất, trong các cuộc khai quật vào năm 1976 người ta đã tìm ra nhiều mảnh xương vụn, mẫu than củi và những miếng sọ người, cho thấy nơi này đã từng bị người Hồi giáo đốt phá và bách hại nhiều lần trước khi toàn vùng rơi vào quên lãng trong suốt 6 thế kỷ sau đó.

Ngày nay Kushinagar là một thị trấn nhỏ, cách khu vực Kasia chừng 3 cây số về hướng Tây Nam, và cách thành phố Gorakhpur chừng 50 cây số, trong bang Uttar Pradesh, thuộc vùng Bắc Ấn Độ. Dân cư ở đây rất thưa thớt, nên cảnh trí vẫn còn thanh u, yên tĩnh như ngày nào.

Dù chúng tôi đến nơi rất sớm, nhưng khi chúng tôi đến nơi thì đã có các đoàn Đại Hàn và Tây Tạng tại đây. Tuy nhiên, vì đoàn Việt Nam quá đông nên hai đoàn kia nhường cho chúng tôi làm lễ trước. Sau khi chúng tôi khoác chiếc áo cà sa mới lên kim thân tôn tượng Phật Niết Bàn thì Hòa Thượng bắt đầu hướng dẫn

đoàn tụng một thời kinh, sau đó chúng tôi theo chân Hòa Thượng Thích Giác Nhiên cũng như những tu sĩ khác của hai phái đoàn Đại Hàn và Tây Tạng, đi nhiều một vòng quanh tượng Phật. Không khí lúc chúng tôi đi nhiều quanh tôn tượng Phật Niết Bàn thật là cảm động. Ở đây mọi ý tưởng về chánh tín, thờ phượng và mê tín đều không có ngăn mé. Người ta vừa đi vừa niệm hồng danh Đức Bổn Sư theo ngôn ngữ của mình, khi đi ngang qua chân Phật, thấy ai cũng ráng quỳ xuống phủ phục đầu mình dưới chân Ngài, rồi anh Thiện Minh và Thiện Tài cũng quỳ, rồi tôi cũng quỳ phủ phục dưới chân Ngài, chỉ với một ước nguyện duy nhất là cho chúng con được theo gót chân giải thoát của Ngài. Vì số người đi vào chùa ngày càng đông nên chúng tôi phải đi ra bên ngoài đi nhiều quanh tháp. Trong khi đi nhiều quanh tháp thì sư Minh Thành thuyết minh về sự kiện lịch sử trong ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Năm ấy Đức Phật đã 80 tuổi. Dù là một bậc đại giác, một bậc chí Thánh, nhưng thân tứ đại của Ngài cũng đã mòn mỏi với thời gian. Ngài từng ví thân mình như một cỗ xe cũ kỹ. Tại thành Tỳ Xá Ly Đức Phật tuyên bố trong một thời pháp là Ngài sẽ nhập Niết Bàn và nơi Ngài thị tịch sẽ là thành Câu Thi Na yên tĩnh. Ngài bắt đầu cuộc hành trình cuối cùng từ núi Linh Thứu trong thành Vương Xá, kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà, đi đến Na Lan Đà, rồi vượt qua sông Hằng để đi đến thành Tỳ Xá Ly. Tại đây Đức Phật nhập mùa an cư kiết hạ sau cùng cùng chư Thánh Tăng. Sau gần ba tháng du hành, hôm ấy Đức Phật cùng tôn giả A Nan đang trên đường tiến về thành Câu Thi Na, đến làng Pava Đức Phật được ông Thuần Đà thỉnh về nhà để cúng dường. Sau khi ăn bát cháo nắm, Đức Phật biết mình không còn hiện hữu bao lâu nữa nên Ngài bảo A Nan cùng Ngài gấp rút đi bộ từ Pava về Kushinagar. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi thọ dụng bát cháo nắm của ông Thuần Đà thì bệnh tình của Đức Thế Tôn ngày càng nặng, nên trên đoạn đường gần tới Câu Thi Na mà Ngài phải nghỉ lại tới hai mươi lăm nơi. Tại một nơi nọ, Đức Phật đến ngồi dưới một gốc cây to và bảo A Nan đi xuống

dòng nước trước mặt lấy nước uống cho Ngài. A Nan bầm Phật: *“Bạch Đức Thế Tôn, đây là một dòng nước nhỏ, lại có khoảng 500 cỗ xe vừa đi qua, làm nước nổi cạn không thể uống được. Bạch Đức Thế Tôn, sông Kakuttha cách đây không xa, nước trong treo và mát mẻ. Ngài có thể uống nước ở đó được.”* A Nan cứ bầm Phật như vậy đến lần thứ ba, mà Đức Phật vẫn bảo A Nan xuống dòng sông này lấy nước cho Ngài uống. A Nan đành phải vâng lời, lấy bát đi xuống lấy nước. Nước trong dòng sông hiện giờ đang bị quấy lên đục ngầu, nhưng ngay khi Đại Đức A Nan vừa đến, nước liền trở nên trong vắt. A Nan tự nghĩ: *Thật là kỳ diệu, hy hữu quá! Thân tức và oai lực của Đức Thế Tôn! Dòng sông mới vừa bị khuấy đục đó mà tức thì trở nên trong treo.”*

Đêm đó có một người tên Pushkasa, thuộc dòng Mallas, một trong những đệ tử của Ngài Alara Kalama, đang đi từ Câu Thi Na đến Pava, biết Phật đang ở đây ông bèn đến xin quy-y Tam Bảo và cúng dường Đức Phật một tấm y vàng. Khi A Nan khoác tấm y lên kim thân Đức Phật thì màu da của Ngài sáng chói thanh tịnh lạ thường. A Nan liền thưa hỏi nguyên do. Đức Phật bảo A Nan có hai trường hợp làm cho màu da của Như Lai sáng chói, đó là đêm Như Lai chứng quả vô thượng và đêm Ngài nhập diệt. Nhân đó Đức Phật cũng nhắc nhở A Nan và Thánh chúng rằng vào lúc canh ba Ngài sẽ nhập diệt trong khu rừng Ta La của sắc dân Mallas. Đức Phật cùng đại chúng tỳ kheo đi đến sông Kakuttha, tắm lần sau cuối tại con sông này, sau đó qua sông, lên ngự tại khu vườn xoài và khi nghỉ ngơi, Đức Phật đã dạy đại đức A Nan như sau: *“Chuyện sau đây có thể xảy ra, này A Nan. Có người sẽ làm cho ông Thuần Đà bứt rứt khó chịu vì họ cho rằng chính vì Thế Tôn thọ thực lần cuối cùng với các món của ông dâng cúng. Này A Nan, mỗi lần Thuần Đà bứt rứt khó chịu hay hối hận như thế, con phải giải thích như vậy: ‘Này Thuần Đà, ông có rất nhiều phước báu. Ông sẽ hưởng nhiều lợi lộc vì Đức Phật đã thọ thực lần cuối cùng với các vật thực do ông dâng cúng. Này Thuần Đà, bản Tăng có nghe chính Đức Phật dạy*

rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báu như nhau, tạo quả bằng nhau, và vô cùng quý báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì? Đó là vật thực cúng dường mà vị Bồ Tát thọ dụng lần cuối cùng trước khi chứng ngộ Đạo Quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, và vật thực cúng dường mà Đức Phật thọ dụng lần cuối cùng trước khi Ngài nhập diệt..’Này A Nan, con hãy an ủi khuyên lơn Thuần Đà như thế ấy!’ Sau đó Ngài dạy A Nan chọn một nơi giữa hai cây Ta La để Ngài nằm yên nghỉ. Và đó cũng chính là nơi Ngài nhập Niết Bàn. Ngay trước lúc Đức Phật sắp nhập Niết Bàn thì có một ông già tên Tu Bạt Đà La (Subhdda), đã 120 tuổi, đệ tử của phái Ni Kiền Tử, đến thỉnh cầu Đức Phật giảng giải cho một nghi nan mà ngoại trừ đấng Đại Giác ra không ai khác có thể giải thích nổi. Tuy nhiên, cả ba lần thỉnh cầu đều bị ngài A Nan từ chối vì sợ làm quấy động Thế Tôn. Nhưng Thế Tôn biết được cơ duyên chuyển hóa nên Ngài bảo A Nan cho phép Tu Bạt Đà La vào. Sau khi nghe vi diệu pháp Bát Chánh Đạo, Tu Bạt Đà La đắc được pháp nhãn và xin quy-y Phật ngay trước khi Phật nhập Niết Bàn. Sau đó bộ tộc Mallas đem nhục thân của Như Lai đến làm lễ trà tỳ tại một nơi gần đó (bây giờ là phế tháp trà tỳ). Ngay khi nghe tin Đức Thế Tôn nhập diệt, vua A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà, vì tôn kính Thế Tôn nên cử người đến Câu Thi Na để thỉnh một phần xá lợi về thờ. Rồi sau đó sứ giả của các bộ tộc Licchavi ở thành Tỳ Xá Ly, bộ tộc Sakya ở thành Ca Tỳ La Vệ, người Buli ở Allakappa, người Koli ở Ramagama, người Vethadipaka, và người Malla ở Pava. Tất cả bảy bộ tộc đều tranh giành phần xá lợi. Trong khi đó thì bộ tộc Mallas ở Câu Thi Na nhất quyết không chịu chia xá lợi cho ai cả. Họ nói Đức Phật nhập diệt trong phần đất của họ, xá lợi thuộc về họ, chứ không ai có quyền dành cả. Trong lúc đang tranh cãi ấy, có một vị Bà La Môn tên Dona đưa ra đề nghị: “Đức Phật vừa mới nhập diệt, chúng ta nên học lấy hạnh nhẫn nhục hy sinh của Ngài, chứ tranh giành như thế này quả là không tốt. Chúng ta hãy hoan hỷ chia xá lợi ra làm tám phần rồi cùng nhau đem về

dựng tháp thờ xá lợi của Ngài khắp mọi nơi.” Mọi người đều hoan hỷ đồng ý với đề nghị ấy, và xá lợi của Ngài được chia ra làm tám phần đồng đều. Có đến tận nơi, có thấy tận mắt mới cảm nhận được cái không khí hết sức tĩnh mịch của thành Câu Thi Na. Riêng tôi, tìm đến quỳ trong một góc trong tháp để lắng nghe sự xúc động thật mạnh của lòng mình, mỗi tôi thấm mẫn tự lúc nào với những dòng cảm xúc và phảng phất đâu đây những lời di huấn cuối cùng của Ngài: “Các pháp hữu vi là vô thường, các con hãy mau tinh tấn, chớ nên phóng dật. Các con nên nhớ rằng giới luật còn thì đạo pháp còn.” Đại Tháp Niết Bàn, nơi thờ tượng Phật nhập Niết Bàn. Tượng Phật đã được một vị Tăng tên Hari Badhra tạc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 5 (khoảng từ năm 415 đến năm 456) theo nghệ thuật dưới triều đại Gupta. Trong cuộc đào xới năm 1876 chính nhà khảo cổ Carlleyle đã tìm thấy những mảnh vụn của một pho tượng Phật, ông phát tâm cho người ráp lại mới biết đây là pho tượng Phật Nhập Niết Bàn. Sau khi phục hoạt xong pho tượng Phật Niết Bàn, ông Carlleyle đã cho an vị trở về vị trí cũ. Theo các nhà khảo cổ thì sự tàn phá các Thánh tích tại Câu Thi Na cũng như tại các nơi khác có lẽ do vào cuối thế kỷ thứ 11, khi Hồi giáo bách hại Phật giáo thì tượng này cũng bị đập nát ra từng mảnh vụn. Sau đó năm 1927, tháp được trùng tu toàn bộ với sự đóng góp của hai vị Phật tử người Miến tên Upokya và Upihliang. Đến năm 1972, Phật tử Miến Điện lại đóng góp tài vật trùng tu ngôi tháp này lần nữa. Ngày nay khách hành hương đến đây lúc nào cũng thấy pho tượng được choàng lên những tấm y màu vàng rực rỡ do các Phật tử từ khắp nơi cúng dường.

Trước khi rời khu Đại Tháp và chùa Niết Bàn để tiếp tục đi chiêm bái những nơi khác, chúng tôi quay lại nhìn những cây Sa La đang vi vu trong tiếng gió, có lẽ mới được trồng về sau này nên toàn là cây non. Nhìn con đường dẫn vào Đại Tháp Niết Bàn, và nhìn những phế tháp quanh vùng. Dù đây chỉ là những cây lá, gạch ngói và sỏi đá vô tình, nhưng đối với chúng tôi kể từ

giờ phút này chúng đã trở thành những người bạn hữu cảm. Tôi cứ nhìn, nhìn mãi những cây sa la cũng như hết thấy cây cối và những phế tháp trong vùng Đại Tháp Câu Thi Na như muốn nhắn gửi với chúng “*Kể từ giờ phút này chúng tôi xin kết Bồ Đề duyên thuộc với quý vị, xin quý vị hãy ngàn đời che chở cho đại tháp. Dù ở nơi xa xôi, chúng tôi luôn nghĩ đến quý vị với tất cả lòng thành.*”

Nền Tháp Matha-kuar Nơi Đức Phật Ban Lời Di Huấn Cuối Cùng

Chúng tôi ghé lại nền Matha-Kuar mà theo truyền thuyết Phật giáo thì chính tại nơi này Đức Thế Tôn đã ban lời di huấn cuối cùng trước khi nhập diệt. Nền Matha-Kuar cách Đại Tháp Niết Bàn chừng 200 mét về phía Tây Nam. Đây là một khu vực hiện đang được các nhà khảo cổ tiếp tục khai quật. Từ Đại Tháp Niết Bàn đi về phía Nam, xuống con lộ chính là nền tháp Matha-kuar, nơi thờ tượng Phật ngồi kiết già bằng đá đen, cao khoảng 3 mét, có niên đại vào thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch. Dân địa phương gọi tượng Phật này là Matha-kuar, có nghĩa là ‘Hoàng tử mất.’ Theo truyền thuyết Phật giáo, có lẽ người trong dòng họ Thích Ca vẫn xem Đức Phật là một vị hoàng tử của dòng họ, nên họ đã lập tháp kỷ niệm với tên ‘Hoàng Tử Mất.’ Tượng trong tư thế địa xúc ấn (Bhumisparsha mudra) diễn tả giây phút Thái tử kêu vị thần đất lên chứng kiến sự thể hiện thần thông của Ngài sau khi Ngài giác ngộ. Lúc nhà khảo cổ Carlleyle khai quật được thì pho tượng đã bị gãy đôi, nhưng sau đó người ta cho ráp tượng lại và đem về thờ tại tháp Matha-kuar do Phật tử hành hương Miến Điện xây vào năm 1927.



(Nền tháp Matha-kuar tại Câu Thi Na)

Tháp Trà Tỳ Angrachaya Nơi Hỏa Táng Kim Thân Của Đức Phật

Sau khi rời Đại Tháp Niết Bàn, Hòa Thượng hướng dẫn đoàn qua thăm tháp Trà Tỳ Angrachaya, nơi hỏa táng kim thân của Đức Phật. Tháp Trà Tỳ nằm về hướng Đông của Đại Tháp Niết Bàn khoảng 1,6 cây số, nằm trên con đường đi từ Kasia đến Deoria.



(Tháp Trà Tỳ Angrachaya tại thành Câu Thi Na)

Sau lễ trà tỳ, để tránh sự xung đột trong việc tranh giành xá lợi của Đức Phật, bộ tộc Malla đã thu nhặt hết xá lợi và đem chia đều cho tám vương quốc ấy đem về xây tháp thờ. Dân địa phương còn gọi đó là tháp Ramabhar vì nó tọa lạc kế bên hồ Ramabhar. Theo truyền thuyết Phật giáo tháp trà tỳ là một ngôi tháp thật to, nhưng trải qua một khoảng thời gian dài, ngày nay tháp chỉ còn là một ụ đá thật lớn, nhìn như một cái trống thật lớn, có đường kính khoảng 34,24 mét. Ụ đá cao khoảng 15,40 mét. Tuy tháp tọa lạc trong một khuôn viên đầy hoa xinh đẹp, nhưng ai đến đây cũng phải ngậm ngùi nhớ lại hình ảnh của gần 26 thế kỷ về trước. Nhìn ngôi Đại Tháp mà lòng chúng tôi bỗng chùng xuống. Hòa Thượng Pháp Chủ thật sự xúc động, ngài tự bẩm: “Kính bạch Đức Thế Tôn, gần 26 thế kỷ về trước, Ngài đã vì thương xót chúng sanh mà từ bỏ cung vàng điện ngọc, xuất gia tầm đạo giải thoát. Ngài đã thành đạo và trao truyền hết cho chúng sanh những gì Ngài liễu ngộ. Và cuối cùng Ngài đã từ bỏ thân tứ đại tại chính nơi này. Tuy xác thân tứ đại của Ngài đã

không còn, nhưng pháp thân Ngài vẫn hằng hữu với chúng con. Những lời kim ngôn ngọc ngữ của Ngài vẫn còn đây. Hôm nay chúng con có duyên may đến tận đây chiêm bái và ôn lại những lời dạy vàng ngọc của Ngài. Nhưng vì nghiệp chướng sâu dày nên mãi chìm đắm trong bể khổ. Xin Ngài gia hộ cho chúng con dứt bỏ ràng buộc để sớm được giải thoát.” Chung quanh Tháp và chùa Niết Bàn cũng như tháp Trà Tỳ hầy còn rất nhiều nền móng của tu viện và chùa tháp cổ đang được khai quật. Đa số nền móng của những phế tháp này đều có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Trong khi có một số nền tháp tương đối mới là do sự trùng tu kiến tạo của khách hành hương về sau này.



*(Những ông Đạo Sĩ Rắn vẫn còn nhan nhản
bên trong Thành Câu Thi Na)*

Viện Bảo Tàng Câu Thi Na

Nửa đường từ Nền Matha-kuar và Tháp Trà Tỳ, nằm về phía Bắc con đường chính là Viện Bảo Tàng Câu Thi Na. Bên kia

phía Nam con đường là ngôi chùa Nhật Bản-Tích Lan (Japan-Srilanka Monastery). Viện Bảo Tàng Câu Thi Na là một trong những viện bảo tàng lớn, nằm giữa những hàng cây kiểng xanh mát. Bên trong viện Bảo Tàng trưng bày rất nhiều cổ vật quý giá do các nhà khảo cổ khai quật được trong khu vực Câu Thi Na. Tuy nhiên, vì thì giờ eo hẹp nên chúng tôi không thể ghé lại thăm được.

Chùa Linh Sơn Tại Câu Thi Na



(Các học sinh nghèo trong thành Câu Thi Na đang ngồi sắp hàng chờ nhận tặng phẩm của đoàn hành hương)

Sau khi rời Tháp Trà Tỳ, đoàn đến thăm chùa Linh Sơn và thăm viếng ủy lạo các học sinh nghèo trong vùng Kushinagar. Chùa Linh Sơn nằm trên con đường đi đến Thánh địa Câu Thi Na. Chùa này được xây vào khoảng những năm 1948-1950, trước kia tên là Song Lâm Tự do một Ni sư người Hoa trụ trì. Sau khi Ni sư viên tịch, chùa được giao lại cho Hòa Thượng Huyền Vi,

Viện chủ chùa Linh Sơn ở Pháp. Hòa Thượng đã phái Sư Cô Trí Thuận về đây trụ trì. Từ ngày Sư Cô Trí Thuận về đây, chùa được liên tục trùng tu. Hiện trước sân chùa có một tôn tượng của Đức Quán Thế Âm, cao khoảng 2 mét. Chung quanh chùa là những mô hình được xây dựng phỏng theo “Tứ Động Tâm” đầy mỹ thuật. Chùa cũng xây nhiều khách xá dành cho khách hành hương. Bên cạnh đó chùa cũng tham gia hoạt động từ thiện trong vùng rất tích cực. Đoàn hành hương chúng tôi đến đây vào lúc giữa trưa nên chúng tôi có rất nhiều thì giờ phối hợp với chùa Linh Sơn ủy lạo và phát quà cho học sinh và dân nghèo trong vùng.



(Ảnh chị em trong đoàn hành hương đang phân phối tặng vật đến các học sinh nghèo tại chùa Linh Sơn tại Cầu Thi Na. Phía sau là những mô hình phỏng theo tứ động tâm)

Chúng tôi đã từng sống trong cảnh nghèo, nghèo lắm ở Việt Nam, nhưng không bao giờ chúng tôi có thể tưởng tượng được sự nghèo khó của người dân vùng Bắc Ấn nếu không đến tận nơi, thấy tận mắt sự nghèo nàn cơ cực quá sức tưởng tượng này. Có

một điều mà chúng tôi muốn chia sẻ cùng quý vị là dù nghèo nàn cơ cực thế mấy, người dân xứ Phật thà đi xin chứ không tham lam giết dọc hay cướp bóc bất cứ thứ gì của ai. Ngay cả khi họ thấy tiền trên túi áo của mình sắp sửa rớt ra, họ chỉ cho chúng ta nhét vào chứ họ không bao giờ có ý lấy bất cứ thứ gì không phải là của người ta cho mình. Chúng tôi phát quà và tiền mặt cho gần 200 học sinh và 8 thầy cô. Các em học sinh nhỏ nhận những quyển vở và những cây bút với lòng lâng lâng mừng rỡ của tuổi thơ. Chúng tôi rời chùa Linh Sơn mà lòng ngậm ngùi thương cảm cho những người dân trong vùng đất đã một thời là cái nôi của Phật Giáo.

Các Chùa Khác Tại Câu Thi Na

Tại Câu Thi Na, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đến đây xây chùa như Miến Điện, Tây Tạng, Tích Lan, Nhật Bản, vân vân. Trong khu vực Đại Tháp Niết Bàn đi tới một chút là chùa Tây Tạng. Đây là một ngôi chùa nhỏ, nằm trong một khuôn viên khiêm tốn. Chánh điện chia làm hai tầng, tầng dưới là giảng đường, còn tầng trên làm nơi thờ Phật. Cũng như các chùa khác, chùa Tây Tạng cũng có nhiều khách xá dành cho khách hành hương. Sân chùa trông vắng vẻ, đượm nét tiêu điều vì cỏ dại mọc lên đầy sân trước và sân sau chùa. Sát chùa Linh Sơn là một ngôi chùa do người Miến Điện xây cất vào năm 1945, với những mái cong vút theo kiểu các chùa Thái Lan. Chùa có một hồ sen hình chữ nhật rất lớn, chính giữa là tháp một cột, trên tháp có thờ Phật. Dọc theo bức tường rào bằng gạch có các bức bích họa sắc màu rực rỡ mô tả những biến cố quan trọng trong cuộc đời Đức Phật. Kế bên chùa Miến Điện là một ngôi chùa Thái Lan đang xây cất. Đối diện với Viện Bảo Tàng Câu Thi Na là chùa Nhật-Sri-Lanka do chánh phủ Nhật Bản tài trợ và chư Tăng Tích Lan quản lý. Chùa có lối kiến trúc hình vòm tròn, lấy từ kiểu Đại Tháp Niết Bàn trông rất lạ mắt. Bên trong chánh điện có một

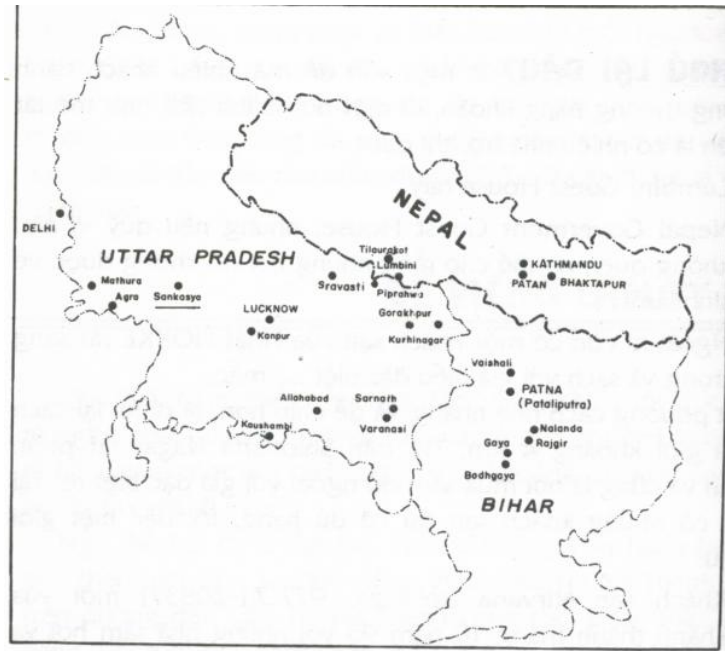
tượng Phật tạc theo nghệ thuật Nhật Bản. Quanh tường là những bức họa hình Đức Phật và chư Bồ Tát, chư Tổ, cũng được họa theo lối Nhật Bản. Trong chùa còn có một trung tâm thiền quán, một trạm y tế và một guest house cho khách hành hương. Đoàn hành hương chúng tôi đã lưu lại Guest House của chùa Nhật-Sri Lanka này trong những ngày chiêm bái Thánh tích Câu Thi Na. Từ chùa Nhật-Sri-Lanka đi về hướng Tây (về hướng Tháp Niết Bàn) là ngôi chùa Thái, do chánh phủ Thái tài trợ xây cất. Chu vi chùa rất lớn. Đây là một trong những khu kang trang nhất tại Câu Thi Na. Chánh điện trên lầu hai, rộng lớn và thoáng mát. Mái chùa cong vút với những đường nét kiến trúc Thái Lan thật đặc sắc. Trong khuôn viên chùa người ta trồng thật nhiều hoa với muôn màu muôn sắc trông thật đẹp. Bên hông chùa được xây nhiều khách xá và phòng học cho chư Tăng và Phật tử.



(Bản đồ hướng dẫn du lịch tại khu Lâm Tỷ Ni, được treo trước cổng vào khu Thánh tích Lâm Tỷ Ni)

1:00 giờ chiều cùng ngày, đoàn khởi hành đi Nepal. Từ trên xe buýt nhìn qua khung cửa, càng đến gần Nepal những

cánh đồng càng xanh mát hơn, có lẽ nhờ khí hậu mát mẻ của vùng chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, dân chúng trong vùng này cũng nghèo không kém gì dân Ấn Độ. Đoạn đường từ thành Câu Thi Na đến Vườn Lâm Tỳ Ni khoảng 100 cây số đường chim bay, nhưng chúng tôi phải vượt qua biên giới Ấn Độ-Népal và đường sá quá xấu nên đến chiều tối chúng tôi mới đến vùng biên giới. Thủ tục làm chiếu khán (visa) từ Ấn Độ qua Népal quả là không đơn giản như chúng tôi tưởng, nhưng không có gì hơn được “thủ tục đầu tiên” nên rồi việc gì cũng qua và chúng tôi cũng đến khách sạn mà chúng tôi muốn đến. Chúng tôi dự định nghỉ đêm tại khách sạn Mansarover, nhưng vì khách sạn không đủ tiện nghi nên sau đó chúng tôi dọn qua một khách sạn khác cũng thuộc địa phận Sonali, Belahiya, Siddhartha Nagar, Lumbini, Népal.



(Bản đồ vùng Lâm Tỳ Ni về phía Népal,
gần biên giới Ấn Độ Ngày nay)



(Cây Bồ Đề trong Vườn Lâm Tỳ Ni)

5:00 giờ sáng ngày 6 tháng 12, đoàn thăm viếng vườn Lâm Tỳ Ni và thành **Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ)** bên phía Nepal. Khoảng đường từ biên giới đi Lumbini chỉ khoảng độ 30 cây số, nhưng đường quá xấu nên phải mất trên một giờ đồng hồ chúng tôi mới đến được **Lâm Tỳ Ni (Lumbini)**. Lâm Tỳ Ni nằm trên một ngọn đồi thấp ngay dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn. Ngày nay Lâm Tỳ Ni thuộc vương quốc Népal. Vừa đến nơi là Hòa Thượng đã hướng dẫn phái đoàn tụng kinh cầu an cũng như tưởng niệm công đức của Đức Phật, và cầu mong cho khu Lâm Tỳ Ni sớm được trùng tu lại theo đúng quy cách của nó. Chúng tôi thăm viếng Lâm Tỳ Ni, một thánh tích quan trọng trong lịch sử Phật Giáo. Tuy nhiên, dòng thời gian trên 25 thế kỷ với bao nhiêu vật đổi sao dời, bao nhiêu là tang điền thương hải, bao nhiêu cuộc chiến tranh tôn giáo... đã biến khu Thánh tích thiêng liêng này trở thành rừng rậm hoang dã.



(Quang cảnh buổi sáng sớm bên ngoài Vườn Lâm Ty Ni)



(Lâm Ty Ni)

Chúng tôi đến Lâm Tỳ Ni vào buổi ban mai của một ngày đầu Đông, thế mà cảnh vật ở đây trong rất thảm hại. Tôi bật thành tiếng tự hỏi lòng tôi: “Lâm Tỳ Ni đây sao? Không lý nào đâu? Không lẽ nơi này lại là Lâm Tỳ Ni? Không đâu, Lâm Tỳ Ni từng là khu vườn thượng uyển của những bậc đế vương kia mà?” Lúc này đủ thứ tự hỏi khởi lên trong lòng tôi chỉ vì ba chữ ‘Lâm Tỳ Ni.’ Theo truyền thuyết Phật giáo thì dưới thời vua Tịnh Phạn, Lâm Tỳ Ni là một khu vườn đầy hoa thơm cỏ lạ. Trong vườn đầy những cây xanh bóng mát. Chính vẻ đẹp ấy mà bà hoàng Ma Da đã ra lệnh cho đoàn tùy tùng hạ trại nghỉ ngơi và thưởng cảnh trước khi trở về quê mẹ.

Trong các thánh tích, có lẽ vườn Lâm Tỳ Ni và Thành Ca Tỳ La Vệ là hai nơi tiêu điều nhất. Khu vườn tuyệt mỹ, nơi Đấng Giác Ngộ đản sanh, hôm nay chỉ còn trơ lại một khu vườn hoang với một vài nền tháp đổ nát. Trong khi Dấu vết của bốn cửa thành của kinh thành Ca Tỳ La Vệ chỉ còn trơ lại một dãy gạch vụn mà thôi. Cửa thành phía Đông có một tấm bảng ghi lại: “Đây chính là nơi Thái Tử từ bỏ kinh thành, từ bỏ ngôi vị đế vương, vợ đẹp, con ngoan... vượt thành xuất gia để tìm con đường cứu khổ nhân sanh.” Bên trong thành người ta tìm được một trụ đá mà vua A Dục đã cho xây dựng lên vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Tuy trụ đá không còn nguyên vẹn, nhưng những dòng chữ cũng như niên đại của đá cho thấy đây chính là nơi Đức Phật đản sanh. Khi vua A Dục đến chiêm bái Vườn Lâm Tỳ Ni, Thánh tích đản sanh của Đức Phật, thì lúc đó nơi này vẫn còn là một làng quê sung túc, có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên. Nhà vua đã cho xây dựng bốn ngọn tháp và một trụ đá bằng sa thạch, trên đầu trụ có hình con sư tử. Mặc dù ngày nay trụ đá đã gãy mất một phần nhưng vẫn còn lưu lại dòng chữ như một chứng tích lịch sử sau đây: *“Sau hai mươi năm lên ngôi, vua Piyadasi, người được chư Thiên yêu mến đã thân hành viếng thăm, cúng dường và lễ bái nơi đây. Bởi vì Đức Phật, Thánh nhân của dòng họ Thích*

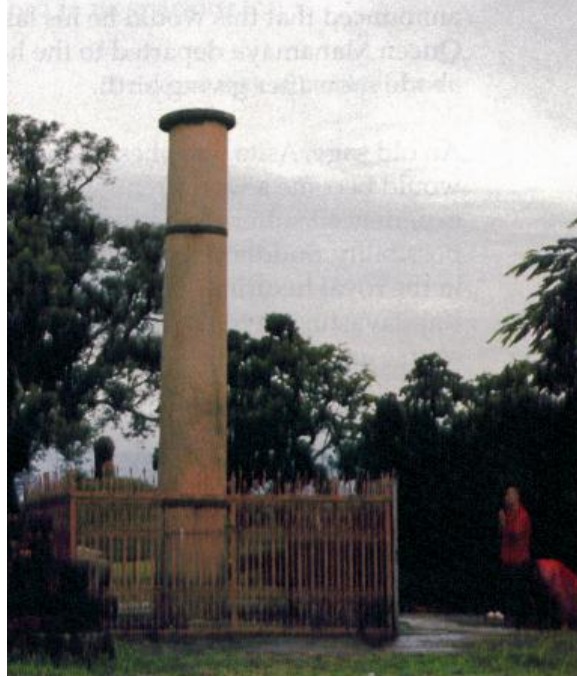
đã được sanh ra nơi đây và dân làng này đã được miễn một phần tám số thuế lợi tức làm chứng tích lịch sử.”



Năm 409 sau Tây Lịch, ngài Pháp Hiển, một nhà hành hương Trung quốc đã ghi lại trong Tây Vực Ký như sau: “Cách năm mươi lý về phía Đông của cung thành là một vườn thượng uyển tên Lâm Tỳ Ni. Chính nơi đây Hoàng Hậu đã tắm rửa và sau đó đi về phía Bắc khoảng hai mươi trượng, vịn vào một nhánh cây, khi bà đưa mắt nhìn về phương Đông thì Thái Tử đản sanh.” Trong khi đó vào năm 629, ngài Huyền Trang đã ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: “Từ cái giếng (nơi mũi lao của Thái Tử Tất Đạt Đa ghim vào và tạo thành giếng) đi về phía Bắc 80 hay 90 lý chúng ta sẽ gặp vườn Lâm Tỳ Ni. Nơi đây có một hồ tắm của dòng họ Thích Ca, nước trong hồ chói sáng và trong suốt như một tấm gương, trên mặt hồ có nhiều loại hoa nở xinh tươi. Cách hồ khoảng 24 hay 25 trượng về phía Bắc là một cây hoa Vô Ưu, mà bây giờ đã tàn lụi; đây chính là nơi Thái Tử đản sanh vào ngày 8 tháng 3 âm lịch. Phía Bắc của cây hoa Vô Ưu là một cái tháp do vua A Dục dựng lên, chính là nơi mà hai con rồng đã tắm cho Thái Tử. Khi Thái Tử hạ sanh, ngài đã đi không cần ai dìu dắt về bốn hướng, mỗi hướng bảy bước và thốt rằng ‘Trên trời dưới trời chỉ có Ta là bậc tối tôn.’ Đối với Ta, đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sanh nữa. Nơi nào mà bước

chân Ngài chạm đến nơi đó nảy sanh một hoa sen lớn. Hơn tất cả, hai con rồng bay bổng lên và lượn trên không, từ đó phun ra một dòng nước lạnh và một dòng nước ấm để tắm Thái Tử. Phía Đông của tháp là hai vòi nước tinh khiết, bên cạnh đó có hai ngôi tháp được xây lên ngay tại chỗ hai con rồng từ đất vọt lên. Phái Nam cũng có một cái tháp đánh dấu nơi vua trời Đế Thích đón chào Thái Tử lúc đản sanh. Bên hông tháp này không xa lắm là trụ đá do vua A Dục dựng lên, bên trên trụ là tượng một con sư tử. Bên hông trụ đá là một dòng sông nhỏ chảy theo hướng đông nam, dân ở đây gọi đó là sông Dầu. Theo truyền thuyết thì đây là dòng nước sạch mà chư thiên đã hóa ra cho hoàng hậu tắm sau khi sanh Thái Tử.”

Trụ Đá A Dục Tại Vườn Lâm Tỳ Ni



(Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Vườn Lâm Tỳ Ni khi Ngài chiêm bái khu vườn này vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch)

Sau đó sư cô Liên Phụng đã thuyết minh về lịch sử của Vườn Lumbini như sau: “Lâm Tỳ Ni, tức là vùng Rummidei thuộc xứ Népal ngày nay, nằm trên một ngọn đồi nhỏ dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn hùng vĩ. Lâm Tỳ Ni nằm cách thị trấn biên giới Sonali ngày nay khoảng 30 cây số về phía Tây Bắc, cách thành Ba La Nại trên 150 cây số về phía Bắc. Chính nơi này, hơn 2.500 về trước, vào khoảng năm 624, Thái Tử Tất Đạt Đa, con vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Maya đã đản sanh. Sau đó Ngài đã thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Theo truyền thuyết Phật giáo thì khoảng 300 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn, vua A Dục của triều đại Mauryan sau khi trở thành Phật tử, ngài đã từ bỏ những cuộc xâm lăng các lân bang. Ngược lại, ngài thiết lập sự chinh phục bằng ‘chánh kiến.’ Từ đó ngài thực hiện nhiều cuộc chiêm bái các Thánh địa Phật giáo. Ngài đã đến đây chiêm bái và đánh lễ Thánh tích thiêng liêng này. Lâm Tỳ Ni trong thời kỳ đại đế A Dục đến chiêm bái hầy còn là một thôn làng thịnh vượng, có nhiều cảnh trí rất nên thơ. Nhà vua đã cho dựng một trụ đá tại đây để ghi dấu nơi đấng Chí Tôn đản sanh. Khu vườn Lâm Tỳ Ni đã bị bỏ hoang trong nhiều thế kỷ, mãi đến năm 1895, một nhà khảo cổ người Đức tên Fuhrer mới phát hiện được trụ đá của vua A Dục tại đây làm chứng tích cho khu vườn lịch sử này. Không ai biết đích xác nguyên thủy trụ cao bao nhiêu, nhưng phế tích còn lại của trụ cao khoảng 5 mét, đường kính khoảng 0.5 mét, làm bằng sa thạch trắng. Sau đó người ta cho rào quanh trụ để bảo vệ địa điểm nơi Thái Tử Tất Đạt Đa đản sanh. Bên trái trụ đá có một cây phượng vĩ già nhưng cành lá xum xuê, trở bông đỏ cả một góc vườn. Hiện vòng rào sắt cũng bị thời gian làm rỉ sét gần hết. Vào thập niên 1960s, Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc là U Than tháp tùng vua Mahendra của xứ Népal đã đến viếng Thánh địa Lâm Tỳ Ni. Vua Mahendra đã hiến tặng một trăm ngàn rúp cho việc trùng tu Lâm Tỳ Ni và cơ quan Unesco của Liên Hiệp Quốc đã chính thức công nhận và tài trợ chi phí trùng tu và bảo trì khu di tích quan trọng này. Và trong

Đại Hội Phật Giáo Thế Giới tại Nhật Bản vào năm 1979 người ta đã chính thức công nhận Lumbini là di tích chung của Phật Giáo thế giới, cần phải được bảo vệ.”

Sau đó Hòa Thượng nhắc lại về sự thị hiện của Đức Phật: “Đức Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng Ngài là một con người phi thường. Ngài thị hiện nơi cõi Ta Bà vì lợi ích và vì hạnh phúc của hết thảy chúng sanh. Ngài thị hiện với mục đích khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật hay biết được những gì mà Ngài đã biết. Ngài đi vào cõi Ta Bà nhiệm trước mà Ngài không nhiệm trước. Ngài luôn thanh khiết như đóa sen mọc từ bùn mà vẫn thơm ngát tinh khiết. Sự đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa là một sự kiện đầy ý nghĩa trong lịch sử nhân loại. Cuộc đời Đức Phật là một tấm gương sáng ngời cho chúng ta noi theo.”

Sau đó đoàn chúng tôi ghé lại chùa Việt Nam của Thầy Huyền Diệu để ăn trưa. Chùa đang xây dựng với nhiều công trình thật qui mô. Tuy nhiên, nghe nói ngày 14 tháng 12 là ngày khánh thành với sự tham dự của nhiều quan khách cũng như chư Tăng Ni và Phật tử khắp nơi trên thế giới. Tại Vườn Lâm Tỳ Ni, ngoài Việt Nam Phật Quốc Tự còn có chùa Linh Sơn, trong hệ thống giáo hội của cố Hòa Thượng Huyền Vi tại Pháp. Ngoài ra, vùng Lâm Tỳ Ni hiện nay còn có nhiều chùa viện của nhiều quốc gia trên thế giới, kể cả Bắc tông, Nam tông, Thiền tông và Tịnh Độ tông như Đại Hàn, Miến Điện, Nhật Bản, Thái Lan, Tích Lan, Trung Hoa và Việt Nam...đã góp phần tạo cho Lâm Tỳ Ni có một khuôn mặt hứa hẹn mới.

Giếng Thiêng Tại Vườn Lâm Tỳ Ni

Bên phải trụ đá là “Giếng Thiêng” nơi Hoàng Hậu Maya trước khi Đức Phật đản sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni. Đây là một cái hồ hình chữ nhật dài khoảng 10 mét, ngang 6,7 mét. Trong hồ

vẫn còn đầy nước. Bốn phía đều có bậc tam cấp bước xuống hồ. Cạnh hồ có một cây Bồ Đề tàng lá xum xuê, tỏa bóng mát cả một bờ hồ. Theo truyền thuyết thì thuở đó bất cứ vị vua trong dòng họ Thích Ca nào trong thành Ca Tỳ La Vệ lên ngôi đều phải đến làm lễ tắm tại giếng thiêng này. Vào thế kỷ thứ 14, vua Ripu Malla cai trị xứ Népal có đến đây chiêm bái và khắc tên ông lên trụ đá. Nhưng từ đó Lâm Tỳ Ni đi vào quên lãng cho mãi đến thế kỷ thứ 19, những nhà khảo cổ Anh quốc đã tìm được một tảng đá xác quyết nơi đản sanh của Đức Phật. Những nền đá của ngôi tự viện xưa cũng được khai quật. Khoảng giữa Vườn Lâm Tỳ Ni là một hồ nước lớn, gió núi Hy Mã Lạp Sơn thổi nhẹ làm mặt hồ lăn tăn trong ánh nắng ban mai, làm cho cảnh trí nơi đây thêm phần sinh động. Chính tại hồ nước thiêng này, Hoàng Hậu Maya tắm trước khi đi vào vườn Vô Ưu để hạ sanh Thái Tử. Sau khi Thái Tử đản sanh Ngài đã được các thị nữ tắm gội tại chính giếng nước thiêng này. Ngày nay người ta xây gạch quanh hồ để bảo trì di tích lịch sử của Phật giáo này. Cạnh bờ hồ là một cây Bồ Đề rậm mát, soi bóng xuống mặt hồ.



(Giếng thiêng nơi Hoàng Hậu Maya tắm sau khi Đức Phật đản sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni bên Nepal)

Tháp thờ Hoàng Hậu Ma Đa tại Vườn Lâm Tỳ Ni

Trung tâm sinh hoạt và chiêm bái tại khu Lâm Tỳ Ni là Tháp thờ Hoàng Hậu Ma Đa vì ai ai về đây chiêm bái đều đến lễ bái bà hoàng hậu kính mến, thân mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa. Tuy nhiên, đền thờ nguyên thủy của Hoàng Hậu Maya đang được các nhà khảo cổ khai quật nên hiện bàn thờ được trang trí tạm tại cửa vào khuôn viên Vườn Lâm Tỳ Ni, nằm về phía Đông của ngôi tháp nguyên thủy. Bức phù điêu trên tường tạc hình Hoàng Hậu và Thái Tử lúc Ngài đản sanh vẫn còn sống động như việc mới vừa xảy ra ngày nào đây. Đây là bức hình chạm nổi hoàng hậu Ma Đa lớn bằng người thật đang vịn vào cành Vô Ưu, Thái Tử sơ sinh đang đứng bên hông phải một tòa sen, có vòng hào quang trên đỉnh đầu. Hai góc trái và phải có hai thiên nữ rưới nước và rải hoa cúng dường. Bức phù điêu này do vua Malla của triều đại Naga xứ Népal dâng cúng (triều đại này kéo dài từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 15 tại Népal). Theo các nhà khảo cổ thì tháp thờ này được dựng ngay trên nền tháp mà vua A Dục đã xây vào thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch. Những chứng tích thực nhắc nhở cho chúng ta hình ảnh của Đức Phật đản sanh gần 26 thế kỷ về trước.

Theo tục lệ của người Ấn Độ thì người đàn bà phải trở về quê mình để sanh con, rồi sau đó mới trở về lại quê chồng. Trên đường về quê, Hoàng Hậu Maya đã hạ sanh Thái Tử Tất Đạt Đa tại ngôi Vườn Lâm Tỳ Ni này. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vừa khi chào đời, Thái Tử đã bước đi bảy bước và từ mặt đất bảy đóa sen đã nở hoa để đỡ bước chân Ngài. Khi bước đến bước thứ bảy thì Ngài đã tuyên bố: “Thiên thượng Thiên hạ, duy ngã độc tôn. Vô lượng sanh tử, ư kim tận hĩ.” Thuở ấy Ca Tỳ La Vệ tuy không phải là một vương quốc lớn, nhưng rất trù phú, dân chúng an cư lạc nghiệp nên sau khi Đức Phật đản sanh, vua cha Tịnh Phạn cho triệu vời tất cả những nhà tiên tri nổi tiếng đến hoàng

cung để tiên đoán vận mạng cho Thái Tử. Chính nhà tiên tri nổi tiếng thời đó là A Tư Đà đã phải ngậm ngùi rơi lệ cho chính mình khi nhìn thấy Thái Tử, vì ông biết rằng về sau này Thái Tử sẽ trở thành một bậc Chuyển Luân Thánh Vương mà mình không có cơ may sống sót đến đó để nghe được giáo pháp của Ngài.

Lâm Tỳ Ni là một trong những nơi quan trọng nhất trong lịch sử của nhân loại chứ không riêng gì cho Phật giáo. Riêng đối với những người Phật tử thì Lâm Tỳ Ni cũng giống như Thánh địa Jerusalem của người Do Thái, hay Mecca-Madina của người Hồi giáo, Bethlehem của người Thiên Chúa giáo, và Kashi (Varanasi) của Ấn Độ giáo... Lâm Tỳ Ni là trung tâm hành hương thiêng liêng cho mọi người Phật tử khắp nơi trên thế giới. Thế nhưng mãi đến thập niên 1960s các nhà khảo cổ bắt đầu những cuộc khai quật và bảo toàn Thánh tích thiêng liêng này. Và hiện nay vùng đất Lâm Tỳ Ni vẫn là vùng đất bị lãng quên gần như hoang địa. Trong khi các quốc gia trên thế giới đang nỗ lực phục hoạt Lâm Tỳ Ni thì tình hình chính trị tại Népal ngày càng trở nên xấu hơn với những rối ren liên tục. Trong khi ngân quỹ của Hội Trách Nhiệm Lâm Tỳ Ni do hoàng gia Népal phụ trách phải chi số tiền trả lương cho nhân viên nhiều hơn là những hoạt động phục hoạt và trùng tu Thánh tích này. Hiện tại ngôi tháp thờ hoàng hậu Ma Da đã bị giật sập để giành ưu tiên cho việc khai quật, nhưng lại không có một kế hoạch xây cất một ngôi tháp mới để thay thế, nên cảnh trí của Lâm Tỳ Ni vốn dĩ đã hoang tàn, nay trở nên hoang tàn hơn. Nói gì thì nói, chắc chắn một ngày không xa nào đó, Lâm Tỳ Ni cũng sẽ được phục hoạt tương xứng với vị trí thiêng liêng hàng đầu trong các Thánh tích khác trên thế giới. Chính từ những kinh điển Phật giáo, những dấu tích văn hóa từ các thời Maurya, Sunga, Kushuwa, Gupta, Pala, những trụ đá của hoàng đế A Dục, cũng như những tập ký sự của các nhà hành hương nổi tiếng như Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh, Huyền Trang đã hỗ trợ đắc lực cho các nhà khai quật từ các thời đại Khadga Samesher Rana và Fuhrer lần lượt đưa ra ánh sáng

một Thánh tích đã bị lãng quên trong nhiều thế kỷ. Và mới đây, những nhà khảo cổ Nhật Bản và Népal cũng đã khai quật được những di vật liên hệ trực tiếp đến nơi đản sanh của Đức Phật. Hiện tại Lâm Tỳ Ni đã phát triển thành một khu thị tứ tương đối có đầy đủ tiện nghi cho khách hành hương cũng như các nhà nghiên cứu và khảo cổ như khách sạn, phòng trọ, nhà hàng, những sạp bán đồ pháp khí... Lâm Tỳ Ni hiện có Viện Bảo Tàng, và Thư Viện với đầy đủ tài liệu cho việc khai quật. Bên cạnh đó, Lâm Tỳ Ni hiện có rất nhiều ngôi chùa lớn của nhiều quốc gia trên thế giới như Ấn Độ, Đài Loan, Đại Hàn, Miến Điện, Nhật Bản, Thái Lan, Tích Lan, Trung Quốc, Việt Nam... Đây là một khích lệ lớn lao cho công cuộc khai quật hiện tại. Bên cạnh đó, cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc cũng đã chính thức công nhận địa điểm lịch sử này, và hiện cơ quan này đang giúp đỡ chẳng những tài chánh mà còn nối kết sự hợp tác giữa các quốc gia giàu mạnh trong việc phục hoạt Thánh tích này. Dầu biết rằng không có thứ gì trên đời này có thể chạy ra ngoài định luật vô thường. Dầu biết rằng giờ này có làm gì đi nữa thì cả Lâm Tỳ Ni lẫn Ca Tỳ La Vệ cũng chỉ là những đống gạch vụn, nhưng những đống gạch vụn vỡ ấy chính là nơi dung chứa di sản văn hóa cao thượng đã thấm nhuần trong lòng của những người con Phật khắp nơi trên địa cầu này.

Những Hình Ảnh Khác Tại Khu Lâm Tỳ Ni



(Tilaurakot-Lâm Tỳ Ni)



(Bên trong vòng rào Lâm Tỳ Ni)



(Phế tháp tưởng niệm nơi Phật dẫn sanh-Lâm Tỳ Ni)



(Bên ngoài vòng rào Lâm Tỳ Ni)



(Nhà kỷ niệm nơi Phật dẫn sanh-Lâm Tỳ Ni)



(Trụ đá A Dục-Lâm Tỳ Ni)



(Nơi Đức Phật đản sanh-Lâm Tỳ Ni)

Các Chùa Quanh Vùng Lâm Tỳ Ni

Hiện tại tại làng Lâm Tỳ Ni có một khu vực tọa lạc các chùa của các quốc gia trên thế giới như chùa Ấn Độ, Đại Hàn, Népal, Nhật Bản, Tây Tạng, Tích Lan, Trung Hoa và Việt Nam. Riêng chùa Việt Nam Phật Quốc Tự là một quần thể khá lớn với ngôi chánh điện uy nghi đồ sộ, một dãy khách xá cả trăm phòng. Ngoài cổng bước vào là bức tượng Quán Thế Âm Bồ Tát thật to, được đặt trên một hồ sen rộng. Một tuần sau khi chúng tôi rời khỏi Népal cũng là lúc thầy Huyền Diệu khánh thành ngôi già lam này (khoảng 14 hay 15 tháng 12 năm 2005).

Dù nhiều quốc gia trên thế giới, Phật giáo cũng như không Phật giáo, đã cố gắng nỗ lực trùng tu và phục hoạt lại khu Thánh tích thiêng liêng này. Chính phủ Népal cũng đang có chương trình xây dựng phi trường quốc tế nối liền Kathmandu với Lâm Tỳ Ni. Tuy nhiên, cho đến giờ phút này, Lâm Tỳ Ni vẫn còn là

một phế tích chưa được chăm sóc đúng mức nên cảnh trí hãy còn quá điêu tàn.



(Chùa VN Phật Quốc Tự tại Lâm Tỳ Ni—Népal)



(Quang cảnh bên trong chùa VN Phật Quốc Tự tại Lâm Tỳ Ni)

Ca Tỳ La Vệ Phía Bên Népal

Sau khi viếng thăm vườn Lumbini, đoàn đi thêm gần 30 cây số về phía Tây trong đất Nepal để tới thành Ca Tỳ La Vệ. Phía Népal cho rằng đây mới đích thị là quê hương của Đức Phật, vì theo truyền thuyết Phật giáo thì quê hương của Ngài nằm về phía Bắc của Châu Diêm Phù Đề (Jambudvipa), tức là xứ Thiên Trúc thời các ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, hay là xứ Ấn Độ ngày nay.



(Quang cảnh thành Ca Tỳ La Vệ vào buổi bình minh)

Hai bên đường là cảnh đồng quê với những mái tranh nghèo đơn sơ mộc mạc, nằm chơ vơ giữa những cánh đồng khô cháy, không thấy một giọt nước. Tuy đoạn đường không xa lắm nhưng vì đường sá gồ ghề lổm chổm nên xe buýt đưa chúng tôi đi phải mất gần một tiếng đồng hồ mới tới nơi. Quanh khu thành Ca Tỳ La Vệ là một làng quê thật nghèo, giống như những làng quê ở Việt Nam, nhưng có lẽ nghèo hơn Việt Nam nhiều. Hai bên

đường là những bụi tre đong đưa trong gió. Những chú trâu chú bò tranh nhau đi với dân làng trên những con đường nhỏ hẹp. Mà hình như mấy chú trâu bò lúc nào cũng thắng thế, vì đa số người dân ở đây đều nhường bước cho trâu bò đi trước. Dọc theo hai bên con đường chúng tôi đi qua, đầy những đống phân trâu, phân bò, làm cho đường sá ở Ấn Độ, từ thành thị đến thôn quê, có một sắc thái đặc biệt mà có lẽ chúng ta sẽ không tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Đây chính là quang cảnh của thành Ca Tỳ La Vệ về phía Nepal (vì bên phía Ấn Độ cũng cho rằng thành Ca Tỳ La Vệ nằm bên Ấn Độ). Phế tích kinh thành Ca Tỳ La Vệ về phía Nepal cũng giống như những phế tích khác, cũng hoang tàn điều hiu. Đó là những phế tích của những nền móng có hình chữ nhật lớn. Theo truyền thuyết Phật giáo, Ca Tỳ La Vệ thuở ban sơ là một khu rừng hoang vu, lúc ấy trong vùng núi Hy Mã Lạp Sơn có một vương quốc do vua Okkaka Raja trị vì, nhà vua và hoàng hậu có cả thảy bốn vị thái tử và năm công chúa. Sau khi bà chánh hậu qua đời, vua lập một thứ phi lên làm hoàng hậu. Bà này sanh cho vua một vị hoàng tử, sau đó bà thứ phi này âm mưu chiếm đoạt ngôi báu cho đứa con của chính mình nên bàn mưu lập kế đày các vị thái tử và công chúa con của bà hoàng hậu trước ra vùng hoang địa. Khi đó có một vị Thánh giả tên Kapila Gautama khuyên một trong các vị thái tử tên Ikshwaku đến đây lập quốc. Vị thái tử đó chính là vị đã khai sáng ra vương quốc Ca Tỳ La Vệ cho dòng họ Thích Ca (Shakya). Đến thời vua Tịnh Phạn thì Ca Tỳ La Vệ là một kinh thành nguy nga tráng lệ, dân cư trong thành ai nấy đều có cuộc sống sung túc thịnh vượng. Ôi! Bài hát về kinh thành Ca Tỳ La Vệ mà một tác giả nào đó đã sáng tác lúc tôi còn rất nhỏ, quả tình không phải là những bức tường loang lổ, những nền tháp, những đống gạch vụn hay những miếng gạch bể nằm rải rác ngay trước mặt tôi bây giờ!

Cửa Thành Đông



(Tấm bảng treo trước cửa thành phía Đông, nơi Đức Phật và Sa Nặc đã cỡi ngựa Kiền Trắc rời bỏ cung điện)

Tại cửa thành Đông có một tấm bảng ghi như sau: “Đây là cửa thành Đông, nơi Thái tử vượt thành xuất gia.” Đây chính là nơi lịch sử trọng đại vào bậc nhất của Phật giáo, vì chính từ nơi này Thái tử Tất Đạt Đa đã rời bỏ cung vàng điện ngọc ra đi tìm phương cứu độ chúng sanh, và cũng chính nơi đây đã xoay chuyển một Thái tử thành một vị Phật, mang giáo lý giải thoát tuyệt vời đến cho nhân loại. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sau khi rời bỏ kinh thành Ca Tỳ La Vệ trong một đêm tối trời, Thái tử cùng Sa Nặc phi ngựa Kiền Trắc vượt qua sông Anoma, đến gần sáng thì Ngài dừng ngựa lại bên bờ sông, rồi tự tay cắt tóc cạo râu, rồi trao xiêm y và mở tóc lại nhờ Sa Nặc đem về cho phụ hoàng, còn tự mình khoác áo một nhà tu khổ hạnh tiếp tục rảo bước. Ngài không có chỗ ở thường trực, mà chỗ ở của Ngài có thể là một tàng cây, một hang đá chỉ để che mưa tránh gió mà thôi. Chân không giày, đầu không nón, một mình cô thân vạn lý du dưới ánh nắng chói chan hay trong sương đêm lạnh lẽo. Mường tượng đến những gian lao khổ nhọc mà một Thái tử càn

vàng lá ngọc phải chịu đựng, rồi nhìn cảnh hoang phế của thành Ca Tỳ La Vệ hôm nay mà lòng chúng tôi buồn rười rượi. Thời gian vô tình xóa mờ đi tất cả, xóa mờ cả một dĩ vãng vàng son của cung thành Ca Tỳ La Vệ. Đây là kinh thành của dòng họ Thích Ca (Sakya), nơi Đức Phật đã sống trong suốt 29 năm dài. Tôi tự trầm ngâm, hay là họ đã lầm khi áp đặt cho chỗ này là kinh thành Ca Tỳ La Vệ, chứ thành Ca Tỳ La Vệ ngày nào của Đức Phật mà như thế này ư? Nhưng không, chỉ một giây sau là tôi lấy lại thăng bằng trong tâm tưởng khi nhớ tới những lời dạy của Đức Thế Tôn về luật “sanh trụ dị diệt” của vạn hữu. Đứng trước cảnh điêu tàn đổ nát, lòng tôi bỗng chạnh nhớ đến hai câu thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương:

“Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Lầu cũ lâu đài bóng tịch dương.”



(Phế tích trong thành Ca Tỳ La Vệ bên phía Nepal)

Ca Tỳ La Vệ, mới ngày nào là một vương quốc phồn thịnh trù phú, thành quách kiên cố, dân chúng an cư lạc nghiệp, mà bây giờ chỉ còn trơ lại một đồng gạch vụn hoang tàn đổ nát với những túp lều xiêu vẹo. Ôi thành quách kiên cố mà còn bị chiếc búa

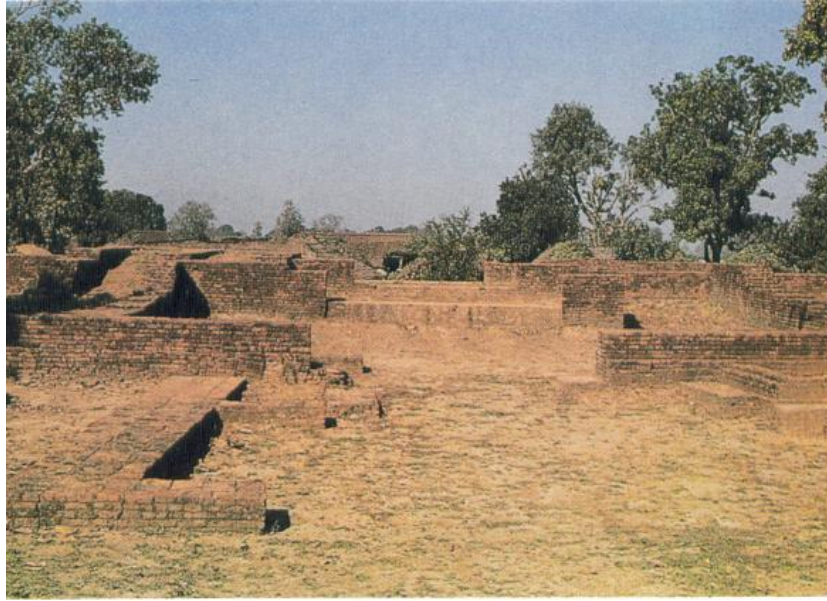
thời gian nghiền nát, huống là con người! Chính nơi những phế tích của các cung điện này, cả ba vị là Đức Phật, Đông Cung Thái Tử Nan Đà (con ruột của bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề), và La Hầu La đã chứng kiến cảnh vua Tịnh Phạn trong giờ phút lâm chung, thiết tha muốn một trong ba người thân thương của ông ta đứng ra chấp chánh, nhưng cả ba đều kiên quyết giữ vững sự tu hành và thành đạo của mình. Cuối cùng nhà vua phải nhường ngôi lại cho hoàng thân Mahanama, con của hoàng đệ Sukkodana của vua Tịnh Phạn. Sau khi vua Tịnh Phạn băng hà, nhìn cảnh đời tan hợp hợp tan, nên nhiều lần di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã khẩn cầu Đức Phật cho phép mình được xuất gia tu hành, nhưng cả ba lần Đức Phật đều từ chối, không phải Ngài không muốn cho người nữ xuất gia, vì Ngài biết nếu tu hành tinh chuyên người nữ cũng có thể đắc quả A La Hán như mọi người, thế nhưng người nữ nặng nghiệp khi được cho vào giáo đoàn chính họ sẽ làm cho giáo pháp mai một đi sớm hơn. Chính vì thế mà Ngài rất do dự không quyết định việc cho người nữ xuất gia.

Thật tình mà nói, nếu ngày ấy Thái Tử Tất Đạt Đa không quyết chí từ bỏ cung vàng điện ngọc, ra đi tầm đạo thì có lẽ giờ này tiếng tăm của Ngài cũng đã bị chiếc búa thời gian nghiền nát từ lâu như những lâu cũ lâu đài trong cung điện Ca Tỳ La Vệ của Ngài vậy. Nơi đây bây giờ nào khác chi hoang địa? Nhìn những mái tranh tàn tạ, những thân hình gầy guộc xanh xao của cư dân ở đây lòng chúng tôi bỗng chùng xuống. Theo sự thuyết minh của sư cô Liên Phụng thì theo truyền thuyết Phật giáo, kinh thành này bị tàn phá và sụp đổ từ sau khi vua Tỳ Lưu Ly, con vua Ba Tư Nặc, bấy giờ là vua của xứ Kosala, vì lời thề mà tàn sát cả dòng họ Thích Ca. Mặc dù Đức Phật đã hai lần can ngăn, nhưng chính Ngài cũng biết nghiệp lực của dòng họ mình chẳng những khiến cho dòng họ bị tiêu diệt, mà kinh thành nguy nga tráng lệ cũng sẽ biến thành nhà tranh vách đất, đất nước trù phú thịnh vượng sẽ trở nên nghèo nàn suy sụp và khổ sở, tang điền

sẽ biến thành thương hải. Đây là một tấn bi kịch nói lên những cực đoan trong một xã hội Ấn Độ giai cấp thời cổ đại. Theo chánh sử Phật giáo thì vua Ba Tư Nặc (Prasenajit), cũng thuộc dòng dõi Ikshvaku, vì muốn bang giao với dòng họ Thích Ca nên cho người đến để cầu hôn. Ngược lại, thời đó dòng họ Thích Ca lại cho rằng vua Ba Tư Nặc không thuộc dòng dõi Sát Đế Lợi nên không muốn gã công chúa dòng Thích Ca, nhưng vì thời đó Kosala là một cường quốc nên đã cho một thị nữ tên Vasbhaktiya cải trang làm công chúa về với vua Ba Tư Nặc. Vua Ba Tư Nặc đã phong nàng làm hoàng hậu và ít lâu sau đó thì nàng Vasbhaktiya hạ sanh thái tử Tỳ Lưu Ly. Khi trưởng thành, thái tử Tỳ Lưu Ly muốn về thăm quê ngoại, bà Vasbhaktiya hết sức cản ngăn nhưng không được. Thái tử Tỳ Lưu Ly cũng được dòng họ Thích Ca tiếp đón như một quốc khách và cho ngụ tại sứ quán. Tuy nhiên, khi thái tử ra về thì người ta cho rửa sứ quán bằng sữa tươi. Một người hầu của Thái tử vì bỏ quên đồ trở lại lấy, thấy được cảnh này, trở về báo cho thái tử Tỳ Lưu Ly cơ sự. Vì thế mà thái tử tức giận thề rằng: “Ta sẽ không những rửa sứ quán, mà sẽ rửa cả kinh thành Ca Tỳ La Vệ bằng máu.” Sau đó thái tử âm mưu đoạt ngôi vua cha khi vua Ba Tư Nặc đang đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi hay tin thoán nghịch này nhà vua phải chạy sang xứ Ma Kiệt Đà để lánh nạn, nhưng đến giữa đường thì băng hà vì tức tối. Sau đó Tỳ Lưu Ly đã ba lần cất quân sang đánh Ca Tỳ La Vệ, nhưng hai lần đầu nhờ có Đức Phật cản ngăn, đến lần thứ ba thì Tỳ Lưu Ly đã tắm máu cả dòng họ Thích Ca, chỉ một số ít người chạy thoát về Kathmandu. Theo Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký, số tử vong lên 9999. Tỳ Lưu Ly tàn sát đến đứa trẻ sơ sinh cũng không tha. Kể từ đó, kinh thành Ca Tỳ La Vệ trở nên hoang vu dù có một số người nhớ ân đức của Đức Phật, có trở về đây xây dựng lại một số đền đài, nhưng ngày nay kinh thành Ca Tỳ La Vệ không còn gì ngoài những nền tháp, những đồng gạch vụn, những hàng cây mọc không trật tự và vô số cỏ dại vì thiếu người chăm sóc. Năm

1898, nhà khảo cổ người Đức tên Fuhrer đã khai quật được một cái hồ hình chữ nhật, mà người ta tin rằng đây chính là nơi vua Tỳ Lưu Ly đã tắm máu dòng họ Thích Ca. Tại đây có 17 ngọn tháp, người ta cũng tìm thấy những tảng đá có hình hoa sen và những loại vũ khí thời xa xưa. Nhà khảo cổ Smith và nhiều người khác cho rằng nơi đây có thể là những ngôi tháp được những người kính ngưỡng dòng họ Thích Ca dựng lên để tưởng niệm những người đã bỏ mình trong cuộc chiến với vua Tỳ Lưu Ly.

Ngài Pháp Hiển, hành hương Ấn Độ năm 409 đã ghi lại như sau: “Từ những ngọn núi đầy tuyết trắng xóa của dãy Hy Mã Lạp Sơn nhìn xuống thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố nằm dọc theo bờ sông. Những bức tường đồ nát bằng gạch được bao bọc bởi một hào sâu. Những bức tường của cung thành thì lớn hơn và biểu hiện một trung tâm văn hóa cao.” Khi Ngài Pháp Hiển đến kinh thành Ca Tỳ La Vệ, thì nơi đó là một nơi không có vua và không có cả thần dân, chỉ có một vài Tăng sĩ đang trụ xứ tại đó. Ranh giới của kinh thành được nhận biết qua những bờ thành mục nát. Đây nơi Thái Tử mục kích cảnh sanh, lão, bệnh, tử. Kia là cửa thành Đông, nơi Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ kinh thành ra đi tìm đạo giải thoát. Còn đằng kia là chỗ ngài A Tư Đà thiền định. Đó là chỗ Đề Bà Đạt Đa đã giết chết con voi. Xa xa đằng kia là chỗ mũi tên của Thái Tử ghim xuống sau đoạn đường bay đi hơn 30 lý (tức là 4.8 dặm Anh). Còn đây chính là nơi đã phun lên một vòi nước, cũng là nơi mà 500 người trong dòng họ Thích Ca quy-y theo Phật. Những nơi đất chấn động sáu lần, nơi Đức Phật gặp vua Tịnh Phạn sau khi Ngài giác ngộ, nơi Đức Phật giảng pháp cho chư Thiên, nơi Trời Đế Thích đứng hầu Phật, nơi Thái tử Tỳ Lưu Ly sát hại dòng họ Thích Ca, tất cả những nơi ấy đều được Phật tử xây tháp kỷ niệm.



(Phế tích những nền đá tại thành Ca Tỳ La Vệ phía bên Népal)

Trong Đại Đường Tây Vực Ký, Ngài Huyền Trang ghi chép tường tận hơn: “Thành Ca Tỳ La Vệ có một chu vi khoảng 4.000 lý. Trong đó có trên 10 thành phố, tất cả đều hoang phế và điêu tàn tột độ. Thủ đô cũng bị đất lấp và đổ nát. Cấm cung nằm trong thủ đô và có chu vi khoảng 14 hay 15 lý. Hoàng cung được xây dựng bằng gạch đỏ. Những nền tường vẫn còn vững chắc và cao. Nơi này có lẽ đã bị bỏ phế từ lâu. Nhưng làng mạc có dân cư rất là ít và tiêu điều. Nơi đây hiện giờ không có ai trị vì cả. Mỗi một phố có một trưởng phố riêng. Đất đai rất là màu mỡ và được khai thác theo từng mùa. Người dân ở đây rất hiền lành và cần mẫn. Có lẽ có trên 1.000 Tăng xá bị bỏ hoang. Gần nơi cung thành vẫn còn một Tăng xá có khoảng 3.000 Phật tử đang tu học theo truyền thống Tiểu Thừa. Ở đây cũng có một số đền Đế Thích được cúng tế thịt sống. Bên trong hoàng thành còn những tường nhà đổ nát. Có lẽ đây là cấm cung của vua Tịnh Phạn vì một ngôi tháp với hình ảnh nhà vua đã được dựng lên nơi đây. Không xa mấy là tàn tích của nơi mà hoàng hậu Ma Da cư ngụ.

Trên nền đá cũ người ta đã xây một ngôi tháp có hình hoàng hậu. Phía Đông Bắc của hoàng cung là một ngôi tháp, kỷ niệm nơi nhà tiên tri A Tư Đà đã tiên tri cho Thái Tử... Nơi cổng Nam của hoàng cung có một ngôi tháp, nơi đánh dấu Thái Tử ném con voi đi xa sau khi thắng cuộc thi đấu với các hoàng thân khác. Bên hông nơi này là một ngôi tháp có hình Thái Tử. Kế bên ngôi tháp này là một ngôi tháp nơi hoàng phi và thái tôn nghỉ ngơi. Trong đó có hình của hoàng phi Da Du Đà La và thái tôn La Hầu La. Bên hông ngôi tháp này lại là ngôi tháp có hình chú bé đang học tập. Phía Đông Nam của kinh thành là một ngôi tháp thờ tượng Thái tử đang cỡi một con tuấn mã trắng. Đây là nơi Thái tử đã rời kinh thành. Bên ngoài mỗi cổng thành đều có một ngôi tháp, mỗi ngôi tháp đều có tượng một cụ già, một người bệnh, một người chết và một sa môn. Đó chính là những nơi mà Thái tử trên đường ngoạn cảnh đã nhìn thấy các cảnh sanh, lão, bệnh, tử và chiêm ngưỡng bậc sa môn. Phía Đông Bắc cách kinh thành khoảng 40 lý có một ngôi tháp đánh dấu sự kiện Thái tử trong một ngày lễ hạ điền đã ngồi dưới gốc cây và đạt được sơ thiền. Phía Đông Nam cửa thành có trăm ngàn ngọn tháp, đánh dấu nơi dòng họ Thích Ca bị sát hại. Vua Tỳ Lưu Ly đã đánh chiếm và bắt tất cả dòng họ Thích 9999 người, sau đó ra lệnh xử chém tất cả. Thấy họ chết thành đống như rơm và máu của họ chảy thành hồ. Các vị Đế Thích đã kích động lòng người để họ đến thu thập xương tàn mà đem chôn. Phía Tây Nam của nơi dòng họ Thích Ca bị vua Tỳ Lưu Ly sát hại có bốn ngôi tháp nhỏ. Phía Nam của thủ đô khoảng 3 hay 4 lý là một vườn cây Ni Câu Đà (Nyagrodha) nơi Đức Phật sau khi thành đạo đã hội ngộ với vua cha và giảng dạy giáo pháp. Cách bên hông Tăng xá không xa là một ngôi tháp kỷ niệm nơi Đức Phật khi ngồi dưới gốc cây lớn hướng mặt về phương Đông đã nhận một tấm y bằng chỉ kim tuyến của bà di mẫu Ba Ha Ba Xà Ba Đề dâng cúng. Không xa nơi đó là một tháp đánh dấu nơi Đức Phật cảm hóa tám vị vương tử cùng 500 người trong dòng họ Thích. Bên trong cổng thành

Đông phía bên trái cũng có một ngôi tháp, nơi Thái tử thường chơi thể thao lúc nhỏ. Bên ngoài thành là một ngôi đền Đế Thích (Isvara). Trong đền có một bức tượng Đế Thích trong tư thế đang quỳ và đứng dậy. Đây là ngôi đền mà khi Thái tử còn sơ sanh đã được đưa vào theo tập tục xưa của người Ấn. Bên ngoài cửa thành Nam, phía bên trái là một ngôi tháp đánh dấu nơi Thái tử đã cùng các hoàng tử khác tranh tài và mũi tên của Ngài đã chẻ đôi cái đích bằng sắt. Từ nơi tháp này đi về phía Đông Nam 30 lý có một ngôi tháp khác. Nơi đây có một vòi nước và nước trong vắt như mặt gương. Đây chính là mũi tên nơi Thái tử sau khi chẻ đôi cái đích đã ghim sâu xuống, từ đó một vòi nước đã chảy ra, người địa phương gọi là “Tiễn Tĩnh.””

Ngày nay về hướng Tây Nam của Taulihawa khoảng 6,5 cây số có ngôi làng tên Baradhawa, nơi người ta khai quật được một số di tích xưa, trong đó có một ngôi tháp chứa xá lợi của Đức Phật, không xa nơi này là một cái giếng nhỏ mà người ta tin là nơi mũi tên của Thái Tử Tất Đạt Đa đã ghim xuống trong cuộc tranh tài ngày xưa. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng cụ thể nào về những khám phá mới này cả. Hiện tại các nhà khảo cổ dự tính tiếp tục cho khai quật những vùng phụ cận kinh thành Ca Tỳ La Vệ, nơi người ta tin rằng sẽ đào lên được những di tích lịch sử liên quan đến kinh thành Ca Tỳ La Vệ cũng như dòng họ Thích Ca như làng Hardewa cách Taulihawa khoảng 5 cây số về phía Nam, làng Bikuli cách Taulihawa khoảng 13 cây số về phía Đông Bắc, làng Chatradei cách Taulihawa khoảng 5 cây số về phía Tây Bắc, và làng Araurakot các Ca Tỳ La Vệ bên Népal khoảng 9 cây số về phía Đông Bắc...



(Dòng sông chảy quanh hướng Đông Thành Ca Tỳ La Vệ)



(Dòng sông nằm bên cửa thành Đông tại Ca Tỳ La Vệ)

Thành Ca Tỳ La Vệ Nào? Bên Phía Népal hay bên phía Ấn Độ?

Năm 1896 nhà khảo cổ Alexander Cunningham đã dựa vào những tài liệu của các ngài Pháp Hiển, Huyền Trang, cũng như dựa theo các kinh điển khác của Phật giáo, đã tìm ra được gần như chính xác địa điểm của kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Theo ông Cunningham thì kinh thành Ca Tỳ La Vệ nằm bên bờ sông Bhagirathi, cách Rishi Kapila không xa. Theo những phế tích của thành Ca Tỳ La Vệ hiện đang nằm bên bờ sông và phía Đông là Vườn Lâm Tỳ Ni. Tuy nhiên, cho đến ngày nay chưa ai trong giới khảo cổ học có thể xác định vị trí chính xác của kinh thành Ca Tỳ La Vệ, vì vậy mà cả hai phía Ấn Độ và Népal đều cho rằng kinh thành này nằm trong địa phận của quốc gia mình. Bên phía Népal thì cho rằng thành Ca Tỳ La Vệ nằm cách Vườn Lâm Tỳ Ni khoảng 27 cây số về hướng Tây. Trong khi bên phía Ấn Độ lại cho rằng thành Ca Tỳ La Vệ nằm trong địa phận Pippurahwa, thuộc vùng Basti của bang Uttar Pradesh, cách nhà ga Naugarh trên tuyến đường xe lửa Gorakpur Gonda 25 cây số, và cũng cách thành Ca Tỳ La Vệ bên Népal khoảng 25 cây số. Hiện tại các nhà khảo cổ đang nỗ lực nghiên cứu xem vị trí nào chính xác. Tuy nhiên, cho đến ngày nay thì đa số đều tin rằng thành Ca Tỳ La Vệ bên Népal có phần chính xác hơn nên hầu như đa số khách hành hương đều đổ xô về đây chiêm bái.

Nói gì thì nói, bốn chữ Ca Tỳ La Vệ luôn có một chỗ đứng rất trang trọng trong lòng người Phật tử. Thành Ca Tỳ La Vệ, dù nằm bên phía nào, dù bên Ấn Độ hay bên Népal, vẫn là một di tích, một Thánh tích rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nhưng đối với Phật tử chúng ta, làm sao khỏi chạnh lòng đau xót khi nhìn thấy cảnh hoang tàn đổ nát của thành Ca Tỳ La Vệ (cả hai bên Népal và Ấn Độ). Hiện tại Phật tử khắp nơi đang ráo riết vận động trùng tu lại khu Thánh tích này. Hy vọng trong những thập niên sắp tới, con cháu chúng ta sẽ nhìn thấy Thánh tích một

Ca Tỳ La Vệ quang dẫn hơn những gì mà chúng ta đang thấy ngày hôm nay.

Thành Xá Vệ

2:00 giờ chiều cùng ngày, đoàn vượt biên giới Nepal-India đi Xá Vệ (Sravasti). Trong thời Đức Phật còn tại thế, bên thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà do vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) cai trị, thì bên Xá Vệ Quốc thuộc vương quốc Câu Sa La do vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) trị vì. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vua Ba Tư Nặc cũng là một trong những vị vua đầu tiên hộ trì Phật giáo rất chí tình. Ông là một vị đại thí chủ của Đức Phật và Tăng đoàn trong những ngày đầu khai sinh của Phật giáo. Và ông cũng là một trong những vị quân vương Phật tử đầu tiên trong lịch sử Phật giáo. Cũng theo truyền thuyết Phật giáo thì phần lớn sự tôn kính và tín ngưỡng Phật giáo của nhà vua là do bà chánh hậu Mallika. Bà rất sùng đạo, lại thiên phú cho tánh tình thông minh hiền diệu. Bà rất thông thạo giáo lý, nên trong nhiều trường hợp bà đã hướng dẫn và giúp đỡ chồng trên đường đạo đức. Ngày trước, thành Xá Vệ là một kinh thành thịnh vượng trù phú, với những cánh đồng bao la bát ngát. Chính vì vậy mà Đức Phật đã ghi lại trong một bài kinh về Xá Vệ như sau: “Dòng sông Achiravati (bây giờ là sông Rati) chảy ngang qua những cánh đồng lúa mạch phì nhiêu. Chúng vây bọc thành phố vĩ đại này, hòn ngọc của vương quốc Câu Sa La cổ kính, và trong thành phố này có 57.000 dân cư trú ngụ, người dân sống trong sự thịnh vượng trù phú.” Nhưng ngày nay thì hoàn toàn ngược lại, dân chúng trong thành Xá Vệ ngày nay nghèo nàn xơ xác với những mái nhà tranh vách đất dọc hai bên đường. Trong khi tại thị trấn, chỉ có những xây cất tạp nham, dường như không có kế hoạch gì cả.

Thành Ca Tỳ La Vệ Bên Phía Ấn Độ

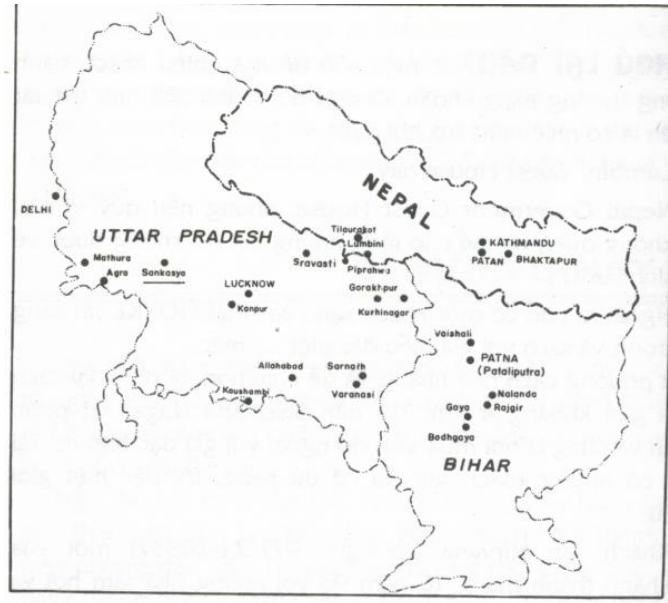
Trên đường đi từ Népal về phía Ấn Độ, đoàn chúng tôi dự tính ghé lại thăm thành Ca Tỳ La Vệ bên phía Ấn Độ, nhưng khi qua khỏi biên giới thì màn sương chiều đã bắt đầu lãnh đãng khắp nơi, nên chúng tôi phải ngồi trên xe quan sát. Theo người Ấn thì thành Ca Tỳ La Vệ nằm trong địa phận Pipprahwa, thuộc vùng Basti của bang Uttar Pradesh, cách nhà ga Naugarh trên tuyến đường xe lửa Gorakpur Gonda 25 cây số, và cũng cách thành Ca Tỳ La Vệ bên Népal khoảng 25 cây số. Sau khi chúng tôi vừa qua khỏi biên giới Népal thì mặt trời cũng bắt đầu ngã bóng. Thấp thoáng phía trước mặt chúng tôi là thị trấn Pipprahwa, cũng nghèo nàn như hầu hết các thị trấn khác trong vùng biên giới Ấn Độ-Népal. Nếu xuôi về hướng Đông Nam thì chúng tôi sẽ gặp thành phố Gorakhpur, nhưng không, xe chúng tôi tiếp tục chạy về hướng Tây Bắc để đi đến thành Xá Vệ. Thành Ca Tỳ La Vệ bên phía Ấn Độ cũng hoang tàn đổ nát không khác chi thành Ca Tỳ La Vệ bên phía Népal. Nhìn cảnh hoang sơ hai bên đường, không biết hai hàng nước mắt của tôi thấm mẫn trên môi tự lúc nào. Tôi tự nghĩ: “Sao mà ướt át quá vậy, Đức Từ Phụ đã không từng nhấn mạnh về vô thường trong các kinh điển của Ngài hay sao?” Dù nói gì đi nữa, thì tôi vẫn là một con người hết sức phàm phu tục tử, nên không thể nào ngăn được những cảm xúc bình thường của một con người. Khi đi ngang qua vùng phế tích Ca Tỳ La Vệ bên phía Ấn Độ thì trời đã bắt đầu tối nên chúng tôi tiếp tục đi đến Xá Vệ. Dù sương đêm đã phủ đầy hai bên đường, khi xe buýt vượt qua thị trấn, chúng tôi vẫn thấy rõ hai bên đường trong thành Xá Vệ ngày nay chỉ còn lại những mái tranh nghèo nàn lụp sụp, những con người ốm o gầy mòn. Dù đoạn đường từ biên giới Ấn Độ-Népal về thành Xá Vệ chưa đầy 300 cây số đường chim bay, mãi đến gần 10 giờ đêm chúng tôi mới tới Xá Vệ. Sau đó đoàn nghỉ đêm tại thành

Xá Vệ, Sri Lanka Guest House, thuộc Distt Sravasti, bang Uttar Pradesh.

Thành Xá Vệ--Đức Phật Tranh Luận Với Lục Sư Ngoại Đạo

Trong thời Đức Phật còn tại thế thì tại Xá Vệ Quốc đã xảy ra một cuộc tranh luận vô tiền khoáng hậu. Lý do là thời đó tại thành Xá Vệ có rất nhiều ngoại đạo sư. Khi họ thấy đạo Phật càng ngày càng mạnh và có uy thế ở đây, họ đâm ra bực bội, tâu lên vua Ba Tư Nặc. Nhà vua cho tiến hành một cuộc tranh luận. Đây là cuộc tranh luận giữa Đức Phật và lục sư ngoại đạo. Sáu nhà sư ngoại đạo thuộc sáu trường phái triết học nổi tiếng nhất tại Ấn Độ thời bấy giờ đã gửi lời thách thức tranh luận đến Đức Phật. Lúc ấy Đức Phật đang trụ tại thành Vương Xá bên xứ Ma Kiệt Đà, khi nhận được thơ thỉnh cầu, Đức Phật bằng lòng và tuyên bố rằng cuộc tranh luận sẽ được tiến hành dưới một tàng cây xoài. Trong khi nhà vua muốn cuộc tranh luận ấy diễn ra trong những đại sảnh lớn. Để làm cho lời tuyên bố của Đức Phật phải bị sai nên lục sư ngoại đạo cho người đi đốn hết những cây xoài trong thành Xá Vệ. Nhưng theo truyền thuyết Phật giáo, khi đến nơi Đức Phật đã cho ném một hột xoài xuống đất và dùng thần thông làm cho cây xoài ấy lớn và đơm bông kết trái nhanh như thổi, tàng của nó che mát cả một khoảng đất rộng như sảnh đường. Cuối cùng Đức Phật đã thắng tất cả lục sư ngoại đạo trong cuộc tranh luận này. Vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, vua A Dục đã thân hành đến chiêm bái Xá Vệ Quốc. Tại đây ngài đã cho dựng 2 trụ đá bên cổng phía Đông để đánh dấu nơi Đức Phật và chư Tăng thường trú tại đây trong 24 mùa an cư kiết hạ. Ngoài ra, nhà vua còn cho xây một ngôi chùa để thờ xá lợi của Đức Phật. Đến thế kỷ thứ nhất sau tây Lịch, vua Kushana đã cho chạm khắc một số hình tượng Phật vào các tháp để thờ tại

Xá Vệ. Đến thế kỷ thứ 3 sau Tây Lịch khi Ấn Độ giáo bắt đầu phục hoạt thì Phật giáo vẫn còn hưng thịnh, nhưng đến thế kỷ thứ 5 khi ngài Pháp Hiển du hành chiêm bái Phật tích vào năm 409, thì Phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu đi vào thời kỳ suy tàn, và các di tích chùa tháp Phật giáo tại Xá Vệ Quốc chỉ còn là những bóng mờ. Trong Phật Quốc Ký, ngài Pháp Hiển đã ghi: “*Xá Vệ Quốc xưa kia, nơi Đức Thế Tôn và Tăng đoàn đã trải qua 24 mùa an cư kiết hạ, lúc bấy giờ chỉ còn một số tu viện với vài trăm Tăng sĩ tu tập. Khi thấy ngài đến họ lấy làm lạ thăm hỏi và biết rằng ngài từ Trung Hoa sang, họ tán thán lên rằng: ‘lạ thay! Vị này từ một nơi xa xôi tận cùng trái đất mà cũng đến đây tu học. Chúng ta và các vị trưởng lão tại đây chưa từng được trông thấy như vậy.’* Hồi này Xá Vệ Quốc dân cư rất thưa thớt, tổng cộng chỉ có khoảng chừng 200 gia đình sống nơi xưa kia vua Ba Tư Nặc trị vì. Đi về cổng phía Nam của thành khoảng 1.200 trượng, phía bên trái của con đường là nơi mà xưa kia trưởng giả Tu Đạt xây cất tịnh xá cúng dường cho Đức Phật. Cửa chính đi vào nằm bên hông của hai dãy phòng lớn, trước mặt là hai trụ đá, trên đỉnh trụ bên trái là tượng bánh xe, và trên đỉnh trụ bên phải là tượng một con trâu. Những hồ nước trong xanh chung quanh những khu rừng cây hoa lệ và vô số các loài hoa trong Kỳ Viên Tịnh Xá.”



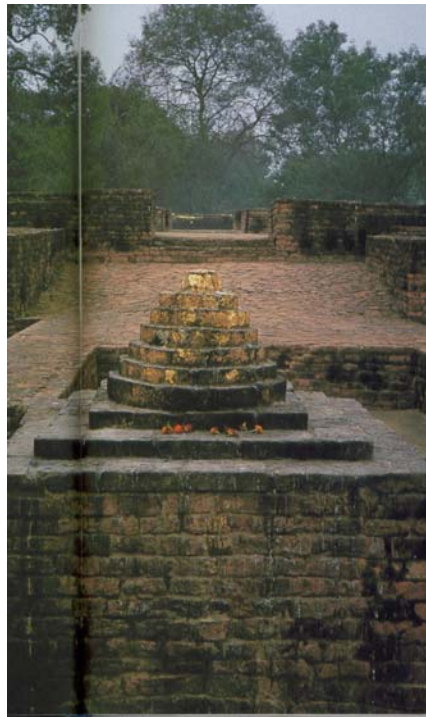
Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên

7:00 giờ sáng ngày 7 tháng 12, đoàn thăm viếng tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana-vihara), tháp Vô Não và phế tích ngôi nhà của ngài Cấp Cô Độc.

Trong thành Vương Xá, kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà có Trúc Lâm Tịnh Xá, được một vị quân vương Phật tử gương mẫu như Bình Sa Vương dâng cúng cho Đức Phật và Tăng đoàn, thì trong thành Xá Vệ, thuộc xứ Câu Tát La (Kosala), một vị đại thí chủ tại gia tên Tu Đạt cũng mang hết tiền hết của, hết công, hết sức ra dâng cúng cho Đức Phật và Tăng đoàn khu Tịnh Xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, mà lịch sử của tự nó đã nói lên hết tấm lòng của một người Phật tử gương mẫu.

Chính tại hai nơi này là hai nơi mà Đức Phật lưu lại lâu nhất trong các kỳ an cư kiết hạ. Và cũng chính tại hai nơi này, Đức Phật đã tuyên thuyết những bài kinh cực kỳ quan trọng trong giáo thuyết Phật giáo. Mặc dù đã bị thời gian tàn phá, khu tịnh

xá Kỳ Viên vẫn còn là một nơi khá lý tưởng, khí hậu ôn hòa, không nóng, không lạnh lắm, không khí thoáng mát và tĩnh lặng. Khi chúng tôi đến nơi bình minh vừa ló dạng, những tia nắng đầu ngày hãy còn dễ chịu. Bước vào khu vườn lòng chúng tôi cảm thấy khoan khoái lạ thường, cảm tưởng như đầu dây Tăng đoàn và Đức Phật hãy còn đây. Tiếng gió xào xạc trên cành cây kẽ lá mà lòng tôi liên tưởng như mình đang được nghe tiếng pháp âm từ Phật hay chư Thánh Tăng của thuở xa xưa. Chúng tôi tự nghĩ, từng bước chân đi qua, từng tiếng gió xào xạc đều gửi trao cho chúng tôi một ý nghĩa cao siêu sâu sắc nào đó. Tiếng niệm Phật đều đều của cả đoàn càng khiến tôi liên tưởng là mình đang sống ngay trong thời của Đức Phật mấy ngàn năm về trước.



(Phế tích đào được về Kỳ Viên Tịnh Xá do ngài Cấp Cô Độc dâng cúng lên Phật và chư Tăng trong thành Xá Vệ—Sravasti)

Theo sự thuyết minh của sư cô Liên Phụng, thì vào năm thứ hai sau khi Đức Phật thành đạo, trong khi Phật đang ngự tại Trúc Lâm Tịnh Xá bên xứ Ma Kiệt Đà thì có một vị trưởng giả Bà La Môn giàu có đến ra mắt Đức Thế Tôn. Đó là ông Tu Đạt (Sudatta), một tín đồ Bà La Môn tốt bụng tại thành Xá Vệ (Sravasti), thường hay giúp đỡ người nghèo, nên được người đương thời gọi ông là “Cấp Cô Độc” (Anathapindika), có nghĩa là người nuôi dưỡng trợ cấp những kẻ cùng khổ. Hôm ấy ông có việc đến thành Vương Xá để thăm một người anh rể, nhưng ông anh rể không ra tận cửa trước đón ông như mọi khi. Đến khi ông vào nhà và đi ra tận nhà sau thì thấy mọi người đang bận rộn chuẩn bị một bữa tiệc. Hỏi ra mới biết là gia đình người anh rể đang chuẩn bị đón tiếp Đức Phật vào ngày hôm sau. Vừa nghe đến tiếng “Phật” là lòng ông cảm thấy một niềm hoan hỷ lạ thường, nên từ đó ông cũng mong mỗi gặp được Phật để thấy tận mắt xem sao, mà mới vừa nghe nói tới là lòng đã thấy an lạc như vậy, tuy nhiên bên cạnh đó là một nỗi nao nức muốn gặp mặt Phật càng sớm càng tốt. Ông tự nghĩ dù sao thì ngày mai Phật cũng tới đây, rồi mình sẽ gặp thôi chứ có việc gì mà phải nôn nao? Rồi ông lên giường ngủ, nhưng không thể nào chợp mắt. Thế rồi nửa khuya đêm ấy, ông một mình băng rừng đi đến khu rừng Sitavana, nơi Đức Phật đang ngự. Khi ông tới rừng Sitavana thì cũng nhằm lúc Đức Phật đang ra tọa thiền ngoài trời, vì biết rằng ông sẽ tới. Đức Phật gọi ông bằng tên tộc ‘Sudatta’ và bảo ông đến gần. Trưởng giả Tu Đạt rất lấy làm hoan hỷ khi được diện kiến Đức Phật. Và sau một thời pháp của Thế Tôn, ông đã xin quy-y Phật, rồi sau đó cả nhà ông đều xin quy-y với Đức Thế Tôn. Sau đó ông thỉnh Phật sang nước Xá Vệ hoàng hóa. Khi trở về thành Xá Vệ, ông đã tìm mua một thửa đất thích hợp cho Đức Phật và Tăng đoàn, nhưng tìm mãi chỉ thấy có khu vườn thượng uyển của Thái tử Kỳ Đà là thích hợp nhất mà thôi. Theo truyền thuyết Phật giáo thì Thái tử Kỳ Đà vì không muốn bán khu vườn của mình nên nói khích trưởng giả Tu Đạt: “*Nếu ông có khả năng*

xếp phủ đầy vàng trên khu vườn thì nó sẽ thuộc về ông.” Tưởng rằng nói như vậy sẽ khiến cho trưởng giả Tu Đạt thối chí, và thấy Tu Đạt đang trầm ngâm suy nghĩ điều gì. Thái tử Kỳ Đà cho rằng Tu Đạt đã thối chí nên nói lời an ủi: *“Nói vậy chứ đây là khu vườn hượng uyển của phụ hoàng ta ban cho, rộng rãi bao la thì vàng ở đâu mà lót cho đủ!”* Nào ngờ trưởng giả Tu Đạt bằng lòng mua ngay và hẹn ngày mai sẽ đem vàng đến phủ đầy vườn. Thừa ngài, *“Sở dĩ lúc này tôi có phần suy nghĩ là vì không biết phải sử dụng vàng ở kho nào cho vừa đủ lót khu vườn và những cây của ngài trong khu vườn này mà thôi.”* Bấy giờ Thái tử Kỳ Đà muốn rút lời lại cũng không phải là dễ. Đúng hẹn hôm sau trưởng giả Tu Đạt cho gia nhân chở vàng đến lót đầy khu vườn thượng uyển của Thái tử Kỳ Đà. Lúc ấy trong lòng thái tử Kỳ Đà không muốn bán khu vườn này, nhưng sau khi biết rõ tấm lòng của ngài Cấp Cô Độc, mua khu vườn dùng để kiến tạo Tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, chẳng những ông đã bằng lòng bán đất, mà còn dâng cúng những cây trong vườn để làm bóng mát tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn, và hiệp sức với ông Cấp Cô Độc lo việc xây dựng khu tịnh xá này. Chính vì thế mà khu vườn này có tên là *“Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.”* Sau đó trưởng giả Tu Đạt kiến tạo và cúng dường ngôi tịnh xá Kỳ Viên lên Đức Phật và Tăng đoàn làm nơi tịnh tu và thuyết giảng cho dân chúng trong vùng. Khu vườn Kỳ Thọ ngày nay nằm trong vùng Balrampur.

Cây Bồ Đề A Nan trong Vườn Kỳ Thọ



(Cây Bồ Đề A Nan trong Khu Phế Tích Tịnh xá Kỳ Viên)

Trong thời Đức Phật, Xá Vệ, mà ngày nay người ta gọi là Sahet Maheth, là một trong những kinh thành nổi tiếng trù phú, dân cư phồn thịnh, do vua Ba Tư Nặc trị vì. Vào năm thứ ba sau khi thành đạo, Đức Phật đã đến đây hóa độ cho vua Ba Tư Nặc và quần thần tại Xá Vệ Quốc. Và cũng chính nơi này Đức Phật đã trải qua 24 mùa an cư kiết hạ, và chính nơi này Đức Phật đã thuyết giảng những bộ kinh lớn như A Hàm, Kim Cang, vân vân. Ngày đó, khi Đức Phật về an cư tại đây thì Ngài thuyết pháp, khi Ngài đi hoằng hóa thì các vị đại đệ tử của Ngài thay nhau thuyết pháp cho dân chúng trong thành. Theo truyền thuyết Phật giáo thì khu vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là khu tịnh xá yên tĩnh và đẹp nhất thời bấy giờ. Chính vì vậy mà Đức Phật và Tăng đoàn đã trải qua 24 mùa an cư kiết hạ tại đây. Giờ đây khu tịnh xá chỉ còn trở lại những nền tháp đổ nát, đây là nền hương thất của Đức

Phật, còn kia là Tăng phòng, phòng tắm và giếng nước. Tất cả đã hoang tàn đổ nát, thời huy hoàng nào đó của Kỳ Viên Tịnh xá chỉ còn lại trong tâm tưởng của những người con Phật về sau này mà thôi.

Hiện nay trong khu Tịnh xá Kỳ Viên, gần cổng ra vào, chỉ còn lại cây Bồ Đề của ngài A Nan là còn nguyên vẹn, nhưng cây cũng đã quá già và chắc không còn sống được bao lâu nữa, vì thế mà người ta rào lại một cách cẩn thận. Thân cây tuy đồ sộ, nhưng nhìn toàn cảnh chúng ta thấy hình như cây toát ra một dáng vẻ thiêng liêng khó tả. Theo truyền thuyết Phật giáo, cây Bồ Đề ở đây chính là cây Bồ Đề mà Ngài A Nan đã cho chiết nhánh từ cây Bồ Đề mẹ ở Bodhgaya để chư Tăng Ni chiêm bái mỗi khi về đây đánh lễ và tưởng nhớ Đức Phật những khi Ngài không có mặt tại nơi này. Sự tích của cây Bồ Đề trong Vườn Kỳ Viên này cũng bắt nguồn từ sự thỉnh cầu của ngài Cấp Cô Độc (Anathapandika), một đại thí chủ của Tăng đoàn và Đức Phật thời bấy giờ, người đã trải vàng đầy đất để mua cho bằng được khu vườn: “Bẩm Đại Đức A Nan, bấy lâu nay Đức Thế Tôn bận châu du hoàng hóa phương xa và chỉ về đây ẩn cư trong mùa mưa mà thôi. Các thiện nam tín nữ từ phương xa đến đây vấn an Đức Phật thường mua hoa quả cúng dường. Trong những lúc vắng Phật các vị ấy chỉ biết đặt hoa quả trước tịnh thất của Ngài rồi ra về. Xin Đại Đức bửm Phật xem coi có nên lập tháp cho thiện nam tín nữ đến cúng dường khi Đức Phật đang châu du hoàng hóa phương xa hay không. Đức Phật không cho làm như vậy, nhưng Ngài nói nếu thiện tín muốn tưởng nhớ Phật khi không có Phật tại đây, thì cây Bồ Đề khi xưa đã che mưa chở nắng cho Phật chính là vật xứng đáng cho chư thiện tín lễ bái cúng dường, dầu Phật còn tại thế hay nhập diệt. Thật vậy, cây Bồ Đề, một loại cây bình thường trên xứ Ấn đã trở thành một biểu tượng quý báu của Phật giáo từ khi nó che mưa chở nắng cho Đức Phật trong cuộc thiên định chiến đấu với ma quân. Dù là loài cây vô tri vô giác, nhưng với công đức trợ giúp Đức Phật

thành đạo, nó đã xứng đáng cho Ngài ngoài nhìn về trong suốt một tuần lễ không nháy mắt, thì quả tình nó xứng đáng được chư thiện nam tín nữ lễ bái cúng dường khi không có Đức Phật hiện diện. Sau khi nghe lời Đức Phật giảng giải về công đức của cây Bồ Đề, A Nan bèn bạch Phật: *“Bẩm Đức Thế Tôn, ngay tại Kỳ Viên Tịnh Xá này, khi Ngài đi hoằng hóa phương xa, thiện nam tín nữ đến đây không biết nương vào đâu để lễ bái cúng dường, thì con phải làm sao?”* Đức Phật biết A Nan đang nghĩ gì, nhưng Ngài vẫn hỏi: *“Này A Nan, nếu vậy thì ông giải quyết thế nào?”* A Nan bẩm Phật: *“Bẩm Đức Thế Tôn! Xin Ngài hoan hỷ cho con đem hạt Bồ Đề từ cây Bồ Đề nơi Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Thế Tôn đã thành đạo mang về đây trồng trước cửa tịnh xá.”* Đức Phật đồng ý: *“Được lắm A Nan! Hãy trồng cây Bồ Đề tại đây và hãy nói với chư thiện nam tín nữ là ta luôn hiện diện dưới cội Bồ Đề này.”* Sau khi ngài Mục Kiền Liên đem hạt Bồ Đề về đến Kỳ Viên Tịnh Xá thì A Nan dâng nó lên vua Ba Tư Nặc để vị này ban cho ông Cấp Cô Độc gieo trồng nó trước cổng Tịnh Xá Kỳ Viên. Từ đó cây Bồ Đề này được đặt tên là Ananda. Mà thật vậy, cây Bồ Đề này từ thuở hồng hoang đến nay, cây Bồ Đề nguyên thủy đã nhiều lần bị ngoại giáo bách hại, tuy nhiên, lần nào nó cũng được cứu sống, hay trồng lại cây con của chính nó. Có lẽ cây Bồ Đề hiện tại là cháu chắt nhiều đời của cây Bồ Đề A Nan, nhưng chúng được gieo trồng ngay tại địa điểm nguyên thủy của nó. Và trải qua bao ngàn năm nay, đã là nhân chứng quan sát không biết bao nhiêu là khách hành hương qua lại. Chính nó đã từng nồng nàn tiếp đón đại đế A Dục năm xưa, rồi bây giờ, chúng tôi cũng được nó tiếp đón một cách nồng nàn không sai khác, bao nhiêu chiếc lá rơi là bấy nhiêu cảm xúc kính ngưỡng trào dâng trong lòng chúng tôi. Tiếng cành lá Bồ Đề chạm gió xạc xào làm tôi liên tưởng đến một thứ mật chú của Đức Phật và chư Thánh Tăng. Bồ Đề là một loại cây rất thông thường bên xứ Ấn Độ, vì nó mọc hầu như khắp nơi từ Bắc chí Nam ở Ấn Độ, nhưng dưới mắt chúng tôi, cây Bồ Đề ở đây

không tầm thường như những cây Bồ Đề khác, ngược lại, nó mang một ý nghĩa thật cao quý và được hàng Phật tử chúng tôi nâng niu từ hàng ngàn năm qua, vì mỗi khi nhìn thấy nó, dù chỉ qua hình ảnh, là lòng chúng tôi đều tưởng nghĩ đến Ngài A Nan, một thị giả trung thành của Đức Phật, một con người có trí nhớ siêu phàm. Chính nhờ con người ấy mà bây giờ hàng hậu bối chúng tôi mới có được “Tạng Kinh” làm hành trang cho cuộc đời tu tập hướng thượng ngày nay. Theo lịch sử Phật giáo, ngài A Nan Đà, em con chú bác với Đức Phật. Ngài là con của Amitodana, hoàng đệ của vua Tịnh Phạn. Ngài cũng thuộc dòng dõi vương tôn công tử. Ngài đã được sanh ra và lớn lên trong cung vàng điện ngọc, cũng như người anh họ của mình là Thái Tử Tất Đạt Đa thuở trước, không có thứ gì ngài muốn mà không được thỏa mãn, thế nhưng ngài đã từ bỏ tất cả để sống đời cô thân vạn lý du như Đức Phật. Tám gương xuất gia tu hành của ngài cũng rạng ngời như những vương tôn công tử trong dòng họ thời bấy giờ như Nan Đà, A Nậu Lô Đà, vân vân. Hai năm sau khi Đức Phật thành đạo, A Nan Đà cùng với năm vương tôn công tử khác của dòng họ Thích Ca đã đến gặp Phật xin xuất gia. Và sau khi nghe thời pháp của ngài Phú Lô Na, Đại Đức A Nan Đà đã chứng quả “Nhập Lưu”, một trong tứ Thánh quả. Mười tám năm sau ngày xuất gia, A Nan Đà được các vị đại đệ tử của Phật đề nghị cho đi theo làm thị giả cho Đức Phật vì ngài A Nan Đà có trí nhớ siêu phàm, có thể trùng tuyên lại những lời Phật dạy. Rồi từ đó mãi đến hai mươi lăm năm về sau này, nghĩa là cho đến Đức Phật nhập Niết Bàn, ngài A Nan Đà luôn theo từng bước chân Phật. Ngài luôn quan tâm chăm sóc cho sức khỏe của Phật. Ngài phục vụ Đức Phật không kể ngày đêm. Tuy nhiên, ngài A Nan chỉ chứng quả A La Hán sau khi Đức Phật nhập diệt, khi các Thánh đệ tử và Tăng đoàn khởi đầu cuộc kết tập kinh điển đầu tiên mà không ai cho ngài tham dự vì ngài chưa chứng quả A La Hán. Chính vì thế mà ngài quyết tâm thiền định và chứng quả ngay trong đêm ấy để được cho dự vào cuộc kết tập

kinh điển, mà ngay từ đầu không thể thiếu ngài, vì nếu thiếu ngài thì không cách chi cuộc kết tập này có được “Tạng Kinh” mà chúng ta đang có ngày hôm nay. Chúng tôi quây quần quanh Hòa Thượng Thích Giác Nhiên để tụng một thời kinh cầu an dưới cội Bồ Đề A Nan. Sau đó, sư Minh Thành đã ôn lại, chính ngay chỗ này hình ảnh của Đức Phật và Tăng đoàn ngày xưa. Tăng chúng đã quây quần xung quanh Đức Phật để nghe Ngài thuyết giảng, cũng giống như chúng ta quây quần bên vị Pháp Chủ Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới hôm nay, cùng chiêm bái và đánh lễ cội Bồ Đề, cùng ôn lại những lời Phật dạy qua lời thuyết pháp của Hòa Thượng, và cùng nguyện vâng giữ những lời Phật dạy như lúc Ngài còn tại thế. Sau đó cả đoàn cùng đi nhiều vòng quanh cây Bồ Đề, tiếng niệm Phật phát ra âm vang đều đặn khiến lòng chúng tôi cảm thấy thanh thản lạ thường, và tôi lan man tưởng tượng tới không khí sinh hoạt của Tăng đoàn của Đức Phật ngày đó, chắc cũng với một niềm cảm xúc lâng lâng như chúng tôi bây giờ. Sau đó chúng tôi tiếp tục thăm viếng các nền phế tháp trong khu Kỳ Viên. Bên trong khu Tịnh xá Kỳ Viên hãy còn khu phế tích của một ngôi chùa. Theo truyền thuyết Phật giáo thì đây là ngôi chùa thiêng liêng nhất, do chính ông Cấp Cô Độc xây dựng lên để làm nơi thường trú cho Đức Phật. Mặt tiền của nền chùa hãy còn hai bệ gạch xây trên con đường mà ngày trước Đức Phật thường dùng để đi kinh hành, gần đó có một pho tượng của một vị Bồ Tát, trên tượng có bia ký có niên đại khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, nói rằng tượng này được dựng lên bởi ngài Bala dưới triều vua Kushan, tại chỗ Đức Phật thường đi kinh hành. Trong Đại Đường Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cũng có nhắc tới bức tượng của vị Bồ Tát này. Sau đó, chúng tôi đi qua khu tịnh xá lớn nhất trong Vườn Kỳ Viên, nằm về phía Tây, gồm có một nền tháp của điện thờ Phật, một cái giếng ở giữa sân, và một số trụ đá lớn, được dựng đi dựng lại nhiều lần trên nền cũ. Tại một khu tịnh thất trong tịnh xá này có đào lên được một miếng đồng có khắc những dòng

chữ sau đây: “*Thái tử Govindachandra xứ Kanauj, năm 1130 sau Tây Lịch, có để dành lợi tức của một vài chùa quanh thành Xá Vệ để cung cấp cho Tăng đoàn trong Tịnh Xá Kỳ Viên.*” Nhờ miếng đồng này mà người ta tìm được vị trí đích xác của khu Kỳ Viên sau này.

Theo truyền thuyết Phật giáo thì chính vua Ba Tư Nặc, trị vì Xá Vệ Quốc, là người đầu tiên đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép tạc tượng của Ngài để mỗi khi Ngài đi hoàng hóa phương xa, thiện nam tín nữ có nơi có chỗ đánh lễ và nương tựa.

Còn nhiều truyền thuyết Phật giáo cũng như dân gian khác đã xảy ra tại thành Xá Vệ. Chính tại thành Xá Vệ, sau khi thất bại trong cuộc tranh luận với Đức Phật, ngoại đạo đã để tâm trả thù bằng cách mượn người giết một phụ nữ rồi vùi xác dưới một đồng rác gần Kỳ Viên Tịnh Xá để vu oan cho Đức Phật. Nhưng nhờ oai lực của Phật mà về sau này, chính người được ngoại đạo thuê giết người đã khai thật với quan quân sở tại, càng làm lộ rõ bộ mặt sát nhân của ngoại đạo. Cũng tại thành xá Vệ, vì uy tín của Đức Phật ngày càng lên cao nên ngoại đạo đã tìm cách hãm hại Ngài bằng cách vu khống. Họ mượn nàng Cinca mỗi ngày đi đến Tịnh Xá Kỳ Viên như nhiều tín nữ khác đi chùa làm công quả vậy. Đến một hôm, nàng mang một cái bụng bầu đến giữa đám đông, la oáng lên rằng chính Đức Phật là tác giả của cái bầu này. Nàng hết lời chưởi rủa thậm tệ. Đức Phật cứ thản nhiên chịu đựng những lời chưởi rủa ấy. Tương truyền ngay lúc ấy vua trời Đế Thích không chịu đựng được nữa nên ông đã hóa ra làm một con chuột nhắt, chng vào bên trong lớp áo của nàng Cinca và cắn cho rớt xuống đất khúc gỗ độn trong bụng. Mọi người lấy làm tức giận xua đuổi nàng Cinca ra ngoài hoặc muốn hành hung nàng, nhưng Đức Phật không cho. Ngài dạy: “*Lấy oán báo oán, oán thêm chất chồng, chứ không bao giờ đi đến hòa bình an lạc được. Sân hận không bao giờ dập tắt sân hận, chỉ có tâm từ mới diệt lòng sân hận mà thôi.*” Sau đó nàng Cinca được cho ra về một cách an nhiên, nhưng theo truyền thuyết Phật giáo thì khi

nàng vừa ra khỏi Tịnh xá một đổi là bị đất sụp mà chết. Tục truyền nơi nàng bị đất rút hiện nay là một cái ao sen. Đoàn chúng tôi được thầy Minh Thành chỉ cho xem ao sen bên ngoài tịnh xá Kỳ Viên.

Tại thành Xá Vệ, ngoài ông Cấp Cô Độc còn một nữ đại thí chủ khác tên là Tỳ Xá Khư (Visakha). Do có nhân duyên bà được gặp Đức Phật, nghe Ngài thuyết giảng và xin được quy-y Phật.

Sau đó chúng tôi tiếp tục thăm viếng những nền tháp trong Vườn Kỳ Thọ, đó là những phế tích của những ngôi tịnh thất của các vị Thánh Tăng trong tịnh xá Kỳ Viên. Chúng tôi đi qua từng nơi mà cảm thấy lòng mình như chùng xuống vì cảnh hoang tàn của toàn khu tịnh xá. Mới ngày nào đây Phật và Thánh chúng đã trải qua 24 mùa an cư kiết hạ tại đây, mà bây giờ, ôi vật đổi sao dời, tịnh xá xưa kia đâu không thấy mà chỉ còn trơ lại những nền đá vụn vỡ. Khi đã ra khỏi khu vườn Kỳ Viên mà những câu tự hỏi về số phận của khu Kỳ Viên cùng các Thánh tích Phật giáo khác. Tại sao số phận của Phật giáo trên đất nước này lại hẩm hiu đến như vậy? Tại sao một triết lý Phật giáo sáng ngời đã từng làm lu mờ hoàn toàn triết thuyết cứng nhắc bất công như triết thuyết Bà La Môn lại không được người ta hoan nghênh? Tại sao một tôn giáo có một thời, trải qua hàng chục thế kỷ được các vương triều Ấn Độ bảo trợ và phát triển lại bị mai một ngay trên cái nôi sanh ra nó? Rất nhiều câu tự hỏi được đặt ra trong đầu, nhưng không có lấy được một câu trả lời xác thực nào ngoài những suy nghĩ lan man về sự trả thù của Bà La Môn, một tôn giáo vừa khởi dậy sau mười mấy thế kỷ suy tàn, rồi sự tàn bạo về cả lý thuyết và thực tế của một tôn giáo vừa mới được thành lập ở vùng Trung Cận Đông. Chính tôn giáo ấy đã tàn phá toàn cõi xứ Ấn Độ, đã đốt phá tất cả chùa tháp và giết hại tất cả chư Tăng không gớm tay. Rồi sau đó là sự đô hộ của thực dân Anh với chủ trương phát triển Chính Thống Cơ Đốc giáo... Có lẽ bây giờ những hình ảnh chết chóc hãi hùng của chư Tăng tại Na Lan

Đà vào thế kỷ thứ 12 vẫn còn in sâu trong đầu của người dân Ấn, nên dù có muốn làm Tăng họ cũng rất e dè. Mà thật vậy, ngày nay các chùa Phật giáo quanh các Thánh tích rất ít có chư Tăng người Ấn, mà đa số chỉ là chư Tăng đến từ các quốc gia khác như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Tây Tạng, Cao Miên, Lào, Trung Quốc và Việt Nam...

Cách tịnh xá Kỳ Viên chừng 2 cây số là tháp **Vô Não (Angulamali)**, dù đã bị đổ nát, nhưng nền tháp hãy còn rất cao. Theo sự thuyết minh của sư cô Liên Phụng thì chàng Ương Quật Ma La trước kia tu theo tà giáo, vì nghe theo tà sư nên quyết chí chặt đủ 100 ngón tay để kết thành tràng hạt. Khi đã chặt được 99 ngón thì tiếng dữ đồn xa nên ai cũng tìm cách tránh chàng ta. Vì thế mà không thể nào chàng ta tìm đâu cho ra ngón tay thứ 100. Bữa nọ quyết định chặt ngón tay của mẹ cho đủ số 100, May mắn lúc ấy chàng gặp Đức Phật nên liền bỏ ý định chặt ngón tay của mẹ, mà quay sang quyết chí đuổi theo Đức Phật. Tuy Đức Phật đi từng bước khoan thai mà chàng vẫn không đuổi theo kịp, nên chàng quát: “Này ông Cô Đàm, ông hãy dừng lại.” Đức Phật ôn tồn đáp: “Ta đã dừng lại từ lâu, tại người chưa chịu dừng lại đó thôi.” Khi ấy chàng lấy làm thắc mắc hỏi nguyên cớ gì Đức Phật vẫn đi nhanh mà lại bảo là đã dừng. Đức Phật nhân đó thuyết một thời pháp làm chàng tỉnh ngộ, quỳ trước Phật, xin sám hối, và được Phật hóa độ.

Bên cạnh nền tháp Vô Não là nền tháp của ông **Cấp Cô Độc (Anathapindika)**. Nền tháp này cũng bị tàn phá rất nhiều. Chúng tôi rời nền tháp của Ngài Cấp Cô Độc mà lòng vẫn còn lâng lâng niềm thương kính một vị đại thí chủ, đã hết lòng vì đạo pháp. Ngài đã đem hết những gì mình có ra cúng dường lên ngôi Tam Bảo đến độ trở nên nghèo nàn mà Ngài vẫn an nhiên tự tại. Quả là một tấm gương sáng ngời đáng cho hàng Phật tử tại gia chúng ta kính ngưỡng và noi theo.



(Bảng tường niệm Ngài Cấp Cô Độc ngay trước nền tháp của Ngài)

Xung quanh tịnh xá Kỳ Viên có nhiều chùa Phật Giáo được các quốc gia Á Châu như Trung Hoa, Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan xây dựng.

*Những Hình Ảnh Khác
Tại Thành Xá Vệ*



(Bình minh tại Ba La Nại-Xá Vệ Quốc)



(Tháp Cấp Cô Độc-Xá Vệ Quốc)



(Đường lên nền tháp Cấp Cô Độc)



(Nền tháp chàng Vô Nã-Xá Vệ Quốc)



(Kỳ Viên Tịnh Xá-Xá Vệ Quốc)



(Tượng Phật lớn nhất tại Xá Vệ Quốc)

Thành Phố Varanasi



(Ga xe lửa Varanasi-Delhi)

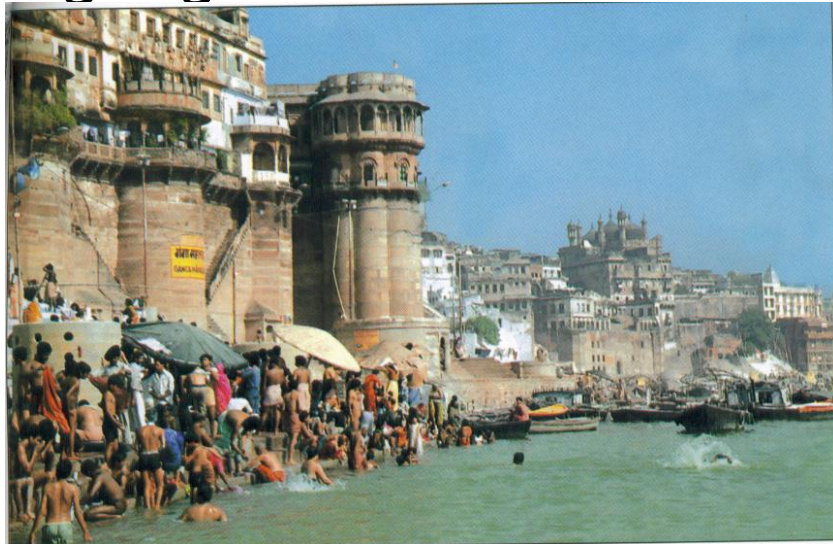
2:00 giờ chiều ngày 7 tháng 12, đoàn lên đường đi **Ba La Nại (Benaras)**, nay là thành phố **Varanasi**, nơi có chiều dài lịch sử trên mấy ngàn năm nay. Đây là một trong những thành phố được dân Ấn xem là thiêng liêng nhất trong lịch sử của họ, từ thời xa xưa và mãi cho đến ngày nay. Chẳng những thế, Varanasi còn là biểu hiện cho nền văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật, giáo dục và sinh hoạt xã hội của Ấn Độ trong mọi thời đại. Đây là một trong những thành phố cổ mà sống động vào bậc nhất của thế giới, lôi cuốn hàng triệu du khách từ khắp nơi trên thế giới cũng như ngay tại xứ Ấn Độ, và là nơi của thế giới tâm linh. Theo các nhà khảo cổ thì thành phố Ba La Nại được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ 10 trước Tây Lịch, nhưng nét độc đáo của thành phố này là sự kết hợp hài hòa giữa quá khứ và hiện tại một cách liên tục. Ngày nay thành phố này nằm giữa hai thành phố Varuna và Assi nên có tên là “Varanasi”. Tuy nhiên người

dân ở đây vẫn quen gọi là Ba La Nại (Banares). Thời xa xưa, Ba La Nại còn có tên là Kashi, nghĩa là một nơi sáng chói hay thành phố của ánh sáng. Thời Đức Phật còn tại thế, Ba La Nại là một trong những thành phố lớn nhất của Ấn Độ, là trung tâm điểm của giáo phái Bà La Môn, và cũng là nơi mà Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn, vì khi Đức Phật sắp nhập diệt thì Ba La Nại là một trong 6 thành phố mà ngài A Nan đã thỉnh cầu Phật đến. Theo Đại Đường Tây Vực Ký, vào thế kỷ thứ 7 ngài Huyền Trang cũng đã ghi lại một số nét về Ba La Nại như sau: *“Ba La Nại tọa lạc về hướng Tây bờ sông Hằng Hà, rộng khoảng 4.000 lý, dân chúng sống rất đông đúc ở vùng này, rất nhiều gia đình giàu có và nơi họ ở thường có nhiều bảo vật quý giá. Người dân tại vùng này rất nhân ái, thanh nhã và hiếu học. Đa số họ là người không có tín ngưỡng, tuy nhiên, họ cũng rất tôn kính giáo pháp của Đức Phật. Thời tiết ở đây dễ chịu, mùa màng phong nhiêu, cây cỏ sum xuê và rừng rậm có ở khắp nơi. Lúc này Lộc Uyển có khoảng 30 tự viện và trên 3000 Tăng sĩ theo truyền thống Chánh Lượng Bộ (Samatiya). Trong khi đó cũng có cả trăm ngôi đền Ấn giáo và khoảng 10.000 ngoại đạo. Họ tu tập khổ hạnh như để tóc dài, lỏa thể, và trét đầy tro trên người. Trong thời gian này, Lộc Uyển là trung tâm của Chánh Lượng Bộ, một trong 18 tông phái Phật giáo đương thời. Phía Đông Bắc của thành phố, bờ Tây của dòng sông Varana có một ngôi tháp cao trên 30 mét do vua A Dục xây dựng với một trụ đá trước mặt. Cách dòng sông Varana chừng 10 lý có một tự viện lớn với 8 dãy phòng nối nhau, có những bức tường lớn bao quanh. Những tháp lớn đều có lan can với cách kiến trúc rất tinh xảo. Gần đó có một tịnh xá cao khoảng 60 mét, chính giữa có một tượng Phật trong tư thế đang chuyển Pháp Luân. Phía Tây Nam tịnh xá có một tháp do vua A Dục xây. Mặc dù tháp đã bị hư hại, nhưng nền tháp vẫn còn cao khoảng 30 mét. Trước tháp lại có một trụ đá khác cao khoảng 15 mét, mà theo truyền thuyết thì đây chính là nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên. Không xa nơi này là một nền tháp đánh dấu nơi ở của*

năm người bạn đồng tu với Đức Phật.” Trong các ký sự ghi lại về những di tích Phật giáo thì Ngài Huyền Trang ghi lại đầy đủ nhất. Chẳng những ngài ghi lại hiện trạng của Thánh tích, mà ngài còn ghi cả về phong tục, tập quán, văn hóa, tinh thần và ngay cả phong thổ thời tiết.

Chúng tôi đến Ba La Nại vào lúc nửa đêm và đoàn nghỉ đêm tại khách sạn Sarnath, thuộc thành phố Varanasi, bang Uttar Pradesh. Varanasi là một trong những thành phố lớn thuộc bang **Uttar Pradesh**, Bắc Ấn. Nơi nổi tiếng về lụa Kasi và sông Hằng Hà thiêng liêng đối với những người theo Ấn giáo.

Sông Hằng Hà



(Quang cảnh từng đoàn người ùn ùn xuống tắm giặt bên bờ Tây sông Hằng Hà)

4:30 giờ sáng ngày 8 tháng 12, đoàn đi sông **Hằng (Ganges River)** xem mặt trời mọc. Sông Hằng cũng như nhiều con sông lớn khác ở Á Châu, phát nguyên từ dãy Hy Mã Lạp Sơn, thuộc cao nguyên Tây Tạng. Nó là một trong hai nguồn nước chính

nuôi sống người dân Ấn trong vùng Đông Bắc và vùng vịnh Bengal. Ngay vào thời Đức Phật còn tại thế, sông Hằng phải quan trọng và có một vị thế lớn trong tâm linh của người dân Ấn vì trong các kinh điển, Đức Phật hay đem cát sông Hằng ra để ví với thứ gì vô lượng vô biên, hoặc con số không thể đếm được. Sông Hằng bắt nguồn từ những khe suối phủ đầy tuyết trắng trên dãy Hy Mã Lạp Sơn, chảy qua Tây Tạng rồi vào Ấn Độ, dài trên 5.575 cây số. Sông Hằng chẳng những là nguồn nước chính cho dân Ấn, nó còn mang tính thiêng liêng, đặc biệt là khúc sông có khu đền “Ghat”, người dân Ấn tôn sùng và kính ngưỡng như là nơi linh thiêng bậc nhất.



(Đoàn hành hương xuống ghe ra sông Hằng vào lúc 4:30 giờ sáng trong khi bầu trời tại đây vẫn còn tối đen như mực)

Thành phố Varanasi vào buổi rạng sáng, trời hãy còn tối đen như mực, thế mà các con hẻm dẫn xuống bến sông Hằng đã chật nít người. Từng đoàn cả ngàn hay cả chục ngàn người kéo nhau đi về hướng bờ sông. Khắp thành phố có một mùi thật khó ngửi

vì nó được kết hợp bởi nhiều hợp chất không tìm được ở bất cứ nơi nào khác trên địa cầu này: mùi cống rãnh, mùi hơi người, mùi quần áo lâu ngày không giặt, mùi rác, hòa quyện với những thứ thả ra từ những con bò ‘thiên’ tự do đi lại khắp nơi trong phố. Trời hãy còn tối đen, đường đi đã khó, nhưng lòng tôi không thể không chạnh nhớ đến những lời Phật dạy về những giáo phái ngoại đạo kỳ quặc. Bây giờ họ vẫn còn y nguyên đây không sai khác, mà có phần còn nhiều hơn nữa là khác. Trời cuối thu vào Đông trên sông Hằng thoáng gió lạnh từ dãy Hy Mã Lạp Sơn thổi xuống. Tiết trời đã lạnh lại thêm gió lạnh khiến cho mọi người cảm thấy lạnh hơn dù đã mặc nhiều lớp áo. Khi chúng tôi ra đến bờ sông trời vẫn chưa sáng.

Hai chiếc ghe đưa cả đoàn chúng tôi thả trôi chậm chậm dọc theo bờ sông trước khi ra giữa dòng. Bờ phía Bắc là những ngôi nhà cổ kính theo lối kiến trúc Ấn giáo. Tháp thoáng từ xa là một ánh lửa, theo lời sư Minh Thành đó là chỗ thiêu người chết. Ôi! Thân tứ đại vô thường, mới đó còn danh còn lợi, rồi bất động, rồi tan thành tro bụi được vung rải ngày trên sông Hằng. Loáng thoáng quanh be ghe là những xác thú chết trôi, chó có, heo có, gà có... Đằng sau chúng tôi là một chiếc xuồng kéo xác một con bò thật to, ra đến giữa dòng, chiếc dây được tháo ra cho xác tự do trôi bập bềnh trên sông. Quang cảnh buổi sáng mai trên sông Hằng thật bận rộn. Những chiếc xuồng rao bán đồ kỷ niệm cứ cập sát hai chiếc ghe của chúng tôi. Họ rao bán đủ thứ, nào chuỗi, nào tượng Phật, nào postcards, nào những chiếc bình đựng nước sông Hằng...

Trên bờ Tây sông Hằng từng toán, từng toán người đổ xô xuống bờ sông tắm giặt. Những toán rước lễ có nhạc và kèn theo nghi thức Ấn Độ giáo tạo ra một âm thanh rộn ràng náo nhiệt. Trong khi bờ Đông sông Hằng vẫn còn yên ngủ và mặt trời vẫn chưa lên. Khi hai chiếc ghe ra tới giữa dòng thì ghe bên kia có anh Thiện Tài nhảy xuống tắm sông Hằng. Vì tiết trời quá lạnh nên tôi hơi lo cho sức khỏe của anh, nhưng khi nhúng tay xuống

dòng nước tôi mới phát giác ra nước sông Hằng ấm và dễ chịu vô cùng.



(Cảnh bình minh trên sông Hằng Hà)

Theo kinh điển Vệ Đà, nó là dòng sông linh thiêng của Ấn Độ Giáo, vì họ cho rằng nước sông Hằng phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn huyền bí, là trung tâm của địa cầu, nên những ai có duyên mai được tắm trên dòng sông này thì cả thân lẫn tâm đều được thanh sạch. Chính vì vậy mà người dân theo Ấn giáo rất tin tưởng nơi sự thiêng liêng của sông Hằng. Và họ tin rằng những ai được tắm trong dòng nước này thì được rửa sạch hết mọi tội lỗi và có thể tái sinh lên cõi trời. Trời chưa sáng hẳn mà hàng hàng lớp lớp người kéo nhau xuống tắm giặt trên sông, tạo nên một cảnh tượng náo nhiệt lạ thường vào buổi bình minh trên một khúc sông này: họ tắm, họ giặt, thậm chí họ uống từng ngụm nước một cách ngon lành. Ngay từ thời Đức Phật còn tại thế Ngài đã chu du hoằng hóa nhằm đánh đổ niềm tin mù quáng này

bằng chánh tín Phật giáo. Xa xa đằng kia gần khu đền “Ghat” chập chùng ánh lửa hỏa táng một thân xác nào đó bên bờ sông. Khi ghe chúng tôi đến gần thì tôi mới nhận ra, đó là một bãi đất trống, người ta mang xác người chết trên một chiếc cáng làm bằng hai khúc cây rất đơn sơ. Không biết vì tâm linh họ đã tiến bộ đến mức thượng thừa hay vì dân số của họ quá đông (gần một tỷ ba trăm triệu) mà người Ấn xem cái chết của một con người rất ư là bình thường, bình thường đến độ bạc bẽo vô tình. Bầu trời sông Hằng lúc này hãy còn tối nên chúng tôi thấp những ngọn nến thả trôi trên dòng nước trong khi ấy sư Minh Thành cùng đoàn khởi niệm hồng danh Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni. Khi các ngọn nến đã trôi xa thì sư Minh Thành bắt đầu giới thiệu sơ lược về con sông thiêng liêng này. Bình minh bắt đầu ló dạng bên bờ Đông, lộ rõ một dãy cát thật rộng khiến tôi liên tưởng đến những bãi kinh trong đó Đức Phật thường đem số cát sông Hằng ví với số nhiều không đếm tả được. Lúc này trời đã khá sáng tỏ, những ghe bán hàng ngày càng tấp vào ghe chúng tôi nhiều hơn. Tôi để ý thấy một tấm postcard hết sức đặc biệt: *những người lỏa thể đang đứng hoặc ngồi trên một chiếc thuyền*. Người bán chỉ cho tôi chỗ người ta chụp hình các du sĩ lỏa thể ngay tại vị trí của chiếc ghe của chúng tôi đây, nhưng hôm nay trời hãy còn quá sớm nên những đạo sĩ này chưa xuất hiện tại đây. Tiếc thật!!!

Buổi bình minh trên sông Hằng đẹp tuyệt. Bây giờ tôi mới hiểu lý do tại sao những đoàn hành hương trước đều đến đây xem sông Hằng vào buổi bình minh. Chúng tôi chụp một số hình lưu niệm trên sông trước khi lên đường trở về khách sạn dùng bữa sáng.

Những Hình Ảnh Tại Varanasi



(Lỏa thể khổ hạnh trên sông Hằng Hà)



(Đoàn chuẩn bị xong xuôi cho cuộc du hành trên sông Hằng)



(Ghe buôn bán theo đoàn hành hương)



(Đã gần 6 giờ sáng mà mặt trời vẫn còn yên ngủ trên sông Hằng)



*(Ghe buôn bán luôn cặp sát ghe của đoàn
Anh thanh niên người Ấn này đang rao bán cá phóng sanh)*



(Khoảng 6:15 mặt trời mới bắt đầu ló dạng trên sông Hằng)



(Cảnh tắm giặt buổi sáng sớm trên sông Hằng)

Vườn Lộc Uyển



(Khu phế tháp trong Vườn Lộc Uyển)

Sau đó viếng khu vườn **Lộc Uyển (Sarnath)**, khu Lộc Uyển, thuộc thành phố Varanasi, bang Uttar Pradesh, về phía Tây Nam của thủ đô Tân Đề Li, cách Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) khoảng 200 cây số, cách thành phố Ba La Nại khoảng 12 cây số. Sở dĩ nơi này có tên là Lộc Uyển vì xưa kia nơi này có nhiều đàn nai sinh sống tự do và an ổn dưới sự bảo vệ của vua xứ Ba La Nại. Lộc Uyển theo tiếng Phạn là Mrigadaya hay Mrgadava, đây là tên xưa kia của Sarnatha bây giờ, có nghĩa là Vườn Nai. Còn tên Sarnatha hiện nay, theo các nhà ngữ học, có lẽ nó xuất xứ từ một từ kép của tiếng Sanskrit cổ là “Saranganatha,” có nghĩa là nai chúa hay lộc vương. Theo thời gian tiến hóa của ngôn ngữ, từ này được giản lược thành “Sarnatha” mà người ta đang dùng trong ngôn ngữ Prakrta hiện nay tại Ấn Độ. Đây là một khu đất rộng với nhiều sân cỏ và những nền phế tháp rải rác khắp nơi. Hôm chúng tôi đến thăm khu Lộc Uyển có rất nhiều đoàn hành hương cũng đến thăm nơi này. Ngày trước, khu vườn Lộc Uyển cách xa thành phố, lại nằm trong một vùng hoang sơ, với những ngọn núi cheo leo hiểm trở, nên rất ít người qua lại, chỉ có các du sĩ Phật giáo và các tôn giáo khác tìm đến tu tập mà thôi. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, Lộc Uyển trở thành Thánh địa kể từ ngày Đức Thế Tôn cất tiếng “sư tử hống” khởi chuyển Pháp Luân tại khu vườn này. Tuy nhiên, theo truyền thuyết Phật giáo thì Lộc Uyển không chỉ là nơi Đức Thích Ca Mâu Ni thị hiện chuyển bánh xe Pháp thời đó, mà cả ngàn chư Phật trong hiện kiếp cũng đã và sẽ chuyển bánh xe pháp tại đây. Ngoài ra, Lộc Uyển còn có tên là “Chư Thiên Đọa Xứ” (Rishipatana) vì đây là nơi có nhiều chuyện liên quan đến những vị độc giác Phật. Khi ngài Huyền Trang đến đây vào khoảng những năm 629, ngài còn trông thấy ngôi tháp lớn, nơi đánh dấu 500 vị độc giác Phật nhập diệt. Sau khi Đức Phật nhập diệt, dù sinh hoạt Phật giáo không còn nhộn nhịp như thời Đức Phật còn tại thế, hãy còn rất nhiều trung tâm tu học. Sarnatha đã trải qua nhiều thăng trầm với các triều đại vương triều thời cổ đại tại Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ ba

trước Tây Lịch, vua A Dục của triều đại Khổng Tước (Maurya) cũng đã thân hành đến đây chiêm bái và đánh lễ nơi Đức Phật chuyển Pháp Luân, và ngài đã cho xây dựng một số tháp thờ Phật, cũng như một số trụ đá ghi lại chứng tích Đức Phật đã chuyển Pháp Luân tại đây. Tuy nhiên, ngoài những cổ vật của vua A Dục ra, người ta không tìm ra được tại Sarnatha cổ vật của các vị vua khác dưới triều Khổng Tước. Năm 184, sau khi triều đại Khổng Tước (Maurya) bị sụp đổ, triều đại Sunga hưng khởi. Đây là triều đại của các vị vua theo Ấn giáo, tuy không đánh phá Phật giáo một cách quyết liệt, nhưng họ cũng không thiết tha gì đến sự tồn vong của Phật giáo, nên họ chỉ cho xây dựng tại Sarnatha những đền đài dùng trong việc tế tự theo nghi thức Ấn giáo, và xem đây là những đối tác với các chùa tháp Phật giáo còn lại tại vùng Sarnatha. Về sau vào thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, Kushan thuộc bộ tộc Nguyệt Chi (Yuehchi) đã đánh chiếm vùng Bắc Ấn và lập lên triều đại Kushans mà lãnh thổ mở rộng từ khắp vùng Bắc Ấn, đến Kabul, Ganghar và Punjab. Vị vua đầu của triều đại Kushans là Kaphise I là một người sùng đạo thờ thần Siva, nên không có hoạt động nào liên hệ tới Sarnatha, nhưng đến đời vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) thì có một sự thay đổi lớn tại Sarnatha. Ban đầu vua Ca Nị Sắc Ca cũng thờ thần lửa, nhưng về sau này vua Ca Nị Sắc Ca cảm thấy mến phục đạo Phật nên ông đã vận dụng hết khả năng của mình nhằm chấn hưng tôn giáo này tại đây. Ngài cho trùng tu lại những tu viện cũ và xây cất thêm một số tu viện mới tại vườn Lộc Uyển. Tuy nhiên, theo bức tượng Bồ Tát (được đúc năm thứ ba dưới triều Ca Nị Sắc Ca) khai quật được có niên đại của thời ngài, chứng tỏ ngài là vị quân vương ủng hộ Phật giáo Đại Thừa rất mạnh mẽ. Theo chứng cứ thì pho tượng có đường nét chạm trổ và nghệ thuật Mathura. Hơn nữa, theo một tấm bia ký đào được ở Sarnatha do tỳ kheo Bala khắc vào thời đại Ca Nị Sắc Ca cũng ghi lại rõ ràng: *“Thành Ba La Nại nằm dưới sự thống trị của Đại Vương Ca Nị Sắc Ca và do một phó vương dưới quyền của ngài.*

Có thể nói hầu hết các đại vương đều có doanh trại ở Mathura. Tỳ kheo Bala và Pusyabuddhi thuộc gia đình hoàng gia. Họ đã hành hương chiêm bái những Thánh tích Phật giáo và cúng dường tượng ở những nơi mà họ đến chiêm bái.” Sau khi triều đại Kushans sụp đổ, triều đại Gupta lên thay vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Tuy trải qua các vị vua Chandra Gupta, Samudra Gupta, Chandra Gupta Isipatana, Kumara Gupta, Skanda Gupta và các vị vua khác dưới triều đại này đều theo Ấn giáo, nhưng họ không hề thù địch và tàn phá Phật giáo. Những bia ký khai quật được đã chứng tỏ các vị vua triều Gupta thường hay ban hành các chỉ dụ bảo vệ cộng đồng Phật giáo. Ngoài ra, các vị vua dưới triều Gupta còn trợ cấp bảo trì các ngôi chùa Phật giáo tại đây. Dưới thời Gupta, một loại mỹ thuật mới về điêu khắc xuất hiện và cũng chính dưới triều đại này, mỹ thuật điêu khắc đạt đến đỉnh cao hoàng kim của nó. Tại ngôi tháp Jagatsingh, từ các chữ khắc trên bia ký đã cho thấy rằng phái Nhất Thiết Hữu Bộ, một trong mười tám bộ phái tiểu thừa thời đó, có ảnh hưởng rất lớn ở vùng Sarnatha vào trước thế kỷ thứ tư. Khi sự hưng thịnh của bộ phái này chấm dứt vào thế kỷ thứ tư thì phái Chánh Lượng Bộ (Sammitiya) trở thành nổi tiếng. Cứ thế mà tuần tự các bộ phái đã cố gắng duy trì sự hấp hối của Phật giáo tại Sarnatha dưới các triều vua theo Ấn giáo cho đến thế kỷ thứ bảy.

Vào thế kỷ thứ năm, khi du hành sang Ấn Độ, ngài Pháp Hiển có ghi lại rằng, vào thời gian ngài đến Vườn Lộc Uyển, có hai ngôi tự viện với nhiều Tăng sĩ tu học và bốn tháp lớn. Đến thế kỷ thứ 7 (khoảng năm 629), ngài Huyền Trang có ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: *“Tại đây có khoảng 30 ngôi tự viện với trên 3.000 Tăng sĩ theo truyền thống Chánh Lượng Bộ (Samatiya). Bên cạnh những Tăng sĩ Phật giáo cũng có khoảng 10.000 du sĩ Ấn giáo đang tu tập khổ hạnh quanh vùng. Họ cắt tóc hoặc buộc tóc dài, thân không mặc quần áo, mình mặc trét đầy tro. Thường thì họ tu tập trong các ngôi đền của Ấn giáo. Phía Đông Bắc thành phố, về hướng Tây của dòng sông Varana,*

có một ngôi tháp cao khoảng 3 mét, do vua A Dục xây lên với một trụ đá phía trước. Trên mặt trụ đá lấp lánh và sáng láng như gương. Tương truyền nhiều người đã trông thấy hình Phật trên trụ đá này.”

Trong phần phụ đính về tu viện Sangharama, ngài Huyền Trang đã ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: “*Tại Chư thiên đọa xứ có mười lăm ngàn Tăng sĩ đang tu học theo Phật giáo Tiểu Thừa. Tại đây cũng có một tu viện cao gần 70 mét, được xây dựng kiên cố, mái chùa được lợp bằng vàng hình lá xoài. Chính giữa tu viện là một tượng Phật Chuyển Pháp Luân to bằng người thật. Phía Tây Nam có một ngôi tháp bằng đá do vua A Dục xây. Phía trước tu viện là một trụ đá đánh dấu nơi Đức Phật thuyết Pháp lần đầu tiên. Gần đó có một tháp khác, được xây để kỷ niệm năm vị ẩn sĩ hành thiền trước lúc Đức Phật tới đây, và một tháp khác ghi dấu 500 vị Phật Bích Chi nhập Niết Bàn. Kế đó là một cái tháp kỷ niệm nơi Đức Phật Thích Ca thọ ký cho Ngài Di Lặc sẽ trở thành Phật trong tương lai.”* Tuy nhiên, những điều mà ngài Huyền Trang đã ghi lại đều đã bị tàn phá và vùi lấp trong lòng đất vào những thế kỷ sau đó. Đến thế kỷ thứ 12 thì thế lực quân Hồi giáo hiếu chiến rất mạnh. Họ kéo đến xâm lăng Ấn Độ nhiều lần. Theo lịch sử Ấn Độ thì vào năm 1193, sau khi đánh bại vua Jayachandra, vua Hồi giáo Mahommada tuyên bố chấm dứt chế độ Ấn giáo tại đây và khởi đầu một vương triều Hồi giáo trên toàn lãnh thổ vùng Bắc Ấn Độ. Ngay từ những ngày đầu, Mahommada đã cho đập phá tan tành trên 1.000 chùa tháp, cả Ấn giáo lẫn Phật giáo, để xây tại chỗ đã đập phá những ngôi đền Hồi giáo. Kể từ đó đến nay, những ngôi tháp và tự viện Phật giáo bị chìm hẳn vào quên lãng, trong khi các đền tháp Ấn giáo được phục hồi vào những thế kỷ sau này khi Ấn giáo bắt đầu phục hoạt trở lại. Hơn thế nữa, ngay sau khi đạo quân Hồi giáo bị đánh bật ra khỏi Ấn Độ, có nhiều nguyên nhân khác khiến Phật giáo bị khai tử tại chính nơi đã khai sanh ra nó. Khi ấy những người đánh đuổi được quân Hồi

giáo lại là những người chủ trương phục hoạt Ấn Độ giáo trên toàn cõi Ấn Độ, nên giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ từ thế kỷ thứ 12 đến thế kỷ thứ 18 tưởng đã qua đi, nhưng chưa hết, sau sự tàn phá cực kỳ dã man tàn bạo của đạo quân Hồi giáo đến từ vùng Trung Đông, sau sự khởi dậy của Ấn Độ giáo ở khắp nơi trên xứ Ấn. Đây là thời kỳ mà Kumarila và Sankara đang phát triển và đánh thốc một cú chí tử cuối cùng vào Phật giáo. Họ không chỉ đánh Phật giáo bằng vũ lực, hay bằng những bài giảng khơi dậy lòng tham của những giai cấp có thế lực thời bấy giờ như giai cấp Bà La Môn và Kshatriya (giai cấp cầm quyền), để làm sống lại Ấn giáo, họ đã cho xây lại rất nhiều ngôi đền Ấn giáo ngay trên nền cũ của các ngôi đền Hồi giáo, tức là nền cũ của những chùa viện Phật giáo mà các ông vua Hồi đã đập phá trước đây. Thêm vào đó là lòng tham danh tham lợi của con người tiếp tục tàn phá. Ôi thảm thương quá cho số phận của những khu phế tích Phật giáo! Năm 1794, một vị quan giàu có tại vùng Varanasi tên Shri Jagat Singh, đã bỏ tiền ra mướn người đến đào xới khu di tích Sarnatha, phá hủy tháp Dharmarajika, rồi lấy toàn bộ gạch đá trong vùng đem về xây dinh thự cho riêng mình và đặt tên cho dinh thự này là “Jagatganji,” nhưng về sau này để cho dễ nhớ, ban quản lý khoa khảo cổ học Ấn Độ đã gọi tháp này là là tháp “Jagat Singh.” Đến năm 1798, chính quyền Ấn Độ công bố khu Sarnatha là khu di tích quốc gia và cấm ngặt mọi sự đào xới bừa bãi của tư nhân. Sau đó những nhà khảo cổ chân chính tiếp tục đào xới để tìm thêm chứng liệu cho một giai đoạn cực kỳ quan trọng của Phật giáo tại vùng này. Năm 1815 đại tá C. Mackenzie phụ trách khai quật toàn bộ khu Sarnatha, rồi năm 1835, ông Alexander Cunningham tiếp nối công trình. Trong thời gian này, đoàn khảo cổ của ông Cunningham đã khai quật được một tu viện cùng nhiều hình tượng và cổ vật khác. Tại đây ông Cunningham đã tìm thấy một kho chôn cất tượng và cổ vật quý ở Sarnatha, điều này cho thấy có lẽ Sarnatha đã bị quân Hung Nô (Mông Cổ) tàn

phá trong cuộc viễn chinh đến vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm. Do cuộc xâm lăng của Hung Nô mà triều đại Gupta bị sụp đổ. Sau đó cả nước Ấn Độ bị bao trùm dưới cảnh loạn lạc của ngoại xâm và nội chiến. Đến thời Hậu Gupta, không có dấu hiệu nào Phật giáo được phục hồi. Đến thời vua Harshavardhana, có nhiều hoạt động khôi phục lại những kiến trúc chùa tháp. Mỗi ngày nào đây Phật giáo hãy còn được mọi người tại đây ấp ủ như một triết lý sống tuyệt vời. Có thời Lộc Uyển trở thành một trung tâm nghệ thuật và giáo dục cũng như tín ngưỡng cho toàn xứ Ấn Độ, thế mà trải qua một thời gian không lâu xa về sau thì ảnh hưởng tốt đẹp này đã bị tàn phá một cách nặng nề, bị tai trời thì ít mà họa người thì nhiều. Sau đó ông Major Kittoe tiếp nối vào năm 1851, ông Thomas năm 1853, ông C. Horn năm 1856, ông F. O. Oertel năm 1905. Năm 1905, ông Vieroy Lord Curzon xây dựng viện Bảo Tàng Sarnatha, năm 1914 ông Hargraves tiếp tục công cuộc khai quật này. Và sau khi giành lại độc lập, chính phủ Ấn Độ vẫn tiếp tục cho khai quật và bảo trì những khu di tích lịch sử quan trọng này.

Thời ngài Huyền Trang đến đây thì Lộc Uyển chỉ mới phần nào điều tàn vì ảnh hưởng trời dậy của Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ thứ 12 trở về sau này thì các đạo quân Hồi giáo liên tục xâm chiến Ấn Độ và các ông vua Hồi giáo đã tuần tự tàn phá hàng trăm, hàng ngàn ngôi chùa lớn tại đây. Những ông vua Hồi giáo tàn bạo ấy là Mohammed và Kutubuddin. Vào đầu thế kỷ thứ 12 sau khi xâm chiếm thành Ba La Nại, tên vua Mohammed đã ra lệnh giết chết đức vua của thành này, đốt phá toàn bộ chùa chiền và giết sạch Tăng sĩ, biến thành Ba La Nại thành bình địa với máu và hoang tàn đổ nát. Rồi đến cuối thế kỷ thứ 12 (khoảng năm 1194), một tên vua Hồi khác là Kutubuddin trở lại khai tử Ba La Nại. Lần này bọn giặc Hồi hung hãn và tàn bạo hơn tiền nhân của chúng gấp vạn lần. Chúng đến và chúng giết hầu hết những người chưa chạy kịp. Kể từ đó Ba La Nại trở thành hoang địa, không một bóng người và bị quên lãng trong

hiều thế kỷ. Ngày nay Lộc Uyển vẫn còn dáng vẻ thơ mộng, nhưng không còn nhộn nhịp như thời vàng son của nó nữa. Vào khoảng năm 1856, nhà khảo cổ Cunningham đã đào được tại khu Lộc Uyển hơn 300 tượng Phật, mà nét nghệ thuật của những pho tượng này đã lôi cuốn hàng ngàn sinh viên cũng như các nhà nghiên cứu đổ xô về đây tìm thêm tài liệu về lịch sử cũng như mỹ thuật Phật giáo qua các thời đại. Hầu hết những pho tượng này đều bị cháy nám, chứng tỏ những tự viện hay chùa tháp đã từng bị đốt cháy.

Quần Thế Tượng Đức Phật Đang Thuyết Bài Pháp Đầu Tiên Cho Năm Anh Em Ông Kiều Trần Như

Bên cạnh ngôi tháp là nơi thờ tượng Phật đang thuyết pháp cho năm anh em A Nhã Kiều Trần Như. Theo sư cô Liên Phụng thì những pho tượng này được tô đắp vào năm 1988 với những đường nét sắc xảo. Sau bức tượng có cội Bồ Đề được mang từ Tích Lan về trồng năm 1931, xung quanh cội Bồ Đề là hình ảnh của 28 vị Phật quá khứ. Chính nơi đây Đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như. Tương truyền sau khi thấy Đức Phật nhận bát sữa của nàng Sujata, năm anh em Kiều Trần Như đã từ bỏ Đức Phật vì cho rằng Ngài đã đi sai đường bằng cách từ bỏ pháp tu khổ hạnh. Chính vì thế mà sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật đã trải qua bảy tuần lễ đầu tại những khu vực quanh Bồ Đề Đạo Tràng, đến tuần lễ thứ tám, Ngài muốn trao lại bức thông điệp cứu khổ của Ngài đến với mọi người. Thoạt tiên, Ngài nghĩ tới việc độ cho những vị thầy thuở ban đầu của Ngài như các vị A La Ra Ka La Ma (Alara Kalama), và Uất Đà Ka La Ma Tử (Uddaka Ramaputta), nhưng cả hai đều đã nhập diệt trước đó. Sau đó Đức Phật nghĩ đến năm anh em A Nhã Kiều Trần Như, những người bạn đồng tu khổ hạnh với Ngài trước đây, và Ngài biết rằng hiện họ đang trú tại

khu Vườn Nai (Sarnath), nên Ngài quyết định đi đến đó để thuyết pháp độ họ. Đức Phật đã đi bộ trên 250 cây số từ Bồ Đề Đạo Tràng đến Vườn Nai tại Ba La Nại, Ngài đã băng qua sông Hằng Hà bằng phà để đi đến các đền đài của thành phố Kasi, rồi sau đó Ngài du hành đến Sarnatha. Tại đây Ngài đã gặp lại họ, tuy nhiên, khi mới thấy thấp thoáng bóng Ngài trở lại khu Vườn Lộc Uyển, họ đã dự tính ngoảnh mặt với Ngài, nhưng khi thấy dáng vẻ uy nghi của Đức Phật, cả năm anh em đã tự động đến gặp Ngài, nhưng thoát đầu họ không chịu đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Tuy nhiên, khi Đức Phật càng bước đến gần họ, thấy cốt cách oai nghi và dáng vẻ sáng ngời của Ngài, họ quyết định đánh lễ và lắng nghe thời Chuyển Pháp Luân đầu tiên của Phật. Bài pháp nói về “Trung Đạo,” loại bỏ hai thái cực hưởng thọ dục lạc và tu hành khổ hạnh. Đức Phật đã đồng dạy tuyên thuyết: *“Này các Tỳ Kheo, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngừng cố gắng và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là đấng Toàn Giác. Như Lai đã thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và Như Lai sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành động đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ bằng trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng và trong sạch. Này các Tỳ Kheo, có hai cực đoan mà những người từ bỏ thế tục để tìm cầu con đường giải thoát không nên tu tập. Những gì là hai? Một là truy tâm và đắm say trong ngũ dục. Đây chỉ là sự theo đuổi hạ liệt, trần tục, đê tiện, thô thiển và ô uế chứ không có ích lợi. Hai là thực hành tu khổ hạnh, khổ đau và thô thiển chứ không có lợi ích gì. Này các Tỳ Kheo, từ bỏ và tránh xa hai cực đoan này là đi theo con đường ‘Trung Đạo’ do Như Lai giác ngộ, mở tâm và mắt, đưa đến an tịnh, nhất thiết trí, giải thoát và cuối cùng đạt đến Niết Bàn.”* Ngày đó khi vừa nghe xong thời Pháp chuyển luân của Đức Phật, ngài A Nhã Kiều Trần Như đã chứng ngay quả vị A La Hán, và sau đó các vị còn lại cũng lần lượt đắc Pháp Nhãn thanh tịnh khi Đức Phật thuyết đến bài kinh Vô Ngã

Tướng (Anattalakkhana Sutta). Và cũng kể từ đó Pháp luân thường chuyển và Tăng đoàn cũng được thành lập. Và cũng chính tại đây, Ngài đã thuyết những thời pháp cực kỳ quan trọng khác, chẳng những cho năm anh em ông Kiều Trần Như, mà cho hết thảy chúng sanh trên toàn cầu, như Tứ Diệu Đế, và Bát Thánh Đạo... Chính nhờ những lời dạy dỗ vàng ngọc ấy, mà kể từ thời Đức Phật đến nay có biết bao nhiêu chúng sanh đã thọ hưởng và đã đi đến chỗ an lạc, hạnh phúc và giải thoát. Cũng chính tại nơi này, Tăng đoàn cổ đại nhất của Đức Phật đã được thành lập. Như vậy, Sarnatha trở thành nơi chuyển bánh xe pháp đầu tiên của Đức Phật, nơi khai sanh ra Tăng đoàn đầu tiên của Đức Phật, và là chiếc nôi của Phật giáo. Thời Đức Phật còn tại thế, từ vua quan đến thường dân tại đây đều hoan hỷ đón nhận tinh thần giải thoát và giáo lý bình đẳng của Đức Phật. Chẳng những thế, bài pháp thoại đầu tiên này của Đức Phật bao gồm một sự nhận định sáng ngời và độc đáo của một bậc đại giác ngộ về những vấn đề cơ bản nhất của cuộc đời và những giải pháp đưa đến cuộc sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc. Nói cách khác, chính Sarnatha là trung tâm biểu tượng chân lý, là nơi chôn nhau cắt rún của Phật giáo.

Ngày hôm sau đó một vị trưởng giả trong làng tên là Da Xá (Yasa) đến quy y với Đức Phật, và chỉ ngay sau một thời pháp của Phật, tất cả đều chứng Thánh quả. Như vậy Sarnatha cũng là nơi mà Đức Phật khai sanh ra chúng Phật tử tại gia. Ngài đã thuyết giảng cho Da Xá và gia đình của ông rất nhiều về bốn phạm hộ pháp của một người Phật tử tại gia, cũng không kém phần quan trọng và cao quý như một sa môn. Ngài không tuyên thuyết rằng tất cả mọi người phải từ bỏ đời sống thế tục để đắp y mang bát, trở thành tu sĩ làm thân “cô lữ vạn lý du” như các vị sa môn, không cửa, không nhà, không tiền, không bạc. Bởi lẽ nếu ai cũng làm như vậy thì lấy ai hộ trì giáo pháp?

Lộc Uyển ngày nay không còn các vị tu hành khổ hạnh như thời Đức Phật nữa, mà hình như chính phủ Ấn Độ muốn biến nơi

đây thành một địa điểm du lịch với những khu Thánh tích Phật giáo, những nền chùa tháp xưa hầy còn sừng sững đó đây, những công viên đầy bóng mát. Dù thế nào đi nữa, thì đối với chúng tôi Lộc Uyển vẫn là một trong những nơi thân thiết nhất trong tâm tưởng.

Hòa Thượng hướng tán thán công đức của Đức Phật và các vị Thánh Tăng, sau đó ngài hướng dẫn đoàn tụng một thời kinh cầu an, sau đó đi nhiều quanh các Thánh tượng và niệm hồng danh Đức Bổn Sư cầu nguyện cho thế giới hòa bình an lạc.

Sau đó chúng tôi lần lượt thăm viếng khu Vườn Nai, tháp Dhamekh (Tháp Chuyển Pháp Luân), khu nền tịnh xá nơi Phật ngụ, đường Phật đi kinh hành, trụ đá A Dục, khu Tịnh Xá Mulagandhakuti, những nền tháp khác tại Sarnath, Bảo Tàng Viện Khảo Cổ Sarnath, và Bảo Tàng Viện Varanasi.



(Tượng Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Nhut tại Sarnath)

Khu Vườn Nai Tại Sarnath



(Những chú nai vàng ngơ ngác trong khu Vườn Nai tại Sarnath)

Sau đó Hòa Thượng hướng dẫn đoàn qua thăm khu vườn nai, nằm ngay phía sau khu tịnh xá Mulgandhakuti. Đây là một khu đất rộng lớn, tuy không có nhiều cây như một khu rừng, nhưng cũng thanh u và mát mẻ hơn nhiều nơi mà chúng tôi đã đi qua trong xứ Ấn Độ. Ngày trước là khu vườn Nai thiên nhiên, với những bóng cây xanh mát, thanh u và tịch tĩnh, là một môi trường rất tốt cho việc tu tập thiền quán. Bây giờ thì người ta rào lại và nuôi rất nhiều nai ở đó. Những chú nai vàng ngơ ngác nhìn khách hành hương qua lại khiến tôi liên tưởng đến hình ảnh của vườn Lộc Uyển năm xưa mà lòng ngậm ngùi cho thân phận của những chú nai và của chính mình hiện tại. Ngày đó những chú nai xem vậy mà có phước, tuy mang thân súc sanh mà ngày ngày đều thấy Phật. Còn bây giờ! Phật pháp vẫn còn đây mà chúng con vẫn tiếp tục lăn trôi trong sanh tử trầm luân.

Tháp Dhamekh



*(Tháp Dhamekh uy nghi trong khu vườn Lộc Uyển—
The imposing Dhamek Stupa at Sarnath)*

Trong vườn Lộc Uyển hãy còn một ngôi tháp Dhamekh thật lớn, đây có lẽ là ngôi tháp nổi bật nhất trong khuôn viên Lộc Uyển, vì tháp được xây dựng trên một khoảnh đất khá cao. Tháp cao khoảng 34 mét và đường kính khoảng 28 mét. Theo sử Minh Thành thì ngôi tháp này được vua A Dục xây vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch để ghi nhận nơi Đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân, nơi Đức Phật đã từng đến đây thuyết pháp ban rải ánh sáng chân lý cho chúng sanh. Tuy nhiên, theo nhiều nhà khảo cổ học thì ngôi tháp đồ sộ này với trên 300 bậc tượng đang trưng bày trong Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Sarnatha hiện nay, trong đó có một pho tượng Đức Phật đang ngồi chuyển pháp luân đều thuộc thời đại Gupta. Theo truyền thuyết Phật giáo thì ban đầu ngôi tháp này chỉ là một ngôi tháp nhỏ được xây lên để thờ xá lợi của Đức Phật, nhưng về sau này người ta cứ xây thêm nên ngôi tháp lớn dần theo năm tháng và cuối cùng trở thành một kiến trúc qui mô như ngày nay. Trên tường tháp những hoa

văn sắc xảo vẫn còn y nguyên, ghi dấu một thời “tiếng sư tử hống” của Đức Phật đã vang dội cùng nơi khắp chốn. Xung quanh bờ ngoài của tháp còn có 8 bệ thờ bên trong tường có kích cỡ lớn như người thật. Tuy nhiên, trong các bệ thờ ấy không còn một tượng Phật nào cả. Theo tiếng Phạn, chữ ‘Dhamekha’ có nghĩa là ‘trầm tư về giáo Pháp’. Hòa Thượng Pháp Chủ tóm lược đại ý của bài pháp đầu tiên mà Đức Phật đã thuyết cho năm anh em Kiều Trần Như, bài pháp đề cập đến con đường “Trung Đạo,” không bất cập, mà cũng không thái quá. Sau đó Thầy hướng dẫn đoàn tụng một thời kinh và đi nhiều quanh tháp để tưởng niệm nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký, Huyền Trang đã ghi lại về nơi này trong khoảng thời gian ngài lưu lại nơi này như sau: *“Nơi này có khoảng 30 tu viện với hơn 3.000 Tăng sĩ tu học.”* Thế mà bây giờ cạnh ngôi tháp lớn chỉ còn trở lại những nền tháp hay những đồng gạch đổ nát từ các tự viện thuở xa xưa. Theo tài liệu khảo cổ học tại đây thì vào cuối thế kỷ thứ 18, hai nhà khảo cổ là đại tá MacKenzee và Cunningham khi đào bới phần trên cùng của ngôi tháp đã tìm thấy một tấm bia đá nhỏ ghi rằng “Dharmekha” chính là nơi Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên. Theo các nhà Phạn ngữ học thì Dharmekha có thể dịch là “trầm tư về giáo pháp” mà có thể nó bắt nguồn từ hai chữ “Dharma” và “Chakra”, nghĩa là bánh xe pháp hay pháp luân. Tấm bia cũng ghi rõ đây chính là nơi trú ngụ của năm anh em Kiều Trần Như khi họ rời bỏ Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đây là một trong những tài liệu quý giá và chính xác cho lịch sử Phật giáo. Bên cạnh Tháp Dhamekh hãy còn dấu vết của rất nhiều những nền tháp nhỏ rải rác khắp nơi trong khuôn viên Vườn Lộc Uyển.

Nền Tịnh Xá Nơi Đức Phật Ngự Tại Khu Sarnath



*(Đường Kinh Hành của Đức Phật,
cạnh nền Tịnh Xá trong khu Sarnath)*

Rời khu vườn nai, chúng tôi qua thăm nền tịnh xá nơi Phật đã từng ngự và tọa thiền, rồi đến con đường nơi Đức Phật đã từng đi kinh hành. Nền tịnh xá ngày nay chỉ còn là một chuỗi gạch, lớp lớp chồng lên nhau, có lẽ được xây vào nhiều giai đoạn khác nhau. Lớp dưới cùng có một phiến đá có niên đại vào thế kỷ nhất trước Tây Lịch. Theo truyền thuyết, dân gian vùng này gọi đó là đá 'tạ ơn'. Có hai bia ký khắc trên trụ của mái hiên được chấp vá lại với nhau, một cái thuộc thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch, còn cái kia thuộc thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch.

Trụ Đá Của Vua A Dục Trong Vườn Lộc Uyển

Đoàn tiếp tục thăm viếng trụ đá do vua A Dục dựng lên. Theo truyền thuyết Phật giáo, thì vua A Dục là vị quốc vương đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ có liên quan đến vùng Sarnatha. Vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch, vua A Dục, một trong những vị đại đế của triều đại Khổng Tước (Maurya), một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo mà rất nhiều người đã gọi ông là một vị Á Phật. Ông đã tiến hành rất nhiều cuộc chiến tranh xâm lăng các lân quốc nhỏ. Tuy nhiên, sau trận chiến tiêu diệt bộ tộc Kalinga, những cảnh tượng giết chóc và bắt làm tù binh hàng trăm ngàn người đã khiến cho lương tâm ông bị cắn rứt, và ông đã quyết định chuyển hướng bằng cách trở thành một Phật tử và dùng giáo pháp nhà Phật làm kim chỉ nam trong việc trị dân. Sau đó ông đã vận dụng tất cả lòng nhiệt thành và khả năng sẵn có của mình để truyền bá thông điệp của Đức Phật đi khắp mọi nơi. Ông cũng là vị quốc vương Ấn Độ lần đầu tiên đích thân đến Sarnatha chiêm bái và xây dựng trụ đá này để đánh dấu nơi Đức Phật đã chuyển Pháp Luân lần đầu tiên và để kỷ niệm nơi Đức Phật thành lập Tăng đoàn đầu tiên gồm năm anh em Kiều Trần Như, Da Sát (Yasa) cùng 54 người bạn trong thành Ba La Nại. Theo truyền thuyết Phật giáo thì trụ đá này cao 15,25 mét (có sách viết cao trên 21 thước, tuy nhiên theo thiển ý thì khó có lý để dựng lên một trụ đá giữa trời mà đường kính chỉ có 7 tấc trong khi chiều cao lại lên đến trên 21 thước, như vậy giả thuyết trụ cao 15 thước có thể đứng vững hơn), có tượng hình 4 con sư tử trên đầu. Phần chân trụ gồ ghề và đặt trên một nền đá lớn, phần thân trụ thon và thẳng, đường kính bên dưới là 71 phân, đường kính bên trên trụ là 56 phân, trụ được mài bóng láng trước khi khắc chỉ dụ của vua. Đây chẳng những là một tác phẩm nghệ thuật vô giá trong kho tàng lịch sử Phật giáo và cũng là phế tích có niên đại xưa nhất được tìm thấy trong khu Vườn Lộc Uyển

này, mà còn là một chứng liệu lịch sử xác thực của Phật giáo nữa. Trụ được làm bằng một loại sa thạch tuyệt hảo, nên trải qua mười mấy thế mà nó không bị thời gian tàn phá, ngược lại nếu không giảo nghiệm niên đại, người ta cứ tưởng đây là những trụ đá mới là về sau này, vì chúng vẫn còn sáng chói. Trụ đá A Dục đã bị vùi lấp vào quên lãng của thời gian cũng như không gian qua nhiều thế kỷ. Mãi đến khoảng năm 1934, nhà khảo cổ Kittoe mới tìm thấy một mảnh của trụ đá tại đây. Sau khi giảo nghiệm niên đại, người ta xác nhận đây chính là trụ đá do vua A Dục dựng lên vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch để đánh dấu nơi Đức Phật và Tăng đoàn đầu tiên của Ngài được thành lập. Tuy trụ đã bị gãy gần sát đất, nhưng những nét chỉ dụ của vua A Dục trên đá vẫn còn đó. Hiện phần trên của trụ đá được chính phủ Ấn Độ cho đem trưng bày trong Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Lộc Uyển, còn phần dưới và những khúc gãy khác được để nguyên tại chỗ khai quật. Trên trụ đá có khắc ba tấm bia ký và chữ trên bia ký là một loại chữ Phạn. Tấm bia thứ nhất trừ hai dòng đầu bị bể nên không còn thấy rõ, phần còn lại hãy còn rất rõ ràng như sau: “... Tăng đoàn không được chia rẽ. Bất cứ người nào, dù là quý thầy hay quý cô phân chia bè phái, sẽ bị cho mặc y trắng và đuổi ra khỏi tự viện. Sắc chỉ này phải được thông báo khắp công đồng Tăng và Ni. Đấng hoàng đế đã dạy ‘Hãy sao chép lại sắc chỉ này và hãy dán ở những giảng đường của tu viện một bản sao khác cho các Phật tử tại gia. Những Phật tử tại gia đến bố tát cần phải biết những sắc chỉ này...” Tấm bia ký thứ hai thuộc giai đoạn Kushan, có nhắc đến năm thứ 40 của vua Asvaghosha. Vị vua này cai trị xứ Kausambi, nhưng cũng có thời chiếm cứ toàn cõi Ba La Nại và Sarnath. Bia ký thứ ba được khắc vào thời đại Gupta, đề cập đến các tổ sư của phái Chánh Lượng Bộ (Sammmitiya) và Độc Tử Bộ (Vatsiputraka). Phế tích của những trụ đá tại Sarnatha hiện được xem như là những tích hùng hồn về sự huy hoàng của Phật giáo từ đầu Tây Lịch đến thế kỷ thứ 12. Sau khi quan sát những trụ đá tại đây, ngài Huyền Trang đã ghi

lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: “Về phía Tây Nam ngôi chùa có một tháp do vua A Dục xây dựng, dù đã bị đổ nát nhưng vẫn còn một trụ đá bóng loáng, chẳng khác gì ngọc thạch. Đây là những trụ đá nhẵn bóng như ngọc bích và chiếu sáng như gương. Những ai đến đây chiêm bái và thành tâm đánh lễ, thì tùy theo lời cầu nguyện của mình, sẽ thấy những hình ảnh tốt hay xấu ứng hiện. Chính tại chỗ này, sau khi đắc thành đạo quả, Đức Phật đã chuyển Pháp Luân lần đầu tiên.” Hiện nay người ta cho rào phế tích của trụ đá lại trong một hàng rào sắt cao trên 2 mét để bảo vệ phần còn lại của nó. Tưởng cũng nên nhắc lại là hiện nay hình trụ đá có hình sư tử trên đỉnh trụ đã trở thành quốc huy của Ấn Độ, và trên quốc kỳ Ấn, bánh xe pháp nằm ở giữa cũng được lấy ra từ trụ đá sư tử ở đây. Như vậy, Sarnatha chẳng những là niềm tự hào cho nước Ấn dân Ấn, mà còn là niềm tự hào cho những Phật tử khắp nơi, và cho cả thế giới nữa.



(Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Sarnath)

Tịnh Xá Mulagandhakuti Trong khuôn Vườn Lộc Uyển

Trong khuôn viên Vườn Lộc Uyển, Tích Lan đã xây một ngôi Tịnh Xá tên Mulagandhakuti Vihara vào năm 1931 với lối kiến trúc giống như Đại Bảo Tháp tại Bồ Đề Đạo Tràng để thờ xá lợi Phật. Theo các vị sự Tích Lan đang trụ trong chùa thì ngôi chùa này được xây ngay trên nền của túp lều nguyên thủy nơi mà Đức Phật đã từng trú ngụ trong thời gian Ngài ở Sarnath, vì vậy chùa mới có tên là Hương Phòng Nguyên Thủy (Original Fragrant Hut). Theo lịch sử Phật giáo Ấn Độ thì trong nhiều thế kỷ sau này, hương phòng của Đức Phật được trùng tu nhiều lần và từ từ phát triển thành một ngôi chùa lớn mà Ngài Huyền Trang có ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau: *“Hàng rào lớn của chùa cao khoảng 70 thước, trên mái hình cây xoài mạ vàng. Nền chùa bằng đá và cầu thang cũng vậy, những ngôi tháp và khung thờ bằng gạch. Những khung thờ được sắp xếp kế tiếp nhau và mỗi khung đều có thờ một tượng Phật bằng đồng, kích thước bằng như Đức Phật thật và tượng ngồi ở tư thế đang chuyển bánh xe pháp.”*



(Tượng Đức Phật trong Tịnh Xá Mulagandhakuti Vihara trong tư thế ngồi kiết già đang chuyển Pháp Luân tại Sarnath)

Những Nền Tháp Khác Tại Sarnath

Ngoài những khu phế tích chính, Sarnath còn rất nhiều tháp khác. Tháp Chaukhadi hình bát giác được vua Akbar xây vào năm 1588 trên một mô đất lớn, để tưởng niệm vua cha là Humayun đã đến chiêm bái nơi này. Tháp Dharmarajika, gần trụ đá A Dục do chính vị vua này xây vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch để thờ xá lợi Phật và cũng để đánh dấu nơi chuyển Pháp Luân đầu tiên của Đức Thế Tôn. Trong những lần khai quật cho thấy ngôi tháp này đã được xây thêm sáu lần rộng hơn ngôi tháp nguyên thủy của nó. Nền tháp nguyên thủy thời vua A Dục có đường kính là 13,49 mét, xây bằng loại gạch có kích thước 49,50 x 36,80 x 6,40 và những loại gạch mỏng và nhẹ khác. Ngày trước khi ngài Huyền Trang đến đây vào tiền bán thế kỷ thứ 7 (629) thì ngôi tháp hãy còn cao 30 mét, thế mà hiện nay chỉ còn trơ lại một cái nền gạch cao không đầy một thước tây, trông thật là tiêu điều buồn bã.

Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Sarnath

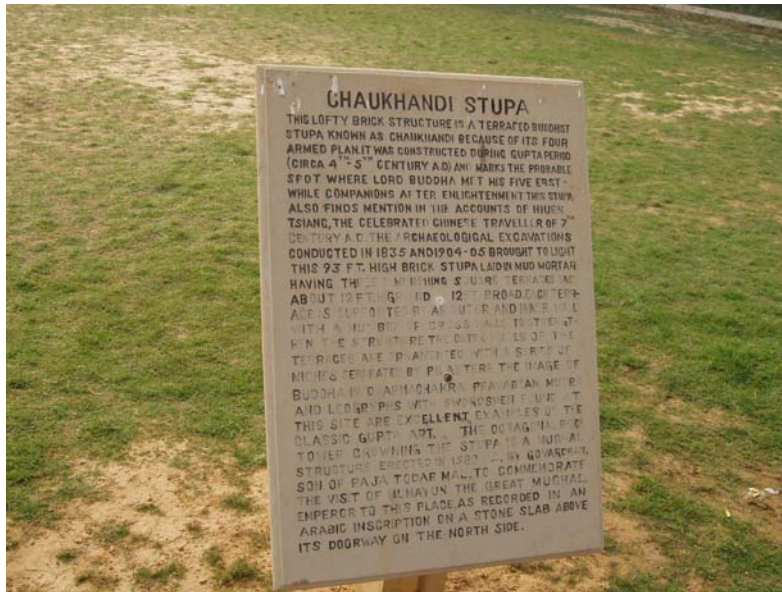
Bên kia khu Thánh tích Sarnath là Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Sarnath, được chính phủ thuộc địa Anh bảo trợ và ông Vieroy Lord Curzon đứng ra xây cất vào năm 1905. Đây là một trong những viện bảo tàng lâu đời nhất của Ấn Độ. Bên trong trưng bày nhiều bộ sưu tập về mỹ thuật và điêu khắc Phật giáo đã khai quật được tại khu Sarnath. Trong gian phòng lớn của viện người ta trưng bày trụ đá có đầu sư tử. Đây là tác phẩm điêu khắc hùng vĩ thuộc nghệ thuật thời Khổng Tước (Maurya), vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Trụ này cao khoảng 2,31 mét, được chạm trổ rất khéo léo và sống động. Đây cũng chính là quốc huy của nước Cộng Hòa Ấn Độ. Biểu tượng này cũng được thấy trên các đồng bạc rupees của nước Ấn. Trong viện Bảo Tàng Sarnath còn có tượng Đức Thế Tôn đang chuyển pháp luân, một kiệt tác dưới thời Gupta, với nét điêu khắc tuyệt hảo, làm nổi bật ý chí và sức

mạnh kiên cường của Đấng Thế Tôn, dù Ngài đang ở trong tư thế thiền định tĩnh mặc. Nhìn pho tượng người ta thấy ở Ngài toát ra đầy đủ những nét đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả của một đấng đại giác. Đã qua rồi biết bao thịnh suy thịnh của Phật giáo tại Sarnatha nói riêng, và trên khắp xứ Ấn Độ nói chung. Nhìn những pho tượng mất đầu, gãy tay, gãy chân... có ai trong chúng ta tránh khỏi ngậm ngùi chua xót cho số phận nghiệt ngã của Phật giáo trên đất nước này. Bên cạnh sự vươn dậy của Ấn Giáo vào thế kỷ thứ mười, cùng với những ông vua tàn bạo của đạo quân Hồi giáo thời đó như Muhammad Gori, Sultan Muhammad Ghazani và Mughal, chỉ trong vòng không đầy ba thế kỷ (từ thế kỷ 11 đến 14), mà hầu như tất cả các đền đài chùa tháp Phật giáo đều bị đập phá tan tành, tất cả kinh sách đều bị thiêu hủy, hàng chục hàng trăm ngàn chữ Tăng bị tàn sát một cách dã man. Ngày nay hầu như những phế tích đã bị chìm sâu vào lòng đất, chỉ có một số ít được khai quật và phục hoạt trở lại mà thôi. Nếu không nhờ những bài bút ký của các ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, cũng như nếu không có sự nhiệt tâm của các ngài đại tá Mckenzee (1815), Alexander Cunningham (1835), Major Kittoe (1851), Thomas (1853), Horn (1856), Oertel (1905), và Hargraves (1914), có lẽ giờ này các Thánh tích ở Sarnatha và các nơi khác vẫn còn nằm yên trong lòng đất như số phận nghiệt ngã của chính đạo giáo này trên đất Ấn.

Những Hình Ảnh Khác Tại Vườn Lộc Uyển



(Bên ngoài khu Lộc Uyển-Ba La Nại)



(Bia tường niệm tháp Chakhandi-Ba La Nại)



(Tháp Chaukhandi nhìn từ xa-Ba La Nại)



(Khu phụ cận Lộc Uyển nhìn từ đỉnh tháp Chaukhandi)



(Trên đỉnh phế tháp Chaukhandi-Ba La Nại)



(Chụp hình lưu niệm tại Lộc Uyển)



(Tháp Dhamek uy nghi sừng sững trong Vườn Lộc Uyển)



*(Phế tháp Dhamek hầu như còn nguyên vẹn trong khu Lộc Uyển-
Chỉ mất những tượng Phật chung quanh tường tháp)*



(HT Thích Giác Nhiên đang hướng dẫn đoàn đi nhiễu quanh tháp Dhamek)



(Bên trong vườn Lộc Uyển-Ba La Nại)



(Phế tích những tịnh xá trong khu Lộc Uyển)



(Những chú nai trong Vườn Lộc Uyển)



(Nền các phế tháp nhỏ-Lộc Uyển)



(Chụp hình lưu niệm tại phế tháp-Lộc Uyển)



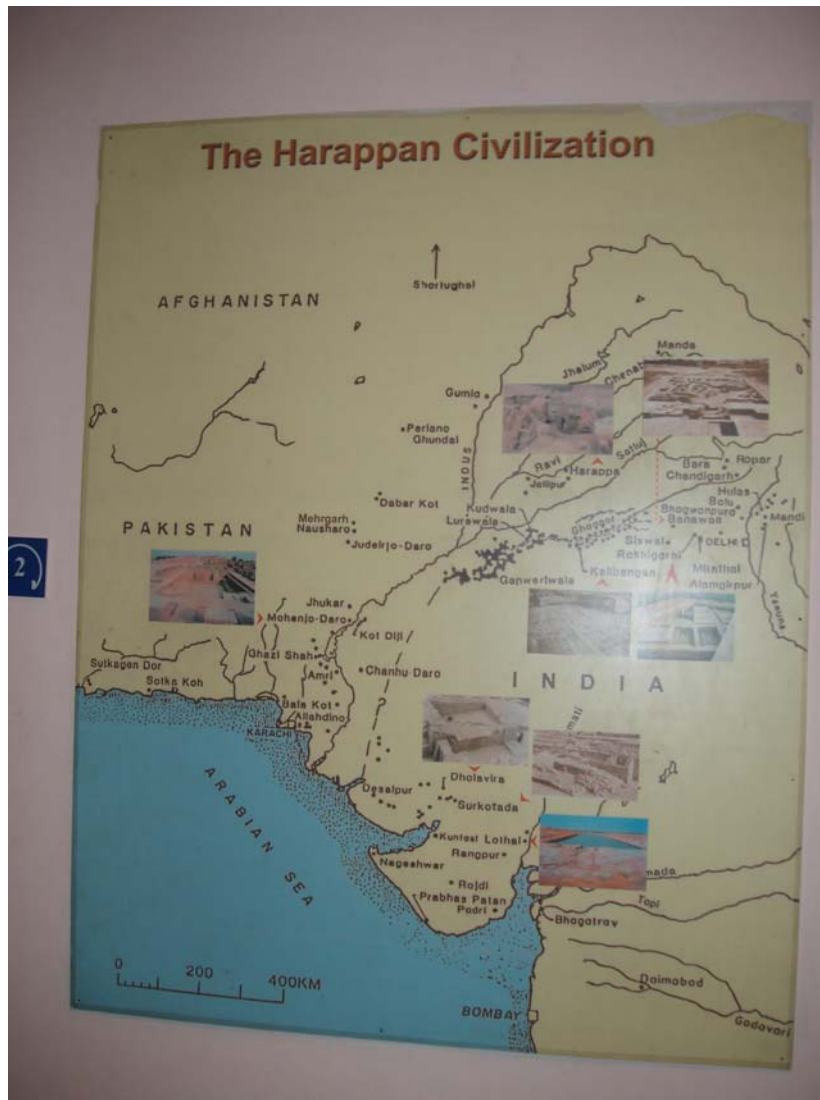
(H T Giác Nhiên tại khu phế tháp-Lộc Uyển)

Viện Bảo Tàng Varanasi

Sau khi thăm viếng vườn Lộc Uyển, đoàn chúng tôi ra xe tiếp tục đi thăm viện bảo tàng Varanasi và đánh lễ xá lợi Phật. Đây cũng là một trong những viện bảo tàng lớn của Ấn Độ. Tuy nhiên, không như tại viện bảo tàng Sarnath, viện bảo tàng Varanasi trưng bày di tích của cả Ấn giáo lẫn Phật giáo. Vì thế có rất nhiều vị trong đoàn, dù đã đi đến tận nơi nhưng lại không chịu vào, có lẽ các vị chỉ thích thú thăm viếng và chiêm bái những gì có liên quan đến Phật giáo mà thôi.



(Xá lợi Phật tại viện Bảo Tàng Varanasi)



(Nền văn minh Harappan trong lưu vực Ấn Hà)

MAURYA DYNASTY

4th - 3rd Century B.C.

The decline of the urban Harappan culture in 2000 B.C. was succeeded essentially by rural cultures which were followed by another phase of urbanization. 4th Century B.C. witnessed the rise of Magadha Empire (present day Bihar) under the rule of Chandragupta Maurya in 323 B.C. The Empire later expanded and for the first time was politically unified under Ashoka (circa B.C. 272-231), the most illustrious of the Mauryan kings. During his rule the Mauryan Empire extended from Afghanistan in the Northwest, to Orissa and Nepal in the east and to Andhra Pradesh and Kamalaka in the south.

The first organized art activity in India on a bigger scale and durable material like stone, belong to this period. The Mauryan sculptures and art motifs have two distinct sources of inspiration: indigenous and West Asian. The influence of Perso-Hellenistic art can be traced back to the time of Chandragupta Maurya, who, it seems, patronized the craftsmen from Achaemenid Empire (present day Persia). The famous stone peristylar assembly hall (commonly called the "Chandragupta Sabha") following a Persepolitan model built by him at Kumrahar near Patna, is especially noteworthy. Fall of Achaemenid Empire, resulting from the campaign led by Alexander the Great, caused an influx of unemployed craftsmen to the Mauryan court, thus instituting dramatic changes in both technique of sculpting and art styles, essentially in the development of stone working methods. The important art centers of the Mauryan Empire were Pataliputra, Buxor, Mathura, Kaushambi.

Stone came to be associated permanently with Indian art from the times of Ashoka. The cultural interaction with West Asian countries may have inspired him to go for monumental art and architecture in stone. During this period different manifestations of art such as Rock cut caves, Monolithic pillars, Stone sculptures, Ring stones, Disc stones and Terracotta objects were popular. Representations of these manifestations can be viewed in the transile.

Rock cut caves

The magnificent rock cut caves of Barabar and Nagarjuni hills, near Gaya in Bihar are vivid examples of the monumental work under taken during his era.

Monolithic pillars

Ashoka's reign was marked by meticulously carved monolithic pillars with magnificent animal capitals and inscribed edicts, of which the lion capital from Sarnath, adopted as the National Emblem of India (displayed at Archaeological Museum at Sarnath, near Varanasi) and the bull capital from Rampurva (now displayed in the Rashtrapathi Bhawan) are well-known. Stone art of this period was characterized by a high polish achieved by probably rubbing the surface with fine grained sand and buffing it with cloth or animal skin.

Stone sculptures

The stone sculptures of the Mauryan period are also reminiscent of the high polish, such as the famous *Yakshi* or female figure with flywhisk, in chunar sandstone found at Didarganj (in Patna) now in Patna Museum. Displayed in this gallery are few significant fragments of stone sculptures displaying high technical skill, discovered at Sarnath. The West Asian influence is notable in the two male heads displayed, characterized by a moustache and turban respectively.

Ringstones and discstones


Ringstones and discstones, though small, depict some of the finest carvings in early lithic art and can be regarded as cut objects. The disc stones appear to be related to ring stones in evolution, iconography, size, and general shape but have no central void and usually left undecorated. They represent an extraordinary miniature world in itself with intricately carved mythical and ritualistic motifs.

Terracotta objects

Terracotta figures moulded in lively and naturalistic poses form an important group of art objects during the Mauryan period. Due to the agrarian nature of the Indian society, earth was symbolized in the popular cult of Mother Goddess (the source and sustainer of life) which appear to be the popular cult of the period. One of the most outstanding examples from Mathura, on display, is a seated Mother Goddess with a child on her lap. Moulding techniques were used for the face, whereas the body was hand modelled and the elaborate head-dress, decorated with rosette disc, ornaments like *sarpa-kundalas* (coiled rings) were applied, hence the technique is referred as "applique".

The dawn of monumental and imperialistic sculptural art and architecture, patronized by the state for the first time, was the noteworthy contribution of the Mauryas.

(Triều đại Maurya từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 3 trước TL)



SATAVAHANA DYNASTY

2nd Century B.C - 2nd Century A.D

The Satavahana monarchs, were the political successors of the Mauryas in the Deccan and ruled from Dhanyakataka (Amaravati, Andhra Pradesh) from the 2nd century B.C - 2nd century A.D. Examples of art from Amaravati and Jaggayyapeta in Andhra Pradesh, Bharhut and Sanchi in Madhya Pradesh, Ajanta and Bagh in Maharashtra, indicate common heredity and ramifications of the great imperial art of the Mauryas. It was during the long and prosperous Satavahana rule that significant contributions were made towards the promulgation of Buddhist art.

STONE SCULPTURES

The stupas (funeral mounds erected normally to enshrine relics of the Buddha) had become, for the growing Buddhist populace, a focus for religious reverence. Consequently the Satavahanas patronized and promoted the building of stupas during their rule. The site of Amaravati in the Guntur district of Andhra Pradesh was the home of a notably accomplished school of sculpture during the time of the later Satavahanas (1st-2nd century A.D.), which occupied a pre-eminent position in the history of Indian art. The sculptures of the Great Stupa at Amaravati, also known as *maha-chaitya*, the most splendid and the largest of the Andhran stupas, form a distinctly different style of art, finely carved out of soft green limestone. They are intricately carved, detailed and decorated with remarkable delicacy and softness. Today, shorn of all its aura and grandeur, the Great Stupa consists of a drum, the paved *pradakshina-patha* (circumambulatory path) and the circular alignment of the railing of the Ashokan times. Apart from the garland bearer, displayed in this gallery, are two casing slabs, one with symbolic representations of the Buddha viz., throne, foot prints (representing the Hinayana phase of Buddhism) and the other illustrating the visit of the saint Asita to the court of Siddhodhana, father of the Buddha. The saint is seen predicting that the child Siddhartha would grow up to be either a universal king or a great saint. Although the Shungas enlarged the Stupa originally built by Ashoka at Sanchi, it was the Satavahanas who added the beautifully carved gateways around the Stupa. A fragment from the terminal of the architrave of Sanchi torana (gateway) is on display.

The Satavahana artisans were also known for their rock-cut architecture and sculptures. One of the four sculptures, displayed in the gallery, from Pitalkhora in Maharashtra, illustrates 'the Great Departure' when the Buddha left the royal palace and family in search of the truth.

TERRACOTTA OBJECTS

Terracotta art seemed to flourish in Deccan during the Satavahana period. Important centers of this art were Nevasa, Kolhapur, Paithan in Maharashtra; Kondapur, Dharankota and Amaravati in Andhra Pradesh; Sannathi and Banavasi in Karnataka. The characteristic features of the terracotta, which distinguish them from others, are the material and technique used by the Satavahana artists. Kaolin (China clay) found in many areas of Deccan was used, which is of a much finer material than clay and thus easier to fashion. The technique employed by Satavahana artists, was highly specialized and entirely different from that in vogue during the Shunga period. The terracottas are in round, like free standing sculptures but hollow from within. As against a single mould used by Shunga artists, two different moulds, one for the front and other for the back are made use of. A thin layer of clay was pressed in each of the moulds and both parts were then joined and finally touched up. Some terracottas also indicate use of a double mould fitted in a master cover, indicated by a thin line joint. This technique does not appear to have been used elsewhere in the country. It is supposed to have been imported from the Roman Empire as supported by archaeological evidence. A number of terracotta objects from Kondapur are displayed in the gallery, mostly, female figures, yaksha, yakshi (semi divine guardians) characterized by a plump face, heavy body and squatting figure. The humped bull on display, shows the continuation of the popularity of this animal since the time of the Harappan civilization.

The Amaravati school represents the high watermark of the Satavahanas, giving rise to a much evolved style, mature in form and technique, and aptly portraying the human expression in the sculptural form.

कला-कृतियाँ स्पर्श न करें
Do not touch Exhibits

(Triều đại Satavahana từ thế kỷ thứ 2 trước TL đến thế kỷ thứ 2 sau TL)

2:00 giờ chiều về lại khách sạn ăn trưa. Sau đó, lúc 3:00 giờ chiều Hòa Thượng ngỏ lời cảm ơn và tán thán công đức của chư Tăng Ni và Phật tử trong đoàn hành hương. 4:00 giờ chiều ra ga Varanasi, và lúc 6:30 giờ chiều đáp tàu Shiv Ganga Express trở về Delhi.

7:30 giờ sáng ngày 9 tháng 12, 2005, đoàn về đến Delhi. Đoàn Canada và Hòa Thượng nghỉ tại khách sạn Grand, trong khi đoàn từ Mỹ và Pháp nghỉ tại khách sạn Tourist. Cả buổi chiều ngày 9 tháng 12, đoàn tự do đi mua sắm quà.

Đền Taj Mahal-Agra

5:00 giờ sáng ngày 10 tháng 12, đoàn khởi hành đi Agra thăm viếng đền Taj Mahal. Từ Delhi đi Agra, dù đường tương đối tốt, chúng tôi vẫn phải đi trên 2 giờ xe buýt. Đền Taj Mahal là một trong bảy kỳ quan của thế giới. Nó là niềm tự hào của dân tộc Ấn Độ. Đền được xây vào thế kỷ thứ 16, với lối kiến trúc cẩm thạch trắng khá độc đáo, nghệ thuật điêu khắc tỉ mỉ và sắc xảo. Sau đó đoàn đi qua Agra Fort thăm viếng cung điện của nhà vua. Từ bên cung điện này có thể nhìn thấy đền Taj Mahal rất rõ ràng.

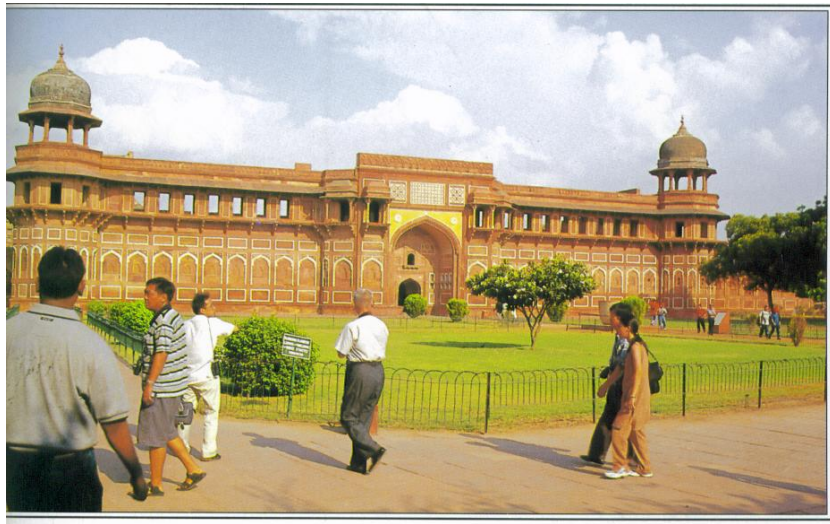
Đoàn về đến Delhi lúc 10:30 giờ tối cùng ngày.



(Đền Taj Mahal, được vua Mughal thuộc triều đại Shah Jahan xây dựng vào năm 1648 tại tỉnh Agra, cách New Delhi khoảng 200 cây số về phía Đông Nam)



(Cổng cung điện Amar Singh tại Agra-Được vua Akbar xây năm 1565)



(Bên hông hoàng cung của vua Akbar)



(Đền Ấn giáo về đêm-New Delhi)

9:00 giờ sáng ngày 11 tháng 12, đoàn đi thăm Viện Bảo Tàng New Delhi, chiêm bái xá lợi Phật. Sau đó một số anh em trong đoàn tiếp tục thăm viếng đền Bahai hoặc khu lưu xá của Tăng Ni sinh tại New Delhi.



(Khu lưu xá Tăng sinh-New Delhi)

5:30giờ chiều ngày 11 tháng 12, 2005, Hòa Thượng cùng phái đoàn họp mặt với Tăng Ni sinh du học Ấn Độ tại khách sạn Ashoka, New Delhi. Đây là cơ hội cho chư Tăng Ni sinh thăm viếng vấn an sức khỏe của Hòa Thượng, và cũng là cơ hội để các Phật tử khắp nơi từ Mỹ, Canada và Pháp gặp gỡ Tăng Ni sinh tại Ấn Độ. Trong buổi họp mặt này, Hòa Thượng cũng gặp gỡ thăm hỏi sức khỏe và việc học tập, cũng như khuyến tấn, tặng quà và một số tịnh tài cho Tăng Ni sinh. Hòa Thượng nói trong sự xúc động mạnh: “Trước khi đến thăm quý vị, tôi đã mang theo mình một số tịnh tài, nhưng thấy số tịnh tài ấy không thấm vào đâu nên tôi đã làm một chuyến hoằng pháp ở Úc trong vòng một tháng, từ 30 tháng 10 đến 25 tháng 11, tôi đã thuyết trên 50 thời pháp, đồng thời kêu gọi thêm sự đóng góp của các Phật tử ở Úc Châu. Tôi nói vì tôi đã quá già, nay đã 84 tuổi, có thể đây là lần cuối cùng tôi sang đây giúp đỡ quý vị, nên ai cũng hết lòng hỗ trợ.” Lời nói chân tình của Hòa Thượng làm cho người người có mặt trong buổi họp mặt hôm đó đều ngấn lệ lưng tròng. Buổi họp mặt chấm dứt trong không khí luyến tiếc ngậm ngùi. Lúc ra về, một vị Tăng sinh đang du học tại Ấn Độ chia sẻ với chúng tôi: “Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ cho Hòa Thượng luôn pháp thể khinh an, để Ngài tiếp tục hoằng pháp độ sanh, tiếp tục ban rải tình thương và lòng từ đến cho mọi người, để Tăng Ni sinh chúng con thỉnh thoảng tiếp tục nhận được sự trợ giúp của Ngài.” Riêng thầy Chúc Thông từ Đài Loan tâm sự: “Tôi là thầy tu Bắc Tông, nhưng khi gặp được Hòa Thượng, lòng từ bi nhân ái của Ngài khiến tôi không còn thấy đâu là bờ mé của Bắc Nam nữa. Đức độ của Hòa Thượng vượt hẳn bờ mé của bất cứ sự phân biệt nào nếu có.”

Hình Ảnh Trong Ngày Họp Mặt Với Tăng Ni Sinh Tại New Delhi



(Tăng Ni sinh và đoàn hành hương mừng sinh nhật lần thứ 84 của Hòa Thượng Giác Nhiên-Delhi)



(Chiếc bánh sinh nhật đầy tình nghĩa của Tăng Ni sinh và đoàn hành hương dành cho Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên)



(Họp mặt Tăng Ni sinh-New Delhi 11/12/05)



(Họp mặt chia tay trong buổi ngủi xúc động)



(Chư Tăng Ni sinh tại Delhi đang lắng nghe những lời nhắn nhủ của Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên)



(Trước khi lên đường trở về Mỹ HT Thích Giác Nhiên đã ghé lại nhà Tập Thể nhắn nhủ Tăng Ni sinh trong Giáo Hội Khất Sĩ)

11:00 giờ tối ngày 11 tháng 12, đoàn đưa tiễn đoàn Canada do Thầy Minh Giác hướng dẫn lên máy bay về lại Canada.

Sáng ngày 12 tháng 12, đoàn Mỹ đi tour Delhi. Đoàn chúng tôi có người ở lại khách sạn nghỉ ngơi, có người tháp tùng chư Tăng Ni sinh du học ở Ấn Độ đi thăm viếng khu trường Đại Học Delhi và phân khoa Phật Học. Sau đó chúng tôi đi mua sắm một ít quà lưu niệm rồi trở về lại khách sạn.

11:00 giờ sáng ngày 13 tháng 12, Hòa Thượng cùng đoàn lên đường trở về Mỹ. Và khuya hôm đó đoàn 4 người từ Canada gồm các anh chị Thiện Minh, Thiện Tài, Thiện Hiếu và chị Mỹ cũng lên đường trở về Canada.

Cuộc hành hương chiêm bái Phật tích của chúng tôi coi như đã hoàn mãn, nhưng hương vị của cuộc hành trình thiêng liêng vẫn còn phảng phất trong tâm tư của mỗi người chúng ta. Đã chiêm bái hết các Thánh tích, đã nghe hầu hết các truyền thuyết cũng như chánh sử Phật giáo về Đức Phật, chúng ta mới thấy được sự bình dị và mộc mạc của chính Đức Phật. Lúc nào Ngài cũng hòa mình với thiên nhiên, với cỏ cây, với đất trời. Tại Lâm Tỳ Ni, chúng ta thấy dù là con của một vị vua trị vì một vương quốc trú phú, nhưng khi sanh ra Ngài không sanh ra trong cùng vàng điện ngọc, giữa nệm ấm chăn êm, mà lại sanh ra giữa một vườn cây thiên nhiên của núi rừng. Khi lớn lên, Ngài không khứng chịu cảnh sống trong kinh thành tráng lệ nguy nga với một cuộc sống xa hoa trong khi thân dân của Ngài hãy còn trầm luân trong thống khổ triền miên. Thế nên Ngài đã rời bỏ cung vàng điện ngọc, ra đi về với núi rừng để tầm đạo giải thoát. Khi Ngài thành đạo, Ngài cũng thành đạo dưới cội Bồ Đề bên dòng Ni Liên Thiên, cũng trên một vùng đất hoang dã của khu Gaya. Lúc chuyển Pháp Luân, Ngài đã làm rung chuyển đất trời trong một khu vườn Nai thanh u tịch mịch chứ không tại một đền tháp nào như bao nhiêu đạo sĩ thời bấy giờ. Để rồi cuối cùng trước khi nhập diệt, Ngài lại cũng đi về một nơi vắng vẻ của vùng Câu Thi Na mà buông bỏ xác thân tứ đại giữa hai cây Sa La song thọ. Ngài thật là một vĩ nhân, một bậc Đại Giác “Vô tiền tuyệ hậu.”

Ngài là một bậc Thánh đã khai mở chân lý giải thoát cho chúng sanh mọi loài, rồi sau đó Ngài an nhiên ra đi, không muốn để lại một dấu tích nào tại những nơi hoang dã. Thế nhưng đời sau chúng con vẫn muốn tìm về những dấu tích ấy, dù những nơi ấy ngày nay chỉ còn trơ lại những nền tháp hay những đồng gạch vụn vỡ. Nhưng đối với chúng con, nó là di tích khai sanh ra một nền văn hóa thật vĩ đại, thật tuyệt vời mà chúng con đang thọ hưởng. Riêng đối với dân tộc Việt Nam chúng ta, đạo Phật và dân tộc quê hương tương quan như xương máu với thịt da. Sự thịnh suy thăng trầm của đạo pháp và đất nước đã bao đời nay gắn liền nhau như hình với bóng. Hình ảnh đấng cha lành lại một lần nữa đậm nét trong mỗi chúng ta. Ngài cũng là một con người như bao người chúng ta nhưng Ngài đã dũng cảm vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử để tìm đường giải thoát cho chúng sanh vạn loài. Chính vì vậy mà từng nơi chúng ta chiêm bái, từng chiếc lá Bồ Đề rơi rụng trong Bồ Đề Đạo Tràng, từng đồng gạch vụn vỡ nơi vườn Lâm Tỳ Ni và Thành Ca Tỳ La Vệ, hay từng nhúm cát, từng giọt nước trên sông Hằng, hoặc những chú nai vàng ngơ ngác trong vườn Lộc Uyển... đều là những bài pháp thật, những món quà muôn thuở mà Đức Thế Tôn như muốn trao truyền lại cho chúng ta trong lần trở về tìm lại cội nguồn này. Và ai trong chúng ta đều vẫn còn mang tâm trạng ngậm ngùi, dù là con Phật ai cũng hiểu rõ luật vô thường, nhưng làm sao khỏi ngậm ngùi cho một thời hoàng kim của những nơi thiêng liêng, những nơi đã từng lưu lại bóng dáng của đấng cha lành. Ngậm ngùi cho thân phận kém phước vô duyên nên không được sanh ra vào thời có Phật, để rồi hôm nay dù có diễm phúc được đến đây, đến tận nơi, thấy tận mắt những dấu tích một thời đã ôm ấp bước chân Phật, chỉ còn biết xúc động và tự hứa với lòng quyết chí đi theo bước chân Ngài. Chúng con xin nguyện đem sự tinh tấn tu trì nơi tự thân cúng dường lên chư Phật.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

